

THƯ VIỆN HÀ NỘI ĐC

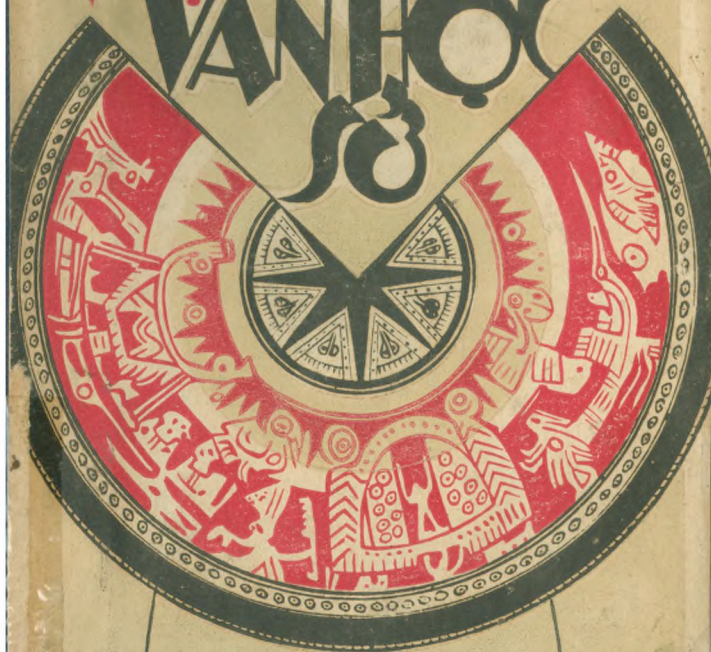
DONG CHI



HVV3439

VIỆT NAM

VĂN HỌC



HÀN-TRUYỀN

NG. D. CUNG

VIỆT-NAM
CỔ VĂN HỌC SỬ'

CÙNG MỘT TÁC GIẢ:

ĐÃ XUẤT BẢN

— Kho sách bạn trẻ (1932)

— Yêu đời

— Túp lều nát

— Mọi Kontum

(cùng khảo cứu với NGUYỄN-KINH-CHH)

Việt - Nam Cổ Văn Học Sử

SẴN XUẤT BẢN

Hát dặm Nghệ - Tĩnh

NGUYỄN ĐỒNG CHI

VIỆT NAM CO VAN HOCSU

Trần Văn Giap

đề tựa

Huỳnh Thúc Kháng

đề bạt



HÀN THUYỀN XUẤT BẢN CỤC

71, phố Tiền Tsin — Hanoi

Verba volant, scripta manent.

(Ngạn ngữ La-tinh)

(Lời nói bay đi, chữ viết còn lại.)



溫故而知新

(Luận ngữ)

(Ôn cũ mà biết mới)

VIỆT NAM CỔ VĂN HỌC SỬ

của **NGUYỄN ĐỒNG CHI** in tại nhà in **HÀN-THUYỀN**, 53 phố Tiên-Tsin, Hanoi, ngoài những bản thường, có in riêng 1 bản đặc biệt trên giấy **HOÀNG VÂN** đánh dấu **H.T.X.B.C.** không bán, 2 bản trên giấy **PHỤNG HOÀNG** đánh dấu **H.T.1**, **H.T.2**, 35 bản trên giấy **IMPÉRIAL D'ANNAM** đánh dấu từ **H.T.3** đến **H.T.37**, 2 bản trên **GIẤY NHIỄU** đánh dấu **H.T.38**, **H.T.39**, 6 bản trên giấy **LỰA DÓ** đánh dấu từ **H.T.40**, đến **H.T.45**, 15 bản trên giấy **SUPER GLACÉ** đánh dấu từ **H.T.46** đến **H.T.60**, và 5 bản trên giấy **LỰA HỒNG** đánh dấu **T.T.**, **Đ.P.**, **L.T.Q.**, **L.Đ.T.**, **N.X.K.** Những bản trên này dành riêng cho những người yêu sách đẹp và đều có chữ ký của tác giả.

v.v... các bộ ấy, bộ nọ bỏ khuyết bộ kia Sang đến bản triều, có ấn hành bộ **Hoàng** viết thi tuyển và **Hoàng** viết văn tuyển của cụ **BÙI-HUY-BÍCH** soạn, nhưng cụ **BÙI** chỉ soạn đến các thi văn của các cụ đời **Lê** thôi. Gần đây gia-giém có soạn bộ **Quốc** triều thi lục, thâu thái thơ của các cụ về bản-triều, bắt đầu từ cụ **Lập-trời** **PHAM-QUÍ-THÍCH** đến hiện thời. Những sách ấy toàn là sách viết bằng chữ **Hán** theo văn-chương Tàu cả, nhưng cũng có thể gọi là quốc-học **Việt-nam** được, vì **Việt-nam** ta đến hồi đó chuyên học về chữ **Hán**

Năm 1918, ông **G. CORDIER** người **Pháp** viết quyển **Littérature Annamite**, đem những bài **Hán** văn đã dịch ra **Việt** âm rồi, trộn lẫn với **Việt** văn, miễn là của các cụ **Việt-nam** thì thôi, xếp những sách các cụ ta viết bằng **Hán** văn vào thời kỳ thứ hai trong **Việt** nam văn học sử (*Histoire de la littérature annamite*)

Nổi theo sách ông **G. CORDIER** nhiều nhà làm sách **Văn** học sử **Việt** nam, cũng theo cái thành kiến sai lầm ấy, cũng chọn các thơ bằng chữ **Hán** của các cụ ta đem dịch ra **Việt** âm rồi gọi ngay là thơ văn đời **Lý**, thơ văn đời **Trần**, đặt vào dưới nhan đề là **Việt-nam** văn học sử. Có lẽ văn-

chương Ta gốc ở văn-chương Tàu cũng như văn hóa Ta mượn ở văn-hóa Tàu, nên các học giả không để ý đến, cho thế cũng là tam đôn chàng? Nay ta thử xét, ngay như tiếng Pháp cũng gốc ở chữ La-tinh. Vì phỏng bây giờ có một người Pháp viết một quyển sách toàn bằng chữ La tinh, thì quyển sách ấy có thể gọi là sách Pháp vầu được không? Hay nói rõ nữa, một người Tàu viết một quyển thơ Ấng-lê thì quyển thơ ấy có thể gọi là thơ Tàu được không? Thực là không phải.

Có lẽ vì các lý do ấy mà nay ông NGUYỄN ĐỒNG CHI làm sách **Việt-nam cổ văn học sử**. Sách này chép riêng về lịch-sử văn-chương cổ đại Việt-nam, từ đời thuộc Hán đến cuối đời Nguyễn hờ. Cái tên sách **Việt-nam cổ văn học sử** đã tỏ cho mọi người biết ông NGUYỄN-ĐỒNG-CHI là người đại kiến, trông rõ hơn những người trước ông. Sách này tuy chưa dám đoán-định là toàn bích, không phải không thể xuy mao cầu tý được; nhưng làm theo phương-pháp mới, rất công phu, tra cứu kỹ càng, sưu tập cẩn-thận. Mỗi điển-cổ có giải-thích phân-minh; mỗi bài thơ có chú rõ xuất xứ và dịch ra Việt văn. Không những thế, đoạn nào hồ nghi, chỗ nào mập-mờ cũng đều nói

T U ' A

*H*ai chữ văn học, khi xưa chỉ dùng để gọi các bậc văn-chương bác học tức là một phần trong « Khổng môn tứ khoa ». Về sau, người ta dùng để chỉ nghĩa khác hẳn. Văn học là gồm cả thi ca, tiểu-thuyết, kịch hát, v. v. .., nghĩa là tất cả các văn thơ thuộc về tưởng-tượng, tình-cảm, nghệ-thuật. Theo nghĩa rộng hơn thì văn học gồm tất cả những văn thơ do tư-tưởng biểu-hiện ra. Tóm lại, hai chữ văn-học bao-quát ý-nghĩa, rất rộng. Văn là thay nhời nói ghi chép hết thấy sự-vật, nghĩa-ý; học là gồm cả các tư-tưởng, học-thuật, tình-thần, khí-phách của một dân-lộc, một văn-hóa.

Một dân-tộc nào hễ có văn-hóa thì phải có văn-học. Nước Việt-nam ta, theo cả các sách ngoại quốc, là một nước văn-hiến ở Đông-phương đã từ lâu đời. Từ Đinh, Lê, Lý Trần, Lê cho đến Bản-triều, nền văn học Việt-nam vẫn lấy chữ Hán làm gốc. Những áng văn-chương Hán học của ta về hồi Lý, Trần, theo như sử-sách, tuy có phần xán lạn, nhưng thực ra chưa thấy có sách gì chuyên nói về loại ấy; hoặc có mà thất lạc đã lâu chẳng? Mãi đến đời Lê ta mới thấy có sách riêng về văn-học. Các sách ấy có hai loại: một là kinh tịch chí; hai là các tuyển, tập. Về loại thứ nhất, thì trước tiên có các sách của cụ Bảng-nhơn LÊ-QUÍ-ĐÔN, là thiển **Nghệ văn chí** trong Lê triều thông sử. Thứ chi đến thiển **Kinh tịch chí** của cụ PHÂN-HUY-CHÚ trong bộ Lịch triều hiến chương loại chí. Về loại thứ hai thì có sớm hơn. Phần nhiều là biệt tập của các văn-gia, kể ra nhiều quá. Đến như các tổng tập thì đầu hồi Lê đã thấy có mấy bộ có giá-trị. Trước hết ta hãy kể bộ **Việt âm thi tập** của cụ PHÂN-PHU-TIÊN và LÝ-TỬ-TẤN, bộ **Tinh tuyển thi tập** của cụ DƯƠNG-ĐỨC-NHAN bộ **Trích diễm thi tập** của cụ HOÀNG-ĐỨC-LƯƠNG, bộ **Toàn việt thi lục** của cụ LÊ-QUÍ-ĐÔN,

LỜI NÓI ĐẦU

TÔI muốn đọc giả trước khi đọc sách, hãy chú ý đến mấy lời này một chút.

Là vì khi mà tôi đề xong mấy chữ ở ngoài bla là Việt-Nam Cổ Văn Học Sử, tôi nhìn thấy trong đó đã có sự cưỡng ép, mà sự ấy đã đưa lại cho tôi nhiều mối bận khoăn. Trước hết là sự thất truyền. Sử văn học của nước người chính là một quyền sở hàng của nước họ. Môn hàng này nhiều hay ít, hàng nọ tốt hay xấu, đời nào có, đời nào không, đều có rành rành, nên chỉ sẵn sàng ghi chép. Đến như sách vở nước mình, từ trước lại nay thì than ôi ! Thù thì xe thuyền người ngoại quốc chở đi mất tích (1), thư

(1) Năm 1418, người Minh là Hạ-Thanh và Hạ-Thời sang thu góp các chi thư cổ kim sự tích của nước ta về Tàu. Năm 1867 quân Pháp lấy xong Nam-Kỳ mà năm 1884 - 85 Abel des Michels đã xuất bản xong hai quyển Kim Vân Kiều và Lục Vân Tiên (Les poèmes de l'Annam : Kim Vân Kiều tân truyện, Lục Vân Tiên).

thì bị giặc, cướp tàn phá, thứ thì sâu mối, thứ thì cháy nhà, thứ thì bị lủy hoại bởi hạng con cháu dốt nát (1), hạng người ghê oai của luật lệnh (2) v... v... thời còn biết bao là có. Bởi vậy ngày nay một lớp sách từ xưa cho đến thế kỷ thứ XV chỉ còn có một ít quyển do trường Viễn-Đông Bác Cổ (3) sưu-tập mà lại bị tam sao thất bản là khác nữa. Như thế thì biết lấy gì làm căn cứ để chép sử văn học.

Thứ hai là văn chương chữ nghĩa. Văn học của nước người là văn học viết bằng

(1) Khi tôi còn nhỏ có thấy một cách đổi sách cho các gánh hàng xén người Bắc. Họ đưa ra một quyển truyện nhỏ như Thúy-Kiều, Tống-Trân chẳng hạn, bảo mình đưa các sách vở giấy má cũ chữ Hán chồng lên sao cho bằng bề dài của quyển truyện thôi mình lấy quyển này mà họ lấy chồng sách cũ kia. Cách ấy làm thiệt hại nhiều sách quý.

(2)-a) Sao khi Cao-Bá-Quát bị chém rồi, bao nhiêu thi từ của nhà văn tài ấy có lẫn lộn vào sách vở của ai đều bị đốt bỏ hết.-b) Một lần tôi vào Bảo-Đại thư viện có mượn xem quyển Hồ-Trưởng-Xu-Cơ. Người gác thư viện có nói một câu rợn gáy : « Thầy này muốn làm nguy hay sao mà coi sách này » Xem đó đủ biết với cái chế độ quân chủ chuyên chế đời xưa và cái hại lệnh ít lạc nhiều, người ta đã phá hủy biết bao sách quý.

(3) Tức là Ecole Française d'Extrême-Orient dựng ở Hà-Nội năm 1901, lập viện Bảo tàng năm 1932.

rõ. Tóm lại, sách làm không những là có thể-tài, có phán đoán, có phương-pháp, khiến người xem có thể thấu-thái được tư-tưởng, học-thuật của cổ nhân mà lại giúp ích cho người hữu tâm đến văn-học Việt-nam, nhờ đó mà tra cứu được rộng thêm ra.

Tôi được quen biết ông NGUYỄN-ĐỒNG-CHI từ khi ông cùng ông NGUYỄN-KINH-CHI xuất bản quyển **Mọi Kontum** vào hồi năm 1937. Về quyển **Mọi Kontum** này tôi đã có bình phẩm trong **Khai trí tiến đức tập san** số một, ngợi khen : «...cái công phu của tác giả, cái giá trị của quyển sách : thật là một tài liệu rất quý cho sử học Việt-nam ta...». Ngay khi ấy tôi mới gặp ông ĐỒNG-CHI mà hình như quen biết đã lâu ngày : phải chăng đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Từ hồi đó, không lần nào ông qua Hanoi là không lại viện Bác-Cổ để cùng bàn về việc khảo cứu : không sách cổ gì ông tìm được là không gửi cho mượn để sao chép lại cho thư viện Bác-Cổ cho mọi người cùng xem, cùng dùng.

Cách hai ba năm nay, ông có cho tôi biết ông đang tra cứu sưu tầm các tài liệu để làm bộ **Việt-nam cổ văn học sử**. Một nghe nói, tôi đã sốt sắng với vàng ngọc ngợi khen chí hướng của ông và thúc dục ông nên cõ

gắng lòng tiến cho chóng thành công.

Nay ông ĐỒNG-CHI ra Hà-Nội, tới thư viện thăm tôi đưa cáo-bản sách **Việt-nam cổ văn học sử** bảo tôi viết bài tựa; cảm lòng tin yêu tôi phải lĩnh ý, viết mấy dòng này để giới thiệu cùng đồng nhân. .

Tôi được biết sách **Việt-nam cổ văn học sử** này của ông ĐỒNG-CHI từ lúc khởi thảo, bảy giờ lại được xem thành cáo. Thật là một cái hân hạnh riêng mà có lẽ cũng là cái thiên duyên vậy. Không dám nói là cớ-lệ khuyến-khích, xin cảm tạ ông đã có công thêm cho kho sách **Việt-nam** một quyển sách hữu-dụng và xin ông cố gắng làm nối theo sách này thì thật bổ ích cho nền văn học sử **Việt-nam** nhà lắm vậy.

Viết tại Thư-viện Bác cổ Hà-nội ngày
mồng một tháng hai năm Nhâm-ngũ (1942)

THỨC NGỌC.

TRẦN VĂN GIÁP

lối chữ câu văn riêng của nước họ. Còn như nước ta thì trải đã lâu đời học nhờ viết mượn. Từ thời đại độc lập đến thời đại gần đây vẫn cứ học nhờ viết mượn. Đã vậy mà cách đặt câu, kiểu làm bài cũng bó buộc theo khuôn khổ của văn luật ngoại quốc, không có một tí tự do nào. Nay ta lại đưa các bài phú, câu văn ấy, nói tắt là thứ văn chương sáo bữ ấy, để ghi chép làm sử văn học của mình ru? Đó là một chỗ mà soạn giả càng lấy làm khổ tâm nữa.

Tôi nói có sự cưỡng ép là như thế đó. Thiệt ra về văn học, ông cha ta ngày xưa phần vì lo đếnh sách vở của mình, phần vì học theo Tàu, phần vì ít trước tác nên đã để lại một mối thất vọng cho con cháu. Tuy nhiên, xét cho cùng, tiền nhân ta sở dĩ như thế không phải là không có cơ :

1) Nước Việt-Nam vốn nhỏ bé lại ở sát nách một nước to lớn gấp mười là Trung-quốc. Nếu không bị nước họ cai trị thì cũng phải nhận làm chư hầu cho họ thôi. Hình thức đã bị kiểm chế thì tinh thần cũng ảnh hưởng theo.

2) Vì bị nội thuộc Tàu ngót một ngàn năm.

3) Vì đất dễ làm ăn và vì khí hậu ẩm ướt nặng nề, có phần nóng quá nên não sáng,

tác không được phát đạt.

4) Có học chữ Hán rồi mới biết đọc chữ Nôm, đó là cái cơ buộc phải học chữ ngoại quốc mà ruồng bỏ tiếng mẹ đẻ. Nếu học theo quốc tự thì văn minh học thuật ngoại quốc phải biến hóa theo tinh thần riêng của mình ngay.

5) Phần nhiều người nhiễm tư tưởng của Thích-Ca và Lão, Trang lấy một chữ « hư vô » làm gốc cho vấn đề nhân sinh, và chẳng lại sinh vào thời buổi bế quan tỏa cảng nên coi văn chương chỉ như một món đồ chơi. Một chứng cớ là hai cha con vua Trần-Anh-Tông và Minh-Tông có bao nhiêu thi văn tập ngr chế, khi sắp chết đều bắt đốt đi cả. Ông vua con khi thấy viên thị thần ngần ngại không chịu đốt, có nói một câu rằng : « Cái vật đáng tiếc mà còn không thể tiếc được, sao còn tiếc cái ấy làm gì ? »

6) Nhà thơ, nhà văn không dám viết và không dám có tư tưởng mới vì sợ làm vào cái luật « yêu thư, yêu ngôn » hay « loạn ngôn hoặc chúng ». Một câu thơ hay văn ngữ ngắn, có khi làm nhiều người bị rụng đầu nếu người ta giảng được theo một lối khác. Một chữ phạm húy có thể hạ một người

xuống dưới chân thang danh vọng (1). Cái tình cảnh trước thuật thật đúng như câu : « Sĩ khí rụt rè gà phải cáo » của Trần-Tế-Xương.

7) Nghề in khó khăn và mất mỏ nên ít kẻ nghĩ đến sự đem tư tưởng ra truyền bá. Đa số nhà văn chỉ làm những bản gia huấn, ấu học v. v. để dạy riêng con cháu mà thôi.

8) Việc trước thư lập ngôn văn là việc quan hệ mà người xưa càng lấy làm thận trọng. Biết ít thì thôi là đừng làm. Họ thực hành lời nói của Khổng-Tử : « 予欲無言 » nghĩa là ta không muốn nói gì cả và « 不知而作者我無是也 » nghĩa là ta chẳng bao giờ không biết mà làm ; cùng lời nói của Thích-Ca. « Ta 49 năm nay chưa từng thuyết một chữ nào. » Thư nhất là câu lục ngữ « khôn văn tế, đại văn bia » là ý nói làm văn tế ứng dụng trong một thời rồi hủy đi mất tích, chứ làm văn bia để lại, đời sau đọc lên nếu mà dốt sẽ bị chê cười mãi mãi.

(1) Cha con Nguyễn-Văn-Thành đời Gia-Long bị chém vì hai câu thơ : « 此國若得山中宰 惜我經綸轉化機 ». Một người khác cũng đời Nguyễn đi thi Hội bài thi có chữ : « 嘉賓之害 » bị truất cả cử nhân.

Đại để mấy cơ lớn đó làm cho người mình gần như thờ ơ với sự gây dựng một lâu đài quốc học.

Cái động cơ của tôi làm quyển sách này chưa hẳn là ở chỗ chép sử văn học. Tôi còn muốn làm chức vụ một người chữa đờ cỏ, đi sưu tầm văn chương của tiền nhân, cái lớp người sống trước ta hàng thế kỷ trên giải đất Việt-Nam này đã từng « cúi tai gãi tóc » chịu bẹp dưới oai quyền của người Trung-Hoa lại đã từng phất cờ giống trống chém Lưu-Hoảng-Thao, nhận chìm Ô-Mã-Nhi làm rục rở một góc trời phía đông châu Á.

Công việc của người xưa làm, lời của người xưa nói, chẳng qua là những cái bóng, tiếng vang trong một thời. Phê bình lịch sử cũ, khen cái hay, chê cái dở có lẽ là một việc thừa (1). Lại nữa, lịch sử độc lập đến

(1) Bàn về Quốc học, Phạm-Quỳnh có nói : « Nay ta làm án cổ nhân mà buộc cho cái tội không gây nổi một nền quốc học cho nước nhà, ta cũng phải nghĩ lại mà lượng xét cái quan niệm về sự học của các cụ là thuộc về đạo học... Các cụ đã có cái quan niệm như vậy thì học là chủ đề thụ dụng cốt là trau dồi cái nhân cách mình thế nào cho có thể hi thánh hi hiền được, chứ không phải cốt lập ra học thuyết để truyền cho đời vậy.. » (Phụ nữ tân văn 101)

đầu thế kỷ thứ XV thì bị cắt khúc. Từ nhà Hồ trở về trước và từ nhà Lê trở về sau, hai đoạn ấy cơ hồ không dính líu gì với nhau. Với một ngôn cai trị độc ác, người Minh đã hữu ý bôi đen lịch sử nước mình để cho tiện bề đồng hóa. Vì thế mà cái văn học cổ nữa có nhiều chỗ đặc sắc ở thế kỷ thứ X cho đến thế kỷ thứ XV, kể hậu lai không được biết mấy nổi nữa. Cũng vì thế cho nên quyển sách này chỉ giới hạn đến cuối nhà Hồ và chủ ý nhất là góp lượm những tài liệu lan tác ở mọi nơi không kể chữ tàu hay tiếng ta, hay hay dở, đều trưng bày cho độc giả, tức là lớp người sinh sau được nghe thấy phảng phất một ít tiếng vang, cái bóng của người lớp trước vậy thôi.

..

Các nhà chép sử văn học, đầu tiên nên kể Lê-Quý-Đôn (1726-1784). Trong bộ Đại Việt Thông Sử (hay Lê Triều Thông Sử) của người này có một mục Nghệ Văn Chí (1)

(1) Trích dịch bài tựa mục Nghệ văn chí : « Ta thường khảo các sách vở đời Hán, Tùy, Đường, Tống thấy họ trước thuật có đến hơn trăm vạn quyển thật là giàu thịnh. Đường buổi ấy các bí tịch góp lượm rất tường chỉnh, các sĩ đại phu thu lặt rất cẩn thận, truyền bá lại rộng, cho nên tuy binh hỏa luôn luôn mà không mất mát... »

(Xem tiếp trang 22)

ghi chép sách vở của người mình soạn từ đầu Lý cho đến cuối Lê.

Thử đến Phan Huy-Chú (1782-1840) có viết

« Nước ta đã gọi là nước văn hiến, trên thì vua chúa dưới thì quan dân đều có trước thuật, góp nhóp lại chẳng qua hơn vài trăm quyển, đối với sách nước Tàu không được bên mười bên một. Sách đã không có mấy mà nhà thư-viện chứa cất lại càng sơ lược, tòa trung bí không định hẳn một nơi, chức thu chường không có chính viên, sự biên tả, sự phơi cất đều không có cách. Học giả các buổi chỉ giảng tập văn khóa cử, đề cầu làm quan, hoặc có thấy sách lạ đời trước không có quan hệ đến văn khoa cử dẫu bỏ đi không chép, nếu có chép cũng nhác coi lại. Còn những kẻ ham chứa sách xưa, thì lại chỉ biết có của tư, giấu cất mà không cho người xem. Cho nên tìm kiếm rất khó khăn mà kiếm được rồi thì lại sai lầm thiếu sót không thể sửa đúng được. Đó là chỗ mà kẻ thức giả lấy làm than tiếc vậy.

« Đang buổi nhà Trần thịnh, văn minh cực thịnh, điển chương đầy đủ. Đầu đời Nghệ-Tông người Chăm kéo vào, đốt cướp khắp nơi. Về sau thu thập được vừa vừa, đến đời Nhuận Hồ mất nước, tướng Minh là Trương-Pụ thu hết cả sách vở xưa nay đưa về Kim-Lăng. Đến bản triều dẹp loạn mở mang chính trị, có các danh nho là Nguyễn-Trãi, Lý-Tử-Tảo, Phan-Phu-Tiên cùng nhau sưu tầm điển nhã, góp lược văn cũ ở sau cơn binh hỏa thì mười phần còn được bốn năm. Vua Thánh-Tông ham sách vở, đầu năm Quang-Thuận, xuống chiếu tìm các dã sử, thu các truyện ký xưa nay, các nhà chứa cất đều phải

một mục Văn Tịch Chí trong pho Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí nhưng cách biên chép của nhà sau này cũng như nhà

dăng cả. Trong năm Hồng-Đức lại xuống chiếu tìm các sách còn sót đem về chứa ở bí các. Ai mà dâng sách lạ và bí mật đều có trọng thưởng, lúc đó các sách đời xưa đều lần lượt trình bày. Kịp khi loạn Trần-Cảo, kinh thành thất thủ, dân và lính tranh nhau vào cung cướp vàng lụa, sách vở đồ tịch quảng bỏ đầy đường. Nhà Ngụy Mạc cũng có biết lật chép một ít, nhưng trong lúc nhà Lê lấy lại kinh đô, sách vở lại làm mồi cho lửa, các nhà sĩ đại phu có chứa cất cũng khó mà giữ giữ, tảo mác như thế há chẳng tiếc sao ?

« Từ như hai đời Lý, Trần hơn 300 năm, các chiến sách, sắc lệnh, thơ ca, nghị luận, tấu chương, diên chương, diên lệ biết kể sao hết mà nay đều mất cả. Một quyển sách Thiên Nam Dur lại chép những diên chương, luật lệ, văn bản, diên cáo của bản triều cũng như sách Thông Diên hay Hội Yếu mà mười phần còn được một hai. Các bậc quân tử thấy rộng nghe xa lấy dầu mà học hỏi. Như sách Trích Diễm Thi Tập chép những văn tập của các bậc hiền truyền ở đời mà chỉ còn có tên bài, ruột bài không tìm đâu được nữa. Than ôi ! Đức Thánh ta muốn biết cái đạo nhà Hạ, nhà Ân mà than rằng nước Kỷ, nước Tống không đủ làm bằng chứng. Ấy chỉ là diên chương sách vở tảo đời cũ, chứ như văn chương, rợ rõ nhà Tây-Chu thì khảo được rõ, há có như diên chương sách vở ta ở đời bản-triều về trước và đời Lý, Trần đều là trống không vậy »...

trước đều là sổ thư tịch hơn là sử văn học (1).

Năm 1924, Đỗ-Hữu-Dương là người của viện Cổ-học Huế có biên tập một quyển Hán Tự Văn Học Khảo chép từ vua An-ương đến đời Hồ. Tài liệu của ông Dương cũng nhiều mà phần nhiều là những tài liệu kèm phê phán, thành thử có đôi đoạn quá đáng.

Năm 1932, Văn Học Tạp Chí ở Hà-nội có đăng dần một quyển « Lược khảo về văn học sử nước ta » của Hải-Lượng nhưng quyển này nói cũng sơ sài và chỉ là một công trình ít nghiên cứu, đại khái quyển Tiểu-Âu Thi mà cho là của Nguyễn-Trung-Ngạn.

Rồi cũng khoảng ấy, trong làng văn làng báo xảy ra việc bàn cãi nhau về sự « có quốc học và không có quốc học » giữa các ông Lê-Dư, Trịnh - Đình - Rư, Phan - Khôi, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-Trọng-Thuật v... v... Việc ấy cũng không có kết quả gì và chỉ làm cho nhiều người nóng lòng chờ đợi quyển Văn học sử của ông Lê-Dư vì đã nhiều lần hứa hẹn trên báo chí.

(1) Trần-Văn-Giáp có sách Les chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú (1938) và Emile Gaspardone có bản Bibliographie annamite (1935), đều là dẫn giải hai quyển sách trên.

Tôi bắt tay ra làm quyển sách này từ lâu, cố công gom góp sử liệu ở trong mớ giấy rách lẽ nát, vẫn hay rằng tài liệu sử học của mình còn truyền mà có lắm đoạn vị tất đã thật, hưởng gì tài liệu văn học từng bị mất mát đi hầu hết. Ngày xưa nghề in còn ấu trĩ (1) mỗi khi một tác phẩm ra đời người ta thường dùng cách chép mà lưu truyền. Vì thế mà sinh ra lắm cái « ràu ông, cảm bà », hoặc vì lơ đãng mà viết sai, đọc sai (2), hoặc vì ít học không hiểu nghĩa câu văn mà sửa chữa lại, hoặc thấy công việc lương tự mà nhận lầm v... v... (3) Về

(1) Xem mục « Nghề khắc ván in xuất hiện » ở chương thứ chín — § 12.

(2) Chữ Nôm là một cớ lớn khiến người ta đọc sai và viết sai nhiều nhất.

(3) Một chứng cớ : Bài thơ nôm « bán than » mà thường truyền là của Trần-Khánh-Dư :

Một gánh kiền khôn quảy tềch ngàn,
 Hỏi rằng : « chi đó ? ». Gửi rằng : « than. »
 Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
 Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
 Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
 Thử xem sắt đá có bền gan.
 Nghĩ mình lem luốc toan nghề khác,
 Nhưng sợ trời kia lắm kẻ hân.

là của một người di thần đời chúa Nguyễn (Tang Thương Ngẫu Lục). Vì Trần-Khánh-Dư cũng có lần lem nghề bán than nên có chỗ lộn lẫn như thế.

phần người làm sách thì có kẻ mai danh
 ẩn tích mà giấu tên, có kẻ vì lợi cho ngôi
 bút mà nói dối, (1) có kẻ đưa việc của
 người nọ rồi gán vào cho người kia cho
 thêm câu chuyện (2) có kẻ muốn nói tốt

(1) Charles Maybon khai giảng khoa Nam sử ở trường
 Đại học Hà-Nội (1907) có dạy cách phê bình xem tác giả
 vì sao mà nói dối : « a) Tác giả vì địa vị cần phải nói
 sai sự thực đi (các công văn sử sách của nhà nước thường
 hay có cái tệ ấy). b) Tác giả hoặc vì lợi lộc riêng mà
 phải nói dối. c) Hoặc vì muốn thuận theo lòng thị-dục,
 sự thiên kiến của công chúng, nghĩa là muốn mê-chúng
 mà nói sai sự thực đi. d) Hoặc là muốn làm văn chương,
 nghĩa là tô điểm cho việc đẹp ra, chứ không cần lấy sự
 thực mà thành ra nói sai sự thực đi. e) Hoặc là vì cái
 bụng thiên, thiên về chủ nghĩa nào, thiên về đạo giáo
 nào, thiên về đảng phái nào, thiên về xứ sở hay quê quán
 mình, văn văn, lại hoặc là vì tính hiển danh mà xướng
 suốt ra những điều trái với sự thực » (Nam Phong số 130).

(2) Sách Nam Hải Di Nhân Liệt truyện chép chuyện Mạc-
 Đĩnh-Chi có đoạn : « ... Một khi là hoàng hậu ở Tàu mất,
 vua Tàu sai ông Mạc-Đĩnh-Chi vào đọc văn tế. Đến lúc quý
 xuống cào bài văn đọc chỉ thấy một tờ giấy trắng có bốn
 chữ nhất, Đĩnh-Chi không nghĩ ngợi gì, đọc ngay rằng :

« Thanh thiên nhất đóa vân,

Hồng lô nhất diễm tuyết.

Ngọc uyển nhất chi hoa,

Giáo tri nhất phiến nguyệt

Y.

Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết. »

Bài văn ấy còn chép vào sử Tàu. Người Tàu ai cũng

cho ông cha hay người đồng xứ mình (1). Một chỗ đáng phàn nàn hơn cả là vì không có nào khoa học nên những việc dị đoan cũng cho là có thật v. v... Đại loại vì thế mà trong đời sử lùm lùm — nói riêng về nước ta — có lắm chỗ rất ngờ mà vì sách vở không có nên cũng khó lòng tra cứu cho ra sự thực.

Bộ sách này chia làm ba phần. Phần đầu là sử văn học ; phần thứ hai là tiểu truyện các nhà thi văn sĩ, danh sĩ và những kẻ có công nhiều ít với văn học, tôn giáo ; phần thứ ba là bản liệt kê các sách người mình trước tác từ trước đến đời Hồ. Cuối cùng

chịu tải ứng khẩu nhanh... » Theo sách Thu Vũ Kham Tùy Bút của người Tàu làm thi lại chép bài văn tế ấy có sửa đổi vài chữ, nhất thuyết cho là của Vương-Thập-Bằng tế vợ, nhất thuyết của Dương-Đại-Niên đọc ở đám tang bà Chương-Nhiên Hoàng thái hậu, nhưng tác giả sách ấy khẳng cứ ra thi là một chuyện láo vì bà Thái hậu nọ chết sau Dương-Đại-Niên. (Theo Phan - Khôi, Phụ Nữ Thời Đàm)

(1) Đôi câu đối :

Một chiếc cùm lìm chân có để.

Ba vòng xiềng sắt đứng thì vương.

Ở dạng ngoài thi truyền là của Cao-Bá-Quát, ở miền Nghệ-Tĩnh thi truyền là của Hầu-Tạo, người đang trong thi lại cho là của Ông-Ích-Khiêm, lại có người bảo là giọng thơ của Bạch-Ni Đoàn-Chi-Tuấn.

có một mục chú thích các điển tích và địa danh. Những thơ văn chữ Hán đều dịch ra quốc âm, trong đó có nhiều bài mà người trước đã dịch, từng đăng ở sách, báo (1) đều mượn đề vào và ghi tên dịch giả ở dưới mỗi bài.

Tôi tự biết sức học của mình còn cạn hẹp, nên ở trong sách thắng hoặc có chỗ thiếu sót hoặc sai lầm, nhất là câu văn dịch không khỏi tả lạch ý của tiền nhân, rất mong các bậc thức giả trong nước vui lòng chỉ bảo.

Trước khi dừng bút, với những ai đã vì tôi mà giúp đỡ cho quyển sách này thành, hoặc chỉ dẫn tài liệu, hoặc cho mượn sách, hoặc giảng nghĩa câu văn kỳ, điển tích khó, cùng những ai từng có bài dịch sẵn mà tôi mượn đề vào sách, xin hãy nhận lời cảm tạ của tôi ở chỗ này.

*Tại Mộng-Thương thư trai,
ngày 10 Janvier 1940*

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

(1) Trước kia ông Đinh-Văn-Chấp (Nghệ-An) có dịch thơ đời Lý và đời Trần trong Hoàng Việt Thi Tuyển đã đăng ở Nam Phong; ông Nguyễn-Lợi (Hà-Tĩnh) cũng có dịch nhiều thơ và cả 2 quyển Giới-Hiền Thi Tập. Nhị-Khê Tập chưa in.

LỄ SÁCH

1) Bộ sách Việt-Nam Cổ Văn Học Sử này gồm có ba quyển, chỉ giới hạn từ thượng cổ đến cuối đời Hồ là hết.

2) Quyển I biên sử văn học theo từng thời đại ; quyển II biên tiểu sử, đặt sự và văn chương của các văn, thi sĩ, danh sĩ, những người có công với văn học ở khoảng đời ấy ; quyển III có bốn mục : một mục chép các sách vở trước tác ở đời ấy, một mục những thơ văn vô danh, một mục chú thích những điển tích khó cùng địa danh xưa.

3) Tên các nhà văn, tên chữ, hiệu, biệt hiệu (quyển II) và tên sách, điển tích, địa danh (quyển III) đều sắp theo vần a b c để người đọc dễ tra tìm. Ví dụ : Mạc-Đĩnh-Chi thì kiểm tên Chi (Mạc-Đĩnh), hoặc kiểm tên chữ Tiết-Phu, hoặc kiểm tên truy phong Huệ-Cảm-Linh-Khánh-Vương ; Lý-Anh-Tông thì kiểm Anh-Tông (Lý), hoặc kiểm tên Thiên-Tộ, hoặc kiểm các niên hiệu Thiệu-Minh, Đại-Định, Chính-Long-Bảo-Ứng, Thiên-Cảm-Chí-Bảo.

4) Tác giả nào còn truyền lại ít nhiều

văn thơ, lật được bao nhiêu đem vào sách bấy nhiêu, không có ở quyển I thì xem ở quyển II, quyển III. Còn những tác phẩm còn truyền chỉ lật một ít thôi.

5) Những bài nào chưa chắc chắn lắm đều ghi dấu hỏi (?) ở bên cạnh. Câu văn nào mà sách này chép khác sách kia cũng biên ra ở bên cạnh.

6) Đọc thơ văn trong ba quyển gặp phải điển tích cùng địa danh đều phải tra cứu ở mục chú thích (sau quyển III) chứ không có chú điển ở dưới mỗi trang vì sợ lộn lẫn với những tiểu chú khác.

7) Có một vài chữ như chữ 宗 nguyên lúc trước đọc âm Tông. Đời Nguyễn kiêng tên vua Thiệu-Trị đọc là Tôn và viết thay vào bằng chữ 尊 hay giảm đi một nét 宗. Người đời nay quen đọc là Tôn như tôn giáo v. v... Soạn giả cũng dùng âm Tôn, nhưng những nhân danh có trước đời Thiệu-Trị như 陳英宗 thì đều dùng âm Tông.

8) Vì muốn cho độc giả hiểu rõ chân tướng của văn học, tư tưởng, tôn giáo các đời nên soạn giả nói rộng thêm nhiều chi tiết và chú thích những lời bàn tán của các nhà vào.

9) Những bài chữ Hán trong bộ này đều đọc từ tả qua hữu như quốc ngữ.

QUYỀN THỨ NHẤT

CHƯƠNG I

GỐC GÁC NGƯỜI VIỆT-NAM

Đọc theo một giải đất làm góc cho phía đông và phía nam châu Á, hai mặt giáp biển, hai mặt giáp núi rừng: ấy là địa thế nước Việt-Nam.

Nước Việt-Nam từ dưới lên trên quần co như một con rồng cuộn khúc. Đầu là xứ Bắc-Kỳ, đuôi là chót mũi Cà-Mâu. Mấy dãy núi ở thượng du Bắc-Kỳ là lông tóc và sừng còn dãy Trường-Sơn là một chuỗi kỳ trên lưng. Người ta còn ví với một đòn gánh gánh hai thùng lúa (一槓兩簍) là vì miền bắc và nam, nhất là miền nam, đất bằng phì nhiêu, dân cư trù phú, còn miền giữa toàn là núi rừng trùng điệp kéo dài, trừ ra dọc men bờ biển thì lại đất xấu dân nghèo.

Giải đất ấy hiện nay người Việt-Nam đang làm chủ nhân. Nhưng hàng thế kỷ trước Jésus

Christ giáng sinh từng có nhiều dân tộc nối nhau mà sinh tụ ở đấy rồi.

Về vấn đề này có nhiều nhà nhân chủng học, khảo cổ học chủ trương nhiều thuyết khác nhau. Dầu vậy ta có thể dựa theo một ít thuyết chính, đủ hiểu biết đại khái gốc gác của giống người mình.

Kỳ thủy chủng là một giống người ở quần đảo Nam-Dương vượt biển tràn đến một số rất ít ở khoảng miền nam. Đó là một chủng loại rất cổ, người thấp, đen, là giống Négritos, từng làm gốc cho loại da đen ở châu Phi, châu Úc và Ấn-Độ. Nhưng liền đó giống Mélanésien (Mã-Lai) bành trướng ở quần đảo Nam-Dương và vùng lân cận qua diệt giống người trên, chiếm lấy lĩnh thổ và dần dần tràn lên phía bắc. Chưa được bao lâu có một giống người khác là giống Indonésien, một chủng loại xưa ở Ấn-Độ bị dân Aryen đánh đuổi phải tràn qua Viễn-Đông. Họ dừng chân ở bờ biển Nam-Hải, cho một phần trong bọn, vượt biển đi luôn sang tận các miền hải đảo ở nam Thái-Bình dương, còn một phần ở lại dần dần tiêu diệt hoặc đồng hóa giống Mélanésien.

Tiến lên phía bắc, họ phải tranh cạnh với

giống Thái, một giống người khởi nguyên ở Tây-Tạng theo sông Hồng - Hà và Cửu-Long tràn xuống (1) làm gốc cho người Xiêm, Lào. Trước khi hai giống đang giao tiếp nhau thì ở trung bộ châu Á có một giống Mông-Cổ làm gốc cho loại da vàng ở Đông Á. Giống người này bành trướng rất chóng. Sau khi tràn ra phía đông được nên nước Tàu họ bèn đi dần xuống miền nam (2) hỗn hợp với hai giống người trên mà thành ra một giống lai. Giống người sau đây nhờ bành thụ được cái tinh thần mạnh mẽ của người phương bắc, không bao lâu tự lập thành quốc gia riêng rồi chừng mười thế kỷ gần đây lần lần tiến vào nam diệt được người Indonésien lai mà ở cho đến bây giờ.

(1) Thuyết của B. Maybon và H. Kossier cho là « gốc tích người An-Nam khi xưa hẳn ở tại những giăng núi nay còn làm địa giới cho nước Tàu và xứ Tây-tạng » (Les Annamites sont probablement originaires des régions montagneuses qui marquent la limite entre la Chine et le Thibet) (Notions d'histoire d'Annam)

(2) Thuyết của Léonard Aurousseau thì cho người mình là người nước Việt ở miền hạ lưu sông Dương-Tử sau bị nước Sở (đời Xuân Thu) đánh đuổi phải chạy xuống nam là Quảng-Đông, Quảng-Tây bây giờ, rồi lần lần đến Bắc-Kỳ và bắc Trung-Kỳ.

Ấy là người Việt-Nam ta vậy. (1)

Hơn 2000 năm trước kỷ nguyên, ở phương nam nước Tàu đã có một dân tộc tự gọi là Việt-Nường từng cho sứ đi giao thiệp với nhà Đường-Nghiêu. Nướng đến đời nhà Chu (hơn 1000 năm trước kỷ nguyên) lại có tên là Giao-Chỉ (2) sang đi sứ. Gốc gác

(1) Tổng bài Người Việt-Nam, Nguyễn-Trọng-Thuật có nói: « Người Việt-Nam cũng là giống pha chứ không phải thuần túy hẳn. Trong có giống Hồng-Lạc là chủ nhân ông, rồi đến giống Thổ, giống Tàu, giống Chiêm, giống Mên mà đều bị giống Hồng-Lạc hấp hóa đi làm thành một giống Việt-Nam duy nhất cả. Giống Thổ, giống Chiêm, và giống Mên là dân kém bền, bị chinh phục thì bị hấp hóa đã cố nhiên. Đến như giống Tàu là giống ưu thắng lại truyền thụ giáo hóa cho người Việt-Nam: thế mà... không những không còn chút gì là di phong cổ quốc, mà lại nhận nước Nam làm tổ quốc, lấy người Việt làm đồng bào tổ ra-linh ruột thịt thân yêu, chứ không những hóa theo một ngữ ngôn phong tục mà thôi. Xem người các nước Âu-Châu bao đời mà không hóa tan được người Do-Thái, nước Ý-dại-lì không hấp hóa được hai tỉnh giáp nước Pháp thì biết cái tinh thần hấp hóa về chủng tộc của người Việt-Nam là thế nào » (Đồng Thanh số 4)

(2) Chữ Giao-Chỉ có nhiều sách viết và giải nghĩa khác nhau: a) 交趾 là giao bến, nghĩa là thủ dân con trai, con gái cùng tắm chung một bến. b) 交趾 là giao chân, nghĩa là hai ngón chân cái vướng vào nhau (có nhà bác sĩ cho như thế là vì mắc bệnh phong căn, nước Việt-Nam xưa đất đai có nhiều đồng lầy, là một nơi rất tốt cho ví

người Việt-Nam xưa chắc là đó (1).

Cách sinh hoạt buổi thượng cổ có lẽ còn thô lỗ và đơn giản hơn dân Mường. Mọi bây giờ ở trên một mảnh đất chật mà núi rừng chiếm lấy phần nhiều (2), dân Việt-

trùng bệnh ấy, sinh nở đều mắc phải nhiều. c) 交趾 là ở đối nhau. Xưa loài người trong thế giới có hạng « đối trú » (bên nam bên bắc ở đối nhau) có hạng « lân trú » (bên đông bên tây ở liền nhau). Cái tên Giao-Chỉ là của dân tộc phương bắc gọi dân phương nam, ý rằng một người bên nam, một người bên bắc thì bàn chân giao nhau. d) 交趾 là cõi nam giao, cũng như 交洲 vậy. (Chữ « chỉ » này trong Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục thường dùng). đ) 蛟趾 là đất có giao long (thường luồng).

(1) Trong sách Nghệ-An Ký, Bùi-Dương-Lịch có đoạn : « Cái tên Giao-Chỉ thấy trong sử họ Cao-Dương, cái tên Việt-Thường thấy trong sử vua Đường-Nghiêu, chỉ có sách Thủy Kinh Chú chép rằng : Miên Chu-Ngô trở về nam có người Văn Lang, sinh hoạt giữa đồng nội, không có nhà cửa, đêm tối nương cây mà ngủ, cá thịt ăn sống, làm nghề kiếm trầm hương đối chác với người ta như dân đối thái cổ. »

(2) Theo sách Việt Sử Yếu, Hoàng-Cao-Khai lấy những cơ : bãi Tự-Nhiên nay giáp huyện Thượng-Phúc, huyện Đông-Yên (Chữ-Dùng-Tử gặp Tiên-Dung) ; Mã-Viên kéo quân theo đường bờ biển đánh nhau với Trưng-Trắc ở Lãng-Đặc (tức là Hồ Tây) là nơi rốn biển ; Hưng-Yên còn có tên là Cửa Cờ rồi kết luận rằng thuở xưa từ Sơn-Tây trở lên là đất núi, từ Hà-Nội trở xuống là bãi biển sau này bồi dần ra.

Nam đã dùng cung tên săn bắn và đồ đánh cá, dần dần biết làm ruộng bằng cuộc đả trau và lợi dụng nước sông để cho lúa tốt. Họ còn dệt vải quần vào người thay cho quần áo và vẽ mình, ăn trầu v. v... Hình thức gia đình là chế độ mẫu hệ, đàn bà góa không con, được phép lấy anh hay em chồng.

Rồi khi chế độ mẫu hệ không đứng vững được nữa, phái đàn ông bèn tổ chức thành từng bộ lạc, mỗi bộ lạc thần phục một người đứng đầu là Lang (1). Người này đối với dân có cái uy về thần quyền hơn là uy chính trị. Về sau tiếp xúc văn hóa Trung-quốc nên mọi việc lần lần thay đổi.

Hiện nay ở lẫn lộn trong vài tỉnh phía bắc như Nghệ-An, Thanh-Hóa, Hòa-Bình còn có giống dân Mường, Thổ : ấy là di

(1) Theo ý tôi thì Hùng-Vương có lẽ là một Lang dòng dõi người Tà, biết đem một ít văn minh của Tà truyền bá cho bộ lạc mình nên được nổi tiếng hơn các Lang khác. Chữ Hùng 雄 theo H. Maspéro thì là chữ Lạc 羅. Chính trong Đại-Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngô-Si-Liên cũng có chép 貉將後訛爲雄將. nghĩa là Lạc tướng sau lầm lẫm Hùng tướng. Còn vua Thục-An-Dương theo Ngô-Tất-Tổ thì không có trên lịch sử nước nhà. (Tao Đàn số 3)

chúng Việt-Nam xưa không hấp thụ văn hóa Tàu mà lại chịu ảnh hưởng sâu của giống Thái. Bọn họ còn giữ được nhiều tính tình phong tục cổ.

Ở rải rác trên dãy Trường-Son lại có những bộ lạc người Mọi (1) như Bahnar Xê-đang, Ba-nâm v. v... Ấy là di tích giống Indonésien còn sót lại. Còn người Chăm cùng các bộ lạc Rhadé, Djarai v. v... lại là giống Indonésien lai Mélanésien.

Ngoại giả có một ít giống Mán, Mèo ở miền rừng núi biên thùy phía bắc. Bọn này lại khác, họ là dòng dõi người Tam-Miêu bèn Tàu. (2)

(1) Xem sách Mọi Kontum, Mộng-Thương - thư trai xuất bản, có thuật nhiều điều gần gũi giữa người Việt-Nam và người Mọi.

(2) Trong sách Đông-Dương Sử Văn có nói : « Dân Giao-Chi tức là gốc ở giống Tam-Miêu Kinh Man sau bị dân Hán đánh đuổi mới dần dần dời về nam ». Trong Việt-Nam Sử Lược có đoạn : « Lại có nhiều người Tàu và người Việt-Nam nói rằng nguyên khi xưa đất nước Tàu có giống Tam-Miêu ở, sau giống Hán tộc (tức là người Tàu bây giờ) ở phía tây bắc, lại đánh đuổi người Tam-Miêu đi, chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng-hà lập ra nước Tàu, rồi dần dần xuống phía nam, người Tam-Miêu phải lần lần núp vào rừng hay là xuống miền Việt-Nam ta bây giờ. »

CHƯƠNG II

CÔI RÊ TIẾNG NAM

Đã biết được đại khái gốc gác người Việt-Nam rồi, cũng nên biết qua côi rê tiếng họ nữa.

Vấn đề này cũng như vấn đề trước, các nhà ngữ ngôn học và bác ngữ học đều trưng ra nhiều thuyết dị đồng chưa dám chắc ở thuyết nào; một điều nên nghĩ đến là nước ta sách vở phần thì ít ỏi, phần thì mất mát, lại trải qua hàng ngàn năm học nhờ viết mượn, nên tìm tòi cho ra côi rê thực là một việc khó.

Trước hết ta hãy biết tiếng nói của các dân tộc ở xung quanh ta ra thế nào. Đem các loại tiếng ở miền nam châu Á theo cách đặt câu, giọng đọc vần chữ mà phân biệt ra. (Xem bảng thứ nhất)

BẢNG THỨ NHẤT — Tiếng

DÂN TỘC	SỐ LOẠI TIẾNG GI	TI
TÀU (phương bắc) . . .	Loại tiếng tàu (quan thoại)	
TÀU (phương nam) . . .	— (quảng-đông)	
XIÊM-LA	Loại tiếng thái	
LÀO	—	
SHAN (bắc Diên-Biến, nam Vân-Nam)	—	
TÂY BÊN (miền sông Bờ)	—	
TÂY TRẮNG (miền sông Thao)	—	
THỎ (Cao-Bằng)	—	
ĐIƠI (Quảng-Tây)	—	
AHOM (Diên-Biến)	—	
NÙNG	—	
MƯỜNG	—	
MON (Pégouan)	Loại tiếng Ấn-Độ mã-lai (nam á)	
CAO-MÊN	—	
KHASI (đông Ấn-Độ)	—	
MUNDA } (trung bộ Ấn-Độ)	—	
SANTALI }	—	
NIKOBARAIS (quần đảo Nikobar ở Ấn-Độ dương)	—	
MÃ-LAI	(nam-dương)	
CHÀM	—	
MƠI (dãy Trường Sơn)	—	
NAM-DƯƠNG QUẦN ĐẢO	—	
VIỆT-NAM	Loại tiếng Việt- nam	

các dân tộc phía nam châu Á

MỘT HÃY G LIÊN	GIỜNG ĐỌC RA SÀO	CÁCH ĐẶT CÂU
o vện	cao thấp lên xuống	hay đặt ngược
—	—	—
—	—	đặt xuôi
—	—	—
—	—	—
—	—	—
—	—	—
—	—	—
—	—	—
—	—	—
o vện	không có lên xuống	—
—	—	—
o vện	—	—
o vện	—	—
—	—	—
—	—	—
o vện	—	—
—	—	—
—	—	—
o vện	cao thấp lên xuống	—

Xem bản kê trên thì loại tiếng Việt-nam giống với tiếng Tàu về âm vận và giọng đọc nhưng khác nhau ở cách đặt câu; giống tiếng Ấn-độ Mã-lai về cách đặt câu thì lại khác nhau về âm vận và giọng đọc. Tuy trung có loại tiếng Thái là giống với tiếng mình hơn cả.

Lịch sử tiếng nam có thể chia làm 5 thời kỳ: (1)

1) Thời kỳ tiếng tối cổ, là tiếng nói hồi đầu tiên, trước và giữa khi nội thuộc Tàu.

2) Thời kỳ tiếng tiền cổ, là tiếng nói hồi thế kỷ thứ X, buổi độc lập.

3) Thời kỳ tiếng cổ, là tiếng nói hồi thế kỷ thứ XV (2)

(1) Theo trong bài « Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite » của Henri Maspéro.

(2) Thế kỷ thứ XIII có một quyển thơ Sứ Giao-Chân Tập của Trần-Cương-Trung người Tàu đời Nguyên di từ nước Nam, có ghi chú một đoạn nói về tiếng ta rằng:

語音侏儻謂天曰勃末地曰煙日日扶
勃末月曰勃文風曰教雲曰梅山曰幹
環水曰掠眼曰末口口皿父曰吒母曰
娜男子曰干爹女子曰干愛夫曰重妻
曰咤被奸曰領不好曰張領大率類此
聲急而浮大似鳥語。

4) Thời kỳ tiếng trung cổ, là tiếng nói hồi thế kỷ thứ XVIII (1).

5) Thời kỳ tiếng cận đại, là tiếng nói ngày nay (2).

Trong 5 thời kỳ đó, tiếng nam gốc đầu tiên, cổ nhiên ở vào khoảng lối cổ. Nhưng thứ tiếng gốc ấy là thế nào ? giống tiếng gì ? Xét sử cũ nước Tàu có chép : « Về đời thượng cổ, năm tân mao (1109 trước kỷ nguyên) đời vua Thành-Vương nhà Chu có nước Việt-Thường ở phía nam Giao-Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống. Phải thông dịch ba lần mới hiểu được tiếng nhau, » thì có thể đoán trước kỷ nguyên ngót ngàn năm, dân tộc ta ở miền nam đã có một thứ tiếng nói riêng khác với tiếng tàu rồi. Thứ tiếng ấy hẳn là một thứ tiếng độc lập, nhưng trong khi tiếp xúc với tiếng thái ở phía tây, tiếng tàu ở phía bắc, tiếng ấn-độ mã-lai ở phía

(1) Alexandre de Rhodes (1591-1660) sang ta giảng đạo Thiên-Chúa năm 1623, có quyển *Dictionarium annamiticum*.

(2) Theo Maspéro thì tiếng cận đại có hai chi : một chi gồm cả tiếng Bắc-Kỳ và Nam-Kỳ, một chi gồm mấy lĩnh phía bắc Trung-Kỳ, chi này có nhiều chữ cổ hơn cả, như Quảng-Bình, Quảng-Trị gọi con trâu là tru hay tsu. (Nghệ-Tĩnh gọi là tru)

nam nên chịu ảnh hưởng của cả ba thứ tiếng đó. Riêng đối với tiếng thái có vẻ bà con gần hơn. Trong thời kỳ tối cổ ta đã thấy có người dùng tiếng việt rồi. Ấy là hai tiếng *bố cái* trong danh hiệu *Bố-Cái* Đại-Vương mà dân chúng tôn Phùng-Hung, một vị anh hùng cứu quốc ở thế kỷ thứ VIII. Sách Việt Sử Thông Giám Cương Mục Tiền Biên giải rằng : « 古俗號父口布母曰盖 ». Nghĩa là tục xưa cha gọi là *bố*, mẹ gọi là *cái*. Chữ *bố cái* để chỉ cha mẹ (1) ngày nay ta còn thấy người Mường Lào vẫn thường dùng, tùy giọng đọc có nặng hơn *bố* : *phỏ*, *bọ*, *cái* : *cáy*, *mế*.

Đó là một chứng cứ khá rõ, ăn hợp với sự tương tự về âm vận, giọng đọc và cú pháp nói trên, ta có thể nhận phỏng rằng về đời thượng cổ, dân tộc Việt-Nam đã từng có một thứ thổ âm cùng một dòng với tiếng thái.

Về sau trong cuộc giao tế với người phương nam, tiếng việt mượn nhiều tiếng mon-mên, mượn đến cả những tiếng rất

(1) Chữ *bố* còn thông dụng ở Bắc-Kỳ, người Nghệ-Tĩnh gọi là *bọ*. Chữ *cái* còn có câu tục ngữ « con đại cái mang ». Bây giờ thường dùng chỉ giống trái với dục.

thông thường như số đếm, thân thể, nhà cửa, cây cối, trời đất v.v... đem vật ra đối chiếu dễ có đến hơn ngàn tiếng giống nhau. (1)

Nhưng thứ nhất nên kể là sự tiếp xúc với người phương bắc. Trải qua chục thế kỷ nằm dưới quyền Bắc thuộc, lại trải các triều vua dùng chữ nho làm văn-tự chung trong nước nên tiếng việt hóa gần gũi với tiếng tàu. Kho chữ nước nhà nhờ đó được phong phú. Trong 10.000 tiếng nam đã có 6.000 tiếng mượn của Tàu rồi. Sự mượn có nhiều lối kể như sau :

1) Một thứ tiếng mượn trực tiếp với tiếng nói tàu như : chào và châu, Tàu đọc là *tch'ào* viết là 朝. Chén, Tàu đọc là *tchèh* viết là 盞. Sẻ sẻ, Tàu đọc là *tchè-tchè* viết là 拈 拈 v.v...

2) Một thứ tiếng gốc ở tiếng tàu mà mình đọc chệch ra như 易 dị : dễ ; 心 tâm : tim ; 碑 bi : bia v.v..

3) Một thứ tiếng dùng lâu thành quen, đọc theo tiếng ta mà nghĩa theo tiếng tàu. Ấy là tiếng hán việt như : tiểu nhân 小人, văn minh 文明, tỉnh醒, mê迷.

(1) Cố Souvignet trong sách Les origines de la langue annamite tìm được 1088 chữ giống nhau.

4) Một thứ tiếng dùng khác nguyên nghĩa của tàu, tuy viết ra chữ tàu mà chỉ mình mới hiểu được, như : văn tự 文字 là văn chương chữ nghĩa lại có nghĩa là giấy bán, giấy vay : tử tế 仔細 là cẩn thận từ việc nhỏ lại có nghĩa bụng lốt.

Sau hết có thứ tiếng hán việt là thứ chữ nho đọc theo lối nam của ta dùng ngày nay. Vì đâu mà cùng chung một gốc một thứ chữ viết mà nay ta đọc khác, còn người Tàu ở các lĩnh cũng đọc khác nhau. Ví dụ như :

CHỮ VIẾT	VIỆT NAM	HẢI NAM	QUẢNG ĐÔNG	PHÚC KIẾN	BẮC KINH
天	thiên	thiên	thiên	thi	thiên
地	địa	đi	đì	lì	lì
人	nhân (nhơn)	danh	dân	nán	danh
一	nhất (nhứt, nhít)	ít	đất	chết	ý
二	nhị	lũ	đi	nỏ	ở
三	tam	tam	xám	sa	xán

Sự đó các nhà bác ngữ học đã giải nghĩa cho ta rõ « Về thế kỷ thứ X nước

Nam mới dần dần thoát ly Tàu mà độc lập, từ đây hai nước đi lại cũng ít. Người Nam không học tiếng tàu của bọn quan lại và lưu dân nữa, đọc chữ tàu mỗi ngày một sai cái thanh âm chính đi bấy giờ mới thành ra một lối đọc riêng, tức là « tiếng hán việt » là chuyển lại tự tiếng tàu về thế kỷ thứ IX và X sau Jésus Christ vậy. » (1) « Chữ tàu mãi đến đời nhà Đường (618-907) mới chia ra làm tiếng Quảng-Đông, Phúc-Kiến v.v... chờ trước kia cả nước Tàu đọc theo có một lối mà thôi. » (2)

Ta xem như đời Tiền Lê (977) sử giả Tàu với sử Thuận cùng nhau đọc thơ và nói chuyện bằng miệng đủ biết thanh âm lúc đó chưa chia biệt. Nhưng đến đời Trần đã thấy phải dùng thông ngôn rồi.

(1) Henri Maspéro.

(2) Trong sách Etudes sur la phonologie chinoise của Bernard Karlgren người Thụy-Điền.

CHƯƠNG III

CHỮ VIẾT ĐỜI THƯỢNG CỔ

Đứng trước vấn đề chữ viết thì lại càng khó xét bội phần.

Có thể cho người Việt-Nam đời thượng cổ có một lối chữ viết riêng khác hẳn với chữ nôm và chữ tàu chăng? Nói rằng có thì biết lấy gì làm chứng, và chẳng ví như một vài bộ Tục Mọi ở trên dãy Trường-Sơn như Bahnar, Djarai (1) từ xưa lại giờ cũng đều không có chữ viết cả. Mà nói rằng không thì lưỡng hồ nghi một dân tộc đông và tiến hóa như dân Việt-Nam lẽ nào lại

(1) Văn tự Bahnar do cố Dourisboure đặt lúc lên giảng đạo ở Kontum năm 1859, văn tự Djarai do Nal-Derr giáo sư quán ở Cheo-Reo đặt năm 1922. Dân Mọi có một chuyện đời xưa cất ghĩa vì sao người An-Nam, Lào thì có chữ mà họ lại không. (xem sách Mọi Kontum).

không có một thứ văn tự riêng trong khi ba bề bốn bên người Tàu, Lào, Chăm ai nấy cũng đều có cả. Lại nữa dân Mường, (1)

(1) Vương-Duy-Trinh trong sách Thanh-Hóa Quan Phong có nói : « Tỉnh Thanh-Hóa một châu Quan có chữ là lối chữ Thập-Chân đó. Người ta thường nói rằng : « Nước ta không có chữ ». Tôi nghĩ rằng không phải. Thập-Chân vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ, lẽ nào dưới chợ lại không. Lối chữ chày là lối chữ nước ta đó. »

Phụ lục 35 chữ cái của Mường (Thanh-Hóa Quan Phong)

tô	tô	tô	tô	tô	tò	tô
mán	dưa	có	nô	ngó	mô	tô
tô	tô	tô	tô	tô	tò	tô
thô	tò	đo	cô	nô	địch	hồ mô
tô	tô	tô	tô	tô	tò	tô
nho	hồ	nho	ô	lo	xu	hồ lô
tô	tô	tô	tô	tô	tò	tô
bô	ngô	ngô	vu	siêu	du (?)	chu
tô	tô	tô	tô	tô	tò	tô
khô	đó	hồ	hồ	nặ	vô	ngô

Thổ là di-chủng của Việt-Nam, cũng đều có chữ viết dùng từ xưa cho đến bây giờ.

Chính Hoàng-Đạo-Thành đầu sách Việt Sử Lân Ước Toàn Thư cũng có nói: « Nước Nam đời xưa đáng lý phải có chữ. Nếu không, thế những việc cũ theo đâu mà ghi nhớ. Lúc Sĩ-Nhiếp dạy chữ thì khi ấy mới học văn hán, dùng chữ hán vậy. Vì văn hán thông dụng đã lâu, nên quốc tự không còn truyền, không thể khảo ở đâu được. Thử xem dân núi rừng miền thượng du đều có chữ, dân cùng dùng với nhau, há lại riêng nước ta không có ru? » (南國從古當自有文字. 不然. 從前事緣何記憶. 士刺史文字之教則至是始學漢文用漢字耳. 漢文通行既久. 國字遂不復傳. 無復可考. 試觀上游山峒之民. 各有文字. 相爲行用. 豈應國中而獨無乎.)

Có thể đặt một giả thuyết rằng thời đại lối cổ, người Việt-Nam đã có một thể văn tự riêng rồi. Thứ văn tự ấy tức là thứ chữ mà người Mường hiện nay còn dùng, tựa như lối viết của chữ Lào hơn là chữ chàm và chữ cao-mên (1). Rồi đến

(1) Chữ chàm và chữ cao-mên đều bắt chước chữ nam áu-dô. Đến thế kỷ thứ VIII sự viết lách dần dần sai với chữ chính mà thành chữ riêng cho đến bây giờ. (La paléographie des inscriptions du Champa của R. C. Ma-jomdar). (Indo-chine du Sud của Madrolle)

khi tiếp xúc với người Tàu, kể lại bị họ cai trị, phần thì lối chữ cũ khuyết điểm nhiều và cách viết còn thô lỗ, phần thì người mình giàu cái óc bất chước của người, phần thì người mẫu quốc muốn đồng hóa dân thuộc địa, nên thứ chữ ấy lâm vào số phận đào thải mà không còn truyền lại mây may dấu tích. Chỉ có người Mường thoát khỏi vòng của văn hóa Trung quốc nên còn giữ lại được cho đến ngày nay (1).

(1) Chữ viết của Mường mỗi nơi một lối, như hai phủ Tương, phủ Quý (Nghệ-An) liền cận nhau mà hai lối chữ khác nhau.

CHƯƠNG IV

TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT NƯỚC TÀU BUỒI QUÁ KHỨ

Trong khi dân tộc Việt Nam đang ở thời đại thạch khí tiến lên thời đại đồng khí thì ở phương Bắc, dân Tầu đã gây một nền văn hóa độc lập kế chận Ấn-Độ. Nền văn hóa ấy sau này làm thủy tổ văn minh cho cõi Á-Đông, về phần người mình chịu ảnh hưởng rất sâu, cho nên nói đến văn học minh trước hết phải dò tới cội nguồn tư tưởng học thuật nước Tầu buổi quá khứ.

Lúc phôi thai ở vào thời đại Tam Hoàng, Ngũ Đế (4000 - 2205 tr. J) (1), (2), (3) có vua

(1) Marcel Granet trong sách *La civilisation Chinoise* cho các ông Tam Hoàng là những vị mà người Tầu đặt ra để biểu hiệu, chứ không có thật, còn Ngũ Đế thì quả thật, chỉ bắt đầu từ 2205 tr. J. (xem tiếp trang 52).

Phục-Hi vạch ra 8 quẻ *bát quái* (phát nguyên triết học kinh Dịch). Kế đến có Thương-Hiệt đặt ra 6 phép viết mà nghĩ ra văn tự, Chu-Công đặt lễ nhạc, Dung-Thành chế ra lịch, Lê-Thư bày ra toán số. Vua Thần-Nông và vua Hoàng-Đế sáng khởi lý học và y học. (1) Văn hóa buổi thái cổ đó còn hình ảnh trong 6 pho kinh: Dịch, Thư, Thi, Lễ, Nhạc mà Khổng-Tử san định sau này.

Bước qua thời đại Tam Vương (2205 - 247 tr. T.) các luồng tư tưởng bắt đầu nảy nở làm giàu cho triết học và văn học, có thể chia làm mấy nhà lớn:

1) *Nho gia* :

Khổng-Tử (551 - 479) (?) tên là Khuru, tên

là biểu hiệu của ngũ hành (kim mộc thủy hỏa thổ) (Les Trois premiers des cinq souverains Houang-ti, Tchenouan-hio, Kuei-sin figurent dans les ouvrages rattachés à la tradition confucéenne mais qui ont un caractère philosophique plutôt qu'historique... Toutes admettaient que l'ordre de l'Univers et le Temps lui-même étaient constitués par le concours des cinq Vertus élémentaires. On les incarne dans cinq souverains successifs... tr. 1-11)

bu (1) Quê-Trúc Tàu còn tưởng tượng ra một thời đại thái cổ cùng một số đông đế-vương để lập đầu quyền sử họ, khai tịch đến đời Xuân Thu 2.760.000 năm trước làm người kỷ là : Cửu-Đầu, Ngũ-Long, Nhiếp-Đề, Hoàng-Hi, Liệt-Thông, Tự-Mệnh, Tuần-Phi, Nhân-Đề, Thiệu-Thần, Quê-Trúc, diệt kỷ Sơ-Hất mới đến vua Hoàng-Đế.

chữ là Trọng-Ni quán ở nước Lỗ. Thường đi du lịch các nước mong đem chủ nghĩa mình ra thì hành nhưng không gặp cơ hội. Tác giả sách Xuân Thu, Hiếu Kinh, Luận Ngữ và sáu định 5 Kinh. Dạy học trò hơn 3000 người. Khổng-Tử mở mang cái luận nghị nguyên ở đời trước, chủ trương biến hóa và tùy thời, vụ sự thực tại còn những điều viển vông ngoại sự sinh hoạt trên trần thế thì không bàn đến. Thứ nhất là lấy nhân hiếu để trung thứ và lễ nhạc làm gốc, cốt ở sự chính danh, sửa mình và dạy người. Lại có nêu một hạng quân tử rõ đạo trung dung, theo mệnh trời để thực hành đạo đức và làm gương mẫu cho người đời. Môn phái lỗi lạc của Khổng-Tử có :

Tử-Tư, sinh cuối thế kỷ thứ IV trước kỷ nguyên. Tên là Cấp, cha Khổng-Tử làm sách Trung Dung, được vua Lỗ Mục-Công đón làm thầy. Tử-Tư phát triển thuyết trung dung của ông nội, bảo người ta noi theo bản tính, chăm học, lấy thành thực làm gốc, lấy trung thứ làm khuôn phép.

Mạnh-Tử, (? — 281 tr. J.) Tên là Kha, tên chữ là Tử-Dư, học trò Tử-Tư. Thường đi du thuyết các nước, chép ra sách Mạnh-Tử chủ trương thuyết tính người vốn thiện vì lòng đức không giữ được mà sinh ác. Lại do

điều-nhân của...Khổng-Tử mà bản thêm điều nghĩa, cũng bày một hạng đại trượng phu biết nuôi khí hạo nhiên, làm tiêu biểu. Về chính trị có cái tư tưởng khinh vua trọng dân, đầu tiên đề xướng dân quyền.

Tuân-Tử, sinh sau Mạnh-Tử 50 năm, tên là Huống, người nước Triệu. Thường đi du lịch, làm sách Tuân-Tử, chủ trương trái với Mạnh-Tử, cho tính người vốn ác, phải dùng phương pháp lu vi mới thiện được cũng như cây phải uốn nắn mới thẳng được. Lễ và hình, chính là đồ dùng để làm thiện.

Nho học (1) đến đời Hán mới được độc tôn và in sâu dấu vết vào tâm não người Tàu hơn cả. Các đời vua sau vì thấy lợi cho nền-quân chủ nên rất suy trọng. Các nhà nho đời Hán, Tống, Minh chỉ gia công phê bình giải thích sách đời trước, có nhiều chỗ phê hội, xuyên tạc làm sai nghĩa và lạc lối.

2) Đạo gia :

Lão - Tử (570 - ? tr. J) Họ tên là Lý-Nhĩ, tên chữ là Đam, người nước Sở, làm chức Tru hạ sử nhà Chu về sau ở ẩn làm sách

(1) Về lịch Nho giáo ở nước ta có hai phái : một phái bởi họ Nho như Trần-Trong-Kim, Trúc-Hà ; một phái bởi họ Khổng như Phan-Khôi, Đào-Duy-Anh, Nguyễn-Uyên-Diệm.

Đạo Đức Kinh. Quyển kinh này là tiêu biểu luận nhất nguyên trong đó có nhiều tư tưởng thuần lý và thần bí, cho đạo cũng như muôn vật là hư không lặng lẽ mà đức là cái nét tự nhiên như của trẻ con. Vì thế nên chủ trương lối chính trị vô vi, bỏ cả binh, hình, học, nhạc, xem thiện và ác đều như một. Phái này sau có nhiều tay xuất sắc. Đáng kể hơn hết có :

Trang-Tử, sinh khoảng cuối thế kỷ IV trước kỷ nguyên. Tên là Chu, người nước Tống không chịu làm quan mà đi ở ẩn, có sách Nam Hoa Kinh dạy người khinh sự chết, xem thường mọi vinh hoa và luyện một đời sống riêng theo lẽ trời. Lại cho thánh nhân đời trước đặt ra chính trị, thứ bậc chỉ gây mối tranh loạn mà thôi.

Đạo học (1) về sau bị người tô vẽ, phụ hội vào thành ra nhuộm màu các chủ nghĩa

(1) Arousseau phê bình sách A brief History of early Chinese philosophy của Daisetz Teitaro Suzuki, bác học Nhật-Bản có so sánh Nho giáo và Đạo giáo có câu : « Đạo Khổng thì như tấm gương phẳng lặng phản chiếu cái tư tưởng nhật dụng của người Tào, chỉ trông thấy hình ảnh làm thường của đời người ; đạo Lão thì lại ví như cái hồ nước chuyển động, mặt người nhìn vào thấy muôn tượng phiêu diêu như mộng như thơ vậy. » (Nam phong số 87)

phiếm thần, khôại lạc và hoài nghi Lại nhân có thói đồng bóng quỷ thần và đạo Phật nên hóa, thành một tôn giáo là thường gọi là Đạo tiên và phụ thủy, có thể lực ở xã hội Viễn đông. Từ đó hợp với Dịch học bên Nho gia nữa, mà sinh lối sấm ký, bói toán, tướng số và phong thủy (1).

3) Mặc Tử :

Mặc-Tử, sinh sau Khổng-Tử 50 năm tên là Dịch, làm quan đại phu nước Tống. Mặc-Tử dạy người đời chủ nghĩa vị tha bỏ cái lợi nhỏ trước mắt mà theo một cái lợi lớn là ai nấy đều thương yêu lẫn nhau, chọn người hiền làm việc chính, chuộng lối thực tế ứng dụng, bớt xa xỉ. Lại không tin có số mệnh, bản lễ có quỷ thần mà trời thì thống nhất cả. Học trò Mặc-Tử có nhiều người nổi tiếng như Cầm-Hoạt-Ly, Tuyền-Sào, Hồ-Phi, Di-Chi v v...

4) Pháp tử :

Quần-Tử, sinh cuối thế kỷ thứ VII trước kỷ nguyên tên là Di-Ngô, tên chữ

(1) Học thuyết Nho và Đạo gần đây có nhiều học giả, Tàu, Nhật, Âu châu vạch ra nhiều chỗ giả do người đời trước bịa đặt.

là Trọng, người nước Tề làm tướng gây nghiệp bá cho vua Tề-Hoàn-Công. Chủ nghĩa của Quân-Tử thứ nhất phải mở mang kinh tế, thứ hai phải có pháp trị mới chu toàn được đạo đức. Ấy là chủ nghĩa công lợi. Phái này sau chia nhiều chi, tựu trung có :

Thương-Quân, sinh ở thế kỷ thứ III trước kỷ nguyên, tên là Ưởng, vốn hàng công tử nước Vệ làm quan triều vua Tần-Mục-Công, chủ trương chế độ độc tài, chuộng hình phạt mà không cần đạo đức giáo dục.

Về văn học buổi ấy còn nền kể thêm **Khuất-Nguyên** (338-288 tr. J.) (?) tên là Bình, người nước Sở mà người Tàu suy tôn làm tổ văn học. Họ Khuất sáng thủy ra lối từ phú, khơi nguồn ra lối cổ thi mà mở một môn khác gọi là lối văn Sở từ.

Ngoài ra có một ít nhà tào traò lưu tư tưởng tự do mà xuất hiện, có học phái nhỏ riêng như Hứa Hlành, Dương-Chu, Đặng-Tích v.v. : nhưng cũng không quan hệ mấy.

Bước tới thời đại nhà Tần (242-206 tr. J.) văn học phải trải qua một cơn khủng bố vì chính sách chôn học trò, đốt sách vở của Tần-Thủy-Hoàng. Nhưng kể đó thời đại

nhà Hán đẩy lên cơn sóng gió tan, văn học lại mở mang. Về các đời sau cho đến bây giờ các nhà văn càng ngày càng bồi đắp thêm cho cơ sở văn hóa nước Tàu và đời đời làm quy mô cho hán học nước ta.

CHƯƠNG V

TRIẾT LÝ TÔN GIÁO ẤN-ĐỘ BUỔI QUÁ KHỨ

Văn minh sớm hơn cả châu Á thì có người Ấn-Độ. Triết lý tôn giáo của họ rất cao thâm được người nhiều nước tin chuộng. Đầu tiên có giống người Aryen khôn ngoan tài giỏi phát hiện 6000 năm trước kỷ nguyên từ trung bộ châu Á tràn xuống ở miền sông Gange dựng thành xã hội có thể chế nghiêm ngặt và có chữ viết là lối chữ phạm (*sanscrit*) và ba-li (*pali*).

Từ nghìn xưa họ đã có một tôn giáo là đạo Bà-la-môn (Brahmane hay Vêda) tôn thờ một vị thần cao cả gọi là Brahma, tin rằng Brahma là một cái hồn lớn của vạn vật đối với cái hồn nhỏ mà ai nấy đều có. Cái hồn nhỏ của thiên hạ đều quy về hồn lớn. Nhưng đã có thần ở đời tất

có hành động, hành động là tạo nghiệp, tạo nghiệp là buộc mình vào trần thế tức là xa cách với Brahma mà càng xa cách thì càng đau khổ : ấy là thuyết nghiệp báo (*karma*). Người đã sinh ra ở cõi đời thì cứ sống đi chết lại, hết kiếp này đến kiếp khác, mãi mãi như bánh xe quay : ấy là thuyết luân hồi (*samsāra*). Bởi vậy muốn tìm con đường giải thoát thì phải làm thế nào cho tinh thần mình được sáp nhập vào với Brahma. Phải tu hành, khổ hạnh, hạn chế vật dục, đặt mình ra ngoài thế giới để noi tới cõi tinh thần. Triết lý của đạo còn thấy ở mấy bộ kinh Vêda.

Nhân dồ trong nước chia làm 4 hạng người, duy có hạng tăng lữ là có thế lực lớn hơn cả, vì bọn họ mới có tư cách cúng tế thần mà thôi. Thứ nhì là bọn vô sĩ làm vua, làm tướng trong nước. Rồi đến hạng làm ruộng, làm thợ, đi buôn. Cuối cùng là hạng hèn hạ, mặt lư trong xã hội.

Phần vì giai cấp phân biệt sang hèn khác nhau, phần vì tôn giáo triết học của Ấn-Độ đã tiến một bậc cao, nên về sau có nhiều đạo khác nổi lên phản đối với đạo trên như đạo Ni-Kiền-Đà (*Nirgrantha*) Ưu-Bà-Ni-Tát (*Upanishads*) v v... mà tựu trung

có đạo Phật là thịnh hành hơn cả (1).

Người sáng thủy đạo Phật là Thích-Ca, (Cakya) có tên là Siddharta sinh 500 năm trước Jêsus đồng thời với Khổng-Tử, con vua Kapila ở Ấn-Đô, có vợ, có con, nhưng thấy người đời không ai khỏi được những nỗi khổ: sống, già, đau, chết, bèn biệt cha mẹ vợ con vào núi tu. Năm 35 tuổi thì thành chính giác, tức là thành Phật. Triết lý đạo này cũng gốc ở đạo Brahmane nhưng tôn chỉ thì không giống (2). Thích-

(1) Theo J. Przyloski thì trong khi đạo Phật nổi lên đương đầu với đạo Brahmane thì ở thế giới cũng xảy nhiều việc tương tự: « Ở Ba-Tur trước khi họ Achéménides lên cầm quyền làm vua thì cũng xảy ra một cuộc cải cách tôn-giáo giống như đạo Phật ở Ấn-Đô vậy. Lại ở hai đầu cực-đông cực-tây châu Á, cũng nổi lên hai cái phong-trào như thế. ở nước Tàu thì là Đạo-giáo phản đối với cái tôn-giáo cựu truyền trong nước, ở Do-Thái thì đạo Tiên-tri phản đối với bọn giám có quyền-thế trong nước. Lại ở Hi-lạp nữa, cũng thấy nổi lên cái phong trào bình-dân phản-đối với qui-tộc. » (Nam Phong số 142).

(2) Đạo Phật có nhiều chỗ giống với đạo Zoroastre ở Ba-Tur như cái quan niệm về mặt kiếp và tin chờ một đấng cứu thế. Vũ trụ sẽ có một ngày tuyệt diệt. Bấy giờ có đấng cứu thế hiện ra, ở đạo Ba Tư gọi là Saoshyant, bên Phật gọi là Maitreya nghĩa là Phật vị-lai. Lại

(xem tiếp trang 62)

Ca cho rằng muốn trừ diệt cái cảnh khổ cõi đời và cái vòng luân hồi (khổ đề tức *dukkha*) để đi tới một cõi không sống không chết tức là Niết bàn (*nirvāna*) an ổn tịch mịch (diệt đề tức *nirodha*) thì trước hết phải diệt sự sinh, nhưng sự sinh là một trạng thái của sự khổ, vậy phải diệt nguyên nhân sự khổ có đến 12 điều (*pratityasamutpada*) mà điều vô minh (*avidya*) nghĩa là mờ ám tối tăm thì đứng đầu hết (tập đề tức *samudaya*). Phá được vô minh, nguồn mọi sự sinh tử, khổ não, nghiệp báo, luân hồi, thì chỉ duy có một đường tức là đạo bát chính. Người mà thực hành được đủ, tiện thì hoàn toàn giải thoát, đến cõi Niết bàn vậy.

Luận lý đạo Phật gốc ở nghĩa « hết thấy đều bình đẳng » và ở nghĩa « vô nhân ngã ». Về triết lý thì là một chủ nghĩa hư vô

cả 2 đạo đều cho đời người ngắn ngủi không quan hệ mấy, kẻ tu hành nên nghĩ đến hạnh phúc về lại sinh vì ở cõi đời sau kẻ ác sẽ bị khổ mà kẻ thiện thì sung sướng khác với đạo Brahmane lại cho người nào có công lễ bái thì được hưởng phúc lành mà được hưởng ngay về sau, hoặc chết đi cũng được dự huệ vì cõi lại sinh chúng khác gì đời hiện tại. (Theo J. Przyluski).

tuệ đối. Cho vật chất và tinh thần không sai biệt nhau. Mọi vật trong thế giới hữu hình đều do những phần tử kết hợp lại mà thành ra và gấy cái ảo tưởng là có loài người loài vật, nhưng kỳ thực là tam thời cả. Khi tan khi hợp không cái gì là vĩnh viễn, là nhất định.

Sau khi Thích-Ca mất rồi, mới bắt đầu làm kinh sách, nhưng người theo đạo dần dần biến hóa mất sự tin tưởng, nhân đó mới chia làm hai phái Tiểu thừa và Đại thừa. Phái sau này phát triển tôn giáo triết học, nghị luận có phần cao thâm siêu việt nhiều, thành ra xuyền tạc, mà càng ngày càng sai mất chân truyền đi.

Ở Ấn-Độ, đạo Phật vừa xuất hiện thì phải cạnh tranh rất khó nhọc với đạo Brahmane đang thịnh hành mà rồi không thể át được. Cuối cùng đạo Hồi tràn vào thành thử bị tiêu diệt. Nhưng ngoài Ấn-Độ thì đạo Phật truyền bá rất rộng.

Phái Tiểu thừa cổ giữ lấy chính truyền cũ và kỷ luật xưa còn ở được hai khu Népal và đảo Ceylan. Rồi do đó truyền đi các nước Mã-Lai, Chàm, Xiêm-La, Diên-Điện, Cao-Mên, Ai-Lao và cũng có rải rác ở Việt-Nam. Phái Đại thừa truyền sang Mông-Cổ, Tây-Tạng pha lộn với đạo cũ

bập xừ mới sinh ra lối thờ Phật sống, hóa thân truyền đời nọ sang đời kia. Vào khoảng đầu kỷ nguyên sang Tàu (1) lại hợp với đạo thần tiên thành ra một đạo trọng phũ chú, thiên về lễ bái, tin mê nhiều điều huyền hoặc. Từ đó mà truyền sang Việt-Nam, sang Cao Ly, Nhật-Bản.

(1) Đạo Phật sang Tàu sẵn gặp được đạo Lão cũng có cái tư tưởng na ná giống mình nên mượn những danh từ của đạo ấy mà đặt ra nhiều tiếng, chữ mới để diễn dịch tư tưởng của mình. Kinh Tứ Thập Nhị Chương là bộ kinh dịch đầu tiên (khoảng 67 tr. J.) ở Tàu, dùng công dùng dùng những chữ 佛言 bắt chước lệ 子曰 trong sách Luận Ngữ. Ở trong còn thêm những câu đề cho khỏi trái ngược với đạo hiểu của người Tàu như là : « Kẻ sa môn trông thấy nữ sắc phải tưởng ngay người già như mẹ mình, người lớn như chị mình, người nhỏ như em gái mình, người bé như con mình, v.v... Đạo Phật sơ dĩ có các cuộc lễ bái người chết tức là lễ siêu độ vong hồn cũng là do sự thờ cúng tổ tiên trong đạo hiểu mà ra.

CHƯƠNG VI

TỪ ĐỜI CỎ ĐẾN SĨ-NHIẾP

§ 1 — VẬN VĂN KHAI MÀO CHO VĂN HỌC

Từ thừa khai quốc cho đến lúc bị nội thuộc Tàu, xã hội Việt-Nam còn ở vào một trạng thái man dã. Cũng như các dân tộc chưa khai hóa khác, sức suy lý đầu kém mà sức tưởng tượng đã mạnh nhiều. Nhân đó lối vận văn theo tính tình dân tộc phát lộ ra sớm hơn cả. Các câu ca dao, ngôn ngôn do những lúc vui buồn mừng giận tự nhiên bày ra để tả cái cảm tình và chỗ tưởng tượng hay kinh nghiệm của mình, thì mỗi nơi mỗi có, mỗi đời mỗi thêm nhiều rồi truyền miệng mà lan rộng.

Lại nữa có lối hát lối đáp về ái tình. Vào những ngày hội hoặc ngày lễ thần, thường thường là mùa xuân, xa ngày cấy

hái, trai gái các bộ lạc thôn ấp thường tụ tập lại một nơi, dặt ra lời ví hát gheo nhau, trong khi gảy đàn, thổi sáo, đánh trống, múa nhảy hay là bày các trò vui. Như lối hát quan họ ở hội Lim (Bắc-Ninh) (1). hát dặm

(1) « ... Hát quan họ không giống dòng hát xẩm, hát ví hay hát trống quân. Cần phải có giọng hát hay và thay đổi được nhiều điệu hát, chứ không cần phải đối chọi nhau từng câu từng chữ. Hát quan họ cũng có nhiều dòng, như dòng đường hạn, dòng tình tang, dòng nam cung vân vân. Mỗi dòng có khác nhau về luận điệu riêng. Tóm lại hát quan họ là lối hát cổ riêng của dân vùng đó... Tục truyền rằng: từ đời thượng cổ, làng Lũng-Giang tức là làng Lim, thuộc huyện Tiên-Du cùng với làng Tam-sơn thuộc huyện Đông-ngân tỉnh Bắc-ninh, hai làng đó giao hiếu với nhau rất là thân mật, cho đến ngày nay vẫn còn theo cái tục cổ đó... Làng Tam-sơn hàng năm cứ tháng giêng có lễ vào đám... Các cụ kỳ mục và tư vấn bàn nhau mời các cụ bên Lũng-giang, các cụ bên làng Lũng-giang nhận lời. Sáng ngày 13 họ họp nhau độ dăm bảy cụ ông, dăm bảy cụ bà và một số đông nam nữ biết hát, kéo nhau sang Tam-sơn dự hội. Bên Tam-sơn cũng cử một số đông ra tận đường cái quan đón. Sau khi đã ngồi trên dưới thờ tự, chuyện trò và chè chén vui vẻ, bắt đầu vào cuộc hát. Cứ lần lượt trai bên này hát, gái bên kia đáp, gái bên kia hát, trai bên này đáp. Lúc đó các cụ ngồi nghe nào rung đùi, đầu gật gù, thường thức các câu văn hay, có lúc quá cao hứng các cụ lại vỗ tay khen ngợi. Cuộc vui cứ thế kéo dài thâu đêm suốt sáng... Bắt đầu từ đây hai làng cứ theo tục cổ đó di truyền cho con cháu mãi về sau họ cũng có thay đổi đi ít nhiều... » (Nguyễn-Duy-Kiên, Việt báo số 1059).

Nghệ-Tĩnh (1) v.v... ngày nay có lẽ là dấu vết cũ của thời đại ấy.

Cách đặt vận văn hay làm những câu 2 chữ hoặc 4, 5 chữ, như câu :

Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui,
(hoặc thêm *ngày lui, tháng tới.*) (2)
tả tình cảnh sinh hoạt bấy giờ.

Giả sang chậm quý, loạn đã nổi lên,
nay thấy binh yên, đâu dám lại phản (3).
ca tụng đức chính của viên Thái thú Giả-Tông (184).

Chuyện hát dài thì sắp đặt lộn xộn những câu 3, 4 chữ, hoặc 5, 6 chữ cho đến 7, 8, chữ vào một bài, không có lệ luật gì mấy. Trong đó có lối văn trên 6 chữ, dưới 8 chữ (*lục bát*) (4) cũng đã được thích dụng.

(1) Soạn giả có viết một quyển *Hát Dặm Nghệ-Tĩnh* chưa in.

(2) Quách-Diền cũng công nhận câu ca dao này có từ đời thượng cổ. (« Hòa-Bình Quan lang sử lược », Nam Phong số 100).

(3) Thoát dịch câu : « 賈父來晚。使我先反。今見清平。不敢復叛, » trong sử.

(4) Trong sách *Quốc Văn Cự Thề*, Bùi-Kỷ có nói : « Phát nguyên bởi những ca dao phương ngôn ngắn ngữ đời cổ, kỳ thủy mỗi câu hoặc 4, 5 chữ hoặc 6, 7, 8, 9 chữ không nhất định, dần dần lựa vào êm tai đọc ra thuận miệng thành một thứ âm điệu... cứ câu sáu tiếng tiếp luôn câu dưới tám tiếng, cho nên gọi là *lục bát* ».

Đời Trung-Vương (40-43) còn truyền ít câu :

Nhiều điều phủ lấy giá gương,

Người trong một nước thì thương

[nhau cùng (1)].

Đó là vận văn buổi đầu, nhưng vì sách vở khiếm khuyết chỉ là theo khẩu truyền mà thôi.

Ngoài ra lại có những câu đố, cách đặt thường vẫn tắt giản dị để mua vui lúc nhàn hạ. Câu đố ra đời có lẽ cùng một lúc với ca dao ngôn ngôn. Ấy là một lối tập mở trí não của dân tộc lúc sơ khai (2) và cũng chẳng bỏ ích cho văn học mấy.

§ 2 — CHUYỆN ĐỜI XƯA

Ở một bên vận văn có một mở chuyện đời xưa còn chép trong sách sử (3) chia làm ba lối :

a) **THẦN THOẠI** — đề cất nghĩa nguồn gốc một ít sự vật cùng là những hiện tượng khó

(1) Diễn thuyết về « Nguồn gốc văn học nước nhà và nền văn học mới » Lê-Dư có nói : « về văn thề của ta cứ xem quyển Thế phồ đời Trung đã có câu ấy, chắc là lối văn lục bát có từ đời ấy. »

(2) Xem chương Thơ văn hoai nghi ở Việt-Nam Cổ Văn Học Sử quyển III.

(3) Những chuyện ấy đời Trần đã sưu tập : Việt Điện U Linh Tập của Lý-Tế-Nghien và Lĩnh Nam Trích Quái của Trần-Thế-Pháp (?).

hiều trong trời đất, người mình có đặt ra các thần thoại như gốc tích quả dưa đỏ, gốc tích bánh giầy, bánh chưng, trầu cau v. v. . . hoặc có vẽ huyền bí hơn như chuyện Chà rồng mẹ tiên (1) để cắt nghĩa gốc tích loài người, chuyện Sơn-Tinh Thủy-Tinh (2) để cắt nghĩa việc lụt lội hàng năm ở miền bắc.

b) CHUYỆN THẦN QUÁI — để kể sự tích các vị thần thánh có đền thờ như Phù-Đổng Thiên-Vương, Chữ-Đổng-Tử, đức Thánh Tản-Viên, Lý-Ông-Trọng và còn các chuyện kể những hành động của ma quỷ, yêu quái v.v. . .

c) CHUYỆN VẬT — những câu chuyện ngắn thuộc loại ngụ ngôn, tiểu lâm chẳng hạn, mục đích là để chê khen và hài hước thì được đa số ưa thích hơn. Cũng có chuyện

(1) « Chuyện ấy tuy là hoang đường, song tất cũng có ý nghĩa. Có lẽ nó chỉ sự phản liệt của nước Xích-quỉ thành những nước gọi là Bách-Việt nhưng đó chỉ là một điều phỏng đoán. » (Việt-Nam Văn Hóa Sử Cương, Đào-Duy-Anh tr. 15).

(2) Có nhà sử học nghiên cứu đoán rằng : Thủy-tinh 水性 người Hải-bộ dòng dõi người Hạc-lão tỉnh Phúc-Kiến đến trú ngụ ven bờ sông Nhị, theo dòng tràn lên đánh trong-chân lập căn cứ ở Luy-Lầu phía nam sông Luống. Họ định tràn qua sông nhưng bị Sơn-tinh 山性 người ở Sơn-dịa chống lại. (theo Nguyễn - Văn - Tố, Tao Đàn). Người Mường cũng có chuyện Sơn tinh Thủy Tinh.

chẳng khỏi pha lời thô tục, nhưng chính tỏ ra cái chất phác của dân chúng.

§ 3 — TÍN NGƯỠNG

Vũ trụ quan còn hẹp hòi lắm. Những chuyện thăng Giáng Cuội cung giăng, búa ông Thiên lôi, gấu ăn mặt trời v. v... đều là những lý thuyết để giải thích những hiện tượng của tạo hóa. Tôn giáo thì thuộc loại đa thần. Trong đó có « ông trời » là một vị chúa tể của vũ trụ, gây dựng ra thế gian và có con mắt nhìn thấu mọi nơi để giúp kẻ lành trị người ác. Sau chân những vị thần ấy có những ông Sấm mù Sét (*thần trời*), đức thánh Tản-Viên (*thần núi*) Thủy-Tinh (*thần nước*), ông ba mươi hay ông cọp (*thần thú*), thần cây đa (*thần cây*) v. v... đều là những vị mà dân gian tin tưởng là có quyền tác oai tác phúc. Nhân đó sự giao thiệp giữa thần và người có nhiều lễ nghi phức tạp mà « thầy mo » là hạng người môi giới.

§ 4 — TIẾP XÚC VĂN MINH TÀU LẦN ĐẦU

Từ Tần-Thủy-Hoàng sai Đồ-Thư đem quân sang đánh Bách-Việt (214 tr. J.) cho đến Triệu-Hà, nổi lên gồm làm bá chủ cả quận Nam-Hải và Âu-Lạc (207 tr. J.) thì dân Việt-Nam mới được trông thấy rõ ánh sáng văn minh của một dân tộc láng giềng tại phía

bảo miên ho. Ơ. Dần dần họ được trực tiếp, biết mọi cách sinh hoạt của người di chủng và bắt chước theo một vài điều tiện lợi sang trọng. Nhất là về nông nghiệp có một sự thay đổi lớn vì mua được khí cụ bằng sắt của Trung quốc (1). Tuy nhiên về văn học vẫn chưa được truyền thụ gì mấy. Là vì trải qua cái nạn khủng hoảng giết học trò, đốt sách vở của Tần-Thủy-Hoàng vừa xong, bởi vậy chữ, hán chỉ có các bang Lang và những người giúp rập họ, năng giao thiệp với quan lại nhà Triệu, mới học biết để thưởng nhận những sắc lệnh của vua mà tuyên bố trong dân gian. Như tờ chiếu Triệu-Vũ-Đế bỏ đế hiệu, ban hành năm 179 (tr. J.):

朕聞兩雄不俱立兩賢不並世漢皇帝
 賢天子自今去帝制皇屋左肅。

(*Trẫm nghe: hai người mạnh không thể cùng đứng, hai người hiền không thể cùng lập trong một thời. Hoàng đế nhà Hán chính là bậc thiên tử hiền, Từ nay ta bỏ các nghi về hoàng-đế như nhà vàng, tả độc đi.*)

Bài hịch của Lữ-Gia, bá cáo với người trong nước, kể tội Cú-Hậu sắp sửa dâng

(1) Thư của Triệu-Vũ-Đế gửi cho Hán-Văn-Đế có đoạn nói về việc giao dịch này — xem Triệu-Vũ-Đế ở Việt-Nam Cổ Văn Học Sử quyển II.

nước cho nhà Hán (113 tr. J.) đại lược rằng :

°° 王年少。太后本漢人也。又與漢俠者
觀。專欲內附。持先王寶器入獻。以自媚。
多從人行。至長安。虜賣以爲重僕。自取
一辰之利。無顧趙氏社稷爲萬世計。庸
之意°°

(... Vua tuổi còn nhỏ, Thái hậu vốn là người Hán, lại cùng sứ nhà Hán làm bầy. chỉ chăm việc qui phụ nhà Hán, nhất hết những của qui của Tiên vương sang dâng để tôn lót. Người đi theo rất nhiều, khi đến Trường-An lại đem bán cho giặc làm đầy tớ. Chỉ biết tự giữ lấy cái lợi trong một thời, mà không đoái đến xã tắc họ Triệu, để lo cho muôn đời...)

Đối với việc chính trị lúc bấy giờ, văn chữ hán cũng đã có công dụng ít nhiều vậy.

§ 5 — THỜI KỲ TRUYỀN BÁ

Lộ-Bác-Đức sau khi diệt xong họ Triệu, quận huyện nước Nam-Việt thì từ đó các vua Tàu mới nghĩ đến việc truyền bá văn chương lễ nghĩa sang thuộc địa mới, để cho tiện việc cai trị. Thoạt đầu, họ cho đây một mớ tội nhân đi rải rác các châu

quân ở xen lộn với người bản xứ (1). Thêm nữa một hạng quan, dân Tàu không chịu được với chính thể chuyên chế nước họ, hoặc vì bất đắc chí, hoặc vì khổ sở với nạn chiến tranh, loạn lạc v.v... nhất là sau năm 6 tr J. không chịu được ở dưới quyền Vương-Mãng, một số nhiều người đưa cả gia quyến tránh sang nhập tịch ở Giao-Châu. Bọn họ đều là những ông thầy giáo rất đặc lực. Thử đến có bọn tay sai của các quan thuộc địa theo sang để chia nhau làm việc ở châu huyện cùng là lính tráng đi lưu thủ ở các miền. Những chức Thứ sử, Thái thú ngoài việc trị an và thu góp vàng bạc, cũng có lập nhà học, bày vẽ dân thuộc địa đời mới một ít nghề nghiệp và phong tục theo Trung quốc. Tựu trung có Tích-Quang, Nhâm-Điền và Giả-Tông còn đề tiếng là người hiền và có công nhất.

(1) Tờ sơ của Tiết-Tổng dâng lên vua Ngô-hoàng-vĩ năm 231 có câu :

「孝武誅呂嘉開九郡。設交趾刺史。徙中國罪人雜居其間。稍使學書。通禮。」

§ 6 — DU HỌC

Sau cuộc cách mệnh do chị em Trưng-Trắc Trưng-Nhị (1) cầm đầu thì người Việt-Nam thỉnh tuồng lại nổi lên đối phó với bọn quan lại tham ác không bỏ bễ. Như vậy là về đường tinh thần người mình đã có tiến bộ. Cái tư tưởng quốc gia hợp nhất đã bắt đầu bành trướng. Tuy vậy việc học vẫn chưa có gì. Người ta chỉ dạy sơ sài cho một số ít có lẽ chỉ đủ biểu lễ giao và làm thông ngôn thôi. Các chức quan lại phải đề dành cho người mẫu quốc. Bởi vậy trước đời Sĩ-Nhiếp một vài người hiếu học phải qua du học ở Tàu như : Lý-Tiến, Lý-Cầm, Trương-Trọng, Bốc-Long v v... Sau khi thi đậu họ mới dâng sớ kêu nài với vua nhà Hán xin được quyền lợi như người Tàu nghĩa là người Nam hề ai học giỏi thi đậu hiếu liêm hay mậu tài đều được bổ làm quan ở mẫu quốc cũng như ở thuộc địa. Nhờ mấy bài sớ của Lý-Tiến và cuộc biểu tình nhỏ của bọn Lý-Cầm ở giữa sân rồng

(1) Theo Hoàng-Cúc-Hương trong sách Trưng-Vương lịch Sử thì phải gọi Trưng-Trắc là Chử và Trưng-Nhị là Nhị mới đúng. vì theo sách « Thần tích » của làng Lân-Thương, huyện Bạch-Hạc (Phủ-Thọ) nói ở quê hương Trưng-Vương thường nuôi tằm, cái kén dầy gọi là kén chắc, kén mỏng gọi là kén nhĩ.

Tàu ngày tết, nên được vua Hán-Hiển-Đế (190-220) xuống chiếu thuận cho. Bài sớ của Lý-Tiến có câu :

〇〇 率土之濱莫非王臣。今登士朝庭皆
中州之士。未嘗獎勸遠人。〇〇

(...Suốt trong mặt đất chẳng ai là không làm tôi bệ hạ. Nay được bề làm quan ở chốn triều đình đều là học trò Trung quốc chớ chưa từng khuyến thưởng đến người xa...)

Đó là văn chương người Nam buổi hàn học khởi thủy, xem qua đủ hiểu bọn du học sinh đã nếm mùi kinh sách nhà nho và cũng như người Tàu buổi ấy, cúi đầu theo học thuyết cổ điển Trung quốc.

CHƯƠNG VII

TỪ SĨ-NHIẾP ĐẾN NGÔ-QUYÊN (187 - 939)

§ 1 — SĨ-NHIẾP,

CÁI MỐC CỦA VĂN HỌC CỔ

Từ thế kỷ thứ I trở về sau và từ thế kỷ X trở về trước, văn học nước Việt-Nam là một cõi hoang rậm mờ mịt. Tỉnh tỉnh dân gian thì vẫn giãi phác trước đời sống cần lao vất vả. Sự học chữ tàu chả được phổ thông lại thêm một nỗi chịu cúi đầu còng lưng dưới cái ách đô hộ nặng nề của người chinh phục. Nhưng trong lúc đó, khoảng năm 187-226 có một người đã đem lại cho kho văn học được khá nhiều dẫn vốn, có thể tiêu biểu cho nét chuc thế kỷ ấy được. Người ấy là Sĩ-Nhiếp, một người Tàu trải lâu đời

nhập tịch ở Việt-Nam (1)

Sĩ-Nhiếp (136 (?) - 226) là con của một viên Thái thú cũ ở quận Nhật-Nam, thuộc trẻ về Tau học, được hấp thụ cái giáo hóa sông Thù, Từ. Năm 187 lĩnh ấn Thái thú, được giữ lấy đất nước mà trị, mới đưa anh em bà con cùng một số đông người Hán tránh loạn sang Nam (2). Họ chia nhau đi các miền, cai trị và dạy dân học đạo Nho, đưa những kinh sách của Sĩ-Nhiếp chú giải ra truyền bá.

Khoảng đời họ Sĩ còn có việc sáng tạo chữ nôm, một vật liệu đáng kể là quý của kho viết văn sau này. Lại cũng trong đời Sĩ-Nhiếp, đạo Phật, đạo Lão đua nhau cống

(1) Trong bài tựa quyền Thánh Mô Hiền Phạm Lục của Lê-Quý-Đôn do Đốc học Lương Quảng là Chu-Hội-Liên đệ, có bảo Sĩ-Nhiếp là nhân vật An-Nam.

(2) Hồi ấy có loạn Tam-Quốc bắt đầu từ năm 189 vua Hán-Linh-Đế mất. Một đoạn trong bài tựa sách Mậu-Tử Lý Hoắc Thiệu của Mậu-Dắc có nói : « Sau khi vua Linh-Đế mất, trong nước loạn lạc chỉ có Giao-Châu là rất yên ổn, các danh sĩ cũ bắc lánh sang ở đó » (theo P. Pelliot dịch trong T'oung-pao).

Lại đến đời vua Tấn-Vũ-Đế (265-289) người Tân cũng sang nhập tịch nhiều. Sách Bách Gia Phủ Chí tâu có chép họ Nguyễn-Chiến, Nguyễn-Hàm tránh loạn Ngũ-Hồ sang bên Nam-Việt ; Hồ-Tưng-Đật ở Chiết-Giang sang Nam, con cháu phần thịnh.

hiển cho người Việt-Nam nữa. Bởi vậy công của họ Sĩ xứng đáng với bốn chữ « Nam giaa học, tổ » do người xưa tôn cho, nghĩa là ông, tổ học phái nước Nam (1).

§ 2 — NHO HỌC

Trước kia người trong nước mình chỉ học văn pháp chữ tàu cùng là một ít sách vở làm thường về luân lý, chứ cái học thuyết của Khổng, Mạnh chưa du nhập được mấy. Đến nay Sĩ-Nhiếp mới đem nho học ra truyền bá trong dân gian, còn tự mình thì chú giải ba chuyện Tả Thị, Công Dương và Cốc Lương của kinh Xuân Thu. Lại giải những nghĩa lớn văn cổ văn kim của kinh Thư cùng nhiều sách nữa. Các sách ấy chú giải có khác với nghĩa của Tống nho sau này, được người Việt-Nam và người Tàu ở xứ ta học, gây nên một học phái riêng. Nho

(1) « Sách của Vương hầy giờ không những dân ta được học, mà người Tàu cũng học nữa. Người Việt-Nam gọi vương là « Nam giaa học tổ » tức là ông tổ của học phái nước Nam, chứ không phải là tổ mới bắt đầu dạy chữ tàu sách nho dân. Đời sau người Tàu cho sách của vương đã thiên lược mà giải lại, nhưng nghĩa cũ của vương đã thành một nghĩa riêng, tức là một phái ở đời Hán rồi » (« Điều đình cái án quốc học » của Nguyễn-Tọng-Thuật).

học từ đó mạnh dạn và dần dần thâm nhập vào dân thuộc địa.

Kế chân Sĩ-Nhiếp có một vài viên Thái thú và Tứ sử khác như Đỗ-Tuyệt-Độ, Mã-Tông, Táng-Cồn cũng lấy nho học làm môn cốt yếu trong chương trình dạy dân. Họ lại lập thêm trường học, cấm các đền thần không xứng đáng. Bởi vậy số dân có học tăng thêm và dần dần cải cách ít nhiều điều sinh hoạt theo văn hóa của Trung quốc.

§ 3 — ĐẠO LÃO

Đạo thần tiên và phù thủy sang Nam cuối thế kỷ thứ II. Xen lộn với kinh sách triết lý của Lão Trang còn có những Thái Bình kinh, Thanh Nang v.v... tự do truyền sang và gieo rắc sự dị đoan trong dân giả. Nhất là đời nhà Đường vua tôi mẫu quốc rất tin chuộng đạo Lão (1) bởi vậy ở thuộc địa không khỏi chịu ảnh hưởng.

Đời vua Hán-Hiến-Đế, có Trương-Tàn làm Thứ sử Giao-Châu về sự bị ám sát sinh

(1) Lão-Tử họ Lý cùng một họ với vua nhà Đường. Đời Đường-Cao-Tô có người nói rằng thấy Lão-Tử hiện ra ở núi Dương Giác, xưng là tổ nhà Đường. Vua tin theo và thân đến tế ở miếu Lão-Tử, tôn làm Thái Thượng Huyền Nguyên Hoàng Đế. Vua còn bắt con cháu họ kinh Đạo Đức.

bệnh thường thấp hượng đề tụng kinh Đạo Đức. Năm 226 một viên thuộc hạ của Sĩ-Nhiếp là đạo sĩ Đông-Phung thường làm cho người ta tin rằng mình có nhiều phép thuật lạ đã dùng chữa khỏi bệnh cho chủ sảy.

Năm 865, Cao-Biến nha Đường sang Nam đem cái tượng tài ra dẹp giặc Nam-Chiếu, lại cũng kếp theo cái học thuật phong thủy truyền bá cho dân thuộc địa. Viên tướng Tàu ấy thường đi dự lịch núi sông Việt-Nam trấn yểm các kiểu đất tốt (?) và có làm một quyển sách nói về việc ấy nhan đề là Nam Cảnh Địa Lý Chú Cát Cục (1). Một nhà đạo sĩ tay chân của họ Cao là Lữ-Dung-Chi thường bày những thuật quái đản như cưới diều giấy, vãi đậu thành binh và mượn thiên lôi,

(1) Còn có tên là Cao-Vương-Di Cáo. Cao-Biến Tấn Thư Địa Lý Cao-Biến-Cáo. Bản sách có bài tựa nhỏ của nhà xuất bản đề năm 1720 dịch ra đây : « Đời vua Đường-Y-Tông (860-873) gồm cả đất An-Nam đặt làm quận huyện. Nghĩ đến việc Triệu-Bà xưng làm hoàng đế, vua bèn sai chức Thái-sử là Cao-Biến làm Đô hộ An-Nam. Khi Biến sắp ra đi, vua triệu vào điện bảo rằng : « Người tinh thông về học địa-lý. Trẫm nghe rằng ở An-Nam có nhiều ngôi đất thiên tử, người nên hết sức yểm đi và vẽ hình thế đất ấy về cho trẫm xem. » Biến đến An-Nam, qua núi sông nào tốt thì đều yểm cả. Biến có làm tờ tấu tâu rằng chỉ có núi Tân-Viên là rất thiêng, yểm không được cho nên không động đến. Tờ tấu như sau... »

phá ghenh đá (1). Tuy các chuyện đều có vẻ huyền hoặc nhưng đủ thấy tôn giáo của Hoàng Lão cùng những phái chiêm nghiệm như phong thủy, sấm vĩ, bói toán v.v... đã bén rễ ở đất Việt-Nam là nơi thổ nghi thích hợp.

§ 4 — ĐẠO PHẬT VÀ PHÁI THIÊN TÔN

Đạo Phật nhập cảng có sớm hơn đạo Lão. Trong khoảng thế kỷ thứ II, III, IV, côi Giao-Châu là trạm đường cho người Tàu và người Ấn-Độ đi qua về lại. Lại nữa một dân tộc ở miền nam nước mình là Lâm-Áp cũng hoàn toàn sùng bái Phật giáo. Bởi vậy cho nên đạo Thích-Ca theo lẽ thường phải tràn đến nước ta. Nhưng sự du nhập bắt đầu từ buổi nào thì ta không thể rõ được. Theo sách Đàm-Thiên Pháp Sư Truyện (2) có nói : « Xứ Giao-Châu tiện đường sang Thiên-Trúc. Khi Phật pháp bắt đầu mới sang ta [Tàu], chưa

(1) Trần-Trọng-Kim trong Việt-Nam Sử Lược có nói : Thiên lôi ấy có lẽ là Cao-Biên dùng thuốc súng chăng ? »

(2) Pháp sư Đàm-Thiên người Tàu, đây là lời tau của Pháp sư với Hoàng hậu vợ vua Tùy-Cao-Lỗ (Theo Trần-Văn-Giáp thì không phải Tùy-Cao-Lỗ mà là Tề-Cao-Đế (479-482) (Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle, REFEO XXII).

(ở miền Giang-Đông mà ở Luy-Lũ đã sáng lập hơn 20 cái bảo tháp, độ được hơn 500 thầy tu và dịch được mười lăm quyển kinh...) (交州一方道場天竺。佛德初來江東未被。而靈變又重創興寶刹二十餘所。度僧五百餘人。譯經一十五卷。)

Có người lại cho rằng đời Sĩ-Nhiếp đã có đạo Phật rồi. Theo bức thư của Viên-Huy năm năm 207 từ Giao-Châu gửi về cho Tuân-Quắc bên Tàu có đoạn rằng: «... Anh em Sĩ-Nhiếp đều chia ra các quận mỗi người hùng trưởng một châu, rộng đến vạn dặm, uy nghiêm tôn kính không có ai hơn. Khi ra vào chuông khánh vang lừng, đủ mọi nghi vệ thối sáo, đánh trống. Xe ngựa đầy đường. Những người Hồ đi theo hai bên xe dõng hương thường thường có đến vài mươi...» (。變兄弟並爲列郡雄長一州偏安在萬里。威尊無上。出入鳴鐘磬備具威儀。笳笛鼓吹車騎滿道。胡人夾駁焚香燒者常有數十。)

Tiếng « người Hồ » từ đầu kỷ nguyên người Tàu dùng chỉ các rợ ở miền giữa châu Á và Ấn-Độ (4). Xem đó ta có thể nhận biết rằng ở thế kỷ thứ II, thứ III

(4) Theo Trần-Vân-Giáp dẫn trong Le Bouddhisme en Annam...

người Việt-Nam đã là một tín đồ nhỏ nhỏ của Thích-Ca Mâu-Ni rồi.

Tiếp theo đó, người ngoại quốc lần lượt vào xứ ta cắm gậy Phật ở mọi nơi. Nào là người Tàu như Mâu-Bác, Minh-Viễn, Tri-Hoảng v.v... người Ấn-Độ như Marajīvaka và Ksūdra (?), người nước Nhục-Chi như Chi-Lương-Cương, người nước Khang-Cư như Khang-Tăng-Hội. Bọn họ hợp sức với người Tàu và người mình dịch các kinh Phật chữ phạn ra chữ tàu và truyền bá rộng sang Trung quốc cũng như ở Giao-Châu. Trong lúc đó cửa chiến xứ mình đã sản xuất nhiều vị sư đặc sắc như Khuy-Xung, Đại-Thặng-Đăng, Mộc-Soa-Đề-Bà, Tri-Hành, Tuệ-Tiêm, Văn-Kỳ, Phụng-Định, Duy-Giám v.v...

Tuy vậy người mình theo đạo này còn thưa thớt mà đạo truyền sang khi thì Tiểu-thừa khi thì Đại-thừa chưa có thống hệ gì cả. Bởi vì người Việt-Nam còn tư tưởng thấp hẹp lắm, đứng trước cái triết lý cao diệu của đạo Phật, vừa mới mẻ, vừa khó hiểu, họ còn bỡ ngỡ và nhọc trí. Lại nữa, chữ tàu chưa phải là thứ chữ phổ thông của dân thuộc địa mà kiếm vật liệu chép kinh là một việc khó khăn. Nhà sư ta buổi đó đang phải dùng lá chuối để chép kinh

Phật. Xem bài thơ của Trương-Tịch tặng một vị sư Nhật-Nam :

*« Một mình ta trên núi,
Hai động cửa thông gài.
Dịch kinh trên lá chuối,
Treo áo rụng hoa mây.
Vườn đá xây giếng mới
Phá rừng vãi giống gài.
Khi gặp khách Nam-Hải,
Tiếng mừng hỏi nhà ai ?*

(獨向登峰老、
松門閉兩崖。
翻經上蕉葉。
掛衲落藤花。
簷石新開井。
穿林自種麻。
辰逢南海客。
蠻語問誰家。)

Bước lần đến thế kỷ thứ VI thì người Việt-Nam khuynh hướng hẳn về Đại-thừa. Đó là chẳng những tại tiêm nhiễm sâu thối tục của người phương bắc mà còn tại sự cấm đạo xảy ra ở bên ấy đời Chu-Vũ-Đế nên phương nam được nhiều nhà truyền giáo Trung quốc dễ mất đến. Trong Đại-thừa có một phái Thiền-tôn đang thịnh hành ở Tàu do Bodhidharma mở đầu năm 520. Phái ấy rồi sang ta giữ độc

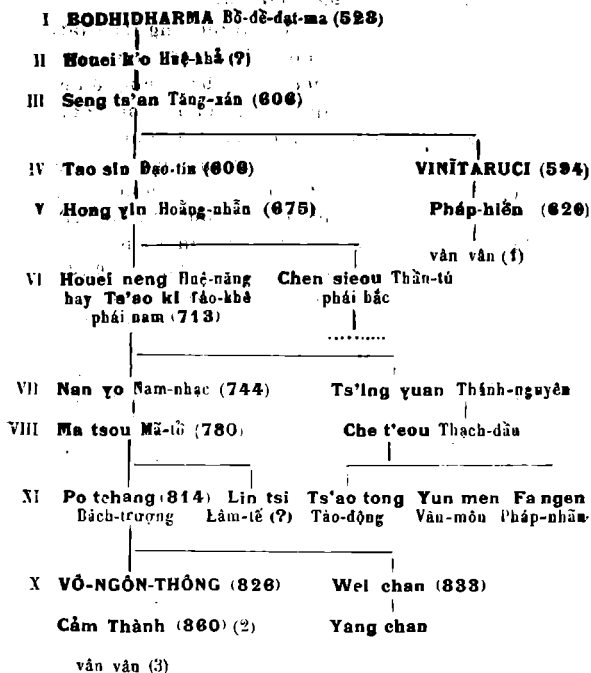
quyền và truyền nối xuống mãi đến đời Lý, Trần. (Xem bảng thứ hai)

Thoạt tiên có sư Vinītaruci người Nam Ấn-Độ sang Tàu học được cái tâm yếu của Tăng-Xán và theo lời thầy sang giảng đạo ở Việt-Nam, trụ trì tại chùa Pháp-Vân. Ở đây Vinītaruci truyền cho Đỗ-Pháp-Hiền và người này truyền tới Pháp-Đẳng rồi tới Huệ-Nghiêm, Thanh-Biện, Định-Không v.v... Từ đó đạo Phật mới có tôn phái rõ rệt. Sau lại đến đầu thế kỷ thứ IX thêm một tôn phái nữa của sư Vô-Ngôn-Thông người Tàu. Người sau cũng lĩnh được yếu chỉ về Thiền học của sư Bách-Trượng. Năm 820, đến chùa Kiến-Sơ truyền cho sư Cầm-Thành, người này lại truyền cho Thiện-Hội, tới Vân-Phong v.v... kế tiếp mãi mãi.

Phật giáo nước ta từ thế kỷ thứ VI trở đi phát đạt trông thấy và giúp ích cho sự học không phải ít. (1)

(1) Nguyễn-Bá-Trác có nói : «... Còn như văn chương thì duy có các ông Sư trong nước là tinh thần hơn. Vì sao ? Khi bấy giờ chưa có khoa cử, học chữ Hán cho thâm cũng không biết dùng làm gì. Duy có các ông Sư thì phải học đạo Phật mà không biết cho thâm chữ Hán thì không thể nghiên cứu sách Phật được. Huống chi nước Tàu từ đời Lục triều cho đến đời Đường là Phật học cực thịnh, muốn học đạo Phật đời bấy giờ không phải là bậc tầm thường mà học nổi.» (Bên về Hán học, Nam Phong, 40).

**BẢNG THỨ HAI — Môn phái của Bodhidharma và
Thiền-tôn từ nước Tàu truyền sang Việt-Nam**
(Theo Trần-Văn-Giáp)



(1) và (3) đều xem tiếp 2 bảng thứ năm và thứ sáu ở quyển II.
(2) trở lên đều là những năm các Tổ chết.

§ 5 — VIỆC DU HỌC NGOẠI QUỐC

Việc du học ở Tàu vẫn cứ tiếp tục. Nổi tiếng trong đám du học sinh có Phùng-Đái-Tri (?) và anh em Khương-Công-Phụ, Khương-Công-Phục. Bọn họ đều thi đậu và chiếm ghế cao tại triều nhà Đường.

Thơ của Phùng-Đái-Tri làm cùng với người nước Đột-Quyết được vua Đường-Cao-Tổ (618-626) hạ lời khen rằng «Hồ Việt nhất gia» ý bảo người Hồ và người Việt cũng như người một nhà với người Tàu. Về Khương-Công-Phụ thì sở trường lối phú. Một bài phú còn truyền lại là bài «Mây trắng rơi biển xuân» lời lẽ tao nhã mà thoát sáo, được người đời Đường xưng phục. Bài ấy như vậy: (1)

白雲溶溶。搖曳乎春海之中。
紛紜層漠。欣濤長空。
細影參差匿微明於日域。輕文歷亂分精
晃於仙宮。
始而。乾門闢。陽光積。
乃縹緲以從龍。遂輕盈而拂石。
出竇巖以高翥。跨橫河而遽樵。
故。海映雲而自春。雲照海而生白。
或杲杲以積素。或沉沉以凝碧。

(1) Phú này còn chép trong sách Văn Uyển Anh Hoa của Tàu.

翻虛乍起。均艷色而同流。雲氣極收。映清
光而射激。

雲倖無心而舒捲。海寧有意於潮快。

彼則凝源記地。此乃汎迹流天。

影觸浪以辰動。形隨風而星遷。

人鷗波而並躍。對蓀水而相鮮。

駭性。孤嶼水朗。長汀雪節。

牙宮闕於三山。總妍花於一鏡。

臨瓊樹而韶眇。覆瑤臺而傑映。

鳥顧視以道飛。魚從容以涵泳。

莫不。各得其適。咸悅乎性。

登大嶽嶺。望斯雲海。

雲則連錦霞以離披。海則畜玫瑰之翠彩。

色莫尚乎潔白。歲何芳於青春。

惟春色也。加天祿麗。惟白雲也。當以清新。

可臨流於是日。縱觀美於斯辰。

彼美之子。顧目無倫。

揚桂楫。掉青蘋。

心遙遙於極浦。望遙遠乎通津。

雲兮片玉之人。

(Mây trắng ừn ừn ; Kéo là đá ở trên
mặt biển xanh.)

Khoảng không sạch bạch ; Tầng biển trải
giăng.

Bóng sắp so le bao bọc chung quanh cội
nhật ; Vẻ lồng chông chấp, rẽ chia cách
nẻo cùng trăng.

Lúc ban đầu :

Cửa trời mở ; Yên quang chứa.
Bên phơi phơi mà theo rồng ; Rồi nhẹ
nhàng mà phất đá.

Ra hang cùng mà cao bay ; Vượt sông
ngang mà xa bữa.

Lho nên :

Biển in mây mà thêm xuân ; Mây soi biển
mà sinh trắng.

Khi hây hây mà sáng ngời ; Lúc trầm
trầm mà biếc hẳn.

Bầu không mới nổi, đồng vẻ đẹp mà
đều trôi , Khi biển vừa thâu, với ánh trong
mà chiếu bắn.

Mây vốn vô tâm mà giăng cuốn ; Biển
há có ý gì mà đầy vơi.

Bên thì chứa chan tràn dãi ; Bên thì
buông thả đầy trời.

Bóng dợn nước mà rung động ; Hình
theo gió mà đổi dời.

Soi sóng hồng mà cùng rạng ; Ngang
nước lục mà đều tươi.

Khi bấy giờ :

Trên đảo giá tan ; Bên bờ tuyết sạch.

Cung đến vẽ cảnh Bồng Lai ; Hoa cỏ ngơ
gương thủy mặc.

Cây quỳnh bóng gác thêm xinh ; Đai điều
(ngọc) mây che càng rực.

Chim cùng bay cao thấp tầng không ;
Cá đua lội thảnh thơi dưới vực.

Thấy đều :

Thích ý muốn loài ; Phỉ tình mỗi vật .

Trèo lên đầu gành ; Trông mây trông bề .

*Mây thì he gấm phơi màu ; Bề thì vẫn
khỏi rặng vẻ .*

*Sắc chi bằng sắc trắng linh ; Mùa nào
bằng mùa xuân trẻ .*

*Đẹp thay sắc xuân rực rỡ biết bao ; Xinh
thay mây trắng trong ngàn xiết kể*

*Đến dòng xanh ngày hôm ấy ; Ngắm
cánh lạ lúc bấy giờ .*

Kìa ai tốt đẹp ; Mắt ngó sừng sừ .

Buông chèo quế ; Phất buồm hoa .

*Lòng vui vơi nơi đầu bãi ; Mặt vơi vơi
bên cùng bờ .*

Hỡi mây, người ngọc thiết tha .)

(Sông-Bình dịch)

Buổi ấy thuyền bè buôn bán qua lại, con đường đi về biển Nam đã dễ dàng, một ít nhà sư Việt-Nam không quản đường xá xa xôi, đi đến tận quê hương của Thích-Ca để chiêm ngưỡng đất Tánh mà nhất là cầu cho được đạo pháp và tâm ấn. Hoặc theo thầy Ấn-Đồ, hoặc theo bạn Tàu, bọn họ đến nước Ấn-Độ và các nước lân cận như nước Sư-Tử, nước Câu-Thi, xứ Dvāravati, xứ Tamralipti v.v... có người thông hiểu được hai ba thứ tiếng, có người như sư Đại-Thắng-Đẳng đã sang Ấn-Độ rồi

lại từ Ấn-Độ vượt núi Hymalaya sang Tàu học đạo với sư Huyền-Trang rồi sau lại trở về Ấn-Độ.

Con đường từ Giao-Châu qua Tàu, rất được các nhà sư chú ý. Bọn họ đi qua về lại tìm thầy và cốt để trao đổi biên chép kinh Phật.

Trong cuộc du học, họ thường cùng đạo hữu và danh sĩ ngoại quốc như Pháp sư Đạo-Hy, Dương-Cự-Nguyên, Giả-Đảo v.v... thơ từ tặng đáp nhau luôn.

§ 6 — CHỮ NÔM XUẤT HIỆN

Việc sáng tạo chữ nôm do một số người Tàu hợp lực với người Nam khởi đặt (1). Công cuộc thành tựu dễ phải trải qua nhiều năm do các tin đồn Khổng giáo cũng như bên tín đồ Phật và Lão chấp nối mà thành. Nguyên người đất Quảng-Tin quận Thương-Ngô (Quảng-Tây) là quê hương của họ Sĩ (2) từ xưa đã có một thứ lục

(1) Có kẻ cho rằng đến đời Trần mới sáng chế chữ nôm.

(2) Theo Lê-Dư thì cho Sĩ-Nhiếp sáng chế ra chữ nôm. (Chữ nôm với quốc ngữ, Nam Phong) Trong quyển Đại-Nam Quốc Ngữ của Nguyễn-Văn-San thời Tự Đức cũng có nói : « Sĩ-Vương bắt đầu lấy tiếng tàu dịch ra tiếng ta, nhưng đến chữ « thư cư » không biết ta gọi là chim gì, đến chữ « dương đào » thì không biết ta gọi là quả gì... »

tự hệt như chữ nôm. Trong khi thích nghĩa kinh truyện và trong khi thuyết pháp cùng dâng, họ mới suy theo lối chữ tục ấy rồi bày ra chữ nôm. Chữ văn tự mới từ đó xuất hiện, viết theo nguyên tắc hội ý và hài thanh của chữ hán :

a) hoặc mượn cả tiếng liền nghĩa như :
đầu 頭 = đầu, sách 冊 = sách.

b) mượn tiếng mà khác nghĩa như : 埃 = ai, 蓋 = cái.

c) mượn nghĩa chữ hán mà đọc chệch ra giọng ta như xa 車 đọc xe, cầm 錦 đọc gấm, tọa 座 đọc tòa, bình 平 đọc bằng.

d) ghép nhau lại cả hội ý liền hài thanh như nước gồm có thủy 水 và nhược 弱, áo gồm có y 衣 và áo 袂, lửa gồm có mã 馬 và lư 爐.

đ) đặt một thứ dấu 人 để đánh vào chữ hán nào giọng tựa tựa như tiếng ta để đọc chệch ra như địa đàng viết là 娑 揚.

Đại khái cách đặt như vậy, tuy có chỗ đặc sắc là phân biệt được những chữ cùng âm mà khác nghĩa như đá là hòn đá thì viết 礫, đá là dơ chân đá thì viết 踐, con là người con thì viết 猓, con là bé nhỏ thì viết 猓, nhưng lại sa vào cái hố lộn xộn khác như một chữ mà đọc ra ba bốn giọng, ví dụ chữ 除 thì đọc trừ, đọc chùa,

hoặc lại đọc chừ, chữ : một chữ mà tùy người tùy xứ viết hai ba lối khác nhau như chữ trông có kẻ viết 𠂔, có kẻ viết 𠂕, lại có kẻ viết 𠂖. Rồi còn cái dấu nháy (人) sinh ra lắm điều bất tiện và rối trí. Bởi vậy xem được chữ nôm phải là một người học giỏi chữ tàu và phải thông thạo tiếng việt nữa.

Vi lẽ ấy chữ nôm mãi mãi còn vắng trên đàn văn học mà trải các đời sau, sự học chữ tàu văn tàu đưa chuộng thành thói vậy.

§ 7 — TÌNH THẦN NGƯỜI VIỆT NAM

Trải qua hơn một ngàn năm dưới quyền người Tàu trong một thời đại loạn lạc, phần thì bị người Tàu bóc lột phần thì bị người Chăm, người Nam Chiếu, người Côn-Lôn, Đờ-Bà v.v . . vào cướp phá chém giết, người Việt-Nam số đông bị chết hại hoặc phải ẩn trong núi rừng mà sinh nhai nương nhờ cho thực dân Tàu qua lập cơ nghiệp. Trước tình thế ấy người mình cơ hồ bị đồng hóa với Trung quốc từ lâu. Vậy mà họ vẫn đem hết nghị lực, thua keo này bày keo khác, cố sức chống chọi để mưu lấy sự độc lập chờ không chịu lẫn với người nước mạnh. Sau cuộc độc

lập mở đầu của Trưng-Vương (1) là còn thấy các công cuộc của Triệu-Bà-Vương (248) Lý-Bôn (541) (2). Mai-Hắc-Đế (722) (3). Bồ-Cái-Đại-Vương, (791). họ Khúc (906-923), họ Diên (931-938) và cuối cùng là Ngô-Quyền dùng cái sức hợp quần của dân đem mưu trí, binh lược phá tan quân Nam-Hán rửa được cái nhục nô-lệ bấy chầy (939). Xem lời nói của họ Triệu rằng : « Tôi muốn cuối con gió mạnh, đập luồng sóng dữ, chém cá tròng kính ở biển đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thêm bắt chước

(1) Phan-Đội-Châu có bảo nên nhận Trưng-Nữ-Vương làm quốc tổ, (Người ta và sử nước ta, Tiếng Dân số 656).

(2) Kế chân Lý-Bôn có Triệu-Việt-Vương tức là Triệu-Quang-Phục và Đào-Lang-Vương tức là Lý-Phật-Tử. Nhưng theo Nguyễn-Văn-Tổ thì Triệu-Việt-Vương và Đào-Lang-Vương không có trên lịch sử nước nhà (Đông Thanh, 14-15) Ngô Sĩ-Liên đời trước cũng nói trong Đại-Việt Sử Ký Toàn Thư : « Sử cũ không thấy chép Triệu-Việt-Vương và Đào-Lang-Vương, nay nhặt ở dã sử và sách khác mới chép vị hiện Việt-Vương, phụ thêm Đào-Lang-Vương để hồ vào. »

(3) Theo Henri Masféro thì cho Mai-Hắc-Đế « có lẽ là người Thái hay Mường đứng đầu một bộ lạc ở biên giới tỉnh Nghệ-An. » (Ce personnage était probablement un seigneur tai ou mường de la frontière du Nghê-An) (HÉFEO XVIII)

người đời cúi đầu cong lưng dễ làm tiếm hiếp người ta. » (1) cũng hiểu được cái chí tiến thủ, cái tư tưởng về giống nòi, về quốc gia của quốc dân nam nữ đã mạnh mẽ.

Tuy nhiên về đường văn học tư tưởng thì còn kém. Văn hay rằng người mình biết tùy thời, phục thiện, biết bỏ cái xấu hóa cũ mà theo ông thầy mới, làm cho từ một xã hội bác tạp hỗn độn hóa ra có quy củ trật tự, từ cái mê tín đa thần biến sang một tôn giáo duy nhất cao siêu sau này. Thế nhưng trong con mắt người mình chỉ thấy có nước Tàu lạ khôn ngoan đầy đủ xứng với bức địa đồ khổng lồ của họ; cho nên người Việt-Nam lấy là dân của một nước nhỏ mọn, cho sự bất chước được bằng họ là giới rồi. Cái tình ấy làm luỵ cho cuộc độc lập sau này khiến cho nước nhà tiến hóa một cách chậm chạp.

(1) Người Tàu buổi ấy có câu thơ tỏ ý khinh khiếp cái tài được của họ Triệu :

(Múa giáo bắt cọp thì dễ,
Đương đầu với vua Bà thì khó)

橫戈撓虎易。
對面娶王難。

CHƯƠNG VIII

NGÔ, ĐÌNH, LÊ (939-1009)

§ 1 — ĐẠO PHẬT CÓ VAI VẾ

Nhà Ngô (939-965) và Đinh (968-980) Lê (981-1009) nổi lên mới bắt đầu cầm ngọn cờ độc lập trên giang sơn Việt-Nam. Song vì triều đại của mỗi nhà không được dài bền, vả chúng phải lo chỉnh đốn các việc chính trị và quân sự đặng đối phó những vụ nội loạn (mười hai sứ quân, Ngô-Nhật-Khánh, Dương-Tiến-Lộc) và ngoại xâm (Tống, Chăm) nên việc giáo dục và văn học chưa kịp thi hành.

Tuy vậy đạo Phật truyền bá trong dân gian đã rộng. Một vài đạo viện vừa là chỗ tu hành vừa là nơi học tập đã sản xuất được số đông nhà thơ nhà văn, trong số

đó có nhiều nhân tài ra giúp việc nội chính cùng việc ngoại giao cho triều đình.

Năm 971, Vua Đinh-Tiên-Hoàng lên ngôi, lúc ban định tước cấp cho các quan cũng định luôn giai phẩm cho hàng lãnh đạo có công giúp nước. Đứng đầu có chức Tăng thống trao cho Ngô-Chân-Lưu và ban hiệu là Đại sư Khuông-Việt. Hiệu ấy — chống đỡ nước Việt — kể cũng đặc biệt, đủ biết vị Hoàng đế ở Hoa-Lư rất chuộng đạo Phật và cái công việc vạn thắng nhờ ở Đại sư khá nhiều.

Nhà Lê kế chân nhà Đinh cũng ưu đãi tăng đồ, từng sai sứ qua Tàu thỉnh Cừu kinh và Đại-Tạng (1007). Vua Đại-Hành còn dùng cha con Sư Mahā, người Chăm về dịch kinh sách bởi điệp bên Tiểu thừa để truyền rộng Phật học, nhưng cũng không cạnh tranh nổi với môn phái hai nhánh Thiền tôn của Vinītaruci và Vô-Ngôn-Thông.

Nói tóm lại, trong khoảng thế kỷ thứ X, cửa chiến đã đóng một vai quan trọng về văn học. Cũng vì thế mà Thích-Ca ở Việt-Nam từ đó càng lăm lén đồ và được chính phủ vì nể.

§ 2 — TẢN VĂN

Về tản văn ta đã thấy dùng ở triều đình trong những thư từ qua lại với các vua Tàu

cúng những sờ tấu chiếu biểu việc quan.

Cuối đời Đinh, trước bức thư tị hậu quý quyết của Vua Thái-Tông nhà Tống, Tướng quân thập đạo là Lê-Hoàn đã nhún mình lấy lời Vệ-Vương Đinh-Tuệ xin phong, đề làm chức hoãn binh. Thư rằng :

.. 世 廢 朝 獎 僻 居 海 隅 假 節 制 於 密 敕
 脩 貢 職 於 宰 族 屬 私 門 之 薄 祐 值 先 世
 之 淪 亡 王 帛 駿 奔 敢 稽 於 助 祭 土 茅 世
 及 未 頽 於 守 藩 臣 父 部 領 兄 飴 俱 荷 國
 恩 忝 分 闔 寄 謹 保 封 界 敢 有 背 違 汗 馬
 之 勞 未 施 朝 露 之 悲 俄 至 臣 堂 構 香 畫 等
 衰 裳 未 除 管 內 軍 民 將 吏 藩 裔 耆 舊 臣 懇
 共 詣 苦 塊 之 中 俾 權 軍 旅 之 事 臣 懇
 敦 四 請 遍 愈 堅 將 待 奏 陳 又 慮 督 綏 山
 野 獷 惡 之 俗 洞 壑 狡 猾 之 民 倘 不 行 軍 司
 情 恐 或 生 異 變 臣 謹 已 攝 節 度 行 備 列 藩
 馬 權 領 州 事 伏 望 假 以 真 命 令 備 列 藩
 慰 微 臣 盡 忠 之 心 舉 聖 代 之 延 賞 庶 宜 扞 禦
 治 遣 榮 因 撫 遠 夷 銅 柱 之 燧 燧 誠 惟 陛 下
 之 力 象 闕 之 下 永 效 獻 琛 之 誠 惟 陛 下
 俯 憐 其 過 未 忍 加 罪 。

(... đời đời nhờ mệnh thiên triều bao tướng, nước thì mếch về góc biển, được lĩnh chức Tiết chế ở nơi mọi rợ, thường lo liệu việc tuế cống, không may nhà thần phúc bạc, gặp khi đức tiên thế từ lộc thì ngọc lụa

vội dâng, dám mong được phần trợ tế, nhưng tuy là thổ địa kẻ truyền chưa được lĩnh chức thủ phiên. Cha thần là Bộ-Linh, anh là Liễn đều dõn ơn thiên triều, được dự phần khố kị giữ gìn cương vực, dám đâu có lòng phản bội. Cái công tao mồ hôi ngửa chưa có gì mà cái tin buồn mù buổi sáng thối đến. Nhà thần sắp tan, áo tang chưa đoan, thì các quân nội quân dân, quan tướng, các bộ lão phiên trấn đều đến trước gối đất dõm cỏ xin thần tạm nắm quyền việc quân lữ, thần đã ba bốn lần chối từ, họ cứ nằng nặc cố xin. Toan dõn tâu lại với bề hạ, nhưng lo rằng nếu để chậm thì cái thói ác độc của mường mọi, dân giáo quyết trong núi động, không theo cho vừa lòng nó sợ sinh biến chẳng. Cho nên thần chỉ đành nhĩp chức Tiết độ hành quân tư mã, quyền lĩnh các việc trong châu, cúi trông xin được chẵn mệnh, để cho đủ chức với liệt phiên, yên ủy lăm lòng tận trung của thần và tỏ cái lệ diên thưởng của thiên triều, dõng thần đủ sức kể nghiệp của cha ông và vỗ về mọi nơi biên viễn. Ở cõi đồng trụ may chỉ đủ sức hạn ngữ, mà dưới cửa khuyết được mãi mãi tỏ tấm lòng thành dõng cố, xin bề hạ cúi xét tình dõu, không nỡ làm tội.)

Nhưng chuyển ấy quân đội nhà Tống cứ

tiến sang và bị quân nhà Đại-Cồ-Việt đánh cho thất điên bát đảo.

Kể các giấy má khác thì cũng nhiều, đại để như biểu của Đồ đốc Kiều-Hành-Hiến dâng lên vua Lê-Long-Đĩnh (1009) xin đào sông đắp đường và xây thành đất ở châu Ái, nhưng đều không còn truyền, nhất là vấu chương trong dân gian thì chẳng rõ thế nào cả.

§ 3 - THƠ CA

Lời thơ ca đã uyển chuyển và thanh nhã. Đỗ-Thuận và Ngô-Chân-Lưu đời Lê đã được lời khen của Lê-Quý-Đôn rằng : « Câu thơ của sư Thuận sử như Tống phải kinh dị, điệu ca của Chân-Lưu đã nổi tiếng một thời. » (師順詩句宋依驚異。真流詞調名振一時。) mà Phạm-Quỳnh cũng có nói : « Những câu thơ hán việt hồi đầu đó, tưởng cũng không phải là lỗi văn chương non nớt gì (1). »

Năm 907 có sứ Tầu sang, vua Đại-Hành sai Đỗ-Thuận cử trang giả làm lái dò ra đón ở chùa Sách-Giang. Sứ giả là Lý-Giác vốn có tài văn thơ, trông thấy trên mặt sông có hai con ngỗng trời, bèn vui miệng đọc lên hai câu :

鵝鵝兩鵝鵝。
仰面向天涯。

(1) Vấn đề Cổ học Hán Việt, Nam Phong 132.

(Song song một đôi ngỗng,
Ven trời ngửa mặt trông.)

Sư Thuận vừa chèo vừa đọc hai câu nổi
vạn, thành một bài từ tuyệt :

白毛鋪綠水。
紅棹擺青波。

(Lông trắng phủ nước biếc,
Sóng xanh quẫy chèo hồng.)

khiến cho Lý-Giác phải lấy làm chột dạ. Về
tới sứ quán, nhà ngoại giao Tàu đưa tặng
cho người lái đò giả một bài thơ tỏ ý kính
trọng Hoàng đế Việt-Nam cũng như Hoàng
đế bên Trung quốc (1).

Đến ngày tiễn biệt, vua lại sai Đại sư Ngô-

(1) Thơ của Lý-Giác :

幸遇明辰贊盛猷。
一身二度俠交州。
東都兩別心尤戀。
南越千重望未休。
馬踏煙雲穿浪石。
車辭青障沒長流。
天外有天應遠照。
溪潭波靜見蟾秋。

(Gặp huir giúp vua phận còn con,
Một thân hai chuyến tới Nam môn.

(xem tiếp trang 102)

Chân-Lưu làm một bài từ tiền Lý-Giác rằng :

祥光風好錦帆張。
 遥望神仙復帝鄉。
 萬重山水涉滄海。
 九天歸路長。
 情慘切對離觴。
 榮懋使星郎。
 願將深意爲邊驛。
 分明奏我皇。

(Trời sáng sủa, gió hiu hiu, giương cánh

[buồm gấm,

Xa trông cõi thần tiên, trở lại chốn

[đế hương.

Sơn thủy nghìn trùng, vượt bể khơi,

Đường về xa biết bao !

Tình thâm thiết, đối chén rượu li trường,

Đem lòng quyến luyến Sứ tình lang.

Xin dễ ý xem xét cõi biên cương này,

Rồi phân minh tâu với Hoàng đế to.)

(Phạm-Quỳ h dịch)

Đồng đô đôi biệt lòng lưu luyến,

Nam Việt muôn trùng mắt mỗi mòn.

Ghềnh đá bụi tung chân ngựa đạp,

Dòng sông, núi dãy bánh xe bon.

Ngoài trời còn có trời soi tới,

Sóng lặng dăm khe bóng nguyệt tròn.)

VĂN CHƯƠNG TÔN GIÁO

Sách vở và kinh kệ của phái Thiền học cũng đã thấy ít nhiều. Cách viết văn bình thoảng dùng lối bạch thoại, đem nhiều những chữ 那箇, 甚麼, 麼生 v. v., câu văn giản dị rõ ràng hơn là viết văn chương. Lối ấy về sau, đời Lý, Trần trong nhà chiến cũng còn thông dụng.

Đỗ-Thuận có quyền kinh sám hối nhan đề là Bồ Tát Hiệu Sám Hối Văn.

Ngô-Chân-Lưu giảng thuyết « chân như » có câu :

始終無物坎虛空。
會得真如體自即。

(Thỉ chung muôn vật thấy hư không,
Hiềnặng « chân như » thể giống cùng.)

Lại có câu kệ mượn đến cả thuyết ngũ hành tương sinh.

木中元有火。
元火復還生。
若謂木(h. 木)無火
燄燄何由萌。

(Trong cây vốn có lửa,
Có lửa phát cháy mau,
Nếu bảo vốn không lửa,
Kéo nòng ai bày đầu.)

Bài kệ của Vạn-Hạnh làm trước khi chết,
nói về lẽ diệt vong của người đời:

身如電影有還無。
萬木春榮秋又枯。
任運盛衰無怖畏。
盛衰如露草頭鋪。

(Có không tựa chớp chiếc thân này,
Muốn vật từ mùa khéo đời thay.
Khí vận thịnh suy nào chút sợ,
Xem dường giọt móc đổ trên cây.)

(Đinh-Vân-Chấp dịch)

§ 5 — VỞ TỜ SẮM KÝ

Nói về các khoa bí truyền học đời này
cũng phát đạt và được lắm người tin theo.

Trước hết có phép phong thủy ta còn
thấy những chuyện như Đinh-Bộ-Lĩnh khi
còn trẻ mang xương rái cá chôn trộm vào
kiểu đất của người Tàu, chuyện Đinh-
La-Quý chừa kiểu đất ở Cổ-Pháp trước bị
Cao-Biền làm cho đứt mạch. Đại để những
chuyện mà có lẽ nhà phong thủy hồi ấy
thêu dệt để phô trương phương thuật của
mình. Dầu sao cũng là những chứng cứ
chỉ rằng nghề địa lý đã thịnh. Tuy vậy
cũng chưa thịnh bằng sấm vĩ. Môn học
suy trúc tượng lai này có những sách của

Tàu như Dịch Vĩ, Thư Vĩ, Thi Vĩ v.v... chú trọng nhất là âm dương và ngũ hành sinh khắc. Trong phái Thiền tôn có nhiều người nghiên cứu về sấm vĩ và thường dùng lối văn vần ngâm ngâm, ở trong chiết tự lên người và nói kín những việc sẽ xảy ra.

Đinh-La-Quý (852-936) bình nhật có truyền ra nhiều câu sấm đại để như bài này ám chỉ nhà Lý sau sẽ làm vua :

大山龍頭起
虬尾隱朱明。
十八子定成
綿樹現龍形
免鷄鼠月內。
定見日出清。

Nguyễn-Vạn-Hạnh (939 (?) - 1018) (1) cũng cũng thạo lý học. Hai vua Lê-Đại-Hành và Lý-Thái-Tổ làm việc gì cũng quyết ở lời sư. Vua Lý-Nhân-Tông đã có thơ khen sư về tài sấm học :

*Vạn-Hạnh thông ba học,
Rành rành có sấm thi.*

(1) Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô-Sĩ-Liên thì chép sư chết năm 1025.

Quê nhà tên Cờ-Pháp,

Gây phát đất vương kỳ.»

(Đinh-Vân-Chấp dịch)

萬行融三際。

真符古譏機。

鄉關名古法。

柱錫鎮王畿。

Một lần biết Đỗ-Ngân toan ám hại mình,
Vạn-Hạnh bèn đưa trước cho người này
một bài thơ :

土木相生銀畔金

爲何謀我殖靈襟

當時立口秋心絕

真至未來不恨心 (1)

Đỗ-Ngân đọc xong thấy mưu mình bại
lộ bèn thôi.

Ngoài ra trong khoảng hai nhà Đình,
Lê, sấm ký hiện ra nhiều lắm. Những bài
như :

(2) « Bài kệ này triết tự cái tên 杜銀 của người ấy ra mà nói : 土 thổ 木 mộc 金 kim là giống tương sinh với nhau 土 土 tức là chữ 杜 Đỗ là họ người ấy, 銀 ngân về loài kim và là tên người ấy. Thế thì đã tương sinh sao lại chực tương hại ngay vào mình. » (Việt-Nam Thiên Tông Thế Hệ, Nguyễn Trọng-Thuận)

杜釋弑丁丁
黎家出聖明。
競頭多灾兒。
道路絕人行。
十二稱大王。
十惡無一善。
十八子登僊。
計都二十天。

ứng vào việc Đỗ-Thích giết hai vua Đinh, nhà Lê nổi ngôi rộng chung cuộc ở đời vua tàn ác là Ngọa-Triều. Rồi đến nhà Lý kế chân. Đến bài này thì xuất hiện ở cuối triều Lê :

樹根查查。
木表青青。
禾刀木落。
十八子成。
東阿八地。
巽水再生。
震宮見日。
兌宮隱星。
六七年 (b. 之) 間。
天下太平。

Sư Vạn-Hạnh giảng rằng : 樹 là gốc tức là vua. 查查 đồng âm với chữ 夭 là chết non.

表 là ngọn, tức là bề tôi. 青 đồng âm với chữ 菁 là tốt thịnh. 禾 刀 木 là chữ Lê 黎. 十 八 子 là chữ Lý 李. 東 阿 là chữ Trần 陳. 八 地 là người Tàu vào cướp. 巽 木 再 生 là họ Lê lại sinh ra. 震 là phương đông, 日 là thiên tử. 兌 là phương tây, 足 là thứ nhân. Là nói vua chết non, tôi tñnh, Lê mất, Lý lên, phương đông có thiên tử, phương tây thứ nhân mất, trong 6 7 năm thì thiên hạ thái bình. »

Và hai bài truyền là của thần cho Lý-Công-Uân khi chưa làm vua :

- 1) 要成克成。
諸方皆順服。
四國享昇平，
五年中樂事。
七廟自垂靈。
此辰觀彼理。
天際望鶴程。(?)
- 2) 一鉢功德水。
隨緣化世間。
光光重照燭。
沒影日登山

(1) Chữ bát 鉢 đồng âm với chữ bát 八 là nói từ Huệ-Tông đến Thái-tổ là 8 đời, chữ 日 ở trên chữ 山 là chữ Sam 昂 tên vua Huệ-Tông tức là cầu mặt trời lên núi mài bóng. (Thơ Nợ-Sĩ-Liên)

Trong các sấm ký trên, chắc có bài người sau bịa đặt, cũng có bài biết đầu do bọn tâm phúc của Lý-Công-Uẩn làm ra để loè người, khác gì tấm biển của Nguyễn-Nhạc (1).

§ 6 - VẦN VĂN QUỐC ÂM

Những câu ca dao, lục ngữ, chuyện hát, ngày càng chứa chấi thêm và thể thức tiệm có quy củ. Lục ngữ thì từ một câu ba chữ cho đến mười, mười lăm chữ, có hạng không vần, cử lệ những câu :

Không khảo mà xưng.

Nước đến chân mới nhảy.

có hạng có vần, như :

Con đại cái mang.

Ăn nên đọi, nói nên lời. (vần liền)

Tháng năm chưa nằm đã dậy.

Muốn coi lên nút mà coi,

Coi bà quản tượng cười voi bánh

[*vàng* (2). (vần lưng)

Sóng có khúc, người có lúc.

Tham thì thâm. (vần chân)

(1) Bắt đầu khởi binh, Nhạc làm một tấm biển viết bốn chữ 阮岳爲王 treo trên đỉnh núi, mắc đèn rọi vào biển, người qua lại đèn lấy làm diêm lạ.

(2) Câu này tương truyền là trò Triệu-Bà Vương.

đều là những câu dạy người đời về thường thức, luân lý cả.

Về chuyện hát dài thì ngoài chuyện hát ái tình ta còn nhận thấy những chuyện hát chúc tụng trong những ngày tết lễ, như hát sắc bùa (1), hát mời rượu (2) hát bơi chải (3) hát đội đèn v. v... đều bằng tiếng nước nhà, thường thường là lời chúc tụng vua quan. Đại loại những bài:

1) *Quân phượng bùa chúng tôi vào nhà Lang,
Tôi mừng nhà Lang năm nay giàu sang
[phủ quý].*

*Con nhà Lang bước chân ra đường,
Tay cầm cây mía, cỡi ngựa lía cộ dù che.
Các bà nàng bước chân ra đường,
Có võng đôn con, có con hầu theo sau
[xách giếp].*

(1) Tết Mùng, đến ngày tết có phường sắc bùa gồm 6, 7 người, đem chiêng đến nhà Lang, cứ hát một câu thì đánh một hồi chiêng. Người Nghệ-Tĩnh cũng có tục ấy nhưng chỉ dùng trống lăm vình đệm vào từng giọng hát, cũng gọi là sắc bùa.

(2) Sách Văn Hiến Thông Khảo của Mã-Đoan-Lâm có chép tờ sớ của Tống-Cảo người Tống di sử đời Lê-Đại-Hành, có đoạn: "... Hoàn thường mặc áo vải hoa và áo sắc hồng, mũ đội trang sức bằng châu báu, tự hát mời rượu, không hề là câu gì..."

(3) Năm 985 vua Lê-Đại-Hành ăn lễ sinh nhật, có bày trò đua thuyền.

- 2) *Thánh chủ vạn niên, thánh chủ vạn niên,
Chúng tôi nay dâng cách đội đèn.
Thái hòa gặp tiết xuân thiên,
Gió đưa cội ngọc, hoa chen cành vàng.*

- 3) *Đôi tay nâng lấy mái chèo,
Nâng lên cho đều, bái tạ quân vương (1).*

mà đời nay còn hát ở một vài làng và ở
Mường đều theo tục xưa ấy vậy.

Có một điều nên kể là nghề xướng ca và làm
trò ở trong dân gian đã có từ lâu. Nhất là
trong đám quân sĩ mỗi khi khải hoàn, họ
hội nhau đóng trò, diễn lại cái cảnh thắng
trận có âm nhạc đệm vào, trước đề đẹp
lòng chủ tướng, sau tự mua vui, dần dần
thành ra thói quen. Chuyện hát trò cũng do
đó xuất hiện, như lối múa hát ở làng Xuân-
Phả ngày nay là truyền tự buổi ấy (2). Còn
trên vua chúa, ta đã thấy có Lê-Long-Đĩnh
dùng kẻ phường chèo (ưu nhân) làm trò hề
trong cung.

(1) Điều trích ở sách Thạch-Hóa Quan Phong của Vương-
Đuy-Trình.

(2) Đỗ-Ôm trong bài khảo cứu « Diệu Miêu vũ Xuân-
Phả » có cho nó ấy có tự đời Phù h. (tức Trưng-An)

CHƯƠNG IX

LÝ (1010-1225)

§ 1 — VIỆC GIÁO DỤC VÀ THI CỬ

Phải đợi đến thế kỷ thứ XI, những công việc nội chính và quân sự tạm chỉnh bị, các ông vua nhà Lý mới bắt đầu đề ý tổ chức việc học của quốc dân.

Năm 1075, vua Lý-Nhân-Tông mở khoa thi đầu tiên gọi là Nho học tam trường khoa để chọn người minh kinh bác học Thủ khoa năm ấy là Lê-Văn-Thịnh, tức là người đầu đầu trước tiên ở nước Nam, được nhà vua rước vào cung dạy học. Qua năm 1076, lập Quốc tử giám (1) là

(1) Nay chính nơi vào miếu ở Hà-Nội.

Đại học thứ nhất làm chỗ đào tạo nhân tài, các giáo viên đều kén chọn trong hàng quan văn ra. Đến năm 1086, lại mở khoa thi kén chọn người có văn học sung vào viện Hàn lâm mới đặt. Năm ấy Mạc-Hiền-Tích chiếm giải khôi nguyên được bổ chức Hàn lâm học sĩ. Rồi từ đó các khoa thi thỉnh thoảng xuất hiện, mục đích để kiểm thầy dạy học trong cung và giảng sách cho nhà vua chớ chưa phải để tuyển quan lại (1), cũng chưa định lệ mấy năm một lần và cách thi bài thi ra sao cả.

Các quan thuộc cũng có khi phải thi bằng những món viết lập, toán và hình luật (1077).

Riêng những tín đồ ba đạo Nho, Lão, Thích, nhà nước thường mở khoa thi để kén nhân tài.

Trong dân gian thì sự tin ngưỡng và học

(1) Sự dùng quan lại đời Lý thi sách Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí nói : « Đời Lý khoa bằng chưa đặt, đường làm quan chỉ bằng vào sự chọn và bảo cử, xuống nữa thì dùng con cái, lại xuống nữa thì theo cách nộp tiền. Con cháu những thợ thuyền, dĩ, nô tỳ đều không cho làm quan. Nộp tiền lần đầu bổ chức Lại, nộp lần thứ hai bổ chức Thừa tin lang. Nếu làm việc được thì bổ đi Tri châu.» Sách Lĩnh Ngoại Đại Đáp cũng nói : « Hễ ai nộp tiền lần đầu bổ chức Lại, sau thăng chức Thư trạng, lại nộp tiền nữa thì cho làm Bảo nghĩa lang tức như Tri Châu ».

bành được tự do theo ý mình, dầu bậc làm cha cũng không thể bắt buộc được. Con nhà xưởng ca va lính tráng cũng có nhiều kẻ theo đòi văn tự. Nhiều bậc sư tăng lúc trước theo nghiệp Nho sau tự ý cắt tóc học đạo Thiền (1).

§ 2 — ĐẠO PHẬT HẾT SỨC BÀNH TRƯỚNG VÀ ÍCH LỢI CỦA NÓ

Ông vua khởi sáng nghiệp nhà Lý đã từng khoác áo cà sa lúc còn hàn vi, nên khi ngồi lên ngai vàng, Phật giáo được sùng trọng một cách đặc biệt gần trở nên một quốc giáo.

Cái nguồn văn minh của Ấn-Độ, một lần biến hóa ở Tàu, tới Việt - Nam nay đã chiếm được ngôi bá. Chùa tháp do đó xây dựng lên khắp nơi. Trong một năm 1129 nhà nước làm chung một lễ khánh thành đến 84.000 bảo tháp, đủ biết là nhiều lắm không thể tính xiết được. Đến như các việc đúc chuông, tạc tượng, thỉnh kinh tạng, lập trường thụ giới là công việc thường của triều đình không năm nào nghỉ.

(1) Sư Từ-Đạo-Hạnh thuở nhỏ cùng với Nho giả là Phi-Sinh, Đạo sĩ là Lê-Toàn-Nghĩa, người phường trò là Vi-Ất kết bạn cùng nhau căn tâm khổ chí đọc sách nho.

Về con số tín đồ của Thích-Ca sử sách không chép rõ là bao nhiêu, nhưng hầu hết đều là môn phái của hai chi Vinītaruci và Vô-Ngôn-Thông. Khoảng năm 1069 (1) một trường Thiền tôn mới sáng lập ở chùa Khai-Quốc (Thăng-Long) do Thiền sư Thảo-Đường vốn người trong phái Tuyết-Đậu-Minh-Giác ở lâu sang.

Các vị sư tăng nổi tiếng buổi ấy có Ngô-Ấn, Viên-Chiếu, Cửu-Chỉ, Viên-Học, Không-Lộ, Thông-Biện, Minh-Không v.v... Về bên đàn bà sốt sắng với cái việc « tự giác giác tha » cũng đã thấy lễ tể một vai người như Ni sư Diệu-Nhân, Phù-Thánh-Cảm Linh-Nhân.

Kể ra sự thịnh-vượng của đạo Phật đời này còn để cho ta thấy được nhiều điều ích lợi. Thứ nhất là sự nghiệp đối với văn học. Bao nhiêu sách vở thơ văn xuất hiện ở thời ấy hầu hết là tự tay phái tăng già không nữa thì cũng chịu ảnh hưởng lấy. Ngày nay họ còn để lại những bài kệ ngắn cùng là những lời công án có nghĩa lý sâu xa. Lại nữa mỗi một ngôi chùa, đám hội là một nơi diễn đàn mà mỗi một

(1) Là năm vua Lý-Thánh-Tông đánh Chăm chiếm được ba châu Địa-Lý, Ma-Linh, Bố-Chính (Theo Trần-Văn-Giáp, Le Bouddhisme en Annam...)

vị danh tăng là một học đường lớn. Trong số người theo học, chẳng những một đám là dân mà đến bạng công hầu khanh tướng cũng cố công lặn lội ra mắt, may chi được thầy truyền cho tâm ấn là thỏa nguyện (1). Có thể cho là những nhà trường Cao đẳng về tâm học mà sự học hỏi nhất luật bình đẳng, không có chút phân biệt già trẻ, hèn sang.

Thứ hai là sự nghiệp mỹ thuật. Thiền gia đời này còn truyền bốn cái hoẵng công gọi là An-Nam tứ đại khí (2): ấy là tháp Báo-Thiên, phật Quỳnh-Lâm, đỉnh Phổ-Minh và chuông Quy-Điền hay là chuông Phả-Lại. Tháp Báo-Thiên tức là bảo tháp Đại-Thắng-Tur-Thiên xây năm 1057 ở chùa Sùng-Khánh trong chùa Báo-Thiên (3). Tháp này cao 10 trượng có 12 tầng (4). Mỗi

(1) Thái úy Tể-thiền-Thành và Thái bảo Ngô-Hòa-Nghĩa xin theo lễ học trò, học với sư Trí ở núi Cao-Dã, trải mười năm mới được gặp mặt thầy.

(2) Tục truyền rằng sư Nguyễn-Minh-Không qua Táo xin vua Tống kho đồng rồi dùng phép chở về (?) mà tạo nên bốn vật ấy.

(3) Nay là khu đất mé đồng hồ Hoàn-Kiến.

(4) Theo sách Thần Phổ của làng Hành-Thiện. Gồm đây hội Phật Giáo Bắc-Kỳ sắp dựng tháp chùa Trung Ương Phật Giáo cao độ 36 thước lấy tức là 9 trượng hãy còn kém tháp Báo-Thiên 1 trượng.

viên gạch đều có in niên hiệu Long-Thụy Thái-Bình (1). Phật Quỳnh-Lâm là pho tượng đồng chùa Quỳnh. Đồ-Nam-Tử sau khi đi thăm chùa này về có nói : « cứ trong cái lòng bia cổ cao lớn ở ngoài vườn cửa chùa có chếp kích thước và bề cao cái điện che pho tượng ấy thì chùa Quỳnh đề tiếng đến nay không phải là vô cố. Cái bia đá cao đến 8, 9 thước xung quanh chạm long ổ rất khéo mà đứng giữa giờ bị nắng mưa dầu dãi nay nét chạm cũng bị liêu mòn khó nhận như nét chữ trong bia. Song so lời bia với lời tục truyền phù hợp thì đứng ở bên đó Triều mé nam huyện Đông-Triều cách chùa Quỳnh ước 10 dặm mà còn trông thấy cái nóc điện che sát đầu pho tượng ấy, thì biết tượng ấy to hơn tượng Chấn-Vũ nhiều... » (2) Còn đình Phồ-Minh ở Nam-Định, chuông Quy-Điền ở Bắc-Ninh, vật sau này đúc năm 1080 ở chùa Diên-tựu, đúc xong đánh không kêu, cho là thành khi không nên phá hủy, bền đạt

(1) Đồi Hồ tháp ấy đồ mất ngọn. Năm 1427, Lê-Lợi làm một cái chòi cao ngang với tháp để trông vào thành Đông-Đô của giặc. Sau nhà Tây-Sơn đồ gạch tháp ấy đem đi xây việc khác.

(2) « Luận về di tích chùa Quỳnh, » Quốc-Tuế số 77.

vào ruộng ở chùa. vì ruộng có nhiều rùa, nên người buổi ấy gọi là chuông Quy-Điền (1). Đều là những công trình mỹ thuật to lớn còn để tiếng lại ngày nay. Ngoài ra còn biết bao nhiêu là mỹ công khác đủ làm bình ảnh cho nền văn minh buổi quá khứ, thấy đều chịu hoại kiếp của không gian và thời gian cả (2).

Thứ ba là sự nghiệp chính trị. Trong rừng Thiền có nhiều vị ngoài cái đạo học ra, lại còn bác lãm sạch vớ, hiểu tường đại thể thiên hạ được nhà vua tin chuộng

(1) Năm 1426, bọn Vương-Thống bị thua với Lê-Lợi ở trận Phục-Dộng bắt quân khí bèn phá chuông Quy-Điền và định Phò-Minh làm súng đạn.

2) Dù-Nam-Tử cũng trong bài « luận về di tích chùa Quỳnh », có nói là Xét ra những vật kiến trúc của tổ quốc chúng ta mà sở dĩ hay bị kiếp vận tang thương như thế là có hai cớ. Một là nước ta nhiều cuộc binh lửa của ngoại xâm hoặc nội biến, mỗi khi vận dòn thay đổi, lòng thù ghét mà tàn phá không tiếc tay. Hai là vật liệu kiến trúc của nước ta vì sẵn gỗ tốt nên lấy gỗ làm thứ trọng yếu. Song thân gỗ có hạn không làm được vĩ đại, chất gỗ không bền không chịu được lâu. Tuy tốt như gỗ lim mà cội dlah khoát hơn thuốc cũng chỉ trong trăm năm, trong một tiêu rừng hết như cái ống tre. Cho nên nếu không đắp có cuộc trùng tu thì cái công huyết bản của người xưa không còn ngăn tích gì để lại nữa. Nhưng trùng tu thì thế thế và xảo tử của củ nhân cũng sai lạc đi nhiều...

và rước về, loặc coi như bậc quân⁹ sư, hoặc đề bàn hỏi việc nước. Như các sư Thông Biện, Khô-Đầu v.v... đều được tôn làm Quốc sư giao cho việc nước. Sư Viên-Thông một lần giải bày với vua Thần-Tông về lẽ trị loạn hưng vong rằng : « *Thiên hạ cũng như một đồ vật để nó vào nơi yên thì yên, vào nơi nguy thì nguy, cốt trông ở chỗ sở hành của nhà vua, nếu có cái đức hiếu sinh thấm vào lòng dân thì dân yên như cha mẹ, ngóng như trời trăng : ấy là đặt thiên hạ vào nơi yên đó... Lại trị và loạn ở tại trăm quan, được người thì trị mà không được người thì loạn. Tôi trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa có khi nào không dùng bậc quân tử mà hưng, không dùng bậc tiểu nhân mà vong, mà đến như thế chẳng phải một mai một chiều đâu, tự nó dần dần lại vậy. Trời đất không thể thay nóng đổi rét liền mà dần dần ở mùa xuân, mùa thu. Bậc vua chúa không làm hưng hay vong liền mà dần dần ở sự thiện hay ác. Bậc thánh vương xưa biết như thế cho nên mới bắt chước đức trời không nghỉ để sửa mình, bắt chước đức đất không nghỉ để yên người. Sửa mình là thận trọng ở bề trong, run sợ như dẫm trên băng mỏng. Yên dân là kính*

kẻ dưới hãi hùng như cưỡi ngựa nắm giây cương mục. Theo lối đó thì hưng, trái lại thì vong. Sự hưng vong là dần dần sinh ra rồi. »

Mấy lời đó thực là một bài học chính trị rất đích đáng cho kẻ làm vua đủ hiểu biết sự nghiệp của phái tăng lữ giúp vào việc chính trị không nướ.

Thứ tư là sự nghiệp đối với xã hội. Các chùa đời Lý đều có ruộng, có đầy tớ và kho của riêng. Đó là lộc cứu cấp những dân đói khổ và những năm mùa mất, lại là quán trọ cho người lỡ độ đường. Trong sách Thiền Uyển Tập Anh có chép nhiều sự được lộc vua ban hay của các tín chủ đem cho thì đều bố thí lại cho dân nghèo hoặc làm việc công đức khác. Nhà nước thỉnh thoảng mở pháp hội trong mấy đêm ngày. Trong khi đó một mặt bố thí cho dân nghèo đói, một mặt giảm án hay ân xá cho các tù phạm. Về y học thời ấy chưa rõ thế nào, nhưng cứ xét như sư Nguyên-Minh-Không chữa bệnh điên cho vua Thần-Tông, bà Hoàng cơ Thụy-Minh đau mà sai sứ đi triệu sư Tào-Huệ, đủ biết rằng các nhà tu hành ngoài sự học đạo còn có biết thuốc men ở nhiều đề cứu cấp cho quần chúng. Thứ nhất là đề quân cứu cho

đạo của mình lớn thờ càng thêm rộng mãi.

Sau hết có một chỗ nên đề ý là một vài sư tăng thuở ấy có nhiều phép thuật kỳ dị còn chép trong sử sách. Họ làm cho hồ phải nếp (1), tắc kẻ phải rơi (2) v.v... làm kinh phục người đương thời. Có lẽ cũng là một lỗi với thuật thôi miên mà một vài nhà tu hành đã được truyền thụ từ Ấn-Độ (3), làm lợi khi truyền giáo. Nhưng cũng vì thế mà đạo Thích-Ca về sau hợp với các việc tướng thuy quái dần dần trở nên một phương mê tín làm lạc lối cho đời sau.

§ 3 — NHÔ, LÃO VÀ TƯ TƯỚNG TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN

Cũng đồng thời ấy Nhô giáo bắt đầu nảy nở. Năm 1070, vua Thánh-Tông lập văn miếu ở kinh thành và đúc tượng đề thờ

(1) Sư Tri một lần thấy con hồ đười con nai bèn làm phép cho hồ phục xuống. (Thiền Uyển Tập Anh)

(2) Xem Giác-Hải ở V. N. C. V. H. S. quyển II.

(3) Theo sách Thối Miên Học Thực Nghiệm của Tân-Sanh thuật, có nói : « Thối miên phát sinh từ thượng cổ danh hiệu là « bí-mật thuật ». Mấy anh môn đồ Phật giáo ở Ấn-Độ lấy làm lợi khi cho tôn giáo mình được sánh tương đến tuyệt độ. »

Khổng-Tử, Chu-Công và Tứ phối (Nhan-Tử, Tăng-Tử, Tử-Tư và Mạnh-Tử) cùng là vẽ tranh 72 tiên hiền treo vào. Trong sử còn ghi rằng vua Anh-Tông hai lần lập miếu thờ riêng Khổng-Tử (1156, 1171).

Những sách vở của Tống Nho đã truyền sang nhiều và làm món quà sang cho các sĩ phu đời bấy giờ.

Về phái Đạo giáo buổi ấy cũng có thanh thế, Các Đạo sĩ như Trần-Tuệ-Long, Trịnh-Trí-Không được vua Thái-Tông tin chuộng và đều giữ địa vị cao trong triều đình. Có nhiều Pháp sư có phép thuật lạ làm cho quốc dân tin mê và theo về đông.

Hai đạo sau này so với đạo Phật thì kém nhiều nhưng vẫn được vua quan đối đãi bình đẳng. Ngoài những khoa thi tam giáo, mỗi lần nhà nước có việc hệ trọng thường chất vấn người bèn Nho, Lão cũng như người bèn Phật. Hoặc khi nhà vua có điều mừng, người cả ba đạo đều có đại biểu tới chúc tụng, như năm 1123, một khi nhà vua đi xem gặt lúa trong dân và khánh thành một chiếc cầu. Lúc trở về Nho, Đạo và Thích đều làm thơ mừng dâng lên. Có một chỗ người trong ba tôn giáo đối đãi với nhau cũng tử tế, nhiều khi lại kết bạn cùng nhau, có kẻ theo đạo này rồi còn nghiên

cứu thêm đạo khác, chứ mặt lưng mày vực nhau là mộ! sự hiểm có. Đó là nhờ cái tư tưởng tam giáo đồng nguyên khởi xướng từ các nhà triết học Tàu xưa (1) đã ảnh hưởng lây. Vả chẳng tôn chỉ của ba đạo đều thích hợp với tư tưởng, tâm lý của người Việt-Nam cả. « Đạo Khổng vẫn là gốc tư tưởng Tàu, mà đời nọ sang đời kia đã nhờ có đạo Lão và đạo Phật bồi bổ thêm vào, để chữa lại cho đạo Khổng có phần khắc-khỗ hẹp-hòi một chút, mà khiến cho có cái vẻ hoạt bát phần phát ưỡn sinh sản ra mỹ thuật văn chương. » (2)

§ 4 — TRIẾT-LÝ PHẢI THIỀN TÔN

Saunders, bác sĩ người Mỹ nói về đạo Phật Trung quốc có chỗ bàn về Thiền tôn rằng: « Thiền tông không phải là bài duy tâm luận một cách tuyệt đối (absolute

(1) « Ở Trung-Quốc thì từ đời Tam-Quốc Vương-Bật cho sách Lão-tử và Chu-dịch là một loại; đến Nam-Bắc triều các nhà đạo học cho lão học với phật học vốn là một dòng; rồi đến đời Tấn có sách Du đạo thiền xướng luận điệu « nho phật nhất trí »... Tiếp đến Vương-Thống đời Tùy, tuy là một nhà nho thuần túy mà cũng cho tam giáo là đồng nhất. Sang đời Đường thì tư tưởng ấy cũng phổ thông lắm: Lưu-Mật làm sách « Nho Thích Đạo bình tâm luận » cũng nói về lẽ tam giáo đồng nguyên » (Việt-Nam Văn Hóa Sử Cương, Đào-Duy-Anh)

(2) Phạm-Quỳnh, « Vấn đề Cổ Học Hán Việt. »

idéalism) cũng không phải là bài hư vô luận một cách tuyệt đối (absolute nihilism). Ông Khuê-Phong nói rằng : « nếu tâm và cảnh đều không có cả thì ai là người biết được là « không có » ấy. Lại nếu không có phép gì là thực thì do đâu mà hiện ra những cái hư vọng kia. Và hiện thấy những vật hư vọng của thế gian kia không cái gì mà không phải nhờ có thực pháp mới thành ra được. Như không có nước là thứ có tính ướt và không bao giờ thay đổi kia thì sao có sóng là cái giả tượng hư vọng nọ. Như không có cái gương trong sạch và không bao giờ thay đổi kia thì sao có những cái bóng khác nhau này. Lại như mộng là hư vọng đấy, nhưng nó phải do ở người ngủ say mà ra. Bao giờ mà cho tâm và cảnh đều là không thì mộng ấy sẽ biến vào đâu mà vọng hiện ra được. » Đó là lời ở thiền « Nguyên nhân luận » trong kinh Hoa Nghiêm bác cái thuyết hư vô của phái « Tam luận » vậy. Thực ra thì Thiền tông là một bài thực tại luận (pantheistic realism) về chủ nghĩa « vạn hữu nhất thể. » (1) Xem đó

(1) Bài này có Thuận-Đức-ý-Siêu-Nhất người Tân dịch và chữ Nho. Bồ-Nam-Tử lại dịch ra quốc ngữ đăng ở báo Đuốc-Đạo từ số 90.

đủ biết phái Thiền tôn chủ trương cái thuyết « vạn hữu nhất thể » của Đại thừa và dùng nó làm cơ sở để phát dương cái nghĩa « Phật tính phổ biến » ra. Nhân đó đem cái quan niệm tôn giáo mà thẩm nhuần trong mọi sự sinh hoạt, thành ra có cái thú nhiệm mầu cao thượng. Thế kỷ thứ XI, XII, XIII Thiền tông sở dĩ được làm tin đồn ở Việt-Nam cũng là vì thế.

Các vị sư lãnh được hấp thu trong bầu triết lý tham thùy của Phật học, thỉnh thoảng nảy ra một vài ngôi sao sáng :

Sư Ngô-Ấn thông hiểu hai thứ chữ Hán và phạm sáng lập ra thuyết « Tam bản » lấy thân, khẩu, tâm làm gốc của đạo và rằng « ... lấy thân làm *Phật*, lấy miệng làm *Pháp*, lấy tâm làm *Thiền*. Tuy chia làm ba loại mà kỳ thực có một. Thí dụ như nước ở ba ngọn sông, mỗi xứ gọi mỗi tên, tên tuy khác mà chất nước không khác. »

Sư Cứu-Chỉ thì chủ trương thuyết « Tâm pháp nhất như » cho rằng mọi pháp môn đều do ở tâm, mọi pháp lĩnh đều do ở tâm. Vậy nên tâm với pháp đều là một chứ không hai. Bài giảng cho môn đồ trước khi chết rằng :

« ... Mọi phiền não trôi buộc đều là không,

mọi phứ; tội thì phi đều hư hỏng. Cái gì cũng có nhân, có quả. Không nên phân biệt nghiệp thế này thì báo thế kia, nếu một khi đã phân biệt thì không có tự tại nữa.

Cho nên tuy thấy mọi phép mà vẫn không thấy được gì, tuy hiểu mọi phép mà vẫn không hiểu được gì. Vậy muốn biết được mọi phép phải lấy nhân duyên làm gốc, muốn thấy được mọi phép phải lấy chính chân làm đầu. Được thế thì dầu mình ở cõi thực tế mà hiểu được rằng khắp trong thế gian đều là cuộc biến hóa cả mà thôi. Lại phải tỏ rõ cho chúng sinh biết rằng ở đâu cũng chỉ một phép chứ không có hai, chớ vội bỏ cái cõi nghiệp của mình hiện nay đi mà khôn khéo ở phương tiện. Ở trong cõi hữu vi này phải dạy cái phép hữu vi chớ không nên phân biệt cái tướng vô vi làm gì. Là vì muốn tuyệt hết vọng niệm hay suy bì so sánh của trình đi. »

Sau rốt có sư Viên-Chiếu trước tác các sách : Tân Viên Giác Kinh, Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng, Tham Đồ Hiền Quyết và nhất là pho Dược-Sư Thập Nhị Nguyên Văn được các sư tăng đời nhà Tống bên Tàu bài phục mà rằng : « Đây mới thực là Phật sống xuất hiện ở phương nam mới lời lời nói ra thành kinh thế này ».

Trong phép luyện tâm của phái Thiền tôn có cái lối đặt ra những lời công án và phép bồng bát. Nhà thiền đời Lý dùng lối đó rất thịnh hành. Như câu trả lời của sư Viên-Chiếu thế nào là Phật-thế nào là Thánh, rằng :

籬下望陽菊。
枝頭淑氣鶯。

(Cúc trùng dương dưới giậu,
Oanh thục khí đầu cành.)

và :

晝別金烏照。
夜來王兔明。

(Ngày có vầng ó chiếu ;
Đêm thì bóng thỏ soi.)

Sư Chân-Không trả lời câu hỏi khi sắc thân bị hủy hoại ra thế nào, rằng :

春來春去宜春風。
花落花開祇是春。

(Xuân lại, xuân đi, tưởng xuân hết.
Hoa rơi, hoa nở : ấy là xuân.)

và :

平原經火後。
模物各殊芳。

(Đồng bằng sau cuộc cháy,
Cây] cối thủy thơm tươi.)

Đến như những câu trả lời sau đây thì tại oái oăm hơn. Một người hỏi sư Ngô Ấn rằng : — Thế nào là đạo lớn ? — Đường lớn. — Lúc nào đệ tử được đến đạo lớn ? — Con mèo con chưa biết bắt chuột. — Con mèo có Phật tính không ? — Không. Lại một người hỏi sư Bần-Địch rằng : — Thế nào là ý của Tổ Thiền ? — Khác nào cái cách « Thánh ộp đồng ».

Những lời công án cao xa khó hiểu ấy, phải kể có chuyên tâm chú ý, luôn luôn về Phật học mới lĩnh vực được (1). Vì thế

(1) Về chỗ này Saunders cũng trong bài tiền, có nói : « Như có một vị tăng hỏi sư cụ Triệu-Chân rằng : « Cái gì là « ở Tây sang đây là thế nào ? » Cụ đáp : « Cây gỗ trác trước sân ». Như ngài Triệu-Chân hiểu Phật pháp thực đã tới chỗ cứu cánh mà bảo người ta như thế đó. Một người nữa hỏi : « Con chó nó có Phật tính không ? » thì cụ giả lời rằng : « không ». Lại có người hỏi cụ Đồng-Sơn rằng : « Thế nào là Phật ? » thì cụ nói : « Ở căn vườn ». Ấy những lời công án như thế, nếu chúng ta mà cứ cắt nghĩa liền đi cho người khác thì chúng ta tất lại bị hồng hất chứ chẳng sai. Thực thế, ông Linh-Mộc bác sĩ nói : « Không có thể đem Thiền tông mà so bản với triết học được. » Chúng ta phải bỏ những lời lô-gích (logic) và lý trí (reasoning) đi thì trực giác mới có cái chỗ hoạt động được. Vì lương tri của ta bị những sự vật nhốt đọng nó che lấp đi phải nhờ đến ông thầy thuốc Thiền tông đem một liều thuốc tẩy rất mạnh mà tẩy đi thì cái bản năng tác dụng của chúng ta mới hiển lộ ra được. »

mà cuối đời Lý, trừ hạng người theo đạo phổ thông ra không nói đến, hạng cao thượng tu hành thì kém về lần vì cái số người chịu khó lặn lội mò mẫm trong vực sâu triết lý Phật giáo ngày càng ít đi.

§ 5 — THƠ CA

Thi sĩ đời này hầu hết là tin đồ của Thích-Ca, vì vậy cho nên giọng thơ có vẻ siêu nhiên thoát tục mà câu thơ thì rất cổ áo. Một vài Thiền sư còn để lại ít bài chứa đầy những triết lý cao thượng. Cũng có số ít nhà chỉ cốt đạt tư tưởng chứ không ngó tới niêm luật gì cả.

Tăng thống Nguyên-Khánh-Hỉ có quyền Ngô Đạo Ca Thi Tập còn có một bài :

勞生休問色兼空。
學道無過訪祖宗。
天外覓心難定體。
人間植柱豈成叢。
乾坤盡是毛頭上。
日月包含芥子中。
大用現前拳在手。
誰知凡聖與西東。

(Cõi trần chi kẻ sắc cùng không,
Học đạo thì theo phép tổ tông.

*Làm ngòi trời dễ tìm đâu thấy,
 Quế cung trăng há xuống đây giồng.
 Nhật nguyệt thu vào trong hạt cải,
 Cùn khôn hiện giữa lỗ chân lông.
 Đại dụng sao cho tay nắm chắc,
 Nào ai thánh trí, ai phạm dong.)*

(Đỗ-Nam-Tử dịch)

Quốc sư Viên-Thông có quyển Viên-Thông Tập gồm có hàng ngàn bài thơ.

Ngoài ra các sư khác cũng còn mỗi người một vài bài. Như bài cáo tật bảo chúng :

春去百花落。

春到百花開。

事逐眼前過。

老定 (h. 徂) 頭上來。

莫謂春殘花落盡。

庭前昨夜一枝梅。

(Thời tiết qua rồi lại,

Hẹn hò xuân với hoa :

Trước mắt thôi đưa vợi,

Trên đầu tóc dục già ;

Chớ nói xuân tàn hoa cũng vợi,

Sân mai một đoá mới hôm qua.)

(Đình-Vân-Chấp dịch)

là của sư Mãn-Giác.

Bài thơ buổi thanh nhàn đánh cá :

萬聖青江萬里天。
一村桑柘一村煙。
漁翁睡著無人喚。
過午醒來雪滿船。

(Mây xanh nước biếc muôn trùng,
Đâu chen, khói tỏa một vùng thôn quê.
Ông chài giấc ngủ dương mê,
Quá trưa tỉnh dậy tuyết che đầy thuyền.)
(Đinh-Gia-Thuyết dịch)

và bài cảm hoài :

擇(h.選)得龍蛇地可居。
野情終日樂無餘。
有時直上孤峰宿。
長呀一聲寒太虛。

(Long xà đất ở chọn lâu nay,
Mượn thú quê vui mới trót ngáy ;
Có lúc đưa chân lên đỉnh núi,
Kêu dài một tiếng lạnh cung mây)
(Đinh-Van-Chấp dịch)

là của sư Không-Lộ.

Vua tôi nhà Lý cũng có nhiều thơ mà đều là những bài tặng đáp với bạn hữu nhà chiến. Vua Thái-Tông có bài khen sư Vinītaruci rằng :

創自來南國。
 聞君久習禪。
 應開諸佛信。
 遠合一心源。
 皎皎擣伽月。
 芬芬般若蓮。
 何時臨面(h.幸相)見。
 相與話幽(h.重)玄。

*(Qua Nam từ thuở trước,
 Người đã liêng say thiền;
 Phép Phật mười phương đủ,
 Lòng xa một mối truyền;
 Lãng già trong vẻ nguyệt,
 Bát nhã nức mùi sen;
 Bao giờ hay gặp mặt.
 Cùng giải lẽ u huyền.)*

(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Thượng thư Đoàn-Văn-Khâm có bài tặng
 sư Quảng-Tri :

往錫危峰擺六鹿。
 默居幻夢問浮雲。
 殷勤無計參澄什。
 索綯簪纓在鯨群。

*(Chống gậy lên non dứt lục trần,
 Lặng trong ảo mộng bận phù vân.*

*Rắp rành lối muốn theo Trùng, Thập,
Khốn nổi cân đai lũng buộc chân.)*

Lúc sư này chết, Văn-Khâm có bài thơ
diếu :

林巒白首還京城。
拂袖高山遠更馨。
幾願淨巾超丈席。
忽聞遺履掩禪扃。

齋堂(h.庭)幽鳥空啼月。
墓塔何(h.誰)人爲作銘。
道呂不須傷未別。
院前山水是真形。

*(Đầu bạc non xanh lãnh bụi hồng.
Tăng mây rũ áo gió thơm lồng ;
Rắp đem khăn lĩnh theo nhà tiều,
Bỗng thấy giăng rơi đóng cửa không ;
Chim hóng trắng chùa thừa giọng hát,
Ai đề bia mộ kén ngôi lồng ;
Tăng đồ xin chớ buồn ly biệt,
Kìa ảnh truyền thần có núi sông.)*
(Đinh-Văn-Chấp dịch)

§ 6 — TẬP VĂN

Trừ lối phú ra, thì các lối văn bia, văn phò
khuyển, minh, quán, tán v.v., đều làm bằng
hiền ngẫu, sản xuất nhiều lắm.

Quốc sư Viên-Thông có quyển Hồng Chung

Văn Bi Ký.

Tăng thống Huệ-Sinh có quyền Chư Đạo Trang Khánh-Tán Văn đều chép các bài tập văn trong khoảng ở chùa. Theo sách Kiến Văn Tiều Lục Lê-Quý-Đôn nói có gộp nhặt được một ít bài minh và văn bia và có câu phê bình rằng: « Văn đời Lý đều là biên ngẫu có nhiều vẻ đẹp sánh được với thể văn đời Đường. » (李辰之文駢偶絢麗尚類唐體)(1)

Một bài bia ở chùa Long-Hoa do Pháp-Ký

(1) «... Tôi đây có thu thập văn của sót trên kim thạch được vài chục bài... Nhân lục ít mục có danh đề cho biết đại khái cách thức: — Bài minh trên chuông chùa Thiên-Phúc, núi Poát-Tịch (miền hiện Nguyên-Hóa thứ 9 triều Lý dựng sư Huệ-Hưng soạn — Bài minh trên bia chùa Diên-Thánh ở Sùng-Nghiêm (Ái-Châu) (miền hiện Đại-Khánh thứ 9 dựng) sư Pháp-Bảo soạn — Bài minh trên bia tháp Hội-Thánh ở núi Ngạc Già (Hội-Phong thứ 1 dựng) Pháp-Sư Lê Kim soạn — Bài minh ở bia và ở chuông chùa Viên-Quang (Dục-Vũ thứ 2 dựng) đều do Đinh-Đạt soạn — Bia ở bảo tháp Sùng-Thiện, Diên-Linh ở núi Long-Đội (thuộc huyện Dục-Tiên) (Dục-Vũ thứ 2 dựng) Bình bộ viên ngoại lang là Mai-Công-Bật soạn — Bia chùa Linh-Ngư, núi Ngưỡng xã Ngạc-Xá, huyện Vĩnh-Phúc nay là Vĩnh-Lộc (Thanh-Hóa) (Dục-Vũ thứ 7 dựng) sư Pháp-Bảo soạn — Bia chùa Diên-Phúc, làng Cổ-Việt (Đại-Khánh thứ 4 dựng) môn khách của Đỗ Anh-Vũ là Nguyễn-Công-Điểm soạn... (Kiến Văn Tiều Lục). Những bài ấy có lẽ Lê-Quý-Đôn chép vào sách Hoàng Việt Văn Hải, nay đã mất.

soạn có đoạn nói về sư Tĩnh-Thiền rằng :

師。生當季日。出值明時。
六度寧忘。四弘勿捨。
香楹浮處。十方信主。波隨。錫杖振時。四
部學徒。霧集。
神通巨測。玄用難量。
自非赴佛覺場。安能掄揚勝業。
真所謂。釋天寶月法苑瓊村。

(Sư : sinh vào thời mặt phap ; ra nhằm
buổi minh thời)

Lục độ dễ lòng ; tứ hoằng dốc chí

Chỗ rắc chén hương tin chủ 10 phương
theo tựa gió ; khi găm tích trượng học trò
bốn cõi nhóm như mây.

Thần thông khó hiểu : huyền dụng khôn
lượng.

Nếu không bước lên giác trường ; hay
sao rạng được thắng nghiệp.

Ấy mới thiệt là ;

Trắng sáu trời thiền ; lành hồn vườn Phật)

Sư Y-Sơn làm văn phở khuyến có câu :

釣名舍利皆如水上浮沤。
殖福種緣盡是胸中懷寶。

(Câu danh chài lợi, thấy như bọt nổi trên
sông ; vãi phúc trồng duyên đều cũng bèo
mang trong bụng.)

§ 7 — TÂN VÂN

Phạm-Đình-Hồ bàn về thể văn đời Lý, Trần có nói : « Ta thường xét về văn hiến nước ta, văn đời Lý thì cổ áo xương kính, phảng phất như văn đời Hán... đến văn Trần thì lại hơi kém đời Lý nhưng cũng còn điền nhã hoa thiêm, nghị luận phô bày đều có sở trường cả... » (1). Mai-Đĩnh-Đệ cũng khen : « ... xem những văn chiếu lệnh về đời này lời lẽ hồn hậu cổ kính y như văn Tàu về đời Tiền-hán vậy, những thư từ giao thiệp với Tàu cũng không thất thể bao giờ. » (2) khá kiến tân văn đời này đã bước đến chỗ thịnh đạt.

Vua Thái-Tổ trước khi dời kẻ chợ về Thăng-Long có hạ tờ chiếu :

昔商家至盤庚五遷。周室逮成王三徙。豈三代之數君徇于己私。妄自遷徙。以其圖大宅中爲億萬世子孫之計。上謹天命。下因民志。苟有便輒改。故國祚延長。風俗富阜。而丁黎二家。乃徇己私。忽天命。罔蹈商周之跡。常安厥邑于茲。致世代弗長。筭數短促。百姓耗損。萬物失宜。朕甚痛之。不得不徙。况高王故都大

(1) Sách Vũ Trung Túc. Bút. Đình Chiểu dịch Hán Nam Phong từ số 121.

(2) Việt Sử Đại Toàn (Thực Nghiệp Dân Báo).

羅城宅天地區域之中。得龍蟠虎踞之宜。
 勢正。南北東西之位。便江山向背之宜。
 其地廣而坦平。厥土高而爽。澄民居。優
 昏墊之困。萬物極繁。(h蕃)阜之豐。遍覽
 越邦斯爲勝地。誠四方輻輳之要會。
 爲萬世帝王。(h京師)之上都。朕欲因此
 地利。以定厥居...

(Xưa nhà Thương đến vua Bàn-Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến vua Thành-vương ba lần dời đô, há có phải là các vua đời Tam-đại theo ý riêng của mình, tự tiện dời đổi đâu, chỉ tại là tính việc to lớn, tìm chỗ giữa trong nước để đóng đô, tính việc muôn đời cho con cháu, trên gìn mệnh trời, dưới theo lòng dân, hễ có tiện lợi thì thiên đó, cho nên ngôi nước được lâu dài. Thế mà đời Đinh, Lê, theo ý riêng, quên mệnh trời, không noi theo nhà Thương, nhà Chu, cứ cầu an ở đây (là nơi Hoa-Lư) đến nỗi ngôi truyền không bền, số loạn ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật mất nghi, ta rất lấy làm buồn, không dời đi chỗ khác thì không được. Phương chỉ thành Đại-la là cổ đô của Cao-Vương, ở vào giữa khu vực của trời đất, có thể hồ cứ long bản, chính ngôi đông tây nam bắc, tiện thế hướng bội của núi sông, đất rộng

và phẳng, cao và sáng sủa, dân cư không lo ẩm thấp, muôn vật đều được giàu nhiều, khắp xem trong cõi nước Việt ta, thì ở đây là hơn cả, thực là chỗ yếu hội bức tấu của bốn phương, nơi thượng đờ của đế vương muôn đời, ta nay muốn nhân cái địa lợi ấy để định chỗ ở vậy...)

(Trần-Trọng-Kim dịch)

Nhà nước thường chú ý đến dân sự, nhiều lần xuống chiếu cầu lời nói ngay (1076) (1) thỉnh thoảng lại ban chiếu khuyến nông (1056) hay là tha thuế cho dân. Đây là chiếu vua Thái-Tông tha cho dân một nửa số thuế (1044) đầu trong lúc được mùa.

遠事征伐。妨奪農功。豈料今冬得大登。燕荷百姓之既足。則朕義與不足。其賜天下今年稅錢之半。以慰跋涉之勞。

(Chinh phạt cõi xa, có làm hại cho nghiệp nông công. Ai ngờ mùa tháng mười này lại được to. Nếu thiên hạ no đủ thời Trẫm đây há chẳng no đủ sao. Vậy ban cho trăm họ một nửa tiền thuế năm nay để đãi công khó nhọc trèo non lội suối.)

(1) Năm 1158, Nguyễn-Quốc-di sứ nhà Tống về tâu lên rằng: « Thần đến nước Tống thấy trong kinh có cái bộp bằng đồng để nhận các chương tấu bốn phương, xin bệ hạ theo mà làm để thấu tình dân ». Vua nghe theo, nhưng sau Bồ-Anh-Vũ bỏ.

Đến vua Nhân-Tông thì muốn thi hành chính sách kiệm giản. Khi gần chết vua có đề di chiếu cho vua nối và các quan làm đám ma mình, mong làm gương mẫu cho đời sau. Đó là theo chính sách kiệm ước của Hán-Văn-Đế (179-157) bên Trung-quốc :

朕聞生物之動無有不死。死者天之數。物理當然。而舉世之人莫不榮生而惡死。厚塋以棄榮。重服以損性。朕甚不取焉。予既寡德。無以安百姓。及至殂落。又使元元哀麻在身。晨昏臨哭。減其飲食。絕其祭祀。以重予過。天下其謂予何。朕悼早歲而嗣膺大寶。居王侯上。嚴恭寅畏。五十有六年。賴祖宗之靈。皇天孚佑。四海無虞。邊陲微警。死得列于先君之後。幸矣。何可(h)其興哀。

朕自省歛以來。忽嬰弗預。病既彌留。恐不及警。普言嗣太子陽煥。年已周紀。多有大度。明允篤誠。忠肅恭懿。可依朕之舊典。卽皇帝位。肆爾重靈。誕受厥命。繼體守業。多大前功。仍卽爾臣庶一心弼亮。

容爾(h)悅m慶覃伯王實犬人罷。飾爾戈矛。預備不虞。毋替厥命。朕之瞑目。無遺恨矣。喪則三日釋服。宜止哀傷。整則依漢文儉約。爲務無別起墳陵。宜侍先帝氣。辭千年外。遂輟朕言。明告王公。數陳內外。

(Trẫm nghe : phàm sinh vật có vận động không giống nào là không chết. Cái chết là số cả trong trời đất. Lẽ vật tự nhiên phải thế. Thế mà người đời không ai là không thích sống mà ghét chết, ma lo đến nỗi bỏ nghề, tang trọng đến nỗi hại thân. Trẫm không muốn vậy. Trẫm đã ít đức không an được trăm họ. Kịp đến lúc chết, lại bắt muôn dân phải đề tang trên mình, sáng lối khóc lóc, bớt ăn uống, bỏ tế tự để thêm nặng tội cho Trẫm thì thiên hạ còn kể ra gì nữa. Trẫm từ nhỏ tuổi được nối ngôi rồng, ngồi trên các bậc vương hầu nghiêm trang kính sợ. Đã 5, 6 năm nhờ có tổ tôn thiêng liêng, hoàng thiên linh giúp, bốn biển không lo, biên thủy ít loạn, chết được liệt sáu hàng Tiên quân là may lắm rồi, còn khóc thương mà làm gì.

Trẫm từ lúc đi xem gặt lại nay, bỗng thấy khó ở, bệnh càng kéo dài, sợ không kịp bày lễ điều răn thế : người nối ngôi ta là Thái tử Dương-Hoán, tuổi mới 13 là người tó đại độ, công minh mà đức thành, trung trực mà kính cần có thể noi theo dấu cũ của Trẫm mà lập lên ngôi hoàng đế. Cho nên con ơi ! con đang là một đứa trẻ, lên chịu mệnh ta, giữ thế nối nghiệp, làm sao cho hơn trước. Lại trông

cho các quan con một lòng giúp rập. Đến Bà-Ngọc người là kẻ trượng nhân chỉ khi người phải lo sửa sang binh mã đề phòng sự bất trắc, chớ có sai mệnh dặng Trẫm nhảm mắt khỏi có điều di hận. Việc xong thì ba ngày bỏ phục nên thôi khóc lóc, việc chôn thì theo như điều kiểm ước của vua Hán-Văn đừng dựng lăng riêng, nên đặt tá hầu bên cạnh đức Tiên đế.

Than ôi ! Tang du muốn lời, tác nằng khôn dùng, từ khi hơn đời, ngàn thu vĩnh biệt. Chúng người nên thành thực kính nghe lời Trẫm búa cáo vời hàng vương công và ai nấy trong ngoai đều biết).

Ngoài các lối văn chia từng loại kể sau đây, trong các tác phẩm của phái tăng lữ ta có thấy một bộ Tăng Gia Tập Lục có lẽ là một quyển tùy bút hay nhật ký của sư Viên-Thông. Chỉ tiếc rằng bao nhiêu sách vở đều thất truyền nên không được rõ thế nào cả.

§ 8 - VĂN HỊCH VÀ BINH HỌC

Thế văn hịch dùng vào việc quân đã thấy tiến bộ. Các vua chúa, đại tướng thường mượn đó để hoặc tuyên bố trong đám quân mình hay bên quân địch.

Năm 1039, sau khi đánh thắng quân Nùng,

sử trăm viên đầu mục là Nùng-Tồn-Phúc
và Thái-Tông có bài bố cáo :

朕有天下以來將相諸臣靡虧大節異
方殊域莫不來臣而諸儂世守封疆賞
供厥貢今存福妄自尊大竊號施令聚
蜂蟻之眾毒邊鄙之民朕以之翼行天
討俘存福等五人並斬之于都市。

(Ta từ khi làm chúa giang sơn lại nay,
các bề tôi vẫn vâng chầu tòng sơ suất điển
Đại tiết, các phương xa cỗi lạ ai nấy cũng
đều về làm tôi, mà những bọn người Nùng
đời đời cho truyền giữ bờ cõi thường năm
mề chống hiếp. Nay có Tồn-Phúc can rỡ, tư
khâm lộng, trộm xưng hiệu ra mệnh lệnh,
lạ hỏi lẽ dân ông nhặng, làm hại dân cư
ven cõi. Trẫm mới vâng lệnh trời cất quân
đi đánh bắt được bọn Tồn-Phúc 5 người,
đều chém bêu ngoài kẻ chợ.)

Năm 1075, Lý-Thường-Kiệt đem binh sang
đánh châu Khâm, Liêm, Ung nước Tàu, có
truyền bịch vào đám quân địch đại ý nói,
phò Tống đặt ra các phép mới Thanh miếu
v. v., để làm khổ dân nay ta cất quân
sang chính là để cứu cấp...

Người Tàu nhán oán giận Vương-An-Thạch
sản, lại được đọc bài hịch nên sinh chán

nản việc quân. Bởi vậy quân của Thường-Kiệt được toàn thắng trở về là cũng nhờ công trạng của bài hịch một phần nữa.

Trong sự dùng binh của viên đại tướng này còn có lối lợi dụng lòng mê tín của binh sĩ để tăng sức kháng chiến. Năm 1076, quân nhà Tống sang đánh ta báo thù trận thua trước, Thường-Kiệt khi thúc quân cừ địch, một hôm giả thác chuyện nằm chiêm bao có một vị thần cho bài thơ rằng :

南國山河南帝居，
截然定分在天書。
如何逆虜來侵犯。
汝等行看取敗虛。

(Nước Nam-Việt có vua Nam-Việt,
Trên sách trời chia biệt rành rành.
Cớ sao giặc dám dòm hành,
Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi.)

Bài thơ ấy truyền ra, quân sĩ ai nấy đều nô nức quyết một lòng chống giặc. Bởi vậy quân Tống rốt cuộc không tiến được và phải đeo sự thất bại lần thứ hai.

Năm 1119, vua Nhân-Tông trước khi thân chinh động Ma-Sa, có hội dân nước ấy ở ở sân rồng và có tờ hịch :

朕遵一祖二宗之業。奄有蒼生。視四海兆姓之民。均如赤子。致異域懷仁而款附。殊方慕義以來賓。且麻沙洞丁生於吾之境土。而麻沙洞長世作予之藩臣。蠶爾庸芮。忽負先臣之約。忘其歲貢。乃缺故典之常。朕每思之。事非得已。其以今日。朕自將討之。咨爾將帥六軍。各盡汝心。咸聽朕命。

(Trẫm tuân theo cái nghiệp của tổ tông trùm cả thương sinh. Xem dân muôn họ ở bốn biên đều như con đỏ, chọ nên cỗi xa mển điều nhân mà khoản phụ, phương ngoài mộ lòng nghĩa mà sang cống.

Vả chẳng dân động Ma-Sa ở trong bờ cõi nước ta, viên Đổng trưởng Ma-Sa đòi đòi làm phiên thần cho ta. Ngốc thay là viên Tù trưởng hèn, bồng chốc phụ lời ước hẹn của cha ông nó, quên cả việc tuế cống, ấy là trái mất lệ thường của triều đình. Trẫm mỗi lần nghĩ đến việc này thật là bất đắc dĩ. Đến nay Trẫm tự làm lương đánh chúng nó.

Hỡi các tướng sủng và sáu quân, các người phải hết lòng vâng theo mệnh lệnh của Trẫm.)

Xem trên ta thấy các tướng sĩ nhà Lý phần nhiều đều am tường binh học. Ngoài

những mưu cơ bí diệu (1) và sự trật tự nghiêm túc, lại có những chiến khí lợi cho sự dùng binh, lĩnh thì thay đổi nhau cứ phiên khi ra đi lĩnh, khi về làm ruộng. Pierre Pasquier trong sách *L'Annam d'autrefois* có khen : « Nước Nam biết dùng lĩnh làm ruộng trước nước La-Mã thuở xưa. » (*L'Annam a connu le soldat laboureur avant la Rome antique*) Bởi vậy mà một khoảng thế kỷ thứ X đến XIII, người Việt-Nam phía bắc thì qua đánh nước Tàu, phía tây dẹp yên các Mường, Mán mà phía nam thì vào chiếm đất nước Chăm nêu lên một thời kỳ võ công đặc biệt. Chẳng những thế, binh pháp Việt-nam lại còn được người Tàu qua bắt chước về học theo, thực về vang lấm (2).

(1) Đời Lý đã biết dùng mỹ nhân kế, có lẽ già các công chúa cho các tù trưởng vừa dễ ràng buộc, vừa dễ trịnh nhảm.

(2) Lê-Quý-Đôn có thuật Tống Thái-Diên-Khánh Truyền rằng : « Diên-Khánh thường theo phép hành quân của An-Nam. Các bộ đội chia làm các hạng Chính binh và Phiên binh. Chính binh có công tiền thủ, nhân mã đoàn tất cả 9 tướng. Mỗi tướng : bộ, kỵ, khí giới đều nhau. Chia ra 4 bộ tiền hậu tả hữu, hợp làm 100 đội, mỗi đội có lính cưỡi ngựa và lính bắn đá, còn Phiên binh thì người ngựa đều

(xem tiếp trang 146)

§ 9 — SỬ HỌC

Năm 1026 vua Thái-Tổ sai soạn sách Ngọc-Điệp tức là gia phả nhà vua. Các dòng họ trong dân gian cũng đã bắt đầu có ít nhiều nhà làm phả ghi chép thân thế của tổ tiên. Công việc ấy hữu ích cho đời sau muốn khảo cứu về lịch sử, địa dư và văn học (1). Sử học chính khởi điểm từ đó.

lập thành đội riêng, không có lẫn lộn, đề ngừa biến. người miệt nước thì phân lệ ở chỗ gần đó. Hàng lính già yếu thì lưu lại giữ thành. Diên-Khánh ghi chép tất cả rồi dâng thư lên vua Thần-Tông (1068-1085) được vua khen. » (Văn Đại Loại Ngữ). Sách Lĩnh Ngoại Đại Đáp của Chu-Khứ-Phi có nói : « Lính thì cứ một tháng thay đổi một lần, lúc nghỉ thì về cấy cấy tự nuôi thân. Cứ mỗi năm vào ngày mồng bảy tháng giêng cho một tên lính 300 đồng tiền và lụa quyền vải mỗi thứ một tấm. Mỗi tháng cấp cho 10 bó lúa. Ngày mồng 1 tết dọn cơm chiêm và cá mẫm khao quân. »

(1) Le Breton trong Bulletin de la société d'enseignement mutuel du Tonkin số XVII có nói : « ... Nhờ có những danh nhân ấy, miền An-Tĩnh đã giữ một vai trò quan trọng mà sử sách nói tới chưa được đầy đủ. Tôi đã cố gắng chỉnh lại điều sơ suất ấy trong sách « An-Tĩnh Các Lạc » của tôi đã nhờ về sự nghiên cứu các gia phả ». (Grâce à ses hommes illustres, l'An-Tĩnh put jouer un rôle grandiose que les annales ne mettent pas suffisamment en évidence. J'ai essayé de réparer cette négligence dans mon ouvrage sur le vicil An-Tĩnh grâce à l'étude des gia phả. »)

Sau có Hồ-Thiện làm bản Sử Ký biên chép cả mọi truyện hoang đường. Xét sách sử đời Trần ghi chép được tường tận việc triều đình nhà Lý, dù biết đời này đã đặt sử quan rồi Theo Hoàng-Cao-Khai nói trong bài tựa quyển Việt Sử Yếu thì cái thời kỳ đặt sử quan có sớm hơn : đời Đinh. Lại có phê bình lối chép sử từ Đinh đến Hậu-Lê rằng : « Lại từ đời nhà Đinh cho đến nhà Hậu-Lê, lúc ấy nước ta cũng đã có vua rồi, có đặt quan đề mà chép sử. Những sử ấy gọi là sử trần hủ. Như chép rằng ngày nay vua đi lễ Vầu miếu, ngày mai vua đi lễ Xã tắc. Lại như chép rằng năm nay bà hoàng-hậu mất, sang năm ông hoàng tử sinh, cho đến nào là nhật thực, nào là tinh vân, nào là địa chấn, nào là sơn băng ; chép như thế đã đầy lên trên quyển sách. Theo công việc chép như thế, người Tây đã có ví như là : « Nhà hàng xóm có con mèo đẻ con. Cái sự mèo đẻ ấy vốn là sự thực nhưng không có quan hệ việc gì », thời cần chi mà chép những việc ấy vậy »

Về lối sử ký truyện có sự Thường-Chiếu làm quyển Nam Tông Tự Pháp Độ biên rõ các thế hệ Thiền tôn và tiêu sử các danh tăng từ trước cho đến đời sư ấy.

§ 10 — ĐỊA DƯ HỌC

Khoa địa dư học cũng đã xuất hiện.

Năm 1075, Lý-Thường-Kiệt dẫn quân đi đánh Chăm-Trận ấy không thắng nhưng nhà Đại-tướng ấy lại vẽ địa đồ núi sông hình thế ba châu Bố-Chính, Địa-Lý và Ma-Linh.

Vua Anh-Tông khi lên ngôi có tính thích đi du lịch vừa để ngắm hình thế non sông, vừa để xem xét dân tình sinh hoạt. Năm 1171-72, vua đi tuần du các đảo ngoài biển và đến tận các chốn biên thủy nam bắc. Lúc về sai vẽ đồ họa và làm bài ký phong vật các nơi đã đi qua.

§ 11 — PHÁP LUẬT

Trước kia pháp luật chỉ bằng theo phong tục. Thời đại bắc thuộc có tham bác với pháp chế nước Tàu Rồi thì các vua quan chỉ theo ý riêng mà xử phạt tội nhận. (Vua Đinh-Tiên Hoàng đặt vạc dầu và hồ báo để xử tội.)

Đến đời vua Thái-Tông thấy luật lệ trong dân gian phiền phức, kẻ ngục lại cứ néo vào văn luật rất nghiêm khắc, khiến nhiều kẻ oan uổng, bèn sai chức quan Trung thư sửa đổi lại luật lệ châm chước cho được thích dung với thời thế, đặt từng loại, chia từng mục, làm một bộ Hình Thư, năm 1042 mới soạn xong và bắt đầu thi hành.

Xét hình luật đời nhà Lý đã bắt chước Tàu nhiều, như phân biệt tội thập ác, đặt ngũ hình v.v... Tội trung có lỗi xử án ăn trộm thì chặt ngón tay hay ngón chân; xử án phản quốc hay làm việc quan mà bỏ trốn thì chặt cánh tay hay chân; lỗi xử trảm cầm một cây tre bẻ cong lại buộc vào tóc tội nhân, sau lúc chém, cây tre bật cả đầu người nêu lên trên cao (1) thì có lẽ theo tục cũ.

Các đời vua hay ân xá hoặc giảm án cho tù phạm. Trước cung có lầu đặt chuông lớn để dân khiếu oan Già, trẻ nhỏ hoặc người bệnh mà không nhằm tội thập ác thì cho được lấy tiền chuộc. Nhà nước lại thường đề ý đến các việc hối lộ phụng lạm (2); việc mua bán người làm nô lệ và trộm trâu bò. Mấy tội đó bị xử trị rất nặng.

§ 12 — NGHỀ KHẮC VÁN IN XUẤT HIỆN

Theo sau sự dùng con dấu, phù ấn, nghề in bằng cách khắc ván tự nhiên xuất hiện để

(1) Theo Lĩnh Ngoại Đại Đáp.

(2) Năm 1067, vua Lý-Thánh-Tông cấp bổng cho hai viên Đô bộ phủ sĩ sư Ngụy-Trọng-Hoà và Đặng-Thế-Tư mỗi người một năm 50 quan 100 bó lúa và các vật muối cá; ngục lại mỗi người một năm 20 quan 100 bó lúa để đương liêm.

đỡ dần cho cái lối sao chép tỉ mỉ lâu lai. Sách tầu, chép rằng nghề ấy đến thế kỷ thứ X, Phong-Đạo mới phát minh. Nhưng truyền tụng vào hồi nào hay từ mình sáng chế ra thì không rõ. Nhờ về sự muốn ban bố kinh Phật đi rộng khắp, nên các nhà giảng đạo đời Lý đã đề ý lợi dụng nó. Buổi đầu chỉ khởi nét khắc thô kệch, dấu in lem nhem, dần dần cũng sửa đổi được ít nhiều. Tuy vậy mỗi lần in một quyển sách vẫn mất nhiều công phu mà chưa được khéo léo.

Trong sách Thiền Uyển Tập Anh có nói sư Tín-Học (chết năm 1190) trụ trì ở một ngôi chùa trên núi Không-Lộ, thừa trước cha ông sư đời đời làm nghề khắc ván in đủ biết nghề ấy xuất hiện ở Việt-Nam đã sớm (1).

§ 13 — HÁT CHÈO VÀ HÁT TUỒNG

Từ cái lối múa hát đời Đinh, Lê tiến lên các trò hát chèo và hát tuồng (2) nhờ được nhiều duyên cớ :

Thứ nhất là một bọn đạo sĩ nhà Tống

(1) Đến thế kỷ thứ XV, sau hai lần đi sứ Tàu (1443, 1459) Lương-Như-Hộc học lóm được nghề in ở Tàu về truyền bá cho người làng mình là Hồng-Liền và làng Liễn-Tràng (Bãi Dương). Từ đó nghề in mới đổi thay.

(2) Nguyễn-Thúc-Khiêm có giải thích rằng : Xét tiếng tuồng là bởi tiếng « troy » 掇 nói chệch ra. Tượng nghệ thuật.

sang ta truyền cho trò Phấn tử (1) tức là một lối trò vẽ mặt cợt đùa. Người Việt - Nam nhân đó đem cái lối múa hát của mình ra pha với cách điệu của trò ấy mà thành ra lối hát chèo. Lối hát này được phổ thông làm một môn tiêu khiển trong dân gian. Với điệu lục bát, văn tứ và liệt thơ tán, dần dần nảy sinh ra nhiều điệu hát, cách hát khác nhau.

Lối hai là nhờ có nhạc khúc chèo. Năm 1944, sau trận đánh với quân Chăm giết được vua Sạ-Đầu (Jaya Sinhavarman II) ở kinh đô Phạt-Thệ (Vijaya) vua Thái-Tông ngoài sự bất thê thiếp Sạ-Đầu lại còn lũng các cung nữ giỏi nghề ca múa khúc điệu Tây thiên đưa về. Kể đó lại sai

là đáng, trong Huế gọi là mầu tống nghĩa là làm hình tượng đáng dấp cái sự ước của người đời cổ ra như bực đồ xem cho rõ ràng mà khuyên cho người ta bớt chèo.

Tiếng « chèo » là bởi chữ « trào » 潮 nói chèo ca. Trào nghĩa là cười, ngoài Bắc kỳ ta gọi là « hát chèo », nghĩa là diễn cái tự tích bất lực cười của người đời cổ ra làm vui dễ mà xem cho thỏa thích mà dạy cho người ta răn chữa. Hát tống, hát chèo truyền sang nước Nam ta chưa rõ là tự dân nào, song tiếng thì là giọng Huế mà chèo thì thực là giọng Bắc-kỳ vậy. (Khảo về hát tống và hát chèo, Nam-Phong số 146).

(1) Theo sách Văn Trung Túy Bút.

phiên dịch nhạc khúc của Chăm cũng là tiếng nhịp trống cho nhạc công minh ca (1060). Từ đó hợp với lối múa hát việt-nam mà xuất hiện ra lối hát tuồng (1).

Lối hát sau này buổi đầu chỉ thịnh hành trong cung cấm nhưng sau cũng truyền ra ngoài dân gian. Năm 1202 vua Cao-Tông mới sai nhạc công chế khúc nhạc gọi là Chiêm-hành âm, tiếng trong trẻo ai oán bi thương khiến người nghe rơi lệ được. Những điệu ca cung nam ngày nay có lẽ gốc từ đó (2).

Trong khi ấy, cái lối múa hát cũ vẫn chưa lắm số phận đảo thái. Năm 1025, nhà nước định chức quân giáp cho các nghề,

(1) Trong bài *Lược khảo về tuồng hát An-Nam* đăng ở *Nam Phong* của Đạm-Phương nữ sĩ có nói: « *Điệu hát bội* » nguyên là « *Chiêm thành âm* ».

(2) Sách *Việt-Nam Văn Hóa Sử Cương* của Bảo-Duy-Anh có nói: « Những cung nam như nam-ai, nam-bình, nam-xuân có vẻ trầm bi oán vọng hợp với tâm thuật của một dân tộc điêu tàn là dân tộc Chiêm-Thành cùng với cảnh non nước điêu dàng ở xung quanh kinh đô. Những cung bắc (khách) như lưn-thủy, phũ-lục, cô-bàn, mười bốn tán, thì có vẻ linh hoạt vui vẻ mạnh mẽ hơn, thực thích hợp với tính chất tiến thủ hăng hái của người Bắc-Kỳ, cũng với cảnh đồng điền rộng rãi, sông ngòi mênh liệt ở miền trung châu. »

nghe xướng ca cũng được dự. Buổi ấy trong làng xướng ca có sản xuất một ngôi sao danh tiếng là Đào-thị được vua Thái-Tổ ban thưởng (1). Vua Nhân-Tông có lập một nhà Thôi Luân Vũ sai cung nữ múa hát dâng rượu trong ngày sinh nhật (1123).

Nói tóm lại đời Lý nghề hát múa cũng thịnh và nhờ đó làm giàu cho văn quốc âm không phải là ít.

(1) Ngô-Si-Liên trong Đại Việt Sử Ký có chép : « Người buổi ấy một danh tiếng Đào thị cho nên kẻ con hát đều gọi là Đào nương (à đào). »

CHƯƠNG X

TRẦN

(1225-1380 ⁽¹⁾)

§ 1 — VĂN HỌC CỒ RỰC RỠ

Ở THẾ KỶ THỨ XIII, XIV

Sau khi từ chối hạ giá và nhường ngôi của Lý-Chiều-Hoàng do Điện tiền chỉ huy sư Trần-Thủ-Độ ban ra ngày 21 tháng 10 năm ất dậu (1225) rằng :

自古南越帝王治天下者有矣。惟我李
受天眷命。奄有四海。列聖相承。二百餘
年。奈以上皇嬰疾。承統無人。國勢傾危。
命朕受明詔。勉強卽位。自古以來未之

(1) Nhà Trần làm vua từ năm 1225 đến 1400. Song đến năm 1380 bị Hồ-Quý-Lý chiếm quyền nên chỉ kéo đến 1380. (Xem mục «Hồ-Quý-Lý tay cách mệnh trong văn học giới» ở chương XI, §1.)

有也。

嗟朕惟爲女主才德俱傾輔弼無人盜
賊蜂起安可難堪每念求賢詩曰君子好求
夜寐惟恐拳拳寤寐思服悠哉悠哉
治風夜不得寤獨箚體威太位以慰國祚
求之反覆子之漢高遜戮天下咸使聞知
今朕人君雖有素可同心布諸天
賢之資雖有素可同心布諸天
之驗之有素可同心布諸天
懷之有素可同心布諸天
之福之有素可同心布諸天

(Từ xưa bậc đế vương Nam Việt trị nước cũng có nhiều kẻ Duy có nhà Lý ta vắng lấy mệnh trời trùm ra bốn biển, các vị vua thánh nối tiếp hơn 200 năm không may Thượng hoàng mang bệnh, không kẻ nối ngôi, mà thế nước sắp nguy mới cho Trẫm nhận mệnh chiếu, Trẫm liền cưỡng nối ngôi, từ xưa đến nay chưa từng có vậy. Than ôi ! Trẫm làm bậc nữ chúa tài đức chẳng có, giúp rập không người, giặc giã nổi lên như ong, sao có thể nắm giữ thần khí là vật rất trọng yếu. Trẫm thức khuya dậy sớm chỉ sợ không kham nổi. Mỗi lần nghĩ đến việc tìm người hiền lương quân tử cùng giúp chính trị, lo lắng đêm ngày đến nay đã quá vậy. Kinh Thi rằng : « Cầu

chàng quân tử lối đời, cầu mà không được, thức ngủ trần trọc, dài đặc lâu thay ! »

Nay Trần tình đi toán lại, chỉ có Trần Cảnh, văn chất đầy đủ rõ ra đáng bậc hiền nhân quân tử, uy nghi lẫm liệt có đủ vẻ thánh thần răn võ, dầu là vua Hán-Cao-Tổ, Đường-Thái-Tông cũng không hơn được. Nghĩ rằng hôm sớm bấy lâu thử cũng đã kỹ rồi, nên chỉ nhường ngôi lớn để yên ủy lòng trời, để xứng đáng lòng Trần, may chỉ chung lòng gồm sức, tôn phù hộ nước để hưởng phúc thái bình. Nay bố cáo cho thiên hạ ai nấy đều nghe biết.)

thì sĩ phu dân chúng đều hoi òi cho ngôi báu Việt-Nam đã êm thấm từ giã nhà Lý mà về với dòng họ đánh cá ở Tức-Mặc (Nam-Định). Nhà Trần lập lên tờ diêm cho giăng sơn này bởi những thời kỳ chiến công oanh liệt, bởi lối chính trị dịu dàng, bởi nhiều nhân tài đặc sắc (1) và nhất là bởi

(1) Lê-Qủy-Bôn có nói : « Những ông ấy (nhân sĩ đời Trần, phẩm hạnh thanh giới cao khiết có ai phong thái người sĩ quân tử như đời nhà Tây-Hán bèn Tào, không phồn tẻ lắm thường sạch kịp được. Bởi vì nhà Trần dài đời sĩ không dung mà không hẹp hòi, hạ đệ mà có lễ phép, cho nên nhân sĩ thời bấy giờ, ai cũng biết tự thụ lập, anh hào tuấn vĩ vượt ra ngoài lu tục, làm cho quang vinh cả sử sách không thẹn với trời đất, há phải đời sau kịp được đâu. » (Kiến Văn Tiếu Lục)

văn học tốt đẹp hơn cả đoạn sử cổ văn học này. Bao nhiêu sách vở dài liền cho triết lý, sử học, luật học, binh học, thi phú, ngoại giao, liêu thuyết v. v... đều lần lượt trình bày. Đáng kể hơn hết là nguồn thơ Việt-Nam đã có người dẫn mạch.

Nói tóm lại đời Trần nhờ được tin ngưỡng tự do, đã không có cái học khoa cử bó buộc lại được triều đình đãi ngộ sĩ phu rất rộng, nên học giới phát triển nhiều, mà lịch sử văn học cổ Việt-Nam ở thế kỷ thứ XIII, XIV có nhiều trang gia trị. Nay đem sắp đặt ra như sau :

§ 2 — CHƯƠNG TRÌNH CẢI TẠO QUỐC GIA CỦA HỌ TRẦN

Diệt xong nhà Lý, họ Trần bèn bắt tay vào công việc cải tạo quốc gia, chú trọng nhất là vấn đề chính trị, nông nghiệp và quân sự.

Kỷ thủy, năm 1242 vua Thái-Tông chia nước ra làm 12 lộ, mỗi lộ chia thành từng phủ, châu, trấn và cuối cùng lại chia làm các xã, sách đền đặt chức quan cai trị cả. Nhỏ nhất là xã, sách (tức là làng) cũng đặt những chức Đại tư xã Tiểu tư xã và Xã chính, Xã quan. Ở kinh đô Thăng-Long bắt đầu lập thành phố và Liệt ty Bình-Bạc để

coi việc giao dịch. Trên từ ngai rồng dưới đến ghế quan lại cũng chịu ảnh hưởng của sự cải tạo. Người ta thấy vua cha đang còn sống đi cho con lên làm vua, con mình thì làm Thái thượng hoàng để xem sóc và bày vẽ cho vua mới. Các vương tướng đều ở nhà quê một đời khi triều cận mới về kinh. Lúc nhà nước có việc mới ra làm tướng nắm quyền nhưng chỉ coi đại cương còn thực quyền vẫn giao cho chức Hành khiển. Tuy vua với quan coi nhau như người một nhà nhưng trong đám quan lại và tôn thất không kẻ thân sơ, ai có tài mới được bổ dụng còn trái lại đều cho làm chức nhàn quan.

Muốn tránh những sự lụt lội hàng năm ở miền bắc, nhà nước bắt đầu đắp đê sông Cái từ trên nguồn xuống bờ bể gọi là đê Quai vạc (1248) và đắp ở Thanh-Hóa (1255) đều đặt chức quan coi sóc. Đây là những công việc mà người đời sau chê là thất sách nhưng đủ biểu nổi khổ tâm của họ. Trần muốn phòng nạn lụt cho nông dân. Khi vua Thánh-Tông lên ngôi có lập một chương trình kinh tế và quân sự rất có hiệu lực. Năm 1266, ra lệnh cho vương hầu công chúa và phò mã chiêu tập dân vô sản và phiêu lưu đi khai khẩn các đất hoang.

làm trang trại. Lúc hữu sự thì dùng thóc khoai ấy làm quân lương và những điền tốt ấy tập luyện làm lính.

Cái chế độ gia binh ấy ích lợi cho quốc gia không phải nhỏ. Lúc đánh giặc Mông-Cổ, sử chép rằng các vương hầu đem quân lại họp đến 20 vạn người. Đó là quân ở các lộ miền bắc chứ từ Thanh-Hóa trở vào chưa lấy đến. Bởi vì lúc thất trận vua Nhân-Tông có đề vào bánh lái thuyền ngự hai câu thơ khuyên tướng sĩ rằng :

會誓舊事毋須記。

驩愛猶存十萬兵。

(Cối-Kê chuyện cũ người nên nhớ
Thanh Nghệ đang còn mười vạn quân.)

Xem đó đủ biết vua Thánh-Tông có cặp mắt nhìn về tương lai và có bộ óc tư chức hơn đời.

Ngoài ra lại có lối chiêu tập môn khách (1) cũng là công việc — bầu như là bổn phận — của các vương hầu. Các nhân tài do đó xuất hiện bất chấp cả giống nòi (2) hoặc có bằng cấp hay không. Trong số ấy có nhiều tay

(1) Cái lối tụ hội môn khách để thu dụng nhân tài cũng giống như môn khách hiệp sĩ ở Tàu đời Chiến Quốc và các Phiên sĩ Nhật-Bản. Đời Lý đã có.

(2) Trần-Nhật-Duyệt nuôi cả môn khách người Tống.

văn sĩ vô sĩ xuất sắc hoặc làm quân sư vũ được cho chủ sủy, hoặc ra cảng đáng công việc triều đình, như Trang nguyên Bạch-Liên trước là môn khách của Trần Quang-Khải, Đại tướng Phạm - Ngũ - Lão trước là môn khách và sau là rể của Hưng-Đạo-Vương.

§ 3 — NHỎ HỌC ĐẪN ĐÀ MẠNH BƯỚC

Đang khi đạo Phật có bề thế thịnh vượng thì Nho học lần lần được quốc dân khuyến hướng và vua quan tôn trọng hơn. Đó cũng là ảnh hưởng bởi những điều lễ phong tục Tàn và phong trào Tống Nho thịnh hành ở bên ấy.

Năm 1253, vua Thái-Tông lập thêm một viện Quốc học ở kinh-đô có tạc tượng Khổng-Tử, Chu-Công, Mạnh-Tử và vẽ tranh 72 tiên hiền để thờ cúng. Những nhà nho Việt-Nam danh tiếng, sau khi chết cũng được tòng tự, như Chu-An, Trương-Hán-Siêu v. v... Lại xuống chiếu cho các nhỏ sĩ trong nước đến đó để giảng nghĩa Ngũ kinh Tứ thư. Ở chỗ Quốc tử giám cũ cũng thường tìm bậc hiền lương thông kinh sử bổ làm chức Tư nghiệp để giảng giải kinh sách cho con em các quan và hình thoảng hầu ở buồng sách nhà vua.

Đến năm 1267, vua Thánh-Tông lại chọn các Nho sinh hay chữ bỏ vào quán các. Đó là trái với lệ cũ là chỉ những người trong nội mới được bỏ mà thôi. Từ đó Nho học bắt đầu chiếm quyền ưu thắng trong văn giới và chính giới.

Về phong tục lễ giáo các vua quan cũng lần lần trung quốc hóa đi ít nhiều (1) như phép thi cử, đặt hàm quan lại (1236), ăn tết Đoan Ngọ (1237) v. v... Tuy nhiên đạo Phật và phong tục chế độ cũ vẫn còn gốc rễ trong dân gian nên Nho học và việc theo thói lâu còn bị nhiều trở lực. Vua Minh-Tông trả lời cho Lê-Bá-Quát và Phạm-Su-Mạnh muốn đổi thay chế độ rằng: « Nước ta đã có hiến chương rồi, và chẳng bắc, nam, phong tục khác nhau. Nếu theo lời của các người chỉ cốt cho dặt mưn chước thì sinh loạn thôi. » Vua Nghệ-Tông cũng thường nói: « Tiền triều ta lập quốc đã tự

(1) Năm 1261, nhà Nguyên sai sứ đưa sang bức thư rằng: « Hữu quan liêu sĩ thứ An-Nam, phạm y quan, lễ nhạc phong tục trăm sự đều y theo lệ cũ nước ta, không nên sửa đổi. Huống chi nước Cao-Ly phía bắc sai sứ sang xin thi đã hạ chiếu nói rõ các lệ cả rồi. Lệ này là răn các biên tướng Vân-Nam không được tự tiện nổi giáp binh xâm lược bờ cõi nhiễu loạn nhân dân. Các quan liêu sĩ thứ nước người ai nấy đều lên yên lỵ như cũ. » (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).

có pháp độ riêng chứ không theo của nhà Tống. Bởi vì Nam, Bắc đều tự chủ lấy nước mình không nên phỏng chếp của nhau. Duy từ niên hiệu Đại-Trị, bọn thư sinh chấp chính không hiểu cái ý sâu lập pháp của tổ tông bèn đem cả phép cũ dời dựa theo như tục Tàu như là những việc về y phục, ca nhạc còn nhiều việc khác nữa. Vậy từ nay việc chính trị buổi đầu nhất thiết phải tuân theo về điển lệ năm Khai-Thái. »

Đọc qua một ít tư tưởng bảo thủ trên ta thấy Nho học tuy đã mạnh chân nhưng cũng chưa có thể tung hoành trên đất Việt.

§ 4 — CHU-AN VÀ SÁCH TỬ THƯ THUYẾT ƯỚC (1)

Chu-An, một viên kiện tướng của Nho học đã lập được nhiều công trong việc giành

(1) Theo sách Phương-Sơn Từ Chi Lược, Nguyễn-Bao có nói : « ... Khảo trong sử Tàu thấy nhà nho đời Nguyên là Chu-Tiên cũng có sách này (Tử Thư Thuyết Ước). Tôi nghĩ rằng hai người đã cùng một họ mà sách lại cùng một tên, chắc người chép chuyện phụ hội đó thôi. » Nhưng Trào-Vân-Giáp sau khi khảo cứu, có viết trong sách Les Chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú rằng : « ... Thiết vậy, tra trong sách Thông Chí Đường Kinh Giải (Tử Thư) của Chu-Công-Tiên, tên chữ là Khắc-Thăng, quán ở Phiên-Dương nhưng không thấy đề niên hiệu và là tác giả quyển Tử Thư Thông Chí, »

độc quyền cho đạo mình ở thế kỷ thứ XIV.

Ra đời ở làng Quang-Liệt (Hà-Đông) họ Chu đã đề tiếng là cương giới thanh tu, không cầu lợi đạt. Sau khi cởi áo từ quan cái đức tinh ấy lại càng rõ rệt. Một khi vua Du-Tông triệu tới trao cho việc chính, nhưng An nhất định xin từ, bà Hiếu-Từ Hoàng thái hậu nói : « Người ấy là bậc cao hiền, thiên tử không có quyền bắt người ta làm tôi được, giao thế nào được chính sự cho người ta. » Vua bèn ban cho áo mũ, người ta thấy An nhận, nhưng về đến làng lại đem cho kẻ knác.

Trường học của Chu-An có nói sau này đã gây nên một học phái riêng trong làng nho để ảnh hưởng về sau nhiều lắm. Trong sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư,

chớ không phải Tứ Thư Thuyết Ước. Trong mục lục sách Thông Chi Đường Kinh Giải, ông Phương-Cương có ghi lai lịch tác giả trong mấy hàng : « Sách Tứ Thư Thông Chi gồm 6 quyển của người đời Nguyên là Chu-Công-Tiên tên chữ là Khắc-Thăng ở Phiến-Dương biên soạn chia làm 98 mục. » Lại Cổ-Tu trong sách Vượng Khắc Thư Mục và Quế-Ngũ-Thập-Lang (Katsura-Gojūro) trong sách Hán Tịch Giải Đề cũng chứng rằng sách Tứ Thư Thông Chi là của Chu-Công-tiên đời Nguyên. Vậy thì chắc chắn rằng sách Tứ Thư Thuyết Ước là tác phẩm của Chu-An. » (tr 54)

Ngô-Sĩ-Liên phê bình Chu có câu : « San muôn năm nghe cái phong của tiên sinh, người ngoan ngoãn cũng hóa ra liêm, kẻ ương hèn cũng tự lập được... Làm tôn phái nhà nho của nước Việt ta mà đưa vào thờ ở văn miếu là rất đáng vậy. » (千

載之下聞先生之風能無棄其頑而立其懦者乎宜乎爲我越儒宗而從祀文廟也

Quyển sách Tứ Thư Thuyết Ước soạn đầu khoảng năm 1314-1329, bây giờ chẳng còn, không rõ nói gì. Nhưng « có một điều đáng chắc rằng chủ nghĩa của ông là thực hành chứ không nói suông như Tống Nho... Xem thuyết cửa học trò thì biết của thầy, lấy « minh đạo hóa dân » làm chủ nghĩa, lấy « xấu hổ không bằng người » làm tinh thần. Thế chả phải thực hành là gì? Thực hành thì một câu thế là đủ còn cần gì phải nói nhiều. Và xem thuyết này cũng ôn hòa biết tự sĩ mà thôi, chứ cũng không hiền nhiên bài xích một cách hẹp hòi gì cho lắm. Cái tinh thần của thuyết « tri hành hợp nhất » cũng đến thế thôi chứ còn gì nữa » (1). Huỳnh-Thúc-Kháng có nói : «... tất là không giống Tống Nho » (2) mà vua Nguyễn-Dục-Tôn

(1) Nguyễn-Trọng-Thuật « Điều đình cái án quốc học »

(2) Trong bài « lãn học nước ta » (Tiếng Dân số 432)

trong sách Việt Sử Tông Vịnh cũng rằng :
 « Cái học của họ Chu là chủ cho rõ lẽ,
 chính tâm, trừ thuyết tà, cự nết bậy. »
 (其學主於窮理正心闢邪距詖).

Tóm lại nội dung sách Tử Thư Thuyết Ước
 chắc là bài xích không nhận Tống Nho làm
 thánh hiền mà còn thuyết minh nhân sinh
 triết lý của Khổng Mạnh nữa.

§ 5 — TRẦN-THÁI-TÔNG, BỎ ĐUỐC SÁNG
 CỦA THIỀN HỌC VIỆT-NAM

Thiền học Việt-Nam đến đầu đời Trần
 bỗng hiện ra một quang cảnh mới do
 một bỏ đuốc sáng đốt lên dẫn lối cho quần
 sinh. Ấy là Trần-Thái-Tông (1218-1277) vị
 Hoàng đế thứ nhất nhà Trần. Thuở còn
 hàn vi, vua đã sớm khuyến hướng theo
 đạo Thích-Ca. Kịp khi lên ngôi tôn, thấy
 chú họ mình là Thủ-Độ làm nhiều việc trái
 với đạo, như xử với vua tôi họ hàng nhà
 Lý rất tàn nhẫn ; ép li dị vợ là Lý-Chiều-
 Hoàng mà lấy vợ anh ruột đang có thai
 v.v... Lương tâm cắn rứt, nên năm 1237,
 vua bỏ ngôi trốn lên tu ở núi Yên-Tử,
 nhưng không bao lâu bị triều đình ép phải
 trở về. (1) Tuy vậy, vua vẫn là một tín

1) Xem bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam ở V. N. C.
 V. H. S. quyển thứ ba.

đồ tu tại gia của nhà Phật. Tác phẩm về Phật học của vua như Thiền Tông Chỉ Nam và Khóa Hư Lục cùng một ít kinh do tay vua chú giải như Kim Cương Tam Muội Kinh v.v... Trong số đó chỉ có Khóa Hư Lục là còn được truyền lại đến nay mà Nguyễn-Trọng-Thuật đã tìm ra được mấy chỗ cốt yếu về triết lý do tác giả Trần-Thái-Tông đã phát huy (1).

1) Phật Thánh phân công hợp tác — Người học Phật và người học Nho thường hay bài bác lẫn nhau cũng vì một lẽ thiên chấp. Kỳ thực mỗi đạo có một tính chất đặc biệt có thể giúp ích nhau, bồi bổ lẫn nhau để chỉ nẻo cho người đời. Vua có câu : « 我佛之教又假元聖人以傳於世。 » (*Đạo của đức Phật ta, lại phải mượn đấng Tiên thánh nhân để truyền ra cho đời.*) là ý nói cái học để tỉnh mê giác ngộ phải nhờ đạo Phật nhưng cái học để cách trí trị bình thì lại phải nhờ học phái Khổng-Tử.

2) Nghĩa thường nhiên — Bốn tướng : sinh lão bệnh tử tuy là bốn nỗi thống khổ của người đời, nhưng lại là lẽ thường không sao tránh thoát được. Bởi vậy nếu tu phước cho mình về kiếp sau thì được, chứ muốn

(1) Luận về sách Khóa Hư, Đuốc tuệ 112.

chúng giải thoát nó ở kiếp này bằng cách cưỡng ép hoặc trốn trốn không có công đức gì thì sai lầm, lầm. Tức như có kẻ nhịn ăn để tu đạo thì thân hóa ra hao mòn yếu mệt, vậy thì còn tinh thần đâu để biểu nghĩa lý, sức lực đâu mà làm việc thiện.

3) Nghĩa thực hiện – Bài bạt hậu của Khóa Hư Lục có câu : « 夫。語默動靜皆是佛法。飲食寢寐皆是佛法。汚屎如尿皆是佛法。 » (Ấy những sự nói, lặng, sự động, tĩnh đều là Phật pháp. Những sự ăn, uống, sự ngủ, thức đều là Phật pháp. Những sự ỉa, đại đều là Phật pháp...) Hết thấy mọi việc đều là cần thiết cho sự sinh sống của chúng sinh, bởi vậy không thể cho rằng cái này là hay là sạch, cái kia là dở là nhớp được. Phải coi mọi việc đều cần cho cuộc sống và bình đẳng như nhau nên phải giữ gìn tu chỉnh cho có điều độ, hợp lẽ và mỹ thiện. Bằng muốn làm cho khác lỵ, vất bỏ sự sinh hoạt hàng ngày để mong chứng đạo cầu Phật thì rất lầm.

Ngoài mặt triết lý, quyển Khóa Hư còn có giá trị về mặt văn chương và tôn giáo đáng liệt vào hàng những kinh Thánh. Một bài sau đây, tác giả đã dụng công vẽ cái cảnh xác thịt thối nát trước khi dẫn dụ người đọc gạt rửa tâm não để bước

thế giới duy tâm. Bài nói về cái sắc thân:

此祇由假妍驅眸到幻皮御裡
 以來。羞容或歸。供生。以鼻。華這
 自看有。形男。同是。化勾。王。鉉。能
 若細得生。或步。由是。役花。血。根。不
 因。仔。處。妄。女。退。目。生。役。花。血。根。不
 業。可。那。貌。或。無。面。時。役。花。血。根。不
 是。個。前。體。虛。都。來。來。漆。杓。晏。是
 質。子。之。成。現。去。如。看。漆。體。綺。終。愛。
 本。爲。胎。合。僞。放。腳。丙。波。枯。羅。筋。著
 苦。賊。胞。蘊。現。心。失。首。波。色。翳。外。中
 爲。認。入。五。本。縱。頭。顙。夢。趨。關。斯。箇
 身。是。未。會。忘。是。路。知。說。空。薰。如。向
 等。也。身。緣。真。盡。死。誰。中。背。麝。桶。反
 人。真。色。起。忘。醜。生。認。夢。真。帶。尿。慚。
 諸。爲。這。念。出。或。馳。外。處。爲。袋。屎。自
 抽。白。病。甘。成。一。痛。祈。長。骸。津。薰。論。牛
 牽。機。老。再。翻。霜。疼。欲。等。疑。淫。則。不。腐
 緣。死。覺。蝸。裡。似。肝。尚。世。界。涕。穢。惡。出
 絲。真。不。頭。夜。髮。心。鬼。一。鬼。消。污。可。蟲
 憑。時。功。蠅。求。髮。夢。心。鬼。一。鬼。消。污。可。蟲
 金。收。交。競。僥。知。大。如。將。暫。未。流。青。室
 僞。後。賊。徒。盡。不。歸。真。生。魄。灰。膿。瘡。於
 偃。放。六。去。費。井。終。微。傷。魂。齒。流。觀。藏
 機。同。緣。財。間。如。年。衰。物。屋。髮。則。堪。或
 似。與。數。酒。韁。業。疴。瞋。知。真。間。腐。黑。死
 大。去。計。貪。名。得。疣。染。冤。命。不。枝。人。出。飽。入
 等。弄。般。骨。利。積。瘡。不。覺。四。人。送。天。同
 人。來。萬。來。鎖。想。患。若。禱。不。覺。先。富
 諸。弄。起。死。爲。夢。朝。反。身。松。猶。寂。地。貧

而埋山時哭。鼻骸荒灘鬼。掩掩里雨則。皆骸萬淚關。人牧塋白骨。世骨堆灰微。食。拾土青微。犬。以野火。今日。鴉。裡星。顏。動。則。裏。一。朱。風。路。反。付。髮。悲。於。子。斂。綠。慘。或。棄。孝。棺。時。慘。雲。神。愁。歲。欠。則。牛。殘。馬。踐。焚。火。照。開。青。草。神。理。甜。聲。吟。斷。白。楊。梢。碑。是。異。途。微。底。也。同。刀。熱。身。樵。收。貌。傾。城。到。頭。豈。有。異。耳。隨。聲。引。鐵。每。交。若。是。生。才。著。張。被。色。牽。歸。翅。醒。舌。裡。契。火。鑊。一。晝。夜。跳。出。死。著。鼻。頭。喚。著。銅。俱。灌。漑。意。酸。方。觀。翻。身。跳。出。死。閒。歷。盡。百。春。秋。嶽。內。回。觀。翻。身。跳。出。死。家。具。眼。真。須。早。急。回。觀。翻。身。跳。出。死。案。強。指。裂。開。恩。愛。網。

愚。戒。念。六。磨。人。須。渠。持。何。破。透。諸。未。智。且。先。持。法。雖。難。若。渠。意。或。是。自。也。脫。任。意。或。是。自。也。脫。修。心。非。九。依。裡。磨。堪。佛。亦。處。若。身。什。是。達。佛。亦。處。若。身。什。總。未。非。真。遊。這。又。女。若。亦。名。遊。這。又。倘。分。佛。亦。名。遊。這。又。縱。有。及。色。六。人。這。色。男。有。及。色。六。人。這。色。緣。盡。念。居。戒。而。等。來。聽。

無位真人赤肉團。
紅紅白白莫相瞞。
誰知雲捲長空淨。
翠露天邊一様向。

命之至重而何惜哉。可謂失人而無憾乎。未始之何者。已矣。
 之至輕又無聰明。一失人身。萬劫。吾未始之何者。已矣。
 之人豈無聰明。一失人身。萬劫。吾未始之何者。已矣。
 勿自持疑。經云。一失人身。萬劫。吾未始之何者。已矣。
 故孔子有言。人而無憾。吾未始之何者。已矣。

(Các người ơi ! Thân là gốc khô, chất là nghiệp nhân. Nếu cứ lấy thể làm thực, tức là nhận giấc làm con. Người nên xem lại kỹ càng : Chỉ vì cái sắc thân này, trước khi đầu thai, nơi nào thấy có. Bởi vì mỗi nghĩ nổi lên, nhân duyên hội ngộ, ngũ uẩn hợp thành, mà vọng sinh ra thề mạo giả hiện ra hình dung, quên cội gốc thực, hiện hão huyền xằng. Hoặc gái hoặc trai, hoặc tươi hoặc xấu, đều là phóng tâm đi mất, tịnh không lui gót trở về. Giong ruồi đầu đường sinh tử, bỏ quên mất mất Như-lai. Bởi thế chỉ nhìn ngoài mặt, không đoái trong thân. Lúc lại sinh là hóa sinh, lời đầu mộng vẫn nói mộng. Rập rờn cuộn cuộn, bối rối loay hoay. Lấy « ảo » làm « chân » ; trái « không » theo « sắc ». Cốt xương khô cài hoa điểm ngọc, túi da bần đeo xạ ướp lan. Cắt lương the bọc bao máu mủ, nhào sơn phấn bôi thừng phấn dơ. Ngoài đủ trang điểm như thế, trong vẫn như bần góm ghê. Không biết tự xét

sương sùng, lại cứ quẩn luyến thân đó.

Các người ơi ! Đường như tượng gỗ máy quay, chỉ cạy sợi tơ lỏi kéo. Vật di vật lại cũng cùng lối sinh. Khi phóng khi thu khác chi xác chết. Tự gây muốn cách so kè, đều bởi sáu căn tranh lộn. Chẳng lo già ốm chết theo, chỉ mãi tưu sắc tài mãi. Cầu cạnh đầu ruồi tai ếch, cam tâm danh buộ lợi dăng. Ban ngày hết sức cầu may, buổi tối hóa ra tưởng mộng. Chắt chừa bợn nghiệp như giếng, biết đâu mai lóc tựa sương. Một mai mắc bệnh nặng nề ; trăm năm đều về mộng lớn. Tim gan đau xót tựa nỗi oan thù ; da thịt hao mòn khác chi ma đói. Còn muốn cầu thọ thân thọ mệnh, nào hay đâu hại vật hại sinh. Những mong một kiếp tựa thông già ; chẳng hiểu từ chi như nhà dột. Hồn vía tạm về lối quỷ ; xác thấy còn bỏ cõi người. Tóc, lông, răng, móng chưa kịp tiêu ; rớt, rã, bọt, hơi đã thấy ứa. Thổi nát chảy máu chảy mủ ; lạnh hôi lừng đất lừng trời. Đen rộp mắt chẳng dám nhìn ; xanh xù tâm thực đáng sợ. Chẳng cứ nghèo giàu, cũng đều chết mất. Đẽ trong nhà thì ruồi bầu bọ rúc ; đẽ ngoài đường thì quạ rĩa chó tha. Người đời đều bị mũi mà qua, con hiếu phải lấy nong

mà đây. Thịt xương bừa bãi, thu nhặt vùi chôn. Sáng bó mặc một tia lửa nội, năm mờ chôn muốn dậm non hoang. Xưa kia tóc mượt má hồng; ngày nay tro tàn xương trắng. Khi mưa lẹ tưới mây mờ mịt, lúc gió sầu lay nguyệt rạng suông. Khi canh tàn thì quý khốc thần sầu, lúc lâu năm thì ngựa quăn trâu phá. Lửa đốt lập lòe trong cỏ rậm, liêng để rền rĩ ngọn dương trơ. Bia kỷ niệm nửa mờ rêu phủ. Ké mục tiêu dây đay đường ngang. Xưa kia dầu vầu chương hơn chúng, hay tài sức nghiêng thành, đến kỳ nào có khác đường, nói đúng là cùng một nước. Mất bị sắc lời, về riêng kiếm; tại theo tiếng dẫn đến non dao. Mũi thường ngửi hít khói hôi tnh; lưỡi phải nếm ăn viên sắt nóng. Gọi nước đồng sôi thân co quắp, bỏ vào vạc nấu ý chưa cay. Trăm năm trong cũi người ta một ngày cũi ngục kẻ dài dài ghê. Nếu ai đủ mất tình đời; phải kịp hồi tâm xem lại. Cắt mình vượt qua bể sinh tử, giang tay xé lọc lười ái ân. Chủ nê trai gái, ai cũng nên tu; chẳng cứ trí ngu, đều có phạm cả. Nếu chưa thấu tâm Phật ý Tổ; trước hãy chăm trì giới niệm kinh, kịp đến lúc Phật cũng không cớ cũng không; thì còn cớ giới nào trì kinh nào niệm.

Trong ảo sắc cũng là chân sắc ; chính phạm thân hóa thực pháp thân. Phá sáu giác thành sáu thân thông ; biến tám khổ ra tám tự tại. Tuy nói thế vậy, nhưng người ta đã chịu làm cái sắc thân này, thoát ra được cũng là khó lắm.

Các người ơi ! Chỉ cái sắc thân ấy lại phải làm sao mà thoát ra được. Nếu chưa thoát được, cần lại nghe đây :

Vô vị chân nhân thật đỏ lòm.

Rõ ràng trắng đỏ hết đường man.

AI hay mây cuốn trời quang sạch.

Xanh biếc bên trời sắc núi lam.

Ôi ! đời chỉ biết vàng là quý, nhưng xét kỹ đến chỗ khinh trọng thực không bằng mệnh người được. Ví dụ như một nhà giàu kia; lên làm quan đại tướng, dùng vàng giát vào áo giáp để hộ thân, đến khi chiến trận, đang lúc đao binh giao tiếp, có khi phải cởi giáp vứt gươm mà chạy, chỉ mong cho toàn một thân thôi, còn cái áo giáp vàng kia rồi đâu nhìn đến, thế mới biết vàng tuy là trọng, cũng không thể ví với mệnh người được, là nghĩa thế đó. Nay không hiểu thế, lại quý vật mà rẻ thân, chẳng biết thân mình có ba điều khó gặp được. Những gì là ba ? Một là : ở trong ô đường, chỉ người là quý, đến khi tỉnh

lạc về âm, lổĩ lăm mờ mịt, chẳng biết đường đi. Hoặc vào nhữnng ngả : địa ngục, A-tu-la, súc sinh, ma đói chẳng được làm người. Ấy là một điều khó gặp đò. Hai là : Tuy được làm người, sinh nơi mọi rợ, lăm cùng một vũng, ngủ cùng một giường, sang hèn ở lẫn, trai gái nằm chung, chẳng được gió nhân, không nhuần phép Thánh, ấy là hai điều khó gặp đò. Ba là : Đã được sinh nơi văn hóa, sáu căn chẳng đủ, bốn thê không tuyền, mù điếc ngọng câm, thạm thọt công xôn, miệng mũi tanh hôi, thân hình thối loét, thày chẳng cho tới, chúng chẳng dám gần. Tuy ở trong nơi thanh lịch, cũng như ngoài cõi hoang cùng. Ấy là ba điều khó gặp đò.

Nay được làm người sinh nơi văn hóa, sáu căn toàn vẹn, há chẳng quý sao ? Khấp mặt người đời, cứ mãi miết trong vòng danh lợi. Làm nhọc cả xác, mà thương cả thân. Thân mệnh là rất trọng mà nỡ bỏ, của cải là rất khinh mà lại chăm. Vì với bọn ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên mẹp, có khác gì không ? Ấy thân mệnh tuy là chi trọng thật, song cũng chưa trọng bằng chi đạo kia ; thế cho nên Khổng-Phu-Tử có câu rằng : « sớm nghe đạo tới chết hã lăm. » Ông Lão-Tử có câu rằng : « ta có sự lo lớn là vì ta

có cái thân. » Đức Thế-Tôn xử thân cầu đạo cứu khổ, thế chử phải là ba đấng Thánh đều khinh thân mà trọng đạo đó sao ? Thân ư ! Thân mệnh là rất trọng mà còn nên bỏ để cầu lấy cái « đạo » rất hay, phương chi vàng ngọc châu báu là vật rất khinh, tiếc làm gì nữa ? Ồ ! trong ấp mười nóc nhà, còn có người trung tín, nữa là khắp mặt người đời, lẽ nào lại không có ai thông minh sáng suốt hay sao ?

Nếu nghe lời này, phải nên chăm học, đứng có ngờ chi. Kinh có câu rằng : « mất một thân người, muốn kiếp chẳng lại, » đáng đau đớn xiết bao ! Thế cho nên Khổng-Phụ-Tử có câu rằng : « người mà không chịu làm, ta cũng chẳng làm sao được. » chính là thế đó.

(Thiền-Chữ dịch)

Quyển sách nói trên làm cho ta thấy Trần-Thái-Tông học đạo một cách tinh táo, tu dưỡng một cách đặt quan, làm chứng rằng cái tinh thần đời ấy có vẻ mạnh mẽ tự lập, mặc dầu ở trong cái không khí yếm thế bi quan của đạo Phật.

§ 6 — ĐẠC PHẬT VÀ BA VỊ TỔ TRÚC-LÂM

Nửa đời Trần trở về trước, đạo Phật vẫn chưa giảm địa vị mà có lẽ lại hưng thịnh

hơn xưa nữa. Hoàng đế, hoàng hậu, quan lại và dân chúng hầu hết đều quy y. Một cái lệnh ban ra năm 1231 bắt các đình trạm làng nào cũng phải tạc tượng Phật mà thờ (1). Ngoài việc sang Tàu xin kinh Đại-Tạng năm 1295, thì nhà nước thỉnh thoảng ấn hành kinh sách ban phát cho các chùa. Cách xếp đặt trong Thiền lâm đều có qui mô trật tự mà cái tinh thần cao thượng của đạo từ bi được gieo rắc hầu khắp mọi người.

Nhưng nửa đời Trần trở về sau thì tôn giáo của Thích-Ca ngày càng kém vẻ, trong làng Nho bỗng xuất hiện một phong trào bài bác Phật sẽ nói ở mục sau đây, mà chính vua quan cũng nhiều kẻ hoài nghi với sự tu hành như vua Anh-Tông là một.

Sau Trần-Thái-Tông đã nói trên thì Thiền tôn từ đó đại khái chia làm ba phái:

- 1) là phái Yên-Tử.
- 2) là phái của sư Chí-Nhàn.
- 3) là phái của Hòa thượng Nhật-Thiền.

Hai phái sau vì khuyết sử nên không xét

(1) Lúc Trần-Thừa, cha vua Thái-Tông còn hàn vi thường nghỉ trưa ở đình trạm là gian nhà làng, ngoài quét vôi trắng, để khách bộ hành nghỉ nắng. Một hôm bỗng thấy có nhà sư bảo mình rằng: « Người tuổi trẻ này ngày sau sẽ đại quý. » Nghe xong, không rõ sư đi đường nào. Khi con được làm vua mới ban lệnh ấy.

rõ ngành ngọn thế nào (1), nhưng phái Yên-Tử còn truyền mãi cho đến ngày nay (2).

Khoảng đầu ta thấy có Thiền sư Tiêu-Dao, người Tàu, sang ta truyền tâm ấn cho Thượng sĩ Tuệ-Trung là Trần-Quốc-Tảng (1252-1313) con thứ Hưng-Đạo-Vương. Thượng sĩ này chủ trương « nhân gian Phật giáo » một cách triệt để, lại là một nhà tu hành có ít nhiều tư tưởng lãng mạn. Quyển sách Tuệ-Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục của vua Trần-Nhân-Tông viết về sư có nhiều những chứng cứ đó. « Thượng sĩ hòa lẫn

(1) Theo sách Trần Triều Tuệ-Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục ở mục « Lược dẫn Thiền phái đồ » có nói : « ... Thiền sư Vương-Chi-Nhân truyền cho Hòa thượng Nhậm-Tạng. Nhậm-Tạng lại truyền cho Cư sĩ Nhậm-Túc, đến nay truyền lẫn không rõ. Còn Hòa thượng Nhật-Thiền không biết học với ai, truyền cho Chân-Đạo đại vương. Đến nay phái này cũng không rõ. Chỉ có một Cư sĩ Thiền-Phong ở Chương-Tuyền tới là người đồng thời với Ứng-Thuận (x. g. hai) tự xưng ở tôn phái Lâm-Tế truyền đến Quốc sư Đại-Đẳng và Hòa thượng Nan-Tư. Đại-Đẳng truyền cho vua Thánh-Tông, Quốc sư Liễu-Minh và bọn Thường-Cang, Huyền-Sách. Huyền-Sách truyền cho bọn Cự-Trắc. Nay cũng lẫn mờ không rõ. »

(2) « Phần nhiều các sư ở chùa Vĩnh-Nghiêm, Bà-Đá (chùa ở phố nhà thờ Hanoi) Phúc-Trinh (Ninh-Bính) Từ-Trầm (Hà-Đông), nói tóm lại một số đông chùa chiền ở Bắc-Kỳ thuộc về phái này. » (Theo Trần-Văn-Giáp, *Esquisse d'une histoire du bouddhisme au Tonkin*).

với thói thường chứ không làm rạc cách trái hẳn với người đời. Vì vậy Thượng-sĩ nổi theo được dòng đạo và làm cho đạo cả thịnh. Người lại khéo dẫn dụ những kẻ sơ cơ, ai lúc mới đến học đạo, người cũng dạy qua cho biết mấy nghĩa cốt yếu trước để cho họ giữ được cái tâm lại đã: Người cho rằng người ta cứ tùy cái tính tự nhiên của mình mà làm chứ không câu chấp ở cái danh » (1).

Từ Quốc-Tả tiếp đến ba vị Tồ-Trúc-Lâm:

1) Trần - Nhân - Tông (1258 - 1308) tức là Tồ thứ nhất Trúc-Lâm được chân truyền của Thượng-sĩ Tuệ-Trung. Khoảng 16 tuổi, có lần cũng trốn lên Yên-Tử tu, nhưng rồi cũng như vua ông trước, đến chùa Động-Cửu thì bị quan lính tìm được và bắt phải

(1) « Trần Triều Tuệ-Trung Thượng-sĩ Ngự-Lục ». Bản dịch của Nguyễn-Trọng-Thuật ở Quốc-Tuế số 121. Đoạn sau lại có kể: « Một hôm Thượng-sĩ vào hầu bà Nguyễn-Thánh là Hoàng hậu của Thánh-Tổng làm tiệc lớn đãi người. Trong tiệc có đủ món trây, món tạp. Người dùng cả những món thịt cá. Hoàng hậu lấy làm lạ hỏi rằng: « Anh đã tu Thiền mà lại ăn thịt thì sao thành Phật được? » Thượng-sĩ cười mà đáp rằng: — Phật là Phật, anh là anh, anh chẳng cần làm ra Phật. Phật cũng chẳng cần làm ra anh. Hoàng hậu chỉ thấy đáng cười nói rằng: « Đức Văn-Thù là đức Văn-Thù sự giải thoát là sự giải thoát » đây dư. »

về. Nhưng rồi vua cũng được toại chí ở Yên-Tử, sau khi khoác áo hoàng bào 14 năm. Vua có những sách Tăng Cà Toái Sự, Thạch Thất Mị Ngũ, Thiền Lâm Thiết Chủy Ngũ Lục (?) đều làm ra trong khoảng ở chùa.

2) Đồng-Kiên-Cương (1284-1330) hiệu Pháp-Loa, tức là Tồ thứ hai, chịu y bát của vua Nhân-Tông. Có trước tác quyền Đoan Sách Lục và Tham Thiền Chỉ Yếu.

3) Lý-Đạo-Tái (1254 (?) - 1331) hiệu Huyền-Quang, thụ giáo với Pháp-Loa. Có quyền thơ Ngọc Tiên Tập.

Ba vị Tồ Trúc-Lâm ấy đáng xem như bậc Giáo hoàng hay Giáo chủ bởi vì ngoài chỗ tu đạo đến bậc cao siêu, đăng đàn thuyết pháp cho quần chúng, lại còn được nhà nước cho quản lĩnh sổ sách tăng đồ trong nước, định tăng chức, đặt chùa tháp và ba năm một lần độ tặng. Đó là một cách dễ thống nhất tôn giáo, nhưng không hiểu sao những người nối chân Huyền-Quang quyền chức sút kém không còn gì nữa.

§ 7 - PHONG TRÀO BÀI BÁC PHẬT GIÁO

Bấy giờ trong làng Nho có một bọn nhóm lên cải phong trào bài bác đạo Thích - Ca. Trong văn chương sách vở của họ đều công kích lối thờ cúng dị đoan và khuyên ai nấy

theo về Không Mạnh. Cuối thế kỷ thứ XIII, đạo Phật bị đạo Nho lấn lướt kể lại bị những mũi tên của quân bên địch bắn tới, nên càng bị tổn, chiết tợn (1).

Cái tư tưởng bài Phật nảy ra đầu từ Lê-Văn-Hưu còn thấy ở nhiều đoạn phê bình trong Đại Việt Sử Ký. Lúc Nùng-Tri-Cao được vua Lý-Thái-Tông ban ấn tước (1043) Văn-Hưu có bản sự lợi hại của lòng từ bi đạo Phật với quốc gia chủ nghĩa :

年 前 僊 存 福 之 叛 逆 僭 號 開 國 置 官 屬 太 宗 既 罪 存 福 而 遣 其 子 智 高 今 智 高 復 蹈 其 父 之 不 軌 則 其 罪 大 矣 誅 之 可 也 奪 其 爵 邑 降 爲 庶 人 亦 可 也 太 宗 既 赦 其 罪 又 以 州 郡 附 益 之 賜 卬 封 爲 太 保 則 當 罰 無 章 及 其 爲 廢 原 之 患 乃 出 兵 以 援 鄰 爲 難 何 以 異 故 虎 咒 使 之 墮 人 而 徐 救 之 哉 五 溺 佛 氏 之 小 仁 而 忘 有 國 之 大 義 也

▼ (Năm trước Nùng-Tồn-Phúc là n phản tiếm hiệu, mở nước đặt quan chức, Thái-Tông đã

(1) Đinh-Gia-Thuyết diễn thuyết « Cự Trương-Hán-Siêu với Phật giáo » có nói : « Theo trong Hộ Pháp luận thời Nho ngôn tính mà Phật kiến tính. Nho phân biệt mà Phật bình đẳng, Nho huyền nào mà Phật nhân tính, Nho hữu vi mà Phật vô vi, Nho tranh quyền mà Phật tùy duyên... Bởi Nho với Phật có những phương diện khác nhau như thế, lẽ tất nhiên là thường hay xung đột mà bề xung đột thời bao giờ bên Động cũng đứng vai công kích, còn bên Tĩnh sẽ phải chịu công kích, bởi vậy nên ta chỉ thấy Nho công kích Phật chứ chưa hề thấy Phật công kích Nho... »

bắt tội Tồn-Phúc mà bắt con Tri-Cao. Nay Tri-Cao lại dẫm lên dấu cũ của cha thì tội ấy càng lớn. g.ết là phải, đoạt tước áp giáng làm dân cũng là phải vậy. Thái-Tông đã tha tội lại thêm châu quận cho, ban ấn, phong cho Thái bảo, thế là thưởng phạt trái phép và để mối lo cho cháu Quảng-Nguyên, rồi đem binh đánh tiếng cứu xứ lân cận chẳng khác gì thả hổ lang cho nó cắn người mà đi cứu từ từ vậy. Bởi vì vua dẫm vào lòng nhân nhà Phật mà quên nghĩa lớn nước nhà.)

Năm 1128, sau khi tin thắng Chân-Lạp đến kinh, vua Thần-Tông lên chùa tạ Phật về chỗ âm trợ cho quân Việt-Nam, Văn - Hậu có bài :

夫運籌帷幄之中，決勝千里之外，皆良將臨戎制勝之功也。太傅李公平破真臘之寇於乂安州，遣人奏捷。神宗當告捷于太廟，論功于朝堂，以賞公平等克敵之勲。今乃歸功於佛道，臨寺觀而拜謝之，非所以勞有功，歛士氣也。

(Qu. 1 Trù mưu ở trong chỗ duy, ác mà quyết thắng ở ngoài nghìn dặm đều là công chế thắng của bậc lương tướng ra chiến trường. Thái phó Lý - Công - Bình phá giặc Chân-Lạp ở châu Nghệ-An sai người báo捷 về thì vua Thần-Tông nên cáo捷 ở nhà Thái miếu, luận công ở chốn triều đường để

thường công lao bọn Công-Bình phá giặc. Nay lại quy công cho đạo Phật mà đến chùa bái tạ. Thiệt không có gì để ủy lạo kẻ có công, dẫu khi quân cả!)

Thêm một số văn bia các chùa do những tay danh sĩ viết, không ngờ là những lời mật sát ra mặt. Bài bia chùa Khai-Nghiêm của Trương-Hán-Siêu rằng :

使向空象故之離道化斯也寺僊華火祐庵合衆今廢
欲回苦龍應飯往遠風義然嚴則實人開僧不自鑿寺
蓋爲失居嚮黃往逾首之使開勢勝內繇教莫冬有謂
便以殊其而婦婦聖以弟勢社面形是新佛毫寅故子
方此者嘗從半匹去周申它次也壹幾力畢境也曰前
人卽詹金又其夫簾無以之甲創北無併亥闔生且民
度者狡以章居匹靡既序而兀所其圮人乙日復記孫
氏悟之境右寺衣而者庠顧如主抱聚鄉年之生爲寶
屠不徒佳豪土而風相無皇畦公江模率七成月以記
浮而其園俗名織隨師又皇上生甜規倡越落爲文非
乃迷乃名流匪里任黨不路月南昔遂酉貫以余若
設知占世與食鄉明鄉得河朝其伊歲癸舊嘆求石
由無地務當下而去明鄉得河朝其伊歲癸舊嘆求石
教而業意衆天耕室不閭安北李望斯周年仍讀長茂
象黑白本其九匪家之卅人維乃山於頭五畢掌天始

而與既非吾意石立而刻何事吾言。方
 今聖朝欲暢皇風以求類俗異端在可
 黜正道當復行爲士大夫者非堯舜之
 遠不陳前非孔孟之道不著述顧乃嘗爲
 區區與佛氏習於曹事。晚泊仕宦好奢
 內客院吏厚祿奉身而退。是吾所願學
 樹辭也。是書也。

(Dạy bằng tượng đặt ra từ đâu ? Từ lúc
 họ Phà - Đồ đặt ra để đưa người tới chỗ
 phương tiện. Bởi vì muốn kẻ ngu không biết,
 kẻ mé không ngộ tới xem đó để hướng vào
 cõi bạch nghiệp. Rồi mà có một bọn giáo
 quyết bỏ mất cái bản ý khỗ hạnh đi chỉ
 ưong chiếm cái vườn cho đẹp, cái cảnh cho
 khéo, chùa chiền cho tráng lệ như vàng
 như ngọc, bọn sai liêu cho đông mạnh như
 rừng như voi. Thời bấy giờ có một bọn hào
 hūu mà tin, nhân đó hưởng ứng, cho nên
 trong thiên hạ chỗ nào đất tốt cảnh đẹp thì
 chùa đã chiếm phần nửa rồi, lũ lượt theo đi
 ở chùa, không cày mà có cơm ăn, không
 dệt mà có áo mặc, bọn thất phu thất phụ
 thường lla nhà cửa, bỏ làng nước mà theo
 như cỏ bị gió lướt. Than ôi ! đức Thánh
 xa khơi, đạo không rõ rệt, làm thầy làm
 quan không có ai được như ông Chu, ông
 Thiệu để đầu nêu cho phong hóa ; trong

châu huyện làng xóm thì không có trường học để dạy nghĩa hiếu đễ, đến nỗi bọn ấy theo đạo khác là thế phải rửa vậy.

Miền thượng bạn ở lộ Bắc-Hà này có hai xã Như-Ngột và Giáp-Thứ có chùa Khai-Nghiêm là do Công chúa Nguyệt-Sinh đời Lý làm ra. Địa thế chùa ấy thì phía nam có núi Tiên châu, phía bắc có sông Thoại bọc, hình thảng nhóm vào một chỗ này, cái quy mô buổi trước đồ nát chưa mấy. Mới đây có viên Hổ đầu trong nội tên là Chu-Tuế xường suất người lang hết sức tu bồ. Từ năm quý dậu niên hiệu Khai-Hựu thứ 5 đến năm ất Hợi thứ 7 thì làm xong, phát điện lạng phòng đều theo như kiểu trước. Ngày làm lễ khánh thành, già trẻ xư ất đều chấp tay khen ngợi cho là như bà Nguyệt-Sinh lại phục sinh vậy.

Mùa đông năm Mậu dần ông ở Thiên-Trường lại xin ta một bài văn bia và nói: «Chùa này xưa vẫn có chuông nay mới dựng bia, nếu không chép sự thiệt thì sợ mất dấu cũ.» Ta bảo rằng: «Chùa bỏ nát mà làm lại đã không phải ý muốn của ta, dựng bia mà khắc việc chi ta nói. Phương chi ngày nay thánh triều muốn nổi gió lớn để cứu thời hư, dị đoan nên bỏ, chính đạo nên bày. Làm bậc sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu,

Thuần thì không phở trần, không phải đạo Khổng, Mạnh thì không trước thuật, trở lại lép bép nói về đạo Phật; ta đây không đối ai. Tuy nhiên ông Tuế làm quan viện Nội mật, lập sự ở Tào, đến tuổi già không ưa đường sĩ hoạn, ham bổ thí, cổ từ bổng lộc, đưa thân lui về. Điều ấy ta muốn bắt chước mà chưa làm được, nên có bài này)

Bài bia chùa Thiệu-Phúc của Lê-Bá-Quát rằng :

佛氏之禍福動人何其得人之深且固矣。上自王公以至庶人凡施於佛事。雖竭所有顧無靳嗇苟今日託付於寺塔則欣欣然如持左券以取明日之報。故自內京城及外州府窮村僻巷不今而從。不明而信。有人家處必有佛寺。廢而復興。壞而復修。鐘鼓樓臺與民居殆半。其興甚易而尊崇甚大也。余少讀書志於古今。粗亦明聖人之道。以化斯民。而卒未能信於一鄉。常遊覽山川足跡半天下。求所謂學宮文廟未嘗一見。此吾所以深有愧於佛氏之徒遠矣。輒暴吾以書。

(... Nhà Phật lấy họa phúc động lòng người, sao được người ta tin theo sâu và bền như vậy? Trên từ vương công dưới đến thứ nhân hễ ra việc Phật dẫu cho hết của cũng không bủn xỉn. Nếu ngày nay lấy chùa

tháp mà phò thác cho thì hờn hờn hờ hờ như cầm được lá khoán để cầu sự báo đáp ngày sau. Cho nên từ trong kinh thành đến ngoài châu phủ, ngõ hẻm hang cùng, không bảo mà theo, không thề mà tin, hễ chỗ nào có nhà thì ắt có chùa. Bỏ rồi lại lập, hư rồi lại sửa, rồi còn nào chuông trống lầu đài cùng với dân đã đến một nửa. Dấy lên rất mau mà tốn sùng rất trọng. Ta đây thuở nhỏ đọc sách thường đề chỉ vào việc cồ kim, toan đề bày rõ đạo thánh mà hóa dân này, nhưng chung quy chưa đủ tin ở một làng mình. Thường đi du lãm non sông, dấu chân trải khắp nửa nước chưa từng thấy một nơi nào gọi là trường học văn miếu. Vì thế ta mới lấy lam thẹn thùng với nhà Phật lắm vậy. Bèn bày tỏ tấm lòng viết nên bài này.)

Ngoài ra nên kể có Trần-Thời-Kiến làm Ngự sử dâng sớ phản đối việc vua Minh-Tông trùng tu chùa Quỳnh tôn nhiều tiền (?) và Nguyễn-Trung-Ngạn khi vua Anh-Tông đưa cho một bài thơ « chiêu ần » tỏ ý rủ đi tu, nhưng bài họa của họ Nguyễn lại từ chối hẳn.

Tuy nhiên cái phong trào bài Phật cũng không lâu mấy. Buổi văn niên, Trương-Hán-Siêu và Trần-Thời-Kiến lại rủ nhau mộ Phật.

Một phần đông thơ văn đều ôm tư tưởng nhân bản từ bi, dù thấy người buढ़i ấy dẫu không theo đạo, nhưng cũng tiếm nhiệm tư tưởng Phật học mạnh mẽ.

§ 8 — ĐẠO LÃO VÀ NGHỀ PHÙ THỦY

Đạo Lão vẫn được triều đình liệt ngang hàng nhưng không được phát đạt bằng hai đạo kia mà càng thêm lắm lễ nghi huyền hoặc. Năm 1302 có Đạo sĩ Hứa - Tông - Đạo người Tàu vượt biển sang ta ở bến sông An-Hoa bày ra mọi khoa nghi tray dân của phép phù thủy. Độ ấy nghề phù thủy lại hưng thịnh. Khi nhà Trần mới lập, có lần sai các thầy địa lý đi trấn yểm những mạch đất có vương khí (?) đại loại như đèo sông Bà-Lễ, đực núi Chiêu-Bạc ở Thanh-Hóa v. v. . . Lại nữa chức Tà nhai bên hàng Đạo là chức lớn nhất của triều đình phần nhiều trao cho những thầy bùa cao tay. Ngoài cái học làm bùa phép và tu tiên, những kinh Đạo Đức, Nam Hoa cũng được quốc dân ham đọc. Không kể những người như Trần-Nhật Duật (1255-1330) là một đệ tử rất trung thành thông hiểu kinh sách của đạo, cho đến hạng gia nô tiểu tốt như Dã-Tượng Yết-Kiều trong câu trả lời cho chủ mình là Trần-Quốc-Tuấn có dẫn tích Đồ dương thuyết đề sánh mình không

ham lợi lộc, đủ biết kinh sách của Lão Trang hầu như được phổ thông lắm.

§ 9 — PHÉP GIÁO DỤC VÀ THI CỬ.

Đồng thời với việc lập viện Quốc học ở kinh đô, vua Thái-Tông mở luôn cả Giảng võ đường để quốc dân học tập hai môn văn võ. Các đời vua sau cũng có dựng một ít trường như Tư Thiện đường, Toát Trai đường (1) và nhà học ở Thiên-Trường nhưng đó chỉ để dạy con cái trong hoàng phái và các đại thần, kỳ dư ở dân giả muốn cầu học phải tìm đến trường tư của các danh sĩ. Những trường sau này được tự do lập ra các nơi, dạy từ lúc vỡ lòng cho đến khi tốt nghiệp. Tự trung có hai trường đã nổi tiếng là đào tạo được nhiều nhân tài :

1) Trường của Trần-Ích-Tắc mở ở bên phủ đệ nghị tại kinh đô. Giáo sư là em vua Thánh-Tông, thông thuộc kinh sử, văn chương hơn đời, những nghề lật vật như đánh cờ đá cầu đều thạo cả. Sau khi khai giảng, giáo sư chiêu tập học trò các miền tới học, cấp cho cơm áo và dạy thành tài. Bọn Mạc-Đĩnh-Chi, Bùi-Phóng đều ở trường này ra.

(1) Tư Thiện đường là nhà học của Hoàng thái tử, Toát Trai đường là nhà học của Bổng công thái tử đều do Trần-Nhật-Duyệt đặt tên.

2) Trường của Chu-An ở Quang-Liệt (Hà-Đông). Giáo sư là người cao khiết được người mọi miền kính phục. Công của giáo sư cảm hóa công khanh sĩ thứ không phải là ít. Bọn Phạm-Sư-Mạnh, Lê-Bá-Quát đều là môn đồ của trường này. Sau khi thi đậu làm quan lớn rồi, bọn họ về hầu thầy vẫn giữ một niềm phép tắc như lúc học, nếu có điều gì không phải, bị thầy quát mắng đuổi đi họ cũng vâng lệnh. Về sau Chu-An được vua Minh-Tông nghe tiếng triệu vào kinh bổ chức Tư nghiệp Quốc tử giám kiêm dạy cả Thái tử thì nhà trường liền đóng cửa.

Việc thi cử đến đời này mới dần dần bắt chước theo Tàu. Năm 1232 thi Thái học sinh chia ra giáp đệ : đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Tuy vậy, vẫn chưa định niên hạn và phép thi, bài thi. Đến năm 1246, xuống chiếu mùa xuân sang năm mở khoa thi Tiến sĩ định lệ 7 năm một lần, lấy ba người tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Khoa năm ấy (1247) có ba người chiếm cao khoa mà còn thấp tuổi lắm : ấy là Nguyễn-Hiền 13 tuổi đậu Trạng, Lê-văn-Hưu 18 tuổi và Đặng-Ma-La 14 tuổi thi đậu Bảng và Thám. Cái bằng Trạng nguyên sau đó mỗi lần thi đều cấp cho hai người : một người quán ở tứ trấn là Kinh trạng

nguyên còn một người quán miên Thanh, Nghệ là Trại trạng nguyên (1256) nhưng rồi cũng nhập làm một như trước (1275). Hạng đầu ở dưới, mãi đến năm 1374 mới chia Hoàng giáp cập đệ và Tiến sĩ đồng cập đệ xuất thân có thứ bậc.

Về bài vở thi cử đến khoa 1304 đời vua Anh-Tông sử mới chép hơi rõ : Thoạt đầu thi viết trăm thiên Y Quốc (?) và truyện Mục Thiên Tử đề thái bất kê hồng. Thứ đến hỏi tới kinh nghi kinh nghĩa và ra đề thơ dùng lối cổ thi ngũ ngôn trường thiên, theo luật Vương - Độ, Khoan - Mãnh. Lại một bài phú đầu đề là “才難射雉”. bỏ tám văn 帝德好生洽于民心. Trường thứ ba bắt làm chế, chiếu, biểu đến trường cuối cùng thi ra văn sách. Trong văn bài các thí sinh đã phải kiêng tên húy họ hàng vua Trần và tên các vua Lý nữa. Năm ấy Mạc-Đĩnh-Chi giặc được bằng Trạng nguyên và cùng với hai Trạng em được dẫn ra các đường Long-Môn, Phụng-Thành trong nội chơi nhởi ba ngày. Sau đó Trạng nguyên được bổ làm Thái học sinh hỏa dũng thủ, Bằng nhãn bổ làm Chi hậu bạ thư đội mũ « sam », Thám hoa bổ làm Hiệu thư, tam đội mũ « miện ».

Tuy vậy phép thi, bài thi, hạn thi và tuyển

bồ cũng chưa thành lệ nhất định, có khi ra văn bài quốc ngữ (1), có khi bao nhiêu người dậu đều ban chức Bạ thư lệnh sai quan văn dạy dỗ đặng dùng ngày sau. Lại có khi thấy cha Trọng nguyên có tài dạy con thì ban cho cha làm Trọng nguyên nối như Sử-Hi-Nhan và Đào-Toàn-Mân (2).

Các khoa thi tuyển bổ quan chức và thơ lại cũng thỉnh thoảng mở luôn. Bài thường ra các môn từ hàn, công văn, viết lập, loạn, luật lệ v.v... chứ không có định lệ gì.

Các khoa thi thông tam giáo cũng năng mở, kẻ dậu chia làm giáp. ất Một vài bài kiển còn sưu tập được chép lại như sau.

Văn sách thi đạo Lão (3) :

(1) Sách Danh Tiết Lục của Trần-Kỳ-Đẳng có nói : « các cố lão truyền rằng khi ấy có thi bài phú tiếng nôm, chứ không những thi chữ nho mà thôi. ». (Nam Phong số 83)

(2) Trong bài phóng sự về chùa Cồ-Lễ của Nguyệt-Giang và Chiêm-Xuân có đoạn nói về Đào-Toàn-Mân : « ... Cụ không đỗ Trạng nguyên nhưng đến khi ông con đỗ Trọng, vua xem văn chương lỗi lạc, ban hỏi : — Trọng thụ nghiệp ai ? — Tâu Thánh thượng, từ thuở nhỏ, thần chỉ theo học cha thôi. Sau hỏi ra vua biết Trọng là con quan nhị giáp Tiến sĩ Đào-Toàn-Mân liền phong cho cụ chức Trạng nguyên. Vì thế mới gọi là « hai quan Trọng họ Đào ». (Tin mới số 58)

(3) Trích ở sách Hán Tự Văn Học Khảo. Xem thêm ở chương Thơ văn vô danh V. N. C. V. H. S. quyển thứ ba

Bài ra :

翻。小。道。有。可。觀。法。門。符。水。是。也。法。門。
考。何。符。水。者。何。法。門。以。何。爲。聖。符。水。以。若。
何。爲。師。四。聖。四。角。法。門。以。縱。其。意。何。意。何。意。
三。界。三。清。何。辰。三。洞。司。坤。兌。所。生。幾。子。以。義。
行。滿。三。千。數。辰。離。四。萬。年。所。指。何。師。且。道。
高。龍。虎。伏。德。重。鬼。何。靈。符。所。讀。者。何。捉。
置。鬼。邪。法。所。遁。跡。鬼。邪。氣。罔。千。正。天。下。太。平。
况。今。陽。也。尤。欲。斯。世。教。之。乎。尚。言。春。臺。共。觀。
之。日。域。行。何。術。以。教。之。乎。尚。言。春。臺。共。觀。
其。生。之。學。

(Hỏi: Về hạng tiểu đạo khả quan là phép môn vu phù thủy. Pháp môn là gì? Phù thủy là gì? Pháp môn lấy ai làm thánh? Phù thủy lấy ai làm thầy? Từ thánh, tứ giác, tứ tung, tứ duy là lý thế nào? Tam giới, tam thành, tam đồng, tam lý là ý thế nào? Ôn, Hoàng, Dịch, Lễ sinh vào buổi nào? Tồn, lý, khôn, đoái sinh được mấy con? Đến như câu « hành mãn tam thiên số, thời đương tứ vạn niên » nghĩa là gì? Câu « đạo cao long hồ phục, đức trọng quý thần kinh » chỉ về thầy nào? Và cái phép bắt tà trừ quỷ dùng linh phù nào,

đọc thần chú nào, đề cho tà kia trốn dấu, quỷ nọ nép hình được? Ngày nay dương hạnh vừa thời, khi tà chẳng phạm, chính là ngày trong nước thái bình, càng muốn cho đời này dân này đều vào trong đài xuân, cùng bước lên cõi thọ thì phải dùng thuật gì đề cho được tới nơi? Hãy nói rõ ra đề xem cái học giúp đời ra thế nào?

Bài đáp :

對。愚聞。小道之行固有其術。大行
驗在正其心。蓋心正則術精。術精則德
重。以之而救民。則斯世有哉。愚奉見法
壽域之中。何命官召生之。才疎學淺。述
萬幾之道。以窮願。既奉清問。敢不著述
之民。大道然。既奉清問。敢不著述
乎。

竊謂。大哉道乎。原之於天。而備之於
人。且如正而不觀。萬病絕。是也。諸
亦不可助。病而符。小歸所謂。千神
辰乎壯氣。法門會。大悲之水。噴
民可觀。法門會。大悲之水。噴
是考之。法門會。大悲之水。噴
一門為靈。大悲之水。噴

則之德也。蓋謂無法實黃見兌則陰所六之也。始素是不其重。重符
 立。生保天酉界清靈若名。坤離太兌十數。數太。太由高。服氣德之
 所先。猷。四。卯。色。三。靈。此。其。離。子。星。二。地。千。至。年。也。至。威。鬼。伏。論
 之。武。天。之。午。界。清。雷。如。四。巽。四。九。七。有。千。三。初。萬。年。道。虎。之。虎。又
 君。真。蓬。謂。子。飲。太。洞。以。之。有。之。之。斗。所。一。滿。太。一。萬。夫。之。散。龍。抑
 老。乃。天。良。縱。此。清。其。所。癘。生。北。紫。北。兌。成。行。年。為。四。若。精。氣。高。也
 上。者。也。巽。四。如。士。三。意。疾。人。南。九。六。坤。之。千。萬。索。當。矣。陰。而。道。師
 太。水。是。坤。之。以。清。之。其。瘞。易。西。白。凡。離。數。一。太。辰。見。簡。也。謂。禪
 乃。符。者。乾。謂。所。玉。微。此。瘞。太。東。八。子。巽。天。成。為。至。年。而。之。載。所。庵
 門。也。師。聖。在。事。也。洞。司。有。也。生。至。之。則。之。之。初。始。萬。言。精。不。重。普
 法。是。為。四。桐。其。法。玄。其。生。辰。則。黑。生。七。觀。數。太。太。一。不。陽。無。其。指
 之。者。以。之。鶴。此。界。洞。三。子。之。巽。二。所。凡。常。人。至。年。為。義。而。厚。篤。益
 要。聖。則。謂。老。維。三。真。之。才。項。卦。白。坤。子。又。千。易。萬。極。其。也。至。威。靈
 也。為。立。繁。茲。四。界。洞。玄。不。顯。四。一。氣。之。也。一。太。一。太。之。論。德。神。神
 是。以。所。黑。地。之。色。也。太。帝。於。之。生。六。生。子。成。自。為。至。觀。可。高。之。鬼

邪具而器聖靡然落
 捉席通天四獨自以
 而法三想筆蛇呪鬼
 也肅擊行呪白神跡
 鬼整鼓差靈者諸道
 軍儀臨及靈行天啓
 邪壇齊次而所齊邪
 捉能聖將詠靈上精
 其寔萬擲掌萬太除
 施法而當運合者鬼
 以方界先符字讀滅
 所有三集行靈所靈
 學自通悉密鬼符諸
 之鬼念神密五靈伏
 水軍陳萬而押等德
 上形學尤術者其不
 聖豁潛曜也何矣固
 而軒鬼嚮日行者方
 上陽萬唐之域民之
 用三正歌平壽斯民
 字也先絕太躋在救
 亨辰心純下其意梵
 豐是一林天壹見大
 坤家際林正春可乎
 乾王迨斯此固尤者
 朗莫亨于燭成等言
 朝室而罔尤斯罔而
 國帝和氣調世而然
 惟扶調邪熙斯致醫
 拱尊間而熙願以敢
 聖尊間而熙願以敢
 靈心可危正是熙之
 正是熙之其正

生之學未敢云能度生之才粗亦有志茲承問及。姊陳之未知是否願執事擇而採之。幸也。

(Thư rằng: Ngu tối nghe: ra thì hành tiểu đạo vốn đã có thuật, mà kinh nghiệm sự hành đạo cốt ở lòng chính. Bởi vì lòng có chính thì nghề mới tinh, nghề có tinh thì đức mới trọng. Lấy đó mà cứu dân thì đời này dân này đều vào trong đại xuân cõi thọ hưởng khó khăn gì. Ngu tối phụng thấy thánh chúa việc nước rảnh rang, soi qua gỏi chẳng tối hỏi về tiểu đạo pháp môn phù thủy để rõ hết cái thuật giúp đời. Ở đây mới thấy lòng Ngài thương dân vậy. Ngặt vì ngu tối ít tài cạn học, sao đủ để bày tỏ đạo lớn, nhưng đã được hỏi đến, dám dẫu chẳng bày tỏ để thưa lại sao?

Trộm nghĩ rằng: Lớn thay Đạo giáo, gốc từ trời mà đầy đủ bởi người. Vả như ở ngoài chính đạo lại biết làm một phái tức là tiểu đạo không thể không sợ qua. Như thuật phù thủy pháp môn, có thể chữa bệnh mà muốn bệnh đều lành có thể giúp dân mà mọi dân khỏe mạnh, trong khoảng một nguyệt hết khí tà phá hại: vậy gọi là tiểu đạo khả quan tức là pháp môn phù thủy vậy. Có tin được

như thế chăng? Ngu lời thường khảo cứu
 việc ấy. Mọi phép quy tôn, muôn đời chẳng
 đổi, muôn thánh ngàn thần, một môn đồng
 hội, ấy gọi là pháp môn vậy. Khi âm khi
 dương hỗn hợp mà thành ra thiêng dùng
 nước đại bi phun cho ma sợ ấy gọi là phù
 thủy vậy. Tóm lại pháp môn do Thái-Thượng
 lão quán lập ra cho nên tôn ngài làm thánh;
 Phù thủy do Chân-Yü tiên sinh lập ra cho
 nên tôn ngài làm thầy. Thiên bằng, Thiên
 du, Bảo đức, Hắc sát gọi là tứ thánh. Cấn,
 khôn, tốn,坎 gọi là tứ giác. Thiên hoa,
 Địa hoa, Lão học, Đồng trụ gọi là tứ tung.
 Tý, ngọ, mao, dậu gọi là tứ duy. Dục giới,
 sắc giới, vô sắc giới ấy là tam giới. Ngọc
 thanh, thượng thanh, thái thanh ấy là tam
 thanh. Động chân, động huyền, động vị ấy
 là tam động. Lôi đình, linh bảo, thái huyền
 ấy là tam ty, ý nó là như thế. Đến như
 vua Hoàng-Đế có 4 người con bắt lại tên
 là Ôn, Hoảng, Dịch, Lệ sinh vào đời Chuên-
 Húc. Thái dịch có 4 quẻ: tốn, ly, khôn, đoái.
 Tốn sinh ra 4 con đông, tây, nam, bắc. Ly
 sinh ra 9 con từ nhất bạch nhị hắc đến
 bát bạch, cửu tử. Khôn sinh ra 16 con từ
 nhị thái âm lục khi. Đoái sinh ra 7 con từ
 lục bát đầu thất tinh: Ấy là tốn, ly, khôn
 đoái có 26 con vậy. Lại thường xem số

trời thành một nghìn, số đất thành một nghìn, số người thành một nghìn : ấy là « hành măn tam thiên số ». Từ thái dịch đến thái sơ làm một vạn năm, từ thái sơ đến thái thủy một vạn năm, từ thái thủy đến thái thổ một vạn năm, từ thái thổ đến thái cực một vạn năm : ấy là « thời đương tư vạn niên ». Lấy đó mà xem nghĩa lý không nói mà rõ vậy. Đến như đạo chí cao không thể vượt được, mà rồng là dương tính, cọp là âm tính đều phục đạo cao, đức chí hậu không thể vượt được mà quỷ là khí tán, thần là khí lịnh đều sợ đức : ấy gọi là « đạo cao long hổ phục, đức trọng quỷ thần kinh » chính là chỉ thiên sư Phồ-Am vậy. Nay lại bàn rằng : Cái học phù thủy là đề bắt tà trói quỷ, mà sự bắt tà trói quỷ cũng phải có phương pháp mới được. Nếu được đàn tràng cho chỉnh tề, pháp tịch cho hẳn hoi, niệm thấu tam giới mà muốn thánh đều đến, trống đánh ba hồi mà muốn thần nhóm họp, trước phải gọi tướng, thứ phải sai đi. Tướng đến thiên võng mà kín đáo ra bùa, bắt tay ấn mà thiêng liêng chú bút, bốn chữ thánh đề năm chữ quỷ, chữ 靈 hợp với vạn linh. Dùng những bùa thiêng Bạch Xà, Độc Cước, đọc những thần chú Thái Thượng, Tề Thiên. Tự nhiên bằng

vừa các phép thiêng ấy mà diệt quỷ trừ tinh, tà đều trốn dấu, quỷ thấy núp hình thì các việc bất tà trói quỷ có khó gì đâu.

Quốc triều lớn thay ! Càn khôn tỏ rạng, vũ trụ phong hành : ấy là thời bậc thánh chúa bề trên, giữ gìn ngôi đế, vững chãi nhà vua, tam dương mở rộng, trời đất đều hòa ; vừa gặp buổi dương hanh, một lòng chính trực, muốn quỷ núp hình mà khi tà chẳng phạm. Bằng này : muốn dân ca ngợi đường Nghiêu, soi rọi chói loà đuốc ngọc, ấy chính là ngày thiên hạ thái bình vậy. « Càng mong cho đời này dân này đều vào đời xuân, bước lên cõi thọ phải làm thuật nào đến được như thế. » Dem câu ấy hỏi ngu chúng tôi, càng khá rõ bụng Ngài nghĩ đến dân sự. Ngu tôi dám ngồi lặng mà không thưa lại sao ? Bậc đại phạm còn dân vẫn đã có thuật thiêng, mà bụng yêu dân đều trong một lòng. Nếu trước hết chính lại lòng thì bọn tà mị không thể rục rịch ; trước hết chính lại thân thì khi tà không thể xâm phạm. Lòng đã chính rồi thì lấy đó mà ra ơn cho dân ; nuôi kẻ không bị thương, giúp kẻ không lị ngại

đãi kẻ không bị khổ, khi đó dân gian đều yên vui giàu thọ. Thân đã chính rồi thì lấy đó mà giúp chúng: kẻ nguy được yên, kẻ đuổi được vớt, kẻ chết sống lại, khi đó dân đều được sung sướng về khi hòa an quang. Như thế thì đời này, dân này được hơn hở trèo lên đài xuân, được vui mừng bước vào cõi thọ. Ấy mới là « dài lâu được cái mệnh mạch của sinh dân, mạnh mẽ được cái nguyên khí của nhà nước » Lời ấy đến nay mới nghiệm vậy. Xét cái lẽ sở dĩ nhiên chẳng phải bởi cái thuật chính lòng, chính thân sao? Ngu tôi học xen tiêu đạo, thẹn mình ngu dốt. Cái học cứu đời chưa dám nói hay, cái tài giúp đời cũng có chi nhỏ. Nay được ơn trên hỏi đến dám xin bày tỏ, chưa rõ được chăng. Xin nhà chấp sự chọn mà lấy cho là may lắm.)

Sự giáo dục được phổ cập khắp bang người, đám phu nữ cũng có ít nhiều kẻ được nếm mùi Nho học như Nguyễn-Thị-Bích-Châu là một (1), trừ ra có một điều

(1) Trương-Quốc-Dùng có kể một việc: « Đời nhà Trần có ông Đào-Sư-Tích ở huyện Nam-Chân đi thi hội, khi

(Xem tiếp trang 202)

chuyên chế là cấm lính tráng và người làng Thiên-Thuộc không được học và không được đi thi là ý sợ được văn tấu bồng về võ, khi lực sẽ hèn kém. Tuy vậy số lính học lên không phải là ít. Năm 1323, có một tên lính trong đội quân Thiên-Thuộc tên là Mặc thi đậu Thái học sinh. Lại trận Trần-Nguyên chiến tranh, quân lính một lòng nô nước chống giặc sau khi đọc bài hịch cùng là các sách binh pháp của Hưng-Đạo-Đại-Vương. Thứ nhất là các nhà võ tướng thường là bạn quen của nàng thơ. Xem những chứng cứ đó đủ biết giáo dục mở rộng, đã trọng Nho Phật. Lão lại mở mang cả tri dục và thể dục nữa.

mới ra khỏi cửa gặp một người con gái, Tục nước ta cho là khi bắt đầu ra đi mà gặp gái là sự không lợi. Ông Đào nhò nước miếng. Người con gái rằng : « Việc ông đi thi với tôi không can hệ gì nhưng nữ 女 và tử 子 là chữ hảo 好 là tốt, ông rồi chắc đậu tiến sĩ. » Ông Đào rằng : « Tiến sĩ đã lấy chi làm vừa ý. » Người con gái rằng : « không vừa ý thì trơng nguyên vậy. » Ông Đào rằng : « được ». Khoa ấy quả đậu Trạng. Thời bấy giờ văn học thịnh hành, dân bà con gái cũng biết giải đoán như thế... » (Thối Thực Ký Văn, bản dịch ra quốc ngữ của Nguyễn-Lợi)

§ 10 — VĂN XIN CẢI CÁCH VIỆC NƯỚC

Từ đời vua Du-Tông trở đi, chính sự nhà Trần dần dần đổ nát. Lúc ấy thỉnh thoảng có một vài nhà văn bằng đề tâu đến việc nước liêu minh dâng thư xin sửa đổi. Chu-An đang ngồi ghế Tư nghiệp Quốc tử giám có tờ sớ mà đời sau gọi là « sớ Thất Trảm » đưa lên vua xin chém 7 người quyền thần làm hại nước. Thấy vua không trả lời, An liền trả quan về ở ẩn trên núi Chí-Linh. Lê-Tung khen sớ ấy cùng bài Vạn Ngôn Thư (1) có câu : « Bức thư Vạn Ngôn, bụng trung thấu suốt trời trắng há chẳng phải là sức của văn chương ru. Bài sớ Thất Trảm, lòng nghĩa cảm đến quỷ thần, há chẳng phải là công của nhà nho ta đó ru. » (萬言之書忠貫日月非斯文之功乎。七斬之疏義感鬼神非吾儒之功乎。)

Nguyễn-Thị-Bích-Châu là vợ vua Duệ-Tông vừa là một tay nữ sĩ, có dâng lên vua chồng một bài Kê Minh Thập Sách :

芻蕘。曲突徙薪。制治須防未亂。徹桑網戶。居安常審思危。
蓋人情易溺於宴私。而世道難常於平治。

(1) Xem mục « Văn chương phái phục quốc » ở chương XI — § 15.

Cho nên : Gặp hời vua việc không
biết chỉ không hoang. Cao Dao nọ trước
dâng bài giới : Nhảm phải buổi gươm
không khua, máu không đỏ, Giả-Phó
kin từng đã thử dài.

Ấy bởi yêu vua một dạ, tình nước
phòng ngừa ; Có đầu làm chuyện trái đời,
việc kỳ bầy đặt.

Thần thiếp Bích-Châu nay :

Trẻ nương nhà lá ; Lớn dựa tuồng tiếu.

Vẻ long nhon lổm lúc đoái thương ; Con
yến hạnh những đợi ơn ban từ.

Vá áo xiêm bà Thuần, dám sánh
mình là kẻ tu mi ; Cởi trâm lược bà
Khuông xin đừng trước những hàng
quan đới.

Kính đáng mười chước ; Mong được
một điều.

Một là bền gốc nước kẻ bạo trừ thì dân
chúng được yên ; Hai là giữ nếp xưa,
việc phiên bỏ thì triều cương không rối.
Ba là nén kẻ lạm quyền để trừ một nước ;
Bốn là đuổi bọn không lại để bớt chài dân.
Năm là xin nỡ lối rho phong, để ngôi lửa
đóm được rạng soi cùng nhật nguyệt ;
Sáu là xin tìm lời trực gián, để đường
ngón luận được mở rộng như cửa thành.
Bảy là kén quân nên lấy hạng ; kiện hùng

hơn là to vóc dạc; Tám là chọn tướng nên làm người thao lược hơn là bạc thế gia. Chín là kẻ giỏi cốt sao cho tinh nhuệ, hà tất hoa hòe; Mười là trận pháp lập cần phải chỉnh tề, không cần múa nhẩy.

Những sự tỏ bày; Toàn là thiết thiết.

Dám dấn lòng trung cần bộc; Mong nạp lời nói số nhiều

Dân được an mà nước được trị, ấy là lòng thiết sở cầu; Bỏ điều dở mà làm điều hay, dám trông lượng vua nghĩ lại.)

Cũng được ban khen mà không thi hành. Năm 1376 vua Duệ-Tông thân chinh nước Chăm. Bích-Châu cùng Trương Hồ, Lê-Tích đều có sở can nhưng cũng vô hiệu. Trận ấy nhà vua bỏ mạng ở thành Đồ Bàn (Vijaya).

Khoảng đời Thượng hoàng Nghệ-Tông sự suy đồn lại càng rõ rệt. Các tờ sớ tấu buổi ấy phần nhiều đều vạch cái bụng sắp thoán đoạt của Lê-Quý-Lý. Một bức thư của Bùi-Mộng-Hoa dâng lên có câu :

。臣聞童謠云深哉黎師以此觀之季辟必有窺覩神器之意。

(...Hạ thần nghe lời đồng dao rằng : « Sáu vậy thay quan Thái sư họ Lê ! » Lấy đó mà xem thì Quý Lý tất có ý dòm dò để ăn trộm ngôi rồng.)

Nhưng vua không nghe, rồi cuộc nhà Trần đổ.

§ 11 - SÁCH VỞ VỀ HÌNH LUẬT VÀ BIÊN LỄ

Vua Thái-Tông mở ngôi nhà Trần được mấy năm thì sai quan lại khảo các lệ đời trước cũng là sửa lại hình luật, lễ nghi làm một bộ Quốc Triều Thông Chế, 20 quyển (1230). Cũng năm ấy các quan lại theo lệnh vua biên chép những công việc trong nước làm thành 10 quyển đặt tên sách là Quốc Triều Thường Lễ (hoặc là Kiến-Trung Thường Lễ).

Năm 1299, in sách Công Văn Cách Thức ban hành trong dân để cho tiện dùng. (Anh-Tông). Khi mới lên ngôi, vua Dụ-Tông sai Trương-Hán-Siêu và Nguyễn-Trung-Ngân biên định bộ Hoàng Triều Đại Điển 10 quyển và khảo soạn một bộ hình luật mới gọi là Hình Thư cũng ban hành ra dân gian.

Xét hình luật vẫn nghiêm mà có nhiều chỗ tỏ ra nhà cầm quyền rất khoan dung độ lượng và biết rõ tâm lý dân chúng.

Nghiêm thì như Đỗ-Thiên-Thư kiện nhau với người, tình và lý đều gian vậy mà hình quan kiềng Đỗ-Khắc-Chung là anh ruột Thư đang làm quan, không chịu chuẩn định. Người kia đón xa giá vua Thái-Tông

tàu bàu. Vua liền sai hoạn quan Trần-Hùng-Thao xử tội Thiên-Thư ngay (1280). Lại như Nguyễn-Hưng vì đánh bạc mà bị xử tội đánh trượng đến chết (1296).

Độ lượng thì như mẫu giai thoại về Hoàng-Cự-Đà. Lúc trước vua ban cho các quan tã hữu ăn xoài mà không cho đến nghỉ. Kịp khi quân Nguyên sang đánh năm 1257, Cự-Đà chèo thuyền xuôi trốa, gặp thuyền Thái tử đi ngược lên hỏi rằng : « Giặc Nguyên ở đâu ? » thì Cự-Đà đáp bằng một câu : « Không biết, hãy tìm hỏi bọn được ăn xoài ». Khi dẹp xong giặc, Thái tử xin theo luật trị tội, nhưng vua Thái-Tông tự nhận làm lỗi của mình mà tha chết cho Cự-Đà.

Thêm một chỗ này đủ biết lòng vua Trần nhân hậu đến tột bậc và hiểu sâu cái ý lập luật. Sau hai trận Trần Nguyên chiến tranh (1284-1288) triều đình có bắt được ở tay giặc một rương đầy những tờ biểu của vương hầu thần liêu nước ta xin hàng. Thượng hoàng Thánh-Tông sai đốt đi cả cho am lòng kẻ phản trắc (1).

(1) — a) Câu chuyện giống trong Tam-Quốc-Chí. Xưa Tào Tháo đánh thắng Viên-Thịen có bắt được một bó thư tâu của các quan ở Hứa-Đô và của các người trong quân mình thông đồng với Viên-Thịen. Tả hữu xin Tháo đem thư từ ấy ra xét bao nhiêu người có tên ở đấy đem giết,

Những tay luật học nổi tiếng là công bằng và sáng suốt buổi ấy như Đoàn-Khung, Trần-Thời-Kiến và Phí-Trực v.v...

§ 12 — SÁCH VỞ VỀ LUÂN LÝ, CHÍNH TRỊ
RIÊNG CỦA ĐẾ VƯƠNG.

Các vua nhà Trần chăm việc dạy dỗ con cái hơn cả. Ngoài việc lập trường, chọn thầy học, lại thường thân làm sách để răn dạy.

Năm 1251, vua Thái-Tông viết một bài Minh ban cho các Hoàng tử, trong có dạy các điều trung, hiếu, hòa, tẫn, ôn, lương, cung, kiệm.

Năm 1274, vua Thánh-Tông sách lập con là Trần-Khâm làm Hoàng thái tử cho học với Lê-Phụ-Trần. Vua cũng có làm các bài thơ và hai bộ : Di Hậu Lục hai quyển ; Cơ Cừ Lục một quyển mục đích là để dạy con.

Đến vua Nghệ-Tông thì trước tác nhiều sách về loại này :

Năm 1371, lúc phong em là Trần-Cảnh làm Hoàng thái tử, có viết quyển Hoàng Huấn gồm có bốn chương, ban cho.

chung Tháo không nghe, không dờ ra xem, truyền lệnh phải đốt sạch trước mặt mình. —b) Theo Mai-Dăng-Đệ thì : «... chuyện này có lẽ là cái quyển thoát của Thánh-Tôn không chắc có là việc thật. » (Việt Sử Đại Toàn)

Năm 1372, cho Trần-Cảnh làm vua tức là Duệ-Tông, lại viết thêm một quyển Đệ Châm gồm có 150 bài ban cho.

Năm 1383, sau khi giặc Chăm lui, Thượng hoàng Nghệ-Tông về ở điện Bảo-Hòa mời sai Nguyễn-Mậu-Tiên, Phan-Nghĩa và gia thần của Vũ-Hiến-Hầu chia phiên châu chực, theo việc cũ biên chép từng ngày làm thành bộ Bảo-Hòa Dư Bút 8 quyển, có Đào-Sur-Tích đề tựa. Sách ấy dùng để dạy các vua.

Những bài luận lý, chính trị trong các sách trên không rõ nói gì, nhưng cứ xét những lời dạy con của vua Minh-Tông thì cũng lắm chỗ kỹ càng, kín đáo và từng có kinh nghiệm:

« Hết sức coi lấy nghiệp nhà Bùn xỉn mà làm nên giàu thì chẳng phải con ta. Nếu quả làm như thế thì thà rằng tán mác tiền của cho kẻ nghèo còn hơn. Dầu rằng không khỏi có khi thiếu thốn nhưng không mất cái hành vi của bậc quý nhân. »

« Bậc làm vua dùng người, chẳng phải riêng tư gì với người ấy đâu mà chỉ là biết người ấy hiền thôi. Vì người ấy hiền lòng ta, giữ cái chức cho ta, làm việc của ta, nhọc nhằn vì ta, cho nên gọi là hiền mà dùng họ. Ta quả là hiền chăng? thì người mà ta dùng cũng hiền.

Ta quả là không hiền chăng ? thì người mà ta trao chức cũng không hiền, như vua Kiệt, Trụ với Phi-Liêm, Ác-Lai đó vậy. Đó chỉ là thanh ứng khi cầu, thứ nào theo loài thứ ấy, chứ Kiệt, Trụ nào có riêng gì với người ấy đâu. Cho nên bảo là hôn ám thì được mà bảo là riêng tư thì không được.»

« Nên xem việc làm của người xưa : lành thì bắt chước, không lành thì tránh đi, phiên gì đến cha dạy. »

Có hoàng thân là Trần - Văn - Bích nói :
« Phàm bình luận nhân vật để dạy Hoàng tử nên lựa lấy kẻ thiện, còn kẻ ác để đẩy dưng bàn, sợ Hoàng tử nghe rồi có kẻ bắt chước. »
Nhưng vua bẻ rằng :

« Kẻ thiện, kẻ ác nên kể cả hai mà không nên bỏ riêng ra. Con ta nếu là hiền thì nghe kẻ thiện bắt theo mà bắt chước, nghe kẻ ác bắt ghét mà tránh xa. Kẻ thiện, kẻ ác đều dạy người được cả. Nếu như là người không hiền chẳng đợi thấy kẻ ác mới làm. Như Thái-Khang thất đức thì nào có phải các bậc vua trước chơi bởi lười biếng mà bắt chước đâu. Còn Tuỳ-Dương-Đế miêng thì nói Nghiêu, Thuấn mà điều sở hành

không khác Kiệt, Trụ thì nào có phải thấy kẻ thiện mà bắt chước đâu.»

Trong các vua, có Thánh-Tông đối đãi với anh em là tử tế hơn cả. Thường nói :

« Nước là nước của tổ tôn, một người đã nối nghiệp tổ tôn nên cho anh em cùng hưởng phú quý. Tuy bề ngoài thì thiên hạ tôn một người làm vua, mà bề trong với các khanh cốt nhục đồng bào, lo cùng lo, vui cùng vui. Các khanh nên lấy việc ấy truyền cho con cháu, để lâu ngày khỏi quên, ấy là phúc của tôn xã muôn năm vậy.»

Từ đó cho vương hầu tôn thất sau khi bãi châu thì vào cung ăn chung, ngủ chung với vua, thêm tình thân thiết.

Sự dạy con của các đế vương nhiều khi cũng rất nghiêm. Vua Anh-Tông vì say rượu giữa buổi chiều mà sắp bị Thượng hoàng Nhân-Tông cất ngôi. Một độ vua Anh-Tông ban tước cấp cho nhiều người, vua cha hay vậy, sai lấy quyền sổ ấy phê vào đầu mấy chữ: 安有一國如掌大而朝班如此之多. (Sao có một nước bằng bàn tay mà quan liêu nhiều như thế). Đến vua Anh-Tông dạy con lại nóng tính hơn. Một lần thấy con (sau là Minh-Tông) làm trái ý, liền cầm cả cái thau đang rửa mặt mà xán vào người. Ngô-Sĩ-Liên tiếp theo đoạn này có nói: « Được sự

dạy nghiêm đại loại như thế, cho nên đức của vua nhờ đó mà nên. mà các con vua đều có tài nghệ vậy ». (其得於訓飭之嚴於此。故帝之德以之而成，而帝之諸子皆有才藝焉)

§ 13 — VĂN GIAO THIỆP VỚI NGOẠI QUỐC

Sau hai lần đại phá quân Nguyên, người đời Trần đã làm cho họ khiếp phục. Một sứ giả Tàu là Trần-Cương-Trung đã tỏ cho ta thấy việc đó trong một bài thơ lúc đi sứ Việt-Nam về, buổi ấy bình dao đã lặng từ lâu :

*Ngẫu nhiên tuổi trẻ chức quan to,
Sai sứ sang Nam, nhẹ tựa tơ !
Muôn dặm Chuông-Lâm không nhận đến;
Ba canh Hàm-Cốc có gà o.
Lời mờ giáo sắt lòng kinh khiếp;
Vàng vắn trống đồng tóc bạc phơ.
May được trở về thân mạnh khoẻ.
Chiêm bao thấy lại vẫn còn lo.*

(少年偶此請長纓。
命落南州一羽輕。
萬里上林無鴈到。
三更函谷有鷄鳴。
金戈影裏丹心苦。
銅鼓聲中白髮生。
已幸歸來身健在。
夢中猶覺瘴魂驚。)

Tuy nhiên đối với nước Tàu, vua tôi nhà

Trần rất nhường nhịn ở lời thư từ giao thiệp, mà trong cái nhường nhịn ấy vẫn giữ được sự cứng cỏi như cái kim bọc nhiều lần nhưng ở ngoài vậy.

Đây là vài bức thư lục tục gửi qua Tàu sau cuộc thắng trận :

安南國世子微臣陳日煊惶恐百拜殊
死伏罪上言于天眷命皇帝陛下聖
旨方今薰風解順天道使臣里小國下
微臣因櫻疾物年是以知罪特差
外而納貢二十聖旨後微臣阮德榮
至元遣軍回報稱忠欵請意謂必
大誣報協忠欵請意謂必加
前諸欵請意謂必加
歸。

至元二十四年冬,又見大軍水陸進攻
焚燒國內寺宇,開掘祖塋,諸殘脅行,無
間老幼,臣以此次怕死,先已逃去。爾
不爲臣說與國人傳報,我入地山裡,我
參政去。爾逃山裡,我入地山裡,我
上天去。爾逃山裡,我入地山裡,我
我水裡去。爾逃山裡,我入地山裡,我
辱不可容言。臣聞斯語,愈行遠道,逾

太子矜恤。曲從小國情願發回大軍。烏馬兒參政又領船軍別出海外。盡掃海道邊民。大者殺之。小者掠之。至於懸縛解剖。身首異處。百姓逼死。輒起烏窮獸窮之禍。微臣自恐累及親行制上。道遠已無及者也。嗣見百姓送到背戾機大王一名。稱係大國貴戚。臣於是日。平禮相待。極加尊重。敬與不敬。大王必知。若烏馬兒所行酷虐。大王眼見。微臣不敢忘道。小國水土甚惡。炎瘴甚繁。臣愚住坐欠淹。咸生疾病。雖微臣盡於奉養。亦不免貪利。邊功誣奏之罪也。微臣謹具行路禮物。差人前就果首迺送大王回國。伏望陛下德配乾坤。恩過父母。智可以燭幽顯。辨可以識情偽。願垂矜察。密加寬宥。庶令微臣免於罪戾。得全始終事大之意。生心豈惟微臣之恩。亦普率諸國寔蒙陛下仁心。人成無間之幸也。此外大軍遣亡者千餘人。教臣已發小國近遭兵火。今且天氣尚熱。貢物人使難任。叩天籲聖。惶恐昧死伏罪之至。謹奏。

至元二十五年四月。

(Thế tử nước An-Nam, thần mọn là Trần-Nhật-Huyển trăm lạy sợ sệt liều chết

chịu tội đáng thư lên đức Hoàng đế bệ hạ mệnh trời dành ngôi. Bầy nay : gió nam mát mẻ, kính chúc Thánh cung nằm ngồi đều đặn vạn phúc. Cha con thần mọn quy thuận thiên triều đã hơn 30 năm nay tuy thân mang tật bệnh, đường xá xa xôi, bệ hạ bỏ qua không hỏi mà sự cống hiến phượng vật, sứ giả sang dâng chưa hề thiếu thốn.

Năm Chi-Nguyên thứ 21, chức Hải nha bình chương là A-Lý gây việc ở biên giới trái với thành chỉ. Thế rồi sinh linh nước thần hóa thành bùn than. Sau khi đại quân đã về, thần mọn chắc rằng tình dưới ủng trợ. miệng lưỡi dèm pha thêu dệt nên tội, mới riêng sai chức Thông thị đại phu là Nguyễn-Nghĩa-Toàn và Hiệp trung đại phu là Nguyễn-Đức-Vinh phụng cống các phượng vật sang, trước nạp lễ xin, nghĩ rằng bệ hạ sẽ rủ lòng thương, không ngờ cả mấy người đều không được về.

Mùa đông năm Chi-Nguyên thứ 24, lại thấy đại quân thủy bộ tiến sang đốt cháy chùa miếu trong nước, khai quật phần mộ tổ tiên, cướp bóc dân gian già trẻ, phá phách sản nghiệp trăm họ, mọi làn ác không việc nào là

không làm. Thần vì lúc ấy sợ chết đã trốn tránh trước, thì Ô-Mã-Nhi tham chính nói với người trong nước truyền đến tại thần rằng : « Mây chạy lên trời, ta theo lên trời, mây chạy xuống đất, ta theo xuống đất, mây lặn vào nước, ta lặn nước theo, mây băng lên ngàn, ta lên ngàn theo » mọi lời nhục nhã nói chẳng tiếc miệng. Thần nghe lời ấy lại càng chạy xa để mong Thái tử thương đến, chịu theo lời linh nguyện của nước hèn mà lui đại quân. Ô-Mã-Nhi tham chính lại lĩnh quân thuyền riêng ra ngoài biển bắt hết dân miền duyên hải, kẻ lớn thì giết đi, người nhỏ thì bắt đi, đến nỗi treo trời mỡ chặt đầu lla khỏi xác. Trăm họ bị bức tử bèn nổi lên cái họa chó cùng rút giậu. Thần mọn tự sợ vua vương, thần hành ra ngăn cấm nhưng vì đường xa không kịp. Rồi thấy trong dân giải đến một người là Tích-Lệ-Cơ đại vương tự xưng là thuộc dòng quý thích đại quốc. Thần trong buổi ấy đổi dải ngang hàng rất là lớn trọng. Kính hay chẳng kính, Đại vương cũng đã hay, đến như Ô-Mã-Nhi làm việc khốc虐, Đại vương cũng thấy tận mắt, thần mọn

dầu dám nói càn. Nước hèn thần thuỷ
thờ rất độc, lửa chướng chẳng lành,
thần lo rằng Đại vương trú ở đây lâu sẽ
sinh bệnh tật, dầu thần phụng dưỡng
hết lòng cũng không tránh khỏi cái
tội của kẻ tham lợi ở ngoài ven cõi họ
nói dèm vậy. Thần bèn sắm sửa lễ
vật đi dâng, sai người đi trước đến
đầu cõi đưa Đại vương về nước. Cúi
trông bề hạ đức sánh trời đất, ơn quá
mẹ cha, tri như đuốc soi khắp nơi tối,
sáng; khôn có thể biện ra thiệt, giả, xin
rủ lòng thương xét lại, thêm bề khoan
nhân may chi thần Được khỏi tội lệ,
trọn cái lòng thả chung thờ nước lớn.
Chẳng những thần mọn cùng sinh linh
một phương, xương thịt chết sống đều đời
đời chịu cái ơn đại tạo sinh thành, mà
những nước trong một trời đều được
hạnh phúc đời lòng nhân bề hạ không
khi nào hở. Ngoài ra đại quán thất lạc
có hơn số nghìn, thần đã phát lệnh
cho về rồi. Hoặc sau này nếu có thấy
ai, thần cũng tìm kiếm cho về. Nước
hèn này gần đây bị binh hỏa, nay thêm
khí trời còn nóng nực, sự giả cống
vật khó mà biện ngay được. Xin đợi
đến mùa đông sẽ sai sang. Lòng thần

khôn xiết, cầu trời lay đất liền, chết phục tội. Cần tấu.

Chi-Nguyên thứ 25 ngày tháng 4.)

躬月小勝同樂僻難所讓
聖三將不一謂臣艱之構
惟年及臣裝所徵土情良
泰六詔微趣權也。水人無
榮十綸歸。至如遙乃弟
歟二賁同讀。臍懼遙死元
景元奉鬚拜心而途而多
萬至等數香賽終道付在
媚於使等焚俱未病所伐
春臣天全殿魂喜疾之殺
月微劉義正神來。擣數軍
三福見阮於臣悲久。天大
今萬日臣謹微而隔。由以
起居一使幸。見極海命加
萬初國欣來未處雖怕。
不誣指為先言。微明並是
唐虞。明燭。二字。恃其大
忠順。益矣。大夫。詣獻。尚
缺。益。矣。大夫。詣獻。尚
明者。矣。大夫。詣獻。尚
謝。非。物。詣獻。尚
明見微臣怕死貪生之
行遠逆事也。

去年小國百姓送到遣軍。微臣親問。只得

各欲妻臣政心禍其身妻還館
 三多養使家怒無靈致他謫曰
 政故級差其息臣漸付之平
 參之加特闕未微微何匹爲茲已
 楫宇原物赴政期病不馬等凡知
 樊房護禮王參豈熱之給英州可
 政他庀行太恐遣運療因世邕亦
 參燒自備機意行忽人訖枚抵登
 兒子深先戾退慢政醫德尸已妻
 馬妻臣到昔機慢參下功千云諸
 為他微克隨軍以楫部修骨亦問
 王殺惟食盛大是樊購荏香曰不
 大言義衣阮於害違物火其至與
 慶皆非全卽絲禍顯藥臣之使之
 戾百姓行完義後興填有微馬天敬
 昔百肆妾從落必事所亡妾劉待
 歸具葬死救中藏人單之頭去教
 以行大俱小卽掩舍差知人回當
 復其長亦輕使可同卽不軍使亦
 去整杖尋其天難一臣皆得天臣
 回道身夫賴德在妾微日所從微
 後輿政人汲功妾妻數頭索並到
 續就參國陷之妾之別有搜名盡
 陸先瀧小於修有付存或行干未
 當諸水云鷄莖恭亦外間更若猶
 其困爲渴童火不禮國其臣人亡
 政劫船致小臣或送回人微軍遣
 參萬聞逮妾微其具後餘論名有
 兒由夜接妻免見謹續十詔干尚
 馬經幸極之得親臣中八蒙若後
 烏路不於他之眼微卽計今日別

遣不敢一畝。

伏望陛下山海包涵。汗垢載納。旒其目
明廣其耳聰。一一寬宥。置之度外。微臣
得一生保頤。以終事大之心。更期世世
生生。粉骨碎身。圖報聖恩。萬一抑亦一
國生靈。萬口一辭。共祝聖壽無疆之萬
萬也。微臣無任瞻天仰聖。激切屏營之
至謹奏。

至元二十六年三月。

(.)
. . . Bằng nay : tháng ba xuân đẹp,
muốn cảnh tốt tươi, kính chúc Thánh
cung năm ngời đều đặn vạn phúc.
Ngày mồng một tháng ba năm Chi-
Nguyên thứ 26 thần mọn thấy Lưu
thiên sứ mang tờ chiếu và dẫn sứ
thần của nước hèn là bọn Nguyễn-
Nghĩa-Toán mấy người cùng về. Thần
khôn xiết hân hạnh liền . kính cầ
ra diện chính, đốt hương lạy đọc
và đồng thời bân lễ phục . ra tiếp
kiến. Thần mọn thần hồn đều rối,
gan ruột như vò ấy gọi là vui chưa
trọn mà sợ lại, mừng chưa hết mà
khấp lới. Thần mọn ở méch về góc
biển mang bệnh từ lâu, đường xá xa

xôi, thủy thổ không phục, đầu là mệnh bởi số trời cho mà cái chết là tình người ai cũng sợ. Gia chi dĩ đại quân đánh giết nhiều người mà anh em vô lương lắm kẻ, thù dết nhiều lời. Trước kia quốc thúc là Di-Ái, chính là một tên có tội trốn ở ngoài cõi, dám vu vớ thánh chỉ là có quyền chuyên sát còn trọng để là Ích-Tắc, sai đi trước quân lay thay, lại sang trước tự lấy làm công mình. Huống nữa, sai người đi lâu thay, trở lại nói ngoa. Thiệt thần mười phần chết cơ hồ không được một phần sống. Bệ hạ đức quá Đường-Ngu, sáng cùng nhật nguyệt, thiệt giả việc gì lại chẳng hiểu, tối tăm mọn mọn không nơi nào là không soi. Đại quân đồ diệt trước sau hai lần, mà thần chỉ lấy hai chữ trung thuận khắc vào tâm phủ, sự tuế cố phương vật chưa từng phế trễ. Là vì cây có bậc thánh trên cao như mặt trời chiếu soi không có chỗ nào là không sáng. Khi đại quân vừa lui, thiên sứ chưa đến, thần đã sai Trung đại phu là Trần-Khắc-Dụng và Tùng nghĩa lang là Nguyễn-Mạnh-Thống mang thư trần tấu, vật mọn dâng lên,

chỉn mong lượng trên bề lòng thương
xét cho và cũng bề tỏ tấm lòng
thần tham sống sợ chết. Ngoài ra
tuyệt không dám làm điều gì nghịch
mệnh cả.

Năm trước trăm họ nước hèn này
giải đến trong quân thần mọn thần hồi
chỉ được ba người là Đại vương Tích-Lệ-Cơ,
Tham chính Ô-Mã-Nhi, Tham chính Phàn-
Tiếp, ai nấy đều bảo họ đã giết vợ con,
đốt phá nhà cửa người ta, nhiều kẻ muốn
buông tuồng làm điều phi nghĩa, nhưng
thần hết sức che chở cấp dưỡng rất hậu,
vợ con hoàn toàn, áo quần đầy đủ, trước
kiểm lễ vật đi đường riêng sai Tùng nghĩa
lang Nguyễn-Thịnh theo Đại vương Tích-
Lệ-Cơ tới cửa khuyết. Trong khi đó thì
hai vị Tham chính còn ở lại sau. Nguyên
khi đại quân vừa lui, lòng còn sợ hai
vị Tham chính chưa tắt lòng giận lại gây
tai vạ, cho nên mới khoan khoan sẽ đưa
về. Không ngờ thần mọn vô phúc, sự chẳng
như nguyện: Tham chính Phàn-Tiếp bỗng
mắc bệnh nóng, thần thuốc thang hết lòng,
sai thầy thuốc bộ hạ điều trị mà không
được đến nỗi bỏ mạng. Thần mọn làm
lễ hỏa táng tu công đức xong, nhân dịp
thời ngựa gico cho vợ con đưa hương cốt

về sai Thiên hộ là bọn Mai-thế-Anh họ tổng. Ngày Lưu thiên sứ đến cũng nói rằng đã gặp ở châu Ung. Phàm những việc đối đãi ngày thường kính hay là chẳng xin hỏi lại vợ con họ cũng đủ biết. Còn như Tham chính Ô Mã-Nhi lục tục về sau thì lại đi con đường qua Vạn-Kiếp. Nhân Tham-chính vào phá Hưng-Đạo để sửa soạn hành lý không may nửa đêm thuyền bị nước ngầm, Tham chính thân thể to lớn khó lòng cứu vớt thành thử chết đuối, người phu nước thần đi cứu cũng bị chết đuối, thể thiếp và đầy tớ cũng bị chìm đắm nhờ người nẹ và nhỏ nên cứu được thoát. Thần đã sai hỏa táng tu công đức, thiên sứ Lang trung cũng được trông thấy nếu như không kính, còn có vợ con ở đó khó lòng che giấu được. Thần sẵn đủ lễ đưa, cũng giao cho vợ con sẽ cùng với Lang trung về nước tiếp sau. Ngoài ra còn một số nữa, thần mọn sai quân lính đến hơn 80 người. Trong đó hoặc có những đầu mục đều không biết tên, nay vâng chiếu bệ hạ hỏi đến thần lại tra soát lễ được đầu mục mấy người, quân nhân mấy người đều sẽ cho theo thiên sứ về cả. Sau này còn có hạng trốn sót chưa thấy, thần cũng sai tìm kiếm

không dám lưu một người. Cúi mong bề hạ bao trùm trời biển, che giãi bụi nhớp sáng cả giải che mặt, tỏ cả giải đầy tai. đại độ khoan hồng, gác bỏ bên ngoài, để thân được bảo lịnh một đời, cho trọn lòng thờ nước lớn. Lại kỳ vọng đời đời kiếp kiếp tan xương rất thật báo lại ơn thánh trong muôn một và cả sinh linh trong nước muôn miệng một lời đều chúc thánh thọ vô cương vạn vạn tuế. Thân môn ngửa trông trời thánh, khôn xiết run sợ. Cẩn tấu.

Chi Nguyên thứ 26 ngày tháng 3.)

Còn đối với nước Chàm, Lào tuy thư từ không truyền, nhưng cũng có thể tưởng tượng được lời lẽ của một nước anh chị đối với nước đàn em không phải nói nhiều.

Số đông các nhà ngoại giao đời ấy lập được công trạng, hoặc làm cho người ngoại quốc kính phục, như Trần-Khắc-Chung, Mạc-Đĩnh-Chi, Phạm-Sư-Mạnh đi sứ Tàu và Đoàn-Nhữ-Hải sang Chàm, Lào v. v. . .

§ 14 — TRẦN-NHẬT-DUẬT NHÀ BÁC NGŨ HỌC

Sự học tiếng ngoại quốc cũng thịnh hành. Nhiều kẻ chuyên môn tập nói tiếng một nước ngoài để giúp triểu đình bay tướng suy mệnh mỗi khi có sứ giả nước ấy đến

thì nói chuyện với họ. Dùng người thông dịch, có một chỗ dụng ý của triều đình là lỡ khi có điều gì sai lầm về bên ta, thì cứ đổ vào đầu bọn thông dịch. Trong số người biết tiếng ngoại quốc có một nhà bác ngữ học và phong tục học trứ danh là Trần-Nhật-Duật (1255-1330).

Nhật-Duật, con thứ 6 vua Thái-Tông, bình sinh thích khảo cứu ngôn ngữ phong tục các giống người ngoại quốc và miền thượng du nước ta. Theo sách sử ta chỉ nhận thấy Nhật-Duật nói được tiếng Tàu, tiếng mông-cổ, tiếng sách-mã-lích (?), tiếng chăm, tiếng mường và mán (1). Mỗi khi trực tiếp với họ, từ cách ăn uống đến nói năng cử chỉ đều theo thói tục của nước ấy. Vua Nhân-Tông thường bảo : « Chu Chiêu-Văn có lẽ là hậu thân của Mường, Mán cho nên giỏi tiếng các nước. » Mà sứ Tàu sau khi tiếp chuyện với Nhật-Duật cũng đều cho là người Chân-Định đến làm quan nước Nam. Nghe Nhật-Duật cãi mà chung quy họ vẫn không tin, bởi vì nhà bác ngữ làm thiệt giống điệu bộ ngôn ngữ người Chân-Định bên Tàu.

(1) Có người cho Nhật-Duật là dịch giả bộ tiểu thuyết Lĩnh Nam Dật Sử chữ mán ra chữ tàu (x. mục « Văn tiểu thuyết » — § 20)

Năm 1280, Nhật-Duật đi dẹp giặc Mường là Trịnh-Giác-Mật ở đạo Đà-Giang (Hưng-Hóa), chỉ nhờ có hiểu sâu phong tục và ngôn ngữ mà khiến họ về hàng với triều đình không tốn một mũi tên nào.

Lại trong đời vua Nhân-Tông có sứ nước Sách-Mã-Tích sang cống. Triều đình tìm kẻ thạo tiếng nước ấy để thông ngôn mà không một ai biết cả. Chỉ riêng có Nhật-Duật hiểu và rằng : « Đời vua Thái-Tông có sứ Tàu đến, nhân cùng giao du, nên biết qua loa một ít ngôn ngữ vùng quanh. » Cái chỉ hạm khảo cứu ngoại quốc của Nhật-Duật có như thế.

Đứng sau nhà bác ngữ nên kẻ Trần-Quang-Khải thông thuộc tiếng các phiên như Mường, Mán, Chàm, Lào v. v. , Phạm-Ngũ-Lão biết tiếng Lào ; Đoàn-Nhữ-Hải biết tiếng Chàm và nhờ đó lập được nhiều công cho chính phủ (1).

§ 15 — CHỦ NGHĨA TRỌNG DÂN VÀ CHỦ NGHĨA ÁI QUỐC

Các nhà cầm quyền đời Trần hiểu cái nghĩa « nước lấy dân làm gốc » nên họ chú

(1) Năm 1374 có lệnh của vua Duệ-Tông cấm nhân dân không được bắt chước nói tiếng Lào, Chàm v. v. .

trọng đến dân hơn cả.

Năm 1284, trước quân giặc mạnh, vua Nhân-Tông sau cuộc hội nghị của các võ quan, lại họp tập các bô lão dân gian hội tại điện Diên-Hồng để hỏi ý kiến nên hòa hay nên đánh. Các bô lão đều nói rằng: « đánh » muôn miệng như một lời (1). Đó là một cuộc quốc dân hội nghị đầu tiên ở Việt-Nam do nhà vua chủ tọa. Sau trận đánh ấy vua yêu dân sự hơn trước. Thường đi chơi hè gặp đầy tớ các quan thì gọi tên nó lại mà hỏi chuyện. Lại dẫn các vệ sĩ không được nạt nộ họ mà rằng: « Lúc thái bình thì nhờ có thị vệ tả hữu, mà lúc nước nhà lâm nạn thì nhờ có bọn ấy ».

Thường thường đám tang vua, người đi xem đứng đông đặc cả cung điện, như khi sắp phát dẫn đám vua Nhân-Tông, quan Tể tướng cầm roi đánh dẹp mà không thể nào lấy được lối ra. Sau tang chủ là vua Anh-

(1) Về chỗ này Ngô-Sĩ-Liên có nói: « Giặc Hồ vào cướp là cái nạn lớn của nước. Mưu của hai vua với các quan hội nghị há lại không có cái chước ngự giặc, cần gì phải đợi dài tiệc bô lão mà vẫn kể sao? Đáng là vua Thánh-Tông làm thế dễ xét dân có lòng thành ái dới chăng. Và cho họ nghe lời dụ vấn đề cho họ cảm kích mà phấn phát. Còn có cái nghĩa người xưa nuôi kẻ già đề cầu lời nói. » (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).

Tông nhờ có Trịnh-Trọng-Tử sai quân lính bày ra hò hát cho dân sự rõ nhau đến nghe, bấy giờ mới có lối đua tử cung lên núi. Một vài việc ấy đủ thấy ở giữa vua với dân ít có chỗ phân tị, lễ cách như các vua về sau này.

Một lần có người dâng sớ lên vua Minh-Tông nói về tệ hại ở dân gian như có nhiều kẻ ăn không ngồi rồi; tuổi đã già mà không vào sổ; thuế má không chịu; việc công dịch không gánh vác v.v .. nhưng kẻ ấy ngạc nhiên khi thấy vua trả lời rằng: « Nếu không thế sao đủ nên nghề thái bình. »

Đối với những năm mất mùa tật dịch, triều đình hay thi hành chính sách cứu tế. Ngoài việc phát chẩn lúa gạo liền nóng hay là tha thuế, lại còn phát ra những thuốc hoàn nữa (1).

Chủ nghĩa ái quốc hay quốc gia đường như đề đên bù lại chủ nghĩa trọng dân trên. Trong những trận chiến tranh với ngoại quốc, trái với một ít kẻ như Á-Trần Mai-Kiến, biết bao nhiêu anh hùng đi theo một sức mạnh thiêng liêng là tình yêu nước.

(1) Thuốc có thứ là Hột Ngọt Suong Hoàn chữa được bách bệnh, nổi người nghèo tới xin thì cho hai viên, hai tiền và hai dọ gạo (1362)

Trần-Thủ-Độ trả lời vua Thái-Tông trước giặc Mông-Cổ rằng : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì bệ hạ đừng lo ». Trả lời cho vua Nhân-Tông, Trần-Quốc-Tuấn cũng nói một câu tương tự như thế : « Xin trước bầy chém đầu tôi đi đã rồi sau sẽ hàng ». Người sau này và Trần-Quang-Khải cùng chuyên tâm cứu quốc quên mất cả mối thù hiềm cá nhân ngày trước.

Trần-Khắc-Chung trước mặt Ô-Mã-Nhi có nói câu đặc tư tưởng quốc gia : « Chó nhà cắn người lạ là vì không phải chủ nó ». Nhất là Trần-Bình-Trọng đứng giữa một bên là nấc thang phú quý, một bên là cây gươm của đao phủ mà còn tuôn ra những lời oanh liệt : « Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc ».

Ngoài ra, còn có những bọn vô danh anh hùng tức là đám nông dân đã liều mình vì nước thì nhiều không kể xiết. Vua Nghệ-Tông chiếm lại chiếc ngai vàng ở tay Nhật-Lê cũng nhờ ở bọn ấy. Trần-Quốc-Tuấn diễn thuyết (xem § 17) cũng chỉ kêu gọi cái lòng trung quân ái quốc cho dân lính hưởng ứng.

Vì yêu nước mà hai vua Minh-Tông và Nghệ-Tông không muốn trung quốc hóa giống nói Việt-Nam đã nói ở mục trước.

Tóm lại nhờ có chủ nghĩa trọng dân và chủ nghĩa ái quốc nuôi lẫn nhau nên họ Trần mới giữ được quốc gia và địa vị gần hai thế kỷ.

§ 16 — HÙNG-ĐẠO ĐẠI VƯƠNG NHÀ TẬP

ĐẠI THÀNH BÍNH HỌC.

Đối chọi với quân Mông-Cổ, người đời Trần đã làm một việc qua sức mình. Là vì « người Mông-Cổ thì hung tợn mà lại có tính hiếu chiến, người nào cưỡi ngựa cũng giỏi và bắn tên thì không ai bằng. Bình lính thì thường dùng quân kị mà xếp đặt thành cơ nào đội ấy, thật là có thứ tự và người nào cũng tinh nghề chiến đấu.

« Bởi tính chất và binh pháp của người Mông-Cổ như thế, cho nên Thiết Mộc-Chân (Témoudjine) tức là Thành-cát-tư-hãn (Gengis-Khan), sau truy tôn là Nguyên Thái-tổ mới đem quân sang đánh phía đông bắc đất Âu-la-ba (Nga-la-tur, đất Đông-phổ và đất nước Áo, đất Hung-gia-lợi), rồi trở về lấy đất Ba-tư và đất Ấn-độ. Phía đông thì Mông-Cổ giữ nhà Kim ở đất Mãn-Châu và lấy đất Triều-tiên, phía nam thì lấy nước Tây-hạ và một nửa nước Tàu. Nhà Tống bấy giờ chỉ còn có mấy tỉnh về phía nam sông

Dương-Tử mỵ thời. Vua nhà Tống phải dời đô về đóng ở Hàng-châu.

« Con Thành-cát-tur-hãn là A-loa-dải (Agotai) tức là Nguyên Thế-tôn, nổi nghiệp, rồi truyền cho cháu là Mông-kha (Mangou hay là Mungke) tức là Nguyên Hiến-tôn.

« Mông-kha sai người em là Houlagou sang làm vua đất Ba-tư, còn người em nữa là Hốt-tất-Liệt (Koubilai) tức là Nguyên-Thế-Tổ sang đánh nhà Tống lấy nốt nước Tàu, dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyên (1).

Một nước đi chiếm thuộc địa dễ dàng như trở bàn tay, vậy mà sau ba trận sang đánh Việt-Nam (1257, 1284, 1288) đều mang sự thất bại nhục nhã mà về (2). Đó là nhờ

(1) Việt-Nam Sử Lược trang 102-103.

(2) Báo Đông Thanh số 10 tr. 536 có đoạn nói về việc đánh quân Nguyên : «... sử ta cũng chép là trước ta chạy, sau ta tiến, trước ta thua, sau ta được, nhưng đó là mưu kế định sẵn của Hưng-Đạo-Vương. Binh-pháp có nói : « Quân lúc mới là khí ban sáng, lâu rồi là khí chiều hôm, người khéo dùng binh tránh khí ban sáng mà đánh khí chiều hôm. » Lúc quân Nguyên mới sang khí còn háng-hải, lại là mùa đông, khí-hậu hợp với người Tầu, vậy nên quân ta quyết định không đánh, đợi kế « không thành thành đã, » dọn sạch kinh đô, chạy vào Thanh-Hóa để bảo toàn thực lực, bỏ kinh đô trống không, để cho quân Nguyên vào chiếm, tay từ Lạng-Sơn giở về, thỉnh thoảng có một vài toán quân chống cự qua loa rồi lại chạy liền,

dân Việt-Nam có cái tinh thần ái quốc nổi trên và các đại tướng võ quan đều rành môn binh học.

Nói đến binh học phải suy tôn Hưng-Đạo-Đại-Vương Trần-Quốc-Tuấn đứng đầu. Quốc-Tuấn (1232 (?) (1) - 1300) là con anh vua Thái-Tông tên là Trần-Liễu. Thuở trẻ được cha cho mời khắp kẻ sĩ có tài về dạy, nên khi lớn lên tài kiêm văn võ. Sau mấy trận làm tướng đánh thắng quân Nguyên, tiếng ran khắp cả cõi bắc. Tác phẩm về binh học của Quốc-Tuấn có quyển Binh Thư Yếu Lược và quyển Vạn Kiếp Tông Bí Truyền Thư. Trong đó tác giả nhóm họp binh pháp đồ trận trong binh thư của các danh gia bên Tàu xưa, lựa lọc tóm tắt rồi ban phát cho các tướng sĩ học tập.

đó là cách làm cho quân địch sinh bụng kiêu căng; lộng lẽ suốt mùa đông và mùa xuân đợi đến tháng ba, xem khi quân địch đã lão rồi, lại không chịu được khí nóng xứ này, lòng quân địch chán-nản muốn về, bấy giờ quân ta các đạo mới đồng thời tiến đánh, đó thật là sách lược rất hay, hợp với binh-pháp lắm. »

(1) Trần Triều Thế Phả Hành Trạng chép Quốc-Tuấn sinh năm nhâm tị (1252) nhưng chắc chắn là lầm, vì theo Đại-Việt Sử Ký Toàn Thư thì năm tấn hợi (1251) Quốc-Tuấn lấy vợ và năm đinh tị (1257) Quốc-Tuấn được lệnh đem quân chống với Mông-Cô. Theo ý tôi thì có lẽ năm nhâm thìn (1232) mà người trước chép lộn chăng ?

Trước khi chết Quốc-Tuấn còn truyền cho vua Anh-Tông cái kế hoạch giữ nước :

« Nước ta tự trước xưa Triệu-Vũ-Vương dựng nước, Hán đế đem binh đến đánh Vũ-Vương sai dân dõit sạch đồng áng, không hề lương thực cho giặc chiếm được ; rồi đem đại quân sang châu Khâm châu Liêm đánh quận Trường-Sa (1) dùng đoản binh mà đánh được, đó là một thời. Đến đời Đinh, Lê nhiều người hiền lương giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, bụng dân phần chẵn mà bên Tàu đang lúc suy nhược, cho nên ta đập thành Bình-Lỗ (thuộc Thái-Nguyên) phá được quân nhà Tống, đó là một thời. Đến đời nhà Lý quân Tống sang xâm, Lý đế sai Lý-

(1) « Chỗ này Hưng-Đạo-Vương nói lầm : Triệu-Vũ-Vương đóng đô ở Phiên-Ngung tức là ở gần thành Quảng-Châu bây giờ, mà châu Khâm, châu Liêm thì ở giáp giới nước ta. Lê nào đi đánh Trường-sa ở tỉnh Hồ-Nam mà lại quay trở lại châu Khâm, châu Liêm. Chắc hẳn người minh ngày trước không thuộc địa đồ, và có lẽ rằng Hưng-Đạo-Vương lúc nói chuyện đó cũng tưởng là kinh đô của Triệu-Vũ-Vương, ở đâu bên nước ta bây giờ, cho nên mới nói như thế chẳng. » (Chú thích của Trần-Trọng-Kim, Việt-Nam Sử-Lược.)

Thường-Kiệt đánh mặt Khâm, Liêm, đồn đến Mai-Linh, quân hùng tướng dũng, đó là thế đánh được. Kế đến bản triều giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt may được vua lới đồng lòng anh em hoà mục, cả nước đều sức lại mà đánh mới bắt được tướng kia, cũng là lòng trời giúp ta mới được thế. Đại đề kẻ kia cậy có trường trận mà ta cậy có đoản binh, lấy đoản chống nhau với trường, phép dùng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nỡ quân giặc kéo đến ầm ầm như gió như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà như tầm ăn lá, thông thả mà không hạm của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị, thì ta nên kén dùng tướng giỏi liệu xem quyền biến, vì như đánh cờ phải tuỳ cơ mà ứng biến, cốt dùng được binh phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt phải tự lúc bình thì, khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả đấy. »

Rề của Quốc-Tuấn là Phạm-Ngũ-Lão cũng nổi tiếng về binh học. Ra làm tướng Ngũ-Lão

trị quân có kỷ luật, dãi binh lính như người nhà cùng chịu cam, khổ người buổi ấy gọi là « phu tử chi binh ».

Sách binh bây giờ không còn, nhưng xem một việc dãi lính như cha con một nhà lấy làm phép dùng binh cốt yếu mà các võ quan đều theo, đủ thấy sự thực hành chủ nghĩa trọng dân và đủ tưởng tượng được cái sức mạnh khi làm trận.

§ 17 — LỐI DIỄN THUYẾT VỀ QUÂN SỰ.

Lối diễn thuyết về quân sự cũng phát đạt. Năm 1284, lúc quân Nguyên mới sang. Trần-Quốc-Tuấn, hội cả 20 vạn binh tại bến Đông-Bộ-Đầu để diêm duyệt và truyền khắp ba quân rằng : « *Bản chức phụng mệnh thống đốc quân sĩ ra phá giặc. Các vương hầu và các tướng sĩ. ai nấy phải cần giữ phép tắc đi đâu không được nhiều dân và phải đồng lòng hết sức đánh giặc, chớ thấy thua mà ngã lòng, chớ thấy được mà tự kiêu, việc quân có luật, phép nước không thân, các người phải giữ* »

Khi soạn xong sách Binh Thư Yếu Lược (1285) Quốc-Tuấn lại có làm bài bịch đề răn các tướng sĩ. Bài bịch ấy Phạm Quỳnh đã cho là « một bài văn diễn thuyết tuyệt bút của nước ta » (1).

(1) Bàn về diễn thuyết, Nam phong số 45.

由復生一自使烏。疑余綽瑣宋其里長。帝而小卿計。設下。說今其瑣使也。萬君。高炭一杲之之。棉哉。其論也。魚鋒。人於之。脫吞德園。賊無死朽。聞勿人鈞之何。爲難。死豫教之。逆代徒不既。且何以萬邸。璋使。代王。國世不國之相。文置公。堂解也。之。身昭赴免而徇子地。曉姑王哉。堂骨人旬。以蔽而得山身女。天不事之。人哥賜。何數。信而臂而祿以兒。與種之言。何蒙受又於。紀戈斷宗。罵上烏帛。將先事又當今思詔。之。受蒯太口義區竹爲古之立城。至修南名。汝見而輔之有遺。陰常。聞背申翼也。臣區垂世半。韃文之靈斥。跡留與竊舌。宰已竭兒。臨梅。嘗以警。身臣忠子名等相宋阮大生將途。今余際寸微無以能常如。余于主也。遠古數能收信以將斗之。棹之至況之之。俗事銀。宰余腹。

等時汝之存此而當長矣。應將樂洗爲樂難名免其下。是亦欲之聲。雖百之家等汝。

當使闕邑受之萬食下等。汝時危。矢於采之等。廟血之汝時。爲弓頭之身。爾宗之年而之。新爾之余。終而之。秋百垂此。積習烈性。亦幕余。春等末當。火卒。必不祿。床惟亦汝謚矣。厝上鳥銜。俸安。不父而美史乎。以練罪。器之得老。祖志之青得。當訓戶於等小。儲之得余於樂。等戒。家肉爾家之等。生惟芳娛。汝爲家之而之。年爾今不遭爲。告壟。裳南。寇余百而之。朽亦不。明吹逢雲。青惟亦享余不名欲。余羹人。腐爲不。享祀惟名。姓雖。今。微。人下。求。賜。妾。世。不。芳。之。等。

要世世汝心。使地以。書風。夙。讐。爲。敵。天。筆。兵。是。是。之。咒。受。於。因。日。誨。誨。天。除。拳。立。心。名。教。教。載。以。空。日。余。書。余。余。共。不。路。面。知。一。受。遠。不。念。迎。何。明。爲。書。書。乃。爲。戈。尚。等。法。是。是。雙。恥。倒。羞。汝。兵。習。棄。家。雪。是。遺。欲。家。專。暴。則。以。平。世。故。諸。能。或。何。不。士。萬。耶。撰。或。也。也。然。教。後。間。歷。等。主。讐。恬。不。之。之。余。汝。臣。仇。既。又。虜。載。之。今。署。之。之。等。而。平。覆。單。

(Ta thường nghe nói: người Kỷ-Tin đem mình chết thay, mà thoát cho

vua Cao-Đế ; người Do-Vu lấy lòng chịu đấm, mà che được vua Chiêu-Vương ; người Dư-Nhượng nuốt than mà phục được thù vua ; người Thán-Khoái chặt tay mà phò được nạn nước ; Kinh-Đức là một viên quan nhỏ thân phò vua Thái-Tôn, mà được khỏi vây Thê-Sung ; Cao-Khanh là một bày tôi xa, miệng mắng người Lộc-Sơn, mà không theo kế nghịnh tặc. Từ xưa những bậc trung thần nghĩa sĩ lấy thân tuấn nước, đời nào không có. Thiết sử các bậc đó cứ khu khu theo thói đàn bà, chết nơi cửa sổ, thời làm chi có tên trong sử sách, cùng với trời đất muôn đời bất hủ được ? Các người con nhà võ tướng không hiểu văn nghĩa, nghe nói như thế nửa tin nửa nghi ; việc về đời trước hằng tạm không bàn, nay ta lấy việc về Tống Nguyên mà nói. Vương-Công-Kiên là ai ? là tướng Nguyễn-Văn-Lập nữa là ai ? mà lấy thành Diêu-Ngư nhỏ nhỏ bằng cái đấu, đương với mũi nhọn đường đường trăm vạn quân của Mông-Kha khiến cho muôn dân nhà Tống, tới nay còn hàm ân ? Cốt-Ngãi-Ngột-Lang là ai ? là tướng Xích-Ta-Tư

nữa là ai ? mà mạo lam chương trên đường muôn dặm, đánh Nam-Chiếu trong khoảng mấy tuần, khiến cho quân trưởng giống Thái tới nay còn lưu danh !

Huống ta cùng các người sinh vào thời nhiều nhưong, gặp phải buổi gian nan, trộm thấy sự giặc đi lại, nghênh ngang trên đường, uốn tấc lưới điều hâu, mà lằng nhục Triều đình, nấn lăm thân dễ chó mà ngạo nghễ các quan, thác lấy mệnh Hốt-Tất-Liệt mà đòi ngọc lụa đề cung cấp sự sách nhiễu không cùng, giả lấy hiệu Văn-Nam Vương mà thu vàng bạc đề kiệt nơi kho tàng có hạn, ví như ném thối cho hề dói, nào mong khỏi di-hoạn về sau đâu ?

Ta thường ngồi mâm quên ăn, nửa đêm ôm gối, nước mắt chan chứa, lòng ruột như cào ; thường lấy ăn được thịt, nằm được da, nếm được gan, uống được máu chúng nó mới cam giận vậy. Tuy ta trăm thân nát ở đồng điền, nghìn thân bọc bằng da ngựa cũng nguyện xin làm. Các người làm môn hạ ta đã lâu, tay cầm binh quyền, không có áo thời cho áo mà mặc, không có ăn thì cho cơm mà ăn, quân thấp thời tăng tước cho, lộc bạc thời cấp bổng cho, đi nước cho thuyền, đi

bộ cho ngựa, giao cho cầm quân thời sống chết cùng ta đồng mệnh, dùng để hầu gần thời cười nói với ta cùng vui, sánh ông Công-Kiên dãi kẻ thù tướng, ông Ngột-Lang dãi người giúp việc, cũng không kém vậy

Nay các người ngồi trông chúa nhục, từng không biết lo; thân chịu quốc sỉ, từng không biết thẹn, làm tướng trong một nước phải hầu kẻ di tù, mà không phần tâm; tai nghe khúc Thái thường thị yến bọn sử giặc, mà không sắc giận. Hoặc trọi gà lấy làm vui, hoặc đánh bạc lấy làm sướng; hoặc làm vườn ruộng để nuôi nhà, hoặc luyện vợ con để vui riêng; chăm việc sinh nhai mà quên việc quân quốc, ham sự săn bắn mà nhãng đường công thủ; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Thoát có giặc Mông-Cồ tràn sang thời cựa gà trọi, không đủ đảm được giáp giặc, mėjo đánh bạc không đủ dùng về việc quân; vườn ruộng giàu không đủ chuộc được thân nghìn vàng, vợ con bận không đủ sung được việc quân quốc; sinh nhai nhiều không đủ mua được đầu giặc, chó săn mạnh không đủ đuổi được giặc tan; rượu ngon không đủ

say quẩn giặc, hát hay không đủ điếc tai giặc. Đến lúc bấy giờ vua tới nhà ta bị bắt, rất khá thương thay! Không những thái ấp của ta bị lược, mà bổng lộc các người cũng bị vào tay kẻ khác; không những người nhà ta bị đuổi mà vợ con các người cũng bị kẻ khác bắt mất; không những xã tắc tổ tông ta bị kẻ khác đầy lấn, mà phần mộ phụ mẫu các người cũng bị kẻ khác khai quật; không những ta đời nay chịu nhục, dầu trăm đời về sau, tiếng xấu khó rửa, tên ác vẫn còn, mà tiếng nhà các người cũng không khỏi tên là dòng bại tướng vậy. Đến lúc bấy giờ các người dầu muốn chơi bời cho vui thú phởng có đư'ợc không?

Nay ta bảo rõ cho các người, phải biết nằm trên đống củi lửa là nguy hiểm, theo gương người sợ' bỗng mà thời canh; huấn luyện sĩ tốt lập dạy cung tên, khiến cho người nào cũng bắn giỏi như Phùng-Mông, nhà nào cũng có tài bằng Hậu-Nguyệt; làm thế nào cho béu đư'ợc, dầu vua Tấ'-Liệt ở dưới khuyết, phôi đư'ợc, xác chúa Văn-Nam ở Cảo-Nhai. Không những thái ấp của ta đư'ợc vững bền mãi, mà bổng lộc của các người cũng đư'ợc

hưởng đến suốt đời; không những gia quyến của ta được yên sáng nhọc, mà vợ con của các người cũng được bách niên giai lão; không những tôn miếu ta muôn đời hưởng tự mà lũ lớn các người cũng được xuân thu cùng lễ; không những ta đời nay đặc chi, mà các người trăm đời về sau tiếng thơm vẫn còn; không những ta hiệu tốt lâu truyền, mà các người tính danh cũng được đề thơm trong thanh sử vậy. Đến lúc bấy giờ các người đâu muốn chơi bời cho vui thú, phỏng có được không?

Nay ta lịch soạn binh pháp các nhà làm một bộ sách, đề là *Binh Thư Yếu Lược*, các người hoặc biết chuyên tập sách này, nghe ta dạy bảo, thế là đạo thầy trò muôn đời; hoặc dám những bỏ sách này sai lời dạy bảo, thế là kẻ thù nghịch muôn đời. Sao vậy? Chúng nó với ta là kẻ thù không cùng đời trời, các người đã cứ điềm nhiên không có chí rửa nhục, không có bụng trừ hung, lại không chịu dạy quán linh thế là **giặc** giáo chịu hàng tay không tiếp giặc, **khởi** cho sau trận Bình-Lỗ mà phải **đề** thẹn muôn đời; còn có một mũi nào mà đứng trong

cõi trời che đất chở nầy? Cho nên muốn cho các người biết bụng ta, nhân viết ra bài hịch này)

(Phạm-Quỳnh dịch)

Năm 1288, quân Nguyên sang đánh trả thù. Sau khi bày thành trận thế ở sông Bạch-Đằng để đón đạo quân Ô - Mã-Nhi, Quốc-Tuấn hô quân sĩ trở xuống Hóa giang mà thề rằng: « *Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa.* »

Đến nhà vua cũng hay luy cơ hội làm tăng lòng kháng chiến của quân sĩ. Năm 1285, khi các tướng đưa xác Toa-Đô về nộp, trước mặt tướng sĩ vua Nhân-Tông than một câu: « *Làm bề tôi nên như người nầy.* » Rồi cởi áo ngự bào đang mặc, đắp vào xác sai quân dùng lễ chôn cất. Ngô-Sĩ-Liên trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có bàn về câu nói của vua rằng: « ... Khiến cho bề tôi muôn đời sau biết sự vinh hạnh trung quân ái quốc dầu chết cũng không mục... có thể nhưc khí quân để đuổi giặc mạnh vậy. » (。快萬世人臣知有忠君死事之榮。雖死不朽。其能奮士氣以勦強寇也。)

§ 18 — SỬ HỌC THỊNH ĐẠT

Về khoa sử học đã làm tài liệu. Bất chức lối Ngọc-Điệp đời Lý, trong hoàng

lộc cũng soạn riêng một bộ Hoàng Tông Ngọc Diệp.

Năm 1272, Lê-Văn-Hưu là người của viện Quốc sử dâng lên vua Thánu-ông một bộ Đại-Việt Sử Ký gồm có 30 quyển. Trong đó Văn-Hưu chép theo lối biên niên từ đời Triệu-Vũ-Đế (270 tr. J.) cho đến đời Lý-Chiêu-Hoàng (1224). Nhờ có bộ ấy mà các sử gia đời sau đọc dùng nó làm tài liệu, nhưng Ngô-Sĩ-Liên trong bài tựa quyển sử của mình thì chê cả quyển sử tục thêm của Phan-Phu-Tiên: «... ghi chép còn có chỗ chưa đủ, sử pháp có chỗ chưa nhằm, dùng chữ có nơi chưa ổn, khiến người đọc không khỏi ân hận. (。記志猶有未備義例猶有未當文字猶有未安。讀者不能無憾焉。) mà Hoàng - Cao-Khải cũng không bằng lòng: «... Đến như đời tự chủ thì lại rất gần. Ta khảo một thiên đời Lý chép có sáu hạng thuế mà không chép hạng nào thuộc về khoản nào; chép có ba quyển Hình thư mà không ghi phân biệt, làm mấy hạng luật, ngoài ra như nông thương, lý nghệ phạm các điều ích lợi tuyệt không nói gì cả. Ta không biết sử soạn đó là sử gì. Như thế bảo là sử của một nhà thì được mà bảo sử của một

nước thì không được. » (1)

Lại có một quyển Việt Chi (hay Đại-Việt Sử Lược) của Trần-Tấn làm chức Tả tàng đời vua Thái-Tông (?) Sử này có Lê-Văn-Hưu phủ chính (?).

Cũng nên kể thêm bộ An-Nam Chi Lược gồm có 20 quyển mà tác giả là Lê-Tắc một hàng thần Việt-Nam làm quan nhà Nguyên. Sách này chép theo thẻ tài bách khoa, lưu hành ở bên Tàu người mình buổi ấy ít biết đến (2). Quyển này và quyển Việt Chi đều được liệt vào Tứ Khố toàn Thư bên Tàu.

Một hạng sử chép theo lối kỷ truyện có bộ Trung Hưng Thực Lục gồm có 2 quyển của vua Nhân-Tông. Trong sách chép tiểu truyện các tướng sĩ lập được công kỳ trong hai trận Trần Nguyên chiến tranh (1284-1288). Lại có sai thợ vẽ hình ảnh vào nữa. Đang còn có hai quyển Thực Lục do người trong sử quán biên thuật: Một quyển làm đầu trước đời vua Anh-Tông sau có Đoàn-Nhữ-Hải cải chính; còn một quyển mà tác giả là Nguyễn-Trung-Ngạn chép việc vua Minh-Tông thân chinh Mông Ngưu-Fổng (1329).

(1) Việt Nam Sử Yếu.

(2) xem mục Văn chương phái ở ngoại quốc § 24.

Ba bộ: Thiền Uyển Tập Anh, 2 quyển, Nam Minh Thiền Lục, ba quyển không có tên tác giả, và Tam Tổ Thực Lục, 1 quyển của các tổ ở An-Tử, đều chép đặt sử các danh tăng trong ba phái Thiền tôn từ đời Đinh, Lê cho đến Trần.

Bộ sau cùng có lối văn ký sự thuộc về lịch sử cũng đáng kể đến. Trích một đoạn do tay Đồng-Kiên-Cương chép về cái chết của Điều-Ngự-Tổ-Pnật (tức vua Trần-Nhân-Tông):

戊申年正月初一日。命法螺於超類縣。報恩禪寺。結夏。命國師。屏卻淨人。螺一開堂。住持。調御。永嚴。錄。命子。惟法。螺足寶。衝時。螺入前。奉庵。畫。惟。高。御。初。五。日。天。瑞。公。主。家。童。上。山。奏。曰。然。一。山。州。鄉。村。寺。自。題。偈。云。

莫銀甚奢。
索海管勝。
一兩渾不。
數情宮國。
世時魔佛。

請後奇二行。矣去。法間。雲水如是。
后最生中能助行者。此黑大頭而。
太是安完不能修侍來見泉。頭。
皇此至盈力人山差速泉瀛龍。更。
慈曰。行。子脚二下。日。殺瀛至二。須。
宣然步謂而子口。九寶至下。見星。祥。
寺。吹。又。乃。降。弟。立。十。逐。去。山。平。如。不。
嚴。鄧。日。痛。雲。曰。比。事。庵。經。磊。復。眼。夢。
崇。調。入。頭。臥。丘。二。閑。雪。包。過。頃。兩。又。
山。齋。十。覺。上。比。謝。爲。紫。挑。峯。少。餘。中。
靈。設。之。寺。欲。二。便。死。山。殺。雲。丈。高。店。
宿。庵。受。林。吾。何。雲。生。子。寶。臥。數。丈。山。
日。陽。乃。秀。日。之。臥。以。安。日。從。高。頭。宿。
七。平。也。峰。丘。奈。至。臥。上。十。陣。漲。高。頭。一。
十。就。供。持。比。將。鑊。切。空。二。一。瀑。馬。舉。寄。二。
夜。二。去。速。院。佛。物。化。休。從。此。四。數。日。天。地。晦。冥。暴。風。大。作。雨。雪。擦。

木。律枕繞庵號泣。山禽反鳴。十一月初一日。午夜明星朗然。調御問曰。此何時也。寶殺答曰。子時。調御以手撥開牕牖視之曰。是吾時也。寶殺問曰。尊德何處去。調御曰。一切法不生。一切法不滅。若能如是解。諸佛常現前。何去來之有也。進云。只如不生不滅時如何。調御默然以掌之曰。莫寐語。言訖。乃獅子卧。蹉然順化。

(...Mỗi một tháng giêng năm Mậu thân (ngài Diệu-Ngự) sai Pháp-Loa ở chùa Báo-Ân, huyện Siêu-Lợi nổi đạo khai đường mà trụ trì. Tháng 4, (ngài) đến chùa Vĩnh-Nghiêm ở Lạng-Giang nghỉ lại trong mùa hè., sai Pháp-Loa khai đường trụ trì. Ngài giảng sách Truyền Đăng Lục, sai Quốc sư Đạo-Nhất giảng kinh Pháp Hoa. Hết hè ngài vào núi Yên-Tử, đuổi bọn tỉnh nhân và đầy tớ trong chùa về, không cho hầu hạ như xưa nữa chỉ để độ mười người hầu thương theo ngài. Ngài ở trên am Tử-Tiêu thay Pháp-Loa giảng sách Truyền Đăng Lục. Kẻ hầu lần lần xuống núi gần hết chỉ có Thượng túc đệ tử là Báo-Sái ở lại thôi. Từ đó ngài trèo khắp các hang đá, nghỉ ở Thạch-Thất. Báo-Sái bạch rằng : — « Tuổi của tôn đức đã già mà xông pha sương tuyết như

vậy chủ nguy cho cái vận mệnh Phật pháp sao. » Ngài chỉ đáp : — « Cái thời của ta đã đến rồi vậy, chỉ muốn theo lối trường trụ mà thôi. »

Mồng 5 tháng 10, bỗng có gia đồng của Công chúa Thiên-Thụy lên tâu rằng Công chúa đau nặng chỉ muốn yết kiến tôn đức rồi chết thôi. Ngài bèn ngồi than : — « Thời tiết mà thôi vậy ! » Bèn xách gậy xuống núi chỉ có một người hầu đi theo. Mồng 10 đến kinh, dặng dò xong đến rằm lại về núi, ngủ đêm ở chùa Siêu-Loại. Sáng sớm ngày mai đi bộ đến chùa làng Cồ-Châu, tự đề một bài kệ :

Xem đời, một chuỗi giây,

Và thời : hai nén bạc.

Ma quỷ dành bó tay,

Xuân mãi ở cõi Phật.

Ngày 17 nghỉ ở chùa Sùng - Nghiêm tại Linh sơn. Bà Hoàng thái hậu Tuyên-Từ lưu ở đó mời đến am Bình-Dương dùng chay. Ngài Điều-Ngự vui vẻ mà rằng : — « Đây là lễ cung dưỡng cuối cùng đây ! » Bèn nghe lời. Ngày 18, lại đi bộ đến chùa Tú - Lâm ở ngọn An-Sinh thấy đầu đầu mời bảo hai vị tỷ kheu là Tử-Dinh và Hoàn-Trung rằng :

— « Ta muốn lên ngọn Ngọa-Vân mà sức chân không đi nổi, biết làm sao bây giờ. » Hai vị tâu : — « Hai đũa chúng tôi xin hộ ngài vậy. » Vừa đến nơi Ngài bèn tạ hai người rằng : — « Các người xuống núi tu hành đi, nhất thiết chớ lấy sự sinh tử làm thường ». Ngày 19 vua sai kẻ hầu là Pháp-Không lên am Tử-Tiêu ở núi Yên-Tử đòi Bảo-Sái đến mau. Ngày 20, Bảo-Sái mang bao kinh đi đến khe Dinh thấy một đám mây đen từ ngọn Ngọa-Vân, qua núi Lỗi, xuống đến khe Dinh nước dâng cao đến vài trượng. Bỗng chốc nước rút, thấy hai đầu rồng to như đầu ngựa cất lên cao hơn một trượng, hai mắt sáng như sao, chỉ trong khoảnh khắc biến mất. Đêm ấy chàng ngủ nhờ ở điểm rừng, chiêm bao thấy bất tượng.

Ngày 21 đến Ngọa-Vân. Ngài thấy chàng tới cười mà rằng : — « Ta sắp đi đây, người sao lại muộn thế? Trong Phật pháp người có chỗ nào chưa hiểu thì hãy hỏi kịp đi. » Bảo-Sái hỏi : — « Như lúc Mã đại sư đau, có người chủ viện hỏi : gần đây tôn vị thế nào? Mã đáp : — « Ngày thấy Phật, đêm thấy Phật vậy ý nói thế nào? » Ngài xằng liếng nói : — « Người

cho .Ngũ Đế và Tam-Hoàng là vật gì ? »
 Chàng lại hỏi : — « Hoa nở xiêu xãng
 phôi màu gấm rực rỡ, đất nam tre
 xanh, đất bắc gỗ tốt, tại sao lại thế? »
 Đáp : — « Mùa mất người đi ! » Chàng
 bèn thối.

Được vài bốn hôm, trời đất tối tăm,
 gió bão nổi lớn, mưa tuyết trùm cây,
 vượn khỉ ở xung quanh gào khóc, chim
 núi cũng hót giọng buồn. Ngày mồng
 1 tháng 11, ban đêm sao sáng đầy trời,
 Ngài Điều-Ngự bỗng hỏi : — « Bây giờ là
 lúc nào ? » Bảo-Sái đáp : — « Giờ tí » Ngài
 đón tay mở cửa xem và nói : — « Chính
 là thời của ta đây ! » Bảo-Sái hỏi : — « Tôn
 đức đi đâu ? » Đáp : — « Hết thấy pháp
 không sinh, hết thấy pháp không diệt. Nếu
 cứ giải như thế thì các Phật thường
 hiện trước mặt chừ chẳng đi lại đâu
 cả. » Chàng lại hỏi : — « Như thế không
 sinh không diệt thì thế nào ? » Ngài vạt
 dậy miệng nói tay khoát : — « Đương nói
 mới ngủ » Nói xong bèn nằm nghiêng
 mà hóa...)

Về sử học Trung quốc nên kể có Sử-Hi-Nhan.
 Nhà sử học này vốn trước họ Trần,
 đời vua Duệ-Tông chiếm bằng Trạng nguyên

và, vì nổi tiếng về khoa sử nên được, vua ban cho họ Sử.

§ 19 — LÊ-VĂN-HƯU VÀ MÓN

SỬ KÝ PHÊ BÌNH

Lối văn phê bình sử có lẽ mở đầu là tác giả bộ Đại-Việt Sử Ký. Trong khi chép chuyện, thỉnh thoảng Văn-Hưu lại có xen vào một bài phê bình, mục đích là đề răn các đế vương đời sau, góp nhặt cũng được vài mươi bài. Nhưng phần nhiều những bài ấy đều theo chủ quan và luân lý quan, cũng chẳng kể vạch được điểm nào quan hệ, nên chỉ giá trị tùy bài. Lược cử một ít như sau : (1)

Phê bình Trưng-Trắc, Trưng-Nhị :

徵則徵貳以女子一呼而九真日南合
浦及嶺外六十五城皆應之其立國稱
王易如反掌可見我越形勢足致霸王
之業也惜乎繼趙之後以至吳氏之前
千餘年之間男子徒自低頭束手爲北
人臣僕曾不愧二徵之女子呼可謂自
棄矣

(1) Xem thêm ở trang 181 và 182.

(*Trung-Trắc, Trưng-Nhị là đàn bà, hỡi lên một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật-Nam, Hợp Phố và 65 (1) thành ở lĩnh ngoài đều hưởng ứng, lập quốc xưng vương dễ như trở bàn tay, khá biết hình thế nước Việt ta đủ để lập nên nghiệp bá. Tiếc thay! từ cuối đời Triệu cho đến trước đời Ngô hơn một nghìn năm, bọn đàn ông cứ cúi đầu bó tay làm tôi tớ người Tàu không từng xướng hô với hai người đàn bà họ Trưng. Ôi! khá gọi là tự bỏ cái thân mình vậy!*)

So sánh Lê-Đại-Hành và Lý-Thái-Tồ :

(1) « Cứ theo như sách Thoái thực kỷ văn của cụ Trương-Quốc-Dung chép thì nói nước ta sau khi nội thuộc về nhà Tây-Hán, nhà Hán chia đất đặt ra 9 quận là Nam-Hải, Uất-Lâm, Thương-Ngô, Hợp-Phố, Nhật-Nam, Cửu-Chân, Giao-Chỉ, Đam-Nhĩ, Châu-Nhai mà gọi chung là bộ Giao-Chỉ, sau lại bãi hai quận Châu-Nhai, Đam-Nhĩ mà hợp làm 7 quận, quận Giao-Chỉ lĩnh 12 thành, (tức là huyện), quận Cửu-Chân lĩnh 5 thành, quận Nhật-Nam lĩnh 5 thành, quận Nam-Hải lĩnh 7 thành, quận Thương - Ngô lĩnh 11 thành, quận Uất-Lâm lĩnh 11 thành, quận Hợp-Phố lĩnh 5 thành, cả thảy là 56 thành; vậy thì Đại Việt Sử Ký chép là vua Trưng đánh đuổi Tô-Đĩnh lấy được 65 thành, có lẽ là số 56 mà nhầm ra là 65 chăng ? Như thế thì đời vua Trưng cũng có thu phục được cả Quảng-Đông Quảng-Tây vậy. » (Ngô-Văn-Triệu, Lịch Sử Nam Tiến Của Dân Tộc Ta, tr. 6).

黎大行之誅丁佃。執阮匄。擒君辨。虜奉
勲如驅小兒。如役奴隸。曾不數年而疆
土大定。其戰勝攻取之功。雖漢唐無以過
也。或問大行與李太祖孰優。曰。自其削
平內奸。攘挫外寇。以壯戎越。以威宋人。
而言則李太祖不如大行之功爲難。自
其素著恩威。人樂推戴。延長國祚。垂裕
後昆。而言則大行不如李太祖之慮爲
長。然則太祖優歟。曰。優則不知。但以李
德鑒黎爲厚爾。當從李。

(Lê - Đại - Hành chém Đinh - Điền, trói
Nguyễn - Bặc, bắt Quán - Biện, bỏ tù Phụng -
Huân, như bắt con nít, như sai nô - lệ,
không đầy vài năm mà bờ cõi đại định
thì cái công chiến thắng, công thủ, dẫu
đời Hán, Đường cũng không hơn được.
Có kẻ hỏi Đại - Hành và Lý - Thái - Tổ ai
hơn? Lấy cái sự dẹp kẻ giặc ở trong
và đánh đuổi cướp ở ngoài để làm
mạnh nước Việt ta và ra oai với người
Tống mà nói, thì Thái - Tổ không bằng
công khó của Đại - Hành. Còn lấy sự
sự phò bầy ân uy, người ta vui lòng
suy tôn, kéo dài quốc - lộ, để ngôi cho
con cháu lâu dài mà nói thì Đại - Hành
không có được lo lắng như Thái - Tổ. Vậy thì
Thái - Tổ hơn sao? Thưa rằng hơn thì

cũng không biết. Nhưng lấy đức nhà Lý xem với nhà Lê hậu hơn, vậy thì nên cho Lý hơn.)

Bie cái tên thụy Đại-Hành của vua Lê:

天子與皇在初崩薨。未歸山陵則號大行皇帝。大行皇帝及寢陵既安。則舍群臣議其德行之賢否以爲謚曰某皇帝某皇帝下役以大行稱之。黎大行乃以大行爲謚。既相傳至今。何哉。蓋以不肖之卧朝爲系。又無儒臣弼亮之。以議其謚法故也。

(Thiên tử và Hoàng hậu mới mất chưa đưa lên sơn lăng thì gọi là Đại-Hành hoàng đế và Đại-Hành hoàng hậu. Kịp khi lăng lâm đã định thì hội các quan lại bàn đức hạnh vua hiền hay chẳng mà đặt tên thụy gọi là Hoàng đế mỗ, Hoàng hậu nớ ki ông phải gọi là Đại-Hành nữa. Lê-Dại-Hành lấy Đại-Hành làm thụy hiệu mà truyền đến nay là tại làm sao? Là vì phải đứ con bất hiếu là Ngọa-Triều, lại không có nho thần giúp rập, đề bàn đặt tên thụy.)

Lại bác việc vua Lý-Thái-Tông bắt người gọi mình là Triều Đinh (1034):

天子自稱曰朕。曰予一人。人臣稱君曰陛下。指天子所居曰朝廷。指政令所出曰朝省。自古不易之稱也。太宗使群臣呼己爲朝廷。其後聖宗自號爲萬乘。高宗使人呼爲佛。皆無所法而好爲誇大。孔子所謂名不正則言不順此也。

(Thiên tử tự xưng là Thiên tử là Đấng nhất nhân bầy tôi coi vua là cha mẹ chỉ một ở chỗ vua là Thiên tử chỉ một người chính trị là Thiên tử là cha mẹ của không thấy đấng trời xưng là ông Vua Thiên tử gọi sai bề tôi gọi mình là Thiên tử. Về sau vua Chu Văn Vương tự kiến lập Văn vương của Cơ Tồn Lão vương gọi mình là Phái đều là làm sự khoa đời mà không theo nếp Đức Khổng Tử đã bảo tên không chỉ là chỉ trị nơi không thuận là Hề.)

Đã vậy việc vua Lý Thái Tông bắt con gái nhà quan hoạn cưới gả dễ ư con con ư nữa:

天生民而依之君缺可牧之非自奉也。父母之志誰不欲其子之有室家。聖人體此志。憐匹夫匹婦之不得其所。故請彤管。天不假有悔美嫁之及時。與刺其晚也。神宗詔宦官之女。還畢然後嫁。此乃自奉。爲民父母之意哉。

(Trời sinh ra dân mà đặt cho họ một ông vua để chăn dắt, chẳng phải tự cung xưng một mình. Lòng cha mẹ chẳng muốn cho con cái có thất gia. Bậc thánh nhân cũng thể theo lòng ấy, chỉ sợ kẻ thất phu thất phụ không được gả chốn ở. Cơ Tồn Lão kinh Thi chép các

Bái Đền (tên, bài Mai tước) khen sự lộng
nạ. Song thì nó có vẻ ảnh hưởng vào chúng
rạp Văn Hào. Trong vòng chiều bất con
gà cưa quặp để ở đó, xong rồi nói cá
cá là nĩa, tự của sang sừng lẩn nhích
chẳng phải (tuy làm cho họ đi ăn nữa).

§ 10 - VĂN TIỂU THUYẾT

Quần Việt Dục U Linh Tập của Lý-Số-Nu và quyển Hạng Trúc Thiên Quan của Trần-Cổ-Huân (?) đều bàn về phép coi toán (toán cổ) và truyền tụng trong các gia đình và các nhà sư. Ấy là những cuốn sách hiện nay được coi là các cuốn quan trọng nhất về việc coi toán hiện sử hiện tại. Mọi nhà đặt gần giống nhau của sử hiện tại.

là một cuốn Ha-Ô Lôi trong Lĩnh
Nam Truân Quốc.

爲往與奉神左夫
武家作相君見侍爾
上在精房府不我念
鄧氏其氏曰聞而然
人武夜武問曰我外
鄧婁使人氏而代出
羅國神瀛武還人得
麻北羅仕夜常則我
年使麻類後夜差許
三往名醜起夜已不
豐命耐止乃何子暮
第奉神行鳴知天國
宗使有貌鷄使曰御
喬撫鄉容焉北言奉
陳安本瀆通命說石

旦復狀前而氏日墨電十官國色以口去倭之皆去深犯
 明鳴具人彘武三似鳥年客好平聲賜共而辨味衆既而有
 愛鷄瀛神有將後膚曰脂賓曰太者當張雲敏捷吟驚逸尤雷
 恩訖仕一氏獄神皮名膏爲問下好半雷騰敏吟驚逸尤雷
 寫言月見武命羅男何若賜賓天所相烏乃而歌每吟意鳥
 以緩滿夢妻乃麻一姓始之洞今耳失伎意丁調每閒屬日
 爾遲已夜娶口還得命滑愛人當雲得遂之一曲雲觀子朝
 與居胎上也明子破姓潤寵仙口浮色世吞識賦遇寺女于
 還久氏獄神覺瀛胞無膚甚遇對如已聲一乃不詩梁梁人命
 偷敢之武下羅驚仕黑神皮侍遊求貴而之於使目章繞穉婦常
 暗不疑還遂麻帝還一以而入出何富目爾名入雖詞月於絕帝
 故朝暗瀛氏臣之妻得歲黑召日欲視耳日留墜雷人弄常不面
 情入氏仕武曰奪日生二雖帝一意事其笑以賓烏過風之音其
 之趨武年聞奏瀛前氏十包歲雷郎無娛賓枝洞此有嘲聞餘見
 婦急去期奏來仕來武年其五鳥見家以洞絕舌有多聲樂而欲

一錢蓮嬪色惑不得臣暑一乞開待其官雇刈以待童歌其不者箠
 謝萬金麗一笑計不去。驟奴閣方已使無有馬錢今月與聞賄昏奉欲
 以萬號芳然之何如而辭泥牧賂藥花贖人日草喜是門喝服抄已一之
 許一金容嬌悅須期。拜寢袴一間坦待瓢食。饑檣疑笛夜侍不曰布不
 前償阿姿雙心上曰年矣。寢袴一間坦待瓢食。饑檣疑笛夜侍不曰布不
 御陪名居無上曰年矣。寢袴一間坦待瓢食。饑檣疑笛夜侍不曰布不
 來甘主孀世矣。雷一死。衣著櫛五納之本擡南草等花飲。食及莫一左役
 將傷郡亡絕者烏以已。衣著櫛五納之本擡南草等花飲。食及莫一左役
 即殺人夫國蔡謂願臣却因以辰盡抗僕傭城刈何償與婢聞焉。坐以
 隨自貴三傾下之臣成。放醜雙草刈使曰。汙于之爲以渴奴聞。聲暗婢
 者私室十城迷恨曰。不家汚一刈切呼雷常馬使莉奴饑家聽其主其
 女若尊二傾而常雷謀其致萎中一之烏母繫父業爲其主來樂郡書
 承貫有年異城心烏是之以竹園雷見焉。父者五識願見之。感而燈因
 八千辰者秀陽得之來。遂再件八烏兒花主人錢不償婢咱唱志黯主

聽此。迎聲聲命。聽鳥。益遠。其。等。至。問。中。之。上。即。以。情。無。雷。不。唱。僕。覺。不。庭。唱。世。之。令。之。寵。鳥。毛。歌。曰。不。之。坐。雷。殊。變。右。鬱。主。侍。施。毫。命。日。謝。之。置。婢。鳥。詞。尤。左。寫。郢。燈。周。得。風。首。慕。因。衆。聞。節。動。在。以。役。挑。容。自。嘲。預。悅。主。與。忽。天。感。婢。咏。服。則。動。然。吟。皆。心。甘。主。賞。釣。思。奴。唱。走。夜。下。豁。其。衆。聲。萬。闌。勝。若。情。中。吟。奔。右。膝。間。外。之。之。罪。夜。供。恍。命。家。歌。勤。左。順。之。內。點。鴨。歎。熱。以。之。融。爲。使。益。侍。承。仰。于。路。歌。點。夏。月。聽。神。入。常。此。奉。力。府。徹。而。奴。略。當。玩。壁。精。雷。通。自。則。夸。諸。音。楚。草。楚。辰。風。隔。音。鳥。寄。雷。盡。如。求。聲。

土。飛。韶。幡。義。襄。海。娣。臺。揚。光。行。黃。王。紫。娘。自。漸。辛。爾。樂。娛。客。此。兮。兮。苑。自。兮。兮。下。兮。自。谷。朗。慢。窻。臺。柳。愠。何。幽。來。誰。托。夏。人。此。風。出。向。伊。入。來。送。解。

其。吟。詩。月。詩。云。

盤。端。處。王。多。常。似。量。無。精。物。泊。陰。爲。宿。是。饒。西。儘。便。東。

一般。隙關天地暫開。
 一借高天暫開。
 不借高天暫開。
 虛駒女老辰。
 盈日素不辰。
 見向客存動。
 行却心長樂。

魚經夜侍之頃。白來意他。不可爲。
 拊疾倦內爾斯。來。邇介煩爾。不可爲。
 扶之疲趨日。於而乎。下不。何不可爲。
 之悶外。焉雷致。颯颯人高。則日。有疾不可爲。
 爲幽事。應鳥以颯。于以營。主色。則疾不可爲。
 鴈成服。雷謂。意風。况不蘭。辭之。泥。拘。
 調遂婢。烏因相。秋爾。吾鬱。雷。世。拘。
 之動侍。惟禁。我。且。疾。言。烏。齒。於。
 抑感。加。起。難。勞。一。尚。成。瑟。矣。烏。齒。於。
 揚因。愈。不。切。神。聲。物。吾。琴。愈。聲。汝。
 聲主。疾。呼。逼。精。放。過。使。同。自。之。言。
 之串。共。主。情。我。中。而。音。心。而。無。再。
 吟冲。月。睡。真。藥。庭。徐。聲。知。手。絕。敢。
 歌之。四。燕。主。聲。音。於。徐。爾。是。下。以。反。
 其爲。三。關。疾。聲。爾。雲。烏。爾。臂。矣。而。矣。

之與。醜。欲。無。家。不。積。冠。烏。
 妍。加。僕。本。也。進。目。而。
 其。愛。日。之。公。便。大。
 焉。情。雷。僕。得。死。智。
 通。愈。烏。仙。願。戴。入。
 主。稍。宅。天。王。一。入。
 郡。疾。土。是。金。之。進。
 與。其。爲。真。珠。冠。試。以。
 遂。惜。以。主。珍。冠。賜。
 諾。顧。田。郡。及。之。所。
 諾。所。土。遇。土。玉。帝。
 雷。無。雷。今。田。裝。先。
 烏。態。烏。主。願。金。乃。

雷蓋情之篤。無所惜也。烏雷得冠。暗行直歸。戴而入朝。帝見甚喜。即令郡主進朝。因命烏雷戴裝玉冠入奉侍。帝指問郡主曰。曾識此人否。郡主大慙。烏雷自是以聲音名于天下。辰烏雷有國語詩云。

參它繡典。璽多碑。
悟字天福。底吒雷。

王侯家人使女常笑之。有國語詩云。

用之。麵婢。煙麻。癰。
几。幣。馱。馱。過。買。雞。
忍。固。黃。金。共。國。色。
体。娘。蠻。典。暑。焰。貼。

雖常有。唯其容。貌然終。爲聲音。所牽。避。不可得。常與之。私通焉。烏雷亦自以敢。擲家。音而挑逗。人家女。于。人。畏。前。令。不。敢。擲。家。捕。恐。追。償。錢。烏雷。以。此。常。通。明。威。王。女。捉。女。莫。敢。捕。者。其。後。乃。通。與。明。威。王。女。捉。獲。未。殺。明日。王。入。朝。乃。跪。奏。曰。烏雷。夜。入。臣。家。黑。夜。未。分。辰。臣。未。詳。知。其。人。登。辰。格。殺。矣。敢。請。命。許。謝。錢。若。干。得。牽。進。納。帝。意。其。死。即。判。曰。臨。辰。格。殺。者。勿。論。還。扶。之。不。死。即。以。杵。搗。之。
烏雷臨死。有國語詩曰。

死生由命管奈何。
男兒免特志英豪。
折皮聲色甘羅折。
折瘡疔年柑粘市。

昔呂洞賓有戒之曰。爾之辭色。得失相半。其言驗矣。(威明王乃聖皇帝之親(姝姪)故帝不若之于意也。)

(Đời vua Trần-Dụ-Tông có Đặng-Sĩ-Dĩnh người làng Ma-La làm quan An phủ sứ. Năm Thiệu-Phong thứ ba, vàng mệnh vua đi sứ nước Tàu. đề vợ là Vũ thị ở nhà.

Nguyên làng ấy có một đền thần là thần Ma-La, nhân dịp ấy đêm đêm hiện ra người, hình dung cử chỉ chẳng khác gì Sĩ-Dĩnh rồi vào phòng Vũ thị cùng nhau giao hoan, đến gà gáy lại biến đi mất. Đêm sau, Vũ thị hỏi rằng: « Chàng phụng mệnh vua đi sứ Tàu, sao lại đêm thường về mà sáng ra lại không thấy? » Thần tạ nói dối rằng: « Vua đã sai người khác thay ta, mà ta thì ngại bắt ở cạnh ngài đề hầu cơ không cho ra ngoài, nhưng ta nghĩ tình vợ chồng nên lén trộm về để cùng nàng ân ái, mờ sáng phải vội vào châu, không dám trì hoãn. » Nói xong, gà gáy lại đi, Vũ thị trong bụng lấy làm nghi lắm.

Được một năm, Sĩ-Dĩnh đi sứ về thấy Vũ thị có thai đã gần đẻ, bèn làm trạng tâu

vua, Vũ thị liền bị hạ ngục. Đêm ấy, vua mộng thấy thần lại tâu rằng : « Tôi là thần Ma-La lấy vợ là Vũ thị có thai mà bị Sĩ-Dinh cướp mất. » Vua kinh ngạc tỉnh dậy, đến sáng sai quan giữ ngục đưa Vũ thị ra và phán rằng : « Vợ thì giả cho Sĩ-Dinh, con thì giao lại thần Ma-La. » Ba ngày sau, Vũ thị sinh một bọc đen, xé ra được một đứa con trai da như mực. Năm lên 12 tuổi vì thần không có họ, vua bèn đặt họ Hả tên Ô-Lôi. Da chàng tuy đen nhưng trơn nháng như nõ. Năm 15 tuổi, vua triệu vào lầu cạn, rất yêu và đãi lam bạc tân khách.

Một hôm Ô-Lôi đi chơi gặp tiên Lữ-Động-Tân hỏi : « Đứa bé kia người muốn gì không ? » Đáp rằng : « Ngày nay thiên hạ thái bình, nước nhà vô sự, xem phưu quỳ cũng như mây nổi, chỉ muốn được cái giọng hay, sắc đẹp để làm vui tại một nơi thôi. » Động-Tân cười mà rằng : « Giọng hay sắc đẹp của người rồi, sẽ một hay một dở. Nhưng ta cũng cho cái tuyệt kỹ ấy để lưu tên ở một thời. » Bèn bảo Ô-Lôi há miệng lưỡi ra rồi nhổ nước bọt vào bảo nuốt đi, làm xong cười mà đi mất. Từ đó Ô-Lôi tuy không biết một chữ gì cả nhưng thông minh, biện bạch

giỏi hơn người, làm được cả từ phú thơ ca. Cái giọng ca hát ngâm vịnh của anh chàng như cột gió bốn trảng, hành vân, lưu thủy làm cho người ta đề ý và thích nghe. Thường đi chơi các chùa miếu cầu đồ nhàn ngâm dật hứng, đi khỏi rồi mà cái dư âm còn văng vẳng, đàn bà con gái lại càng mê mẩn muốn xem cho được mặt anh ta. Vua thường truyền lệnh ở triều rằng hễ Ô-Lôi có phạm gian con gái nhà ai, bắt được giải đến vua, sẽ bắt tạ liền một nghìn quan. Nếu ai tự tiện giết hay làm bị thương thì phải bồi thường một vạn quan.

Bấy giờ trong häng tồn thất có bà Quận chúa tên là A-Kim hiệu là nàng Kim-Liên, năm 23 tuổi chồng chết ở goá thủ tiết. Bà ấy có một cái nhan sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành, trong đời không ai sánh kịp. Vua vẫn có bụng yêu muốn chung tình mà không được, nên giận thường đề bụng. Một hôm bảo Ô-Lôi rằng: « May có cách gì để cho ta chung tình với nàng chăng. » Ô - Lôi tâu: « Hạ thần xin hẹn trong một năm, như không thấy hạ thần về ; ấy là mưu không thành, hạ thần đã chết rồi vậy. » Tàu xong, lay tạ ra đi.

Về đến nhà, Ô-Lôi bỏ cả quần áo rồi

xoa bùn đất vào người và ra trời dẫu dãi nắng mưa cho nhộp nhúa. Lại đóng một cái khố, gặm một cái liềm, quảy hai sọt tre giả làm, anh chẵn ngựa đến nhà Quận chúa, cho tên canh cửa một gói trầu đề xin nó vào vườn cắt cỏ. Buổi ấy vào khoảng tháng năm, hoa lài đang đại hội nở, Ô-Lôi cắt hết cả bỏ vào sọt. Thị ti thấy vườn hết hoa bèn hô người bắt Ô-Lôi lại, đề đợi người tới chuộc, bắt họ bồi thường tiền hoa. Ô-Lôi nói rằng : « Tôi vốn là kẻ phiêu lạc không nhà chủ, không cha mẹ, thường đi làm thuê gánh mướn kiếm ăn. Vừa rồi có một ông quan buộc ngựa ở cửa nam thành, ngựa đói không có cỏ ăn, có cho tôi 5 tiền bảo cắt gánh cỏ. Tôi được tiền lấy làm mừng liền đi cắt, không biết cây lài là vật chi, chắc cũng là cỏ cả. Nay không có gì bồi thường, tôi xin làm đầy tớ đề đền nợ hoa. » Bèn lưu ở ngoài cửa hơn một tháng, bọn thị ti thấy đói khát thường cho ăn uống. Ban đêm Ô-Lôi thường ca hát cho người canh cửa nghe, bọn thị ti và bồi bếp trong nhà Chúa, thấy chàng hát đều lại nghe và nhìn mặt cả, ai nấy đều quên mất tâm chi mà vui nghe tiếng hát. Có một lần trời dũ hoàng hôn, mà đèn chưa

thấp. Quận chúa ngồi mò, gọi tả hữu không có một ai, giận quá bèn gọi về trách tội bỏ trẻ công việc hầu hạ, toan nọc xuống đánh. Họ lay lạt mà rằng: « Có đứa cất cổ hát hay quá, chúng tôi mãi nghe quên mất cả, đến nỗi như vậy, chúa nọc đánh cũng cam chịu tội. » Quận chúa cũng làm ngơ không hỏi đến.

Một đêm mùa hè trời nóng bức, chúa cùng các thị tì ngồi ngoài sân hóng gió trông trăng, bỗng nghe cách bức tường có tiếng hát của Ô-Lôi như khúc nhạc ở trên trời đưa xuống chớ chẳng phải tiếng người nữa. Quận chúa bấy giờ say mê cảm động rất vui lòng, bèn cho Ô-Lôi vào làm đầy tớ nhà trong để sai vặt và để nghe cho gần, thường bắt chàng ca hát để tả mỗi tình uất kết. Từ đó Ô-Lôi càng ra công hầu hạ Quận chúa để mua chuộc lòng yêu, ngày thì hầu bên cạnh, đêm thắp đèn chầu chực, lạnh lén được việc, hoặc khi chúa sai ca hát thì cất cao giọng lanh lảnh trong ngoài. Bài hát cọt gió rằng :

Nhớ gió xưa ở trong trái đất,
 Từ hang sâu phớt phát bay ra.
 Ngày xuân lảng uẩn la đà.
 Ấy ai đưa lại lần la chốn này.
 Vào sông bắc vui ngày thái cổ.
 Sang dài hè mừng rỡ Tương-Vương

Dưa đường lên, dân hải đảo,
Sầu này giờ họ có ruộng này đây.

Bãi lau cùl trang rằng:

Tựa bèo ngọc ẩn tinh là chất,
Mở bèo trắng này vốn thây da đoạn.
Đỏ bèo này trắng bèo trắng bèo màu;
Khi đầy khi thiếu chẳng g toác in nhau.
Mọc ánh sáng g bóng cầu rặng rờ,
Yêu cội Fanny mở ở trời cao.
Vội tời đất, mãi sống lâu.
Long lanh một đạ khi nào có người.

Giờ g bắt cội Ô-Lôi khiến c o chim cá
p ai lảng nghe. Quả cội này nhân cảm động,
thành hệ chỗi từ, trĩu ba bốn tháng linh
càng thêm nặng. Các vị b tầu ba thuốc
phong đã lư một nước quả nôi khi đêm
k này nư mà chủ rồi không đây cội có
mặt mình Ô-Lôi vng cây vào tay, cái u
tinh của chưa khỏa mặt của được, nhân
bỏ rằng: « Cội giơng hết của người làm
mà một tinh tầu t , làm ta yêu nên dân
nội này vậy. Vng rồi ng ng ở giữa sân t
nội của mà g o này cội này từ từ lại
vết của nư trở hoàng gi nư cội ra ? V
gong hát g rí m làm ta sơn bệch nư
bị cũng khó g nê b c trên d cội ng g
nữ triết bi t t nư ng t sắ c n b không
phần li đến Fanny t cội m nộn lanch cá t
Ô-Lôi từ chỗ, chu. Vĩ nư: « Ô-Li Ngươi

lầm lẫn. Lữ cứ giơng hát chen đời sánh với ai nữa sao tuyệt tể, sao lại chẳng được mà lại bắt la nói đi nói lại. Người qua cái nọ làm bệnh ta khó lành. » Ô-Lôi càng đi. Quân chưa rời cũng chẳng đi được nữa, quỳ một cả bên sườn đẹp và chẳng đoái tiếc gì nữa. Bệnh dần dần khỏi mà binh sĩ cũng đông. Quân chưa còn muốn tan rã đồng làm nhà cho binh lính nhưng anh chàng đáp rằng : « Tôi vốn không có nhà cửa này sắp chưa chẳng khác gì bác thiếu tiền thực là hạnh phúc. Tôi chẳng xin ruộng nương, châu báu vàng bạc gì cả chỉ xin cha mẹ cái mũi tiến triều gát vàng ngọc mà đổi thì chết mười năm nữa. » Cái mũi ấy vốn là của vua Tiên để ban cho để mừng ngày triều hạ lễ tết thì dãi vào chầu. Vua mẹ Chúa cũng cho Ô-Lôi không tể. Ô-Lôi được mẹ trốn thẳng về đội vào cẩu vưu vưu, vua thấy rất mừng liền ra lệnh với Quân của Tần triều nhân số. Ô-Lôi đội mũi ngọc vào trước đình hầu cạnh. Vua thấy Quân của Tần đến bên chỉ Ô-Lôi mà hỏi chưa rằng : « Nhà người có quen người này chăng ? » Quân chưa thẹn thò vô kể.

Từ đó Ô-Lôi ở giòng hát được đời sống trong nước. Buổi ấy anh chàng có bài thơ quốc ngữ rằng :

Chín đà nấu (h. nhục) đến chín lăm tôi,
Ngộ chữ Thiên phúc đề cha Lôi.

Con gái người nhà vương hầu thường
chê cười có câu :

Dùng chi mặt mũi chấy mà lem,
Kẻ chợ người người quờ mấy đêm.
Nhấn có hoàng kim cùng quốc sả,
Thấy nàng man đến thử dòm xem.

Dẫu rằng cười cái hình dạng nhưng chung
quy bị giọng hát anh ta cảm dỗ, tránh
không nổi, mà thường tư thông với nữa.
Ô-Lôi cũng lấy giọng hát mình đề gợi tình
rồi thông gian với con gái người ta. Thiên
hạ vì sợ lệnh vua, không ai dám bắt vì
sợ bồi tiền. Rồi đó Ô-Lôi lại tư thông
với con gái nhà vương hầu, cũng không
ai dám bắt. Sau thông với con gái Minh-
Uy-Vương, Vương bắt được nhưng chưa giết.
Sáng hôm sau Vương vào châu, quý tâu
vua rằng : « Đem qua Ô-Lôi vào nhà thần,
tối lắm không biết là ai chót đánh chết,
vay số tiền đền bao nhiêu thần xin nộp ? »
Vua ngỡ là chết rồi bèn phán rằng : « Thôi,
đương đêm không biết là ai đã chót giết đi,
không phải đền nữa. » Bởi vì Minh-Uy-
Vương là người thân của Thánh hoàng hậu
nên vua không bắt tội. Vương về nhà dùng
trượng đánh Ô-Lôi mà không chết, liền

bỏ vào cối đã mới chết (1). Khi sắp chết
 O-Lôi có thơ quốc ngữ rằng :

Tử sinh do mệnh quản nài sao ?
 Nam nhi miễn được chi anh hào
 Chết vì thanh sắc cam là chết,
 Chết ốm đau nên cơm cháo (h. gạo) nào

Ngày trước Lữ-Động-Tân có răn rằng
 giọng hay sắc đẹp một hay một dở cân
 nhau, nay mới biết là nghiệm.)

Đại khái một lối như chuyện Liêu Trai.

Nhân nói đến lịch sử tiểu thuyết, Nguyễn-Hữu-Tiến có cho ta biết một bộ lịch sử tiểu thuyết nhan đề là Lĩnh Nam Dật Sử do Trần-Nhật-Duyệt dịch từ chữ Hán ra chữ tàu (2). Dầu rằng có bài tựa của dịch giả làm cường nhưng xét câu văn và lối sắp đặt thì còn hồ nghi lắm (3).

Chuyện đời xưa buổi ấy cũng sản xuất nhiều, có đều không ai chép đủ thành sách. Như chuyện Tấm Cám ngày nay đang còn truyền tụng trong dân gian. Đó là một chuyện cổ Ấn-độ thâm nhập sang ta có lẽ đầu khoảng Lý, Trần (4) và biến thành những nhân vật ngữ điệu Việt-nam y như

(1) Cái tục có dâu khi mới về đến nhà chồng phải bước qua chày hoặc cối, có kẻ cho là do tích này.

(2) Nam Phong từ số 48.

(3) Xem V. N. C. V. H. S. quyển thứ ba « Lĩnh Nam Dật Sử »

(4) Theo Trần-Văn-Giáp (báo Đuốc Tuệ).

chuyện Kiều với bộ Đoàn Trường Tân Thanh vậy. Sách Ấu Học Luân Lý có liệt chuyện ấy vào như sau (1) :

« Con Tắm, con Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ : Tắm là con vợ cả, Cám là con vợ lẽ. Bố chúng nó mất rồi, mẹ con Tắm cũng mất rồi. Nó ở với con Cám và dì ghê là mẹ con Cám.

« Một hôm dì đưa cho hai chị em nó mỗi đứa một cái rỏ, bảo đi bắt tôm bắt tép. Dì hứa rằng: Hễ đứa nào bắt được nhiều thì cho yếm đỏ.

« Hai đứa cùng mang rỏ đi ra đồng, Tắm bắt được nhiều, Cám bắt được ít. Cám bảo rằng: « Chị Tắm ơi ! chị Tắm ! đầu chị lấm, chị húp cho sâu, kéo về dì mắng. »

« Lúc con Tắm húp xuống thì con Cám ở trên bờ trút lấy cả tôm tép của con Tắm vào rỏ mình rồi mang về trước. Con Tắm lên dòm vào rỏ thì thấy mất cả, nó mới lặn khóc hu hu lên.

« Bụt hiện lên hỏi làm sao con khóc ? Con Tắm kể sự tình cho Bụt nghe, rồi lại khóc. Bụt bảo nó dòm vào rỏ xem có còn gì không. Con Tắm dòm thì chỉ thấy có một

(1) Tức là sách giáo khoa của Đỗ-Thận soạn, chia làm ba bài, đây chép gộp làm một.

con bống mà thôi. Bụt mới bảo đem thả con bống xuống dưới giếng mà nuôi; cứ một ngày hai lần, mỗi bữa cơm đáng ăn ba bát, thì ăn hai, chứ còn bớt một bát để cho bống. Lúc đổ cơm xuống giếng thì bảo thế này: « Bống ơi bống! lên ăn cơm vàng cơm bạc nhà ta, chớ ăn cơm hầm cháo hoa nhà người [có chỗ đọc: Hời hời cái bống cái bang. lên ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta].

« Con Tắm nghe lời Bụt đem thả bống xuống giếng. Cứ đến bữa cơm nó ăn xong lại mang thùng ra giếng gánh nước, giấu bát cơm vào trong thùng đem cho bống. Lúc đổ cơm xuống giếng thì nó y như lời Bụt dặn. Bống nghe thấy, chẳng lần nào là không lội ngay lên mặt nước để ăn.

« Đến sau, mẹ con Cám biết ý mới cho đi rình. Con Cám lên đi thấy con Tắm đổ cơm xuống giếng và nói mấy lời như thế, thì nó học thuộc lòng lấy rồi về thưa chuyện lại cho mẹ nó nghe.

« Hôm sau, mẹ con Cám bảo con Tắm rằng: « Con ơi con! mai đi chầu trâu, phải chẵn đồng xa, chớ chẵn đồng nhà làng bắt mất trâu. »

« Con Tắm vâng lời, hôm sau phải dắt trâu đi chẵn đồng xa, ở nhà hai mẹ con

con Cám đem bát cơm ra giếng, đổ xuống đấy rồi cũng nói y như con Tấm nói mọi khi. Bống lội lên mặt nước thì mẹ con Cám bắt ngay lấy, mang về làm thịt ăn.

« Đến bữa ăn, con Tấm lại cứ đem cơm ra cho bống. Nhưng bần này không thấy bống nữa, chỉ thấy cục máu nổi lên mặt nước. Nó mới khóc òa lên.

« Bụt lại hiện lên hỏi làm sao mà khóc ?
— Con Tấm thưa rằng : « Tôi nuôi bống ở dưới giếng : mọi khi cho ăn nó vẫn lội lên mặt nước. Mà hôm nay tôi đem cơm cho nó, không thấy nó nữa, chỉ thấy một hòn máu. » — Bụt bảo rằng : « Người ta bắt bống ăn thịt rồi. Con về nhà nhặt lấy xương nó. Con mua lấy bốn cái lọ, bỏ vào đấy rồi đem chôn xuống bốn góc giường con nằm. »

« Con Tấm nghe lời Bụt, về nhà tìm xương bống. Có một con gà bảo nó rằng : « Cục te cục tác, cho ta nằm thóc ta bới xương cho. » Con Tấm lấy thóc ném cho gà, gà bới một chỗ thì thấy xương ngay. Nó nhặt lấy bỏ vào lọ và đem chôn.

« Được ít lâu nhà vua có mở hội. Hai mẹ con con Cám sắm sửa đi xem. Mẹ con Cám lấy một đấu thóc và một đấu gạo, trộn lẫn với nhau, rồi bắt con Tấm phải lựa riêng

ra. Nó bảo con Tấm thế này : « Lúc nào mảy nhất xong, thì mới được đi xem hội. hễ chưa xong thì không được đi. » Nói thế rồi hai mẹ con nó đi. Con Tấm ở nhà khóc. Nhưng lại hiện lên hỏi sao khóc ? Nó thưa rằng : « Con khổ quá, đi con bắt phải nhặt bấy nhiêu thóc gạo, xong thì mới được đi xem hội. Đến lúc nhặt xong thì hết hội còn gì nữa mà xem. » — Nhưng bảo rằng : « Đề ta cho một đàn chim sẽ xuống nhặt đỡ. » Con Tấm sợ chim ăn mất, thì đi về nó phải đòn. Nhưng lại bảo rằng : « Rồi ta cấm không cho chim ăn, con đừng sợ. »

« Đến khi đã lựa riêng xong rồi con Tấm lại khóc. Nhưng lại hỏi làm sao con khóc ? — Nó thưa rằng : « Con không có quần áo đẹp để đi xem hội. » — Nhưng bảo rằng : « Con đi đào những cái lọ đã chôn ngày trước lên, thì muốn quần áo đẹp thế nào cũng có. » Nó mới đào lên, thì thấy có quần áo, một đôi giày, và một một con ngựa. Nó mừng quá thẳng bộ vào rồi cưỡi ngựa đi xem hội. »

« Lúc con Tấm đi qua bờ hồ, đánh rơi chiếc giày, không sao lấy lên được. Cách một chốc vua ngự voi đi đến gần đấy ; voi đứng dừng lại kêu rầm rĩ lên. Vua thấy sự lạ, mới phán cho quân lính

phải xuống hồ, xem có cái gì lạ không. Tức khắc linh xuống hồ, mò thấy một chiếc giấy đàn bà đẹp lắm. Vua phán cho cả con gái xem hội ước thữ. Hễ chán lại đi, vừa thì vua lấy làm vợ.

Trong đám hội ai ai cũng ước, cả mẹ con con Cám cũng cũng chẳng từ. Nhưng chàng cô chán ai, vừa. Con Tấm cũng xin ước thữ. Di nó mắng rằng: « Chuông khánh còn chẳng ăn ai, nữa là mảnh chính hồ ngoài bờ tre. »

« Đến lúc con Tấm ước thì vừa như in. Linh thị về đem ngày kiệu đến rước về cung. »

« Đến ngày giỗ bố, con Tấm về nhà. Di nó bảo nó treo lên cây cau, cắt mấy quả dừa cúng. Lúc nó treo đến ngọn cây, thì di dẫn gốc. Nó thấy động, hỏi rằng: « Di làm gì ở dưới ấy thế ? » — Di nó bảo rằng: « Di đuổi kiến cho nó khỏi đốt con đây mà. » Lúc đang cắt cau, thì cây đổ, và nó ngã xuống ao chết đuối. »

« Di nó lấy quần áo của nó mặc cho con Cám vào cúng. »

« Con Tấm hóa ra chim vàng anh đến đậu vườn nhà vua. Bảo lính giạt áo rằng: « Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào, chờ phơi bờ rào, rách áo chồng tao. » Một hôm

vua nghe tiếng chim hát, phán rằng :
« Vàng anh, vàng anh, có phải vợ anh, chui
vào tay áo.» Chim nhảy ngay vào. Vua
bắt lấy bỏ vào lồng sơn son thếp vàng.
Từ đấy cả ngày cả đêm vua chỉ vui chơi
với chim.

« Con Cám đi kể với mẹ, mẹ xui bắt chim
làm thịt ăn. Về đến cung nó sai ngay lính
giết chim ăn thịt, rồi vớt lông ra vườn.

« Lông chim hóa ra hai cây sọan đào.
Vua thấy đẹp, mắc võng vào hai cây ấy,
rồi nằm chơi hóng mát.

« Con Cám về mách mẹ, và cứ theo lời
mẹ xui, nó bắt lính dẫn cây lấy gỗ đóng
làm khung cử. Đến lúc dệt thì thấy tiếng
kêu : « Kéo cà kéo kẹt, lấy trạnh chồng chị,
chị khoét mắt ra. »

Con Cám lại về mách. Mẹ nó xui đốt
khung cử, nó cũng sai lính làm ngay.
Những than gió lúc đổ ra ngoài đường
lại hóa ra cây thị, chỉ có một quả đẹp
lắm. Bà lão hàng nước đi qua thấy quả
thị đẹp, bảo rằng : « Thị ơi thị ! Rung vào
bì bà, bà đem bà ngủi chờ bà không ăn ».
Thị rung ngay xuống, bà ta đem ngay về.

« Ngày nào đi chợ sắm đồ hàng, về cũng
thấy cơm canh để phần thơm lất lăm, bà
ta lấy làm lạ. Một lần giả lờ đi chợ, đến

nửa đường thì lộn về. Rón rén lại dòm vào khe cửa, thấy một cô tiên đang làm đồ ăn, bất thình lình bà ta chạy vào, thì cô tiên lộ cơ không biến đi được. Bà ta mừng lắm ôm choàng ngay lấy. Từ đấy thương yêu nhau như hai mẹ con. Lúc bà ta đi tìm quả thị thì chỉ thấy có cái vỏ không mà thôi; bà ta lấy xé vụn ra, rồi giấu biến đi một chỗ.

« Có một hôm vua dạo chơi gần đấy, thấy trong hàng có bà lão phương phi và phúc hậu, vua mới ghé vào. Bà ta lấy giầu nước kính dâng. Vua thấy giầu tèm giống như hoàng hậu tèm ngày trước, phán hỏi : « Giầu này ai tèm ? » Bà ta tâu con gái tèm. Vua phán muốn xem mặt, bà ta bao ngay con ra, thì chính là vợ vua ngày trước. Vua phán bảo rước về cung, lại làm hoàng hậu.

« Con Cám thấy chị xinh đẹp, hỏi rằng : « Chị Tấm ơi ! chị Tấm ! chị làm thế nào mà đẹp thế ? » — Tấm bảo rằng : « Em có muốn đẹp không ? » — Cám thưa chị có. Con Tấm sai đào một cái hố sâu và đem một nồi nước to thực sôi; rồi bảo con Cám xuống cái hố ấy. Lúc nó xuống hố thì con Tấm sai đổ nước sôi xuống. Con Cám chết nhăn răng ra. Xác nó bỏ vào

chính, làm mắm đem biếu mẹ nó, bữa nào mẹ nó ăn cũng khen ngon. Có con quạ đậu trên mai nhà, kêu rằng: « Ngon gì mà ngon ăn thịt con co còn xin miếng. » Mẹ nó giận lắm, mắng chửi quạ rầm rĩ lên và đuổi nó đi cho mau.

« Đến khi ăn gần hết mắm, thấy ở tròn chính có cái đầu lâu con, thì lăn đùng ra chết tươi ngay. »

(Bổ-Thận thuật)

Sau hết ta còn thấy lối tiểu thuyết viết bằng văn vần Lê-Quý-Đôn có sưu tập được một bài « Chiếc giày thom » của vô danh trong Toàn Việt Thi Lục.

Đây là kiểu mẫu của một lối tiểu thuyết trữ tình và dùng thuyết tiên định làm kết luận :

同春街市河橋畔。
 撲地青樓捧碧漢。
 綠挽翠柳半參差。
 掩映(h.映)珠簾綃幕垂。
 張家有女顏如玉。
 窈窕丰姿纔(h.年)十六。
 花容粉膩暈生紅。
 雲髮(h.髮)膏勻眉漾綠。
 雪梅骨格玉精神。

曲。嶂。遲。碎。桂。起。舉。尖。女。郎。陽。見。復。去。處。空。路。徊。媒。杏。田。婢。事。花。
 木。起。蓮。步。花。粧。香。飄。露。乘。李。隔。時。空。高。不。山。愁。重。盡。名。買。張。心。名。貴。
 倚。遍。盈。墮。紅。上。練。前。下。處。嚮。裡。馬。上。戶。蘿。日。日。語。女。前。是。托。李。安。
 倦。倚。輕。忽。殘。架。素。樓。月。何。天。影。下。便。朱。帶。洞。日。微。有。雲。道。來。姓。長。
 風。欄。檻。前。拾。微。碣。約。如。春。馬。楊。前。人。窺。合。橋。情。門。暮。之。慙。乃。是。
 春。曲。香。庭。戲。舊。紅。綽。光。遊。走。絲。樓。佳。綠。浮。天。河。含。橋。日。問。艤。生。本。

續雲。

(子公)子。

行年二十好讀書。
 足曾不到平康里。
 昨遊纔見爾家娘。
 琴心欲會出碧花。
 袖中搜向阿娘芳。
 幸娘讀罷動自禁。
 阿錄瘦紅半簾寂。
 花影孤帳春夜洗。
 香烟裁成書半隔。
 玉指令紅杏傳消息。
 再李郎一見如圓識。
 欣欣聲曲情猶斯。
 低欵月三無人上。
 夜半知吾獨懷橋。
 誰金阿嗟我憐見。
 阿嗟可影橋有目。
 橋有目。

傷心無話淚潤杆。
 銅壺我值斯良初。
 阻留隻轍表可恨。
 遯待李郎來深情。
 直更始放李細認。
 五行到河橋郎行。
 忽聞極(h. 外)青。
 四顧無人正愁髮。
 巫峽雲深老鵝斷腸。
 江南春老鵝啼血。
 血乾腸斷情未已。
 抱轎長眠扶不。起。
 香魂飛上張家樓。
 橋邊遂遇陳思死。
 當是幸懷雙轍男。師。
 知將到張家隨女。思。
 纔娘不一敢分。覓。
 阿含愁一語泣。之。
 翻身未合李。說。
 良緣感陰陽(h. 咽。
 爲悠悠些不。屍。
 楚宮(h. 交。甘。同。
 秦宮(h. 喚。會。更。
 還鳳。反。合。情。
 鳴。

更生今日伊誰刀。
 前來拜謝少師德。
 少師莞爾笑(h.嘆)且歸。
 今吾爲汝成媒妁。

遂將六禮展芳筵。
 紅葉綢繆契舊緣。
 明月樓前諧琴瑟。
 銷金帳裡會神仙。
 鸞交頸花連蒂。
 紅綠抱情春艷麗。
 却憶從前歡愛多。
 百年不改同心契。

古來伉儷非無命。
 莫教耳目狀天性。
 嗚呼不惟李與張。
 世間萬事皆前定。

(Chợ Đồng - Xuân ở cầu mé sông,
 San sát lâu xanh nôi giữ a không.
 Liễu xanh, hòe lục cây cao thấp;
 Rèm châu màn gấm, bóng giới giấp.
 Họ Trương có gái mặt như ngọc.
 Phong tư yểu điệu, tuổi thấp lục.
 Mặt hoa má phấn ánh màu hồng;
 Tóc mây da mỗ mày phở lục;
 Tinh thần như ngọc, vóc như mai.
 Hứng gió dựa cầu lớn đỡ nhẹ,
 Dựa xong trở lại vén màn the,

Giày thơm ngát, ngào gót sen lè,
 Trước sân nẻo bước đạp hoa rưng,
 Đưa nhứt cánh tàn giắt nhánh kia.
 Trên giàn lẵng vi y ó thơm thoáng:
 Phơ phất quần hồng cùng áo trắng.
 Trước lầu lờ mờ lộ mũi giày,
 Như gái cười loan dưới trăng sáng.
 Có chàng họ Lý chơi lang bang,
 Đường xuân ruổi ngựa cách cây dương.
 Trong bóng dương xanh nhác trông thấy,
 Trước lầu xuống ngựa luống tâng hoàng.
 Lầu cao người đẹp trở vào vội,
 Cửa son song lục khôn lìm tới.
 Đầu non Phù-La mấy khóa trơ,
 Trước động Thiên-Thai sêu kín lối.
 Trên cầu ngáy ngáy thêm ngẩn ngơ,
 Ngậm tình muốn nói đi mỗi cho.
 Cửa cầu có gái tên Hồng - Hạnh,
 Trời chiều bước về mùa phấn đồ.
 Hỏi thì đáp là: « Ta gái ở »
 Bên lại gần ở, gọi tên « Sắt »
 « Ta đây họ Lý tên Quốc - Hoa,
 « Vốn người Trương - An học võng từ
 « Vì mới mai mới tham học văn,
 « Nơi xóm bình khang chưa từng xuống.
 « Hôm qua nhờ thấy cô chủ người,
 « Lòng cảm muốn được cầu ý phượng. »
 Trong áo rút ra bức họa tiên :

— «Nhờ trao cho cô, tôi sung sướng.»
 Cô nàng đọc xong động tâm lắm,
 Khôn ngăn vô lực với gầy hồng.
 Bóng hoa rèm thưa xuân vắng vẻ,
 Khỏi hương mãn sống đêm nào nung.
 Tay nhọc viết nên thư nửa bức,
 Lại sai Hồng-Hạnh nhận tin tức.
 Chàng Lý đạp trăng đến vườn hoa,
 Vui vẻ vẫn đầu như quen mặt.
 Ai ăn rú rú sợ người nghe,
 Bộc bạch tình hoài. Lúc ra về,
 Mong ba tháng ba hẹn hợp mặt,
 Nửa đêm vắng người trên cầu kia.
 Ai ngờ việc đời khó vừa ý,
 Quan Kim ngô giữ anh chàng Lý.
 Cô nàng bữa ấy một lần ra,
 Người yêu của ta đâu chứa thấy.
 Khá thương trên cầu trăng một vầng,
 Sông chảy dưới cầu nước lạnh lùng.
 Thấy cảnh nhớ nhung tình man mác,
 Đau lòng khôn nói lệ tuôn dòng.
 Chuông điểm canh đầu đồng hồ giọt,
 Chờ lâu sai hẹn khá giận thiệt,
 Bèn để chiếc giày tỏ tình sâu,
 Khi chàng Lý đến sẽ nhận biết.
 Canh năm mới thả chàng Lý đi,
 Đi đến đầu cầu trời còn khuya.
 Ngoài cột mùi thơm bỗng ngửi thấy.

Bốn bề không ai lòng đau đáu.
 Non Vu mây kín vượn đứt lòng,
 Giang-nam xuân già quốc gào máu,
 Máu khô ruột đứt tình chữa hết,
 Ôm giày ngủ mãi, sức mỗi mệt.
 Hương hồn bay tới lầu họ Trương,
 Tương tư chàng đã bên cầu chết.
 Buổi ấy may gặp Trần thiếu sư,
 Chuyện tình gái trai ông biết thừa.
 Bèn đem chiếc giầy khắp nơi kiếm,
 Đến nhà họ Trương quả thấy vừa.
 Thoạt đầu có nàng chưa nói rõ,
 Ngập ngừng câu được câu nức nở.
 Bỗng nhảy ôm khóc thấy Lý lang :
 — « Duyên đã chẳng hợp xin cùng lã. »
 Nhờ thế âm dương cảm cách nhau,
 Giãc mê biên biệt lại tỉnh mau.
 Sở Nà không chiều, hồn tự lại,
 Cung Tần có hẹn, phượng càng gào.
 Sống lại ngày nay nhờ ai hỏi,
 Cùng lay thiếu sư ôn đức xối,
 Thiếu sư bỏ về cười mà rằng :
 — « Ta vì các người thành mỵ mối »
 Rồi đem sáu lễ bày tiệc hoa,
 Lá hồng chỉ thăm duyên mặn mà.
 Trong màn tiêu kim thần tiên hội,
 Trước lầu minh nguyệt tiếng đàn hòa.
 Uên ương kẻ cõ hoa liền nhánh,

*Cõi xuân hồng tía đẹp khôn sánh.
 Nhớ lại ngày trước vui mển nhiều,
 Trăm năm không để lòng giá lạnh.
 Xưa nay lứa đôi đều số mệnh,
 Chớ khiến mắt tai trái thiên tình.
 Than ôi ! Chẳng riêng chuyện Lý Trương,
 Muốn việc trên đời đều tiền định.)*

§ 21 -- VĂN NGỤ NGÔN

Lối văn ngụ ngôn khởi điểm từ đời Lý là do lối văn thí dụ (avadana) trong Phật học mà ra. Khi vua Lý-Thái-Tông sai sứ triệu sư Huệ-Sinh về kinh. Sư đáp với sứ giả rằng : « Người hãy xem một con vật để làm cỗ cúng. Đi theo giầy lụa, được nuôi rau cỏ ngon. Kịp khi dắc vào nhà Thái miếu dầu muốn sống lâu cũng không thể được, hưởng gì vật khác. » Tuy vậy văn ấy cũng không có mấy nổi.

Đời Trần văn ấy thịnh hơn. Tướng Trần-Khánh-Dư khi bị vua Nhân-Tông trách về tính tham lam đáp một câu rằng : « 將者鷹也。軍者鴨也。以鴨養鷹 (b. 飼鷹) 有何怪焉。 » (Tướng là con diều, quân là con vịt, lấy vịt nuôi diều có quái lạ gì.)

Năm 1353. thái tử Chử-Mỗ nước Chăm bị Trà-Hòa-Bố-Đề cướp ngôi, sang ta cầu cứu.

Vua Minh-Tông sai Hưng-Hiếu-Vương lĩnh quân châu Hóa sang đánh. Quân ta đến Cồ-Lũy thất lợi phải trở về. Chế-Mỗ thất vọng bèn làm thân với đầy tớ hầu cận vua Minh-Tông là Tước-Tề. Một hôm người sau này lựa một câu chuyện tâu vua rằng :

« Nước Chăm xưa, có một ông vua nuôi một con khỉ lớn, vua rất yêu muốn cho nó biết nói, mới sai người đi tìm kẻ nuôi khéo trong nước để dạy được thì cho 10.000 vàng. Bấy giờ có một người tự xưng là dạy được. Vua mừng lắm triệu người ấy đến hỏi thì va tâu : « Mỗi tháng phải dâng thuốc phí tổn mất 100 vàng, ba năm mới nói được » Vua nghe theo. Có biết đâu rằng người ấy đã liệu chừng trong ba năm thì vua, nó và con khỉ tất có một kẻ chết chỉ tiêu vàng vua cho sống thôi. Nay Chế-Mỗ theo về với chúa thượng, chúa thượng đã sai Hưng-Hiếu-Vương đi đánh Bố-Đề, những vương đóng quân ở ven cõi mãi, biết đời nào đánh xong. Việc cũng đại lợi như thế. » (1)

(1) Nhờ bài ấy, triều đình phải cho quân đưa Chế-Mỗ về nước đánh Bố-Đề mà rồi cũng không thành công. Vị Hoàng tử ấy phải làm một dân vong quốc rồi cuộc chết ở bên mình.

Cuối đời Trần có thơ vịnh thập cầm của Trần-Nguyên-Đán ý bảo Thượng hoàng Nghệ-Tông gởi gắm con cháu cho Hồ-Quý-Lý là một việc mà kết quả trái ngược. Trong thơ còn truyền có câu:

人言寄子與老鴉。
不識老鴉憐愛不。

(Gởi con cho bác quạ già,

Biết là bác quạ thương là chẳng thương.)

Bên văn viết ngữ có chuyện Trê Cóc (?) (1). Đây là một bài văn dài không có tên người làm, nói con cóc đi kiện cá trê vì nó nhận gian mất con. Quan phủ bắt trê, vợ trê phải dút lót cả quan nha. Đến khi nha lại về khám làm biên bản nói những con nòng nọc giống trê như hết, cóc phản tọa lại bị giam, vợ cóc đi tìm thầy kiện là nhái bèn. Bèn rằng :

(1) Bùi-Huy-Bích cho quyển văn này do một gia khách ở nhà Trần-Liêu làm ra, ám chỉ vào việc vua Thái-Tông cướp chị dâu trong khi có mang lấy con anh ở trong bụng mẹ làm con mình. Họ Bùi lấy bốn chữ « đoạt nhân thủ tử » làm định án.

Bùi-Kỷ trong bài diễn thuyết « Sự dùng chữ nho trong nước ta » (1934) có nói chuyện Trê Cóc là văn đầu đời Trần dùng nhiều chữ nho dễ chỉ pháp luật. Trong bài « Khảo về lối văn ngụ ngôn ở các nước » (Nam Phong 116) Nguyễn-Trọng-Thuật cũng nói chừng có tự đời Trần mất.

«Ở đời là kiếp phù sinh,
 Giống nào giống ấy tranh hành làm chi.
 Trẻ kia là đứa ngu si,
 Chẳng qua tham đại nghĩ gì đến sau,
 Thói đưng kiện cáo chi nhau.
 Con đương tròng nước dể hầu làm chi.
 Đề cho trẻ nó bù trí,
 Rụng đuôi nó tự tìm về là hơn.
 Muốn cho êm ái hai bên,
 Thì đem trình phủ mà xin chồng về.
 Nhược bằng có đại tranh thi,
 Làm đơn phục lại cho trẻ khó gì ? »

Nhưng vợ cóc lại muốn tranh thi, chờ
 cho nòng nọc đứt đuôi tìm về, bấy giờ
 mới đưa đơn lên trình. Trẻ bị tra tấn,
 thú thực, liền bị đẩy. Về phần cóc được
 kiện, nhưng không khỏi lẽ tạ khắp nơi, vì:

«Bước ra khỏi chốn cung đường :
 Thông Chiên giết lẽ ; dể Tôn cướp tiền.
 Ôm đầu võ vẽ ngả nghiêng,
 Kẻ đòi hồ rươu, người xin bao chè. »

Đại đề là một bức tranh vẽ cảnh kiện
 cáo vô ích và quan lại tuam những.

§ 22 — THƠ CA VÀ THI XÃ,

Đời Trần chỉ có môn thơ là phát đạt
 hơn cả. Hai phần ba các sách trước tác

đều là thi tập. Ngoại giả mỗi nhà có một ít bài lưu truyền thì nhiều lắm không thể kể xiết (1).

Giọng thơ hầu hết đều thanh nhã, nghiêm về nhân bản, miễn cảnh vật thiên nhiên.

Trong các giới Nho học, Phật học cũng có nhiều tài sĩ mượn nguệ thuật để phô diễn những tư tưởng cao thâm về triết học, về tôn giáo. Cũng có ít bài khuynh hướng chủ nghĩa lãng mạn. Phạm-Đình-Hồ phê bình có câu : « Thơ đời Trần thì tinh diễm thanh viễn, đều có sở trường hay cả cũng như là thơ đời Hán Đường bên Tàu vậy. » Phan-Khôi cũng có nói : « ... Nhất là vào đời Lý, Trần, bấy giờ kẻ học chưa nhiệm phải cái độc khoa cử, nên trong ngăm vịnh thường có nhiều tánh tình và phong thu... » (2)

1) Phan-Khôi có bảo là tại vì có : « thì có khi dùng một số chữ rất ít, chỉ mười mấy hay vài mươi chữ cũng thành một bài, không cần phải có cái lực lượng hùng vĩ mới làm nổi ; lại trông thì vẻ mặt văn vẻ cũng rộng rãi, không nhứt-ghiệm lắm như văn vần. Hai điều kiện thuận đạo đó thích hợp với cái tài vận dụng chữ hán của người an-nam, cho nên về vận chương chữ hán, người an-nam đã làm môn thi thiểu hơn các môn khác, và về môn thi cũng có sở trường hơn các môn khác » (Khái-luận về văn học chữ hán ở nước ta, (Tao-Dân số 2).

(1) Khái luận về văn học chữ hán ở nước ta. (Tao-Dân)

Một vài thi xã đã thấy thành lập. Trong đó có thi xã của Trần-Quang-Triều ở am Bích-Động (Quỳnh-lâm) là còn có ghi chép vào sách. Những nhân viên thường xướng họa thơ trong thi xã như Trần-Quang-Triều, Nguyễn-Xưởng, Nguyễn-Trung-Ngạn, Nguyễn-Ước, Tự-Lạc tiên sinh v.v...

Các đế vương cũng nhiều kẻ có biệt tài, thi sĩ. những vua Thái-Tông, Thánh-Tông, Nhân-Tông, Anh-Tông, Minh-Tông, Nghệ-Tông, đều có thi lập lưu truyền, riêng có hai vua Anh-Tông và Minh-Tông bắt đốt cháy thi tập của mình trước khi đi theo thần chết. Ngoài những thơ tả cảnh tả tình mà các thi sĩ hay dùng, tạm kể thêm một ít lối như sau :

a) Lối thơ nhân tâm. — Tư tưởng nhân tâm trong thơ ca thiết tự nhiều nguồn gốc :

Thứ nhất là gương mẫu của các nhà văn Tàu xưa như là Khuất-Nguyên, Đào-Tiềm, Lưu-Linh, Lý-Thái-Bạch.

Thứ hai là ảnh hưởng của triết học Lão-Tử, Trang-Tử, Liệt-Tử đã gây nên một học phái yếm thế vị kỷ.

Thứ ba là kết quả của sự tin ngưỡng đạo Phật.

Thứ tư là theo tư tưởng « xuất và xử » trong Khổng học, như lời của Al-el-Bon-

nard nói về thái nhân Tàu xưa : « vận trị dân, đẩy, vẫn giúp nước đẩy, vẫn phò vua đẩy, nhưng mà gặp khi đắc sủng không bị làm về cái quyền cao chức trọng của mình chẳng may thất sủng cáo lui về nhà, thời mình vẫn là mình, bấy giờ có thể lộ ra lời thơ ca, không phải chỉ bởi cái tài khéo ngâm vịnh, chính là bởi cái nhân cách thanh cao của mình. » (1)

Nói tóm lại người Việt-Nam sở dĩ ôm tư tưởng nhân bản là vì hấp thụ lấy văn hóa Tàu và Ấn-Độ lại nặng lòng về chủ nghĩa thiên nhiên nhiều.

Trần - Quang - Triều (1287-1325) có quyền Cúc-Đường Di Tập mà Phan-Huy-Chu cho lời thơ là thanh thoát, khá khen (清脫可嘉) Lược kể vài bài :

詠 遇 念 殊 輕。
歸 心 夢 自 驚。
烏 啼 烟 樹 沒。
帆 盡 夕 陽 行。
秋 削 山 容 瘦。
湖 開 水 鏡 明。
醉 翁 潭 未 醒。
落 葉 滿 山 城。

(1) Theo bài dịch của Hồng-Nhân « Các thi nhân nước Tàu », Nam Phong số 73).

(Thấy lòng già dối càng khinh
 Ta về giấc mộng quần quanh bên giường.
 Tiếng chim khuất khoảng cánh sương
 Cánh bướm màng bóng tà dương đi về.
 Rừng thu ngô đáng gầy gò!
 Thủy triều nước cuộn song loè tám gương.
 Rượu say ông vẫn bàng hoàng,
 Đây thành man mác lá vàng tuôn rơi.)
 Đề chùa hoang ở Mai thôn.

荒草前朝寺。
 秋風甚戰塋。
 殘碑沉墓所。
 古佛在斜陽。
 石室藏雲衲。
 花臺供野香。
 應身無處所。
 與世共興亡。

(Trường chiến xưa gió thổi,
 Ngôi chùa cũ bỏ hoang.
 Bìa tàn mưa buổi tối,
 Phật cổ bóng tà dương.
 Nhà đi treo xiêm sãi,
 Đài hoa ngát dạ hương.
 Cõi đời man mác thế,
 Lân lộn cuộc hưng vương.)

(Nguyễn-Lợi dịch)

Cha Quang-Triều là Quốc-Tảng (1252-1313)
 có bài ca phóng cuồng:

天地眺望兮何茫茫。
 杖策優遊兮方外方。
 或高兮雲之山。
 或深兮水之洋。
 饑則飧兮和羅飯。
 困則眠兮何有鄉。
 興則時吹兮無孔笛。
 靜處焚香兮解脫香。
 倦小憩兮歡喜地。
 渴隨聚兮逍遙湯。
 廬年村兮賦考槃。
 山作鄰兮牧水牯。
 九曲河(h.謝)兮歌滄浪。
 訪曹溪兮揖盧氏。
 藹石頭兮儕老龐。
 樂吾樂兮布袋樂。
 狂吾狂兮普化狂。
 咄浮雲兮富貴。
 呼過隙兮年光。
 胡爲兮宦途險阻。
 巨奈(h.耐)兮世態炎涼。
 深則厲兮淺則揭。
 用則行兮捨則藏。
 放四大兮莫把捉。
 了一生兮休犇忙(h.奔忙)。
 適我願兮得我所。
 生死相遭兮於我何傷(h.妨)。

(Trời đất nhẹ nhàng như sao mệnh mang,
 Chồng gậy rong chơi như chốn ngoại
 [phương].

Chỗ cao ngất chừ mây đỉnh núi,
 Chỗ sâu thăm chừ nước đại dương.
 Đói thì xơi chừ cơm hòa la,
 Mệt thì ngáy chừ làng lang bang.
 Cơn hưng thối chừ sáo tịt lỗ,
 Buổi lặng đót chừ giải thoát hương.
 Mỗi nghĩ tý chừ hoan hỉ một côi,
 Khát uống no chừ tiêu dao một thang.
 Làng Vạn-Niên chừ đọc thơ Khảo bản.
 Sông chín khúc chừ ca bài Thương lang,
 Hỏi thăm Tào Khê chừ chào ông Lô-Thị.
 Yết kiến Thạch-Hầu chừ cũng một Lão
 [bang.

Vui theo Bồ-Đại chừ ta hôn hử,
 Đại giống Phồ-Hóa chừ ta tàng tàng.
 Hỡi ôi! Qua cửa chừ ngày tháng;
 Than ôi! Mây nổi chừ giầu sang.
 Làm sao chừ hoạn đồ hiểm trở
 Biết rằng chừ thế thái bất thường.
 Sáu thì côi chừ, cạn thì xăn lên,
 Bỏ thì lui chừ, dùng thì ra đương.
 Rộng chơi bốn côi chừ chẳng ai bắt buộc.
 Trọn một đời chừ kết nỗi lo quàng
 Thích chí ta chừ yên chốn ở,
 Chết sống tranh nhau chừ ta há lấy làm
 [thương.)

Bạn đồng chí với Quang-Triều có Nguyễn-
 Xứng. Có bài đề thôn cư :

匆匆春已夏。
樹底鳥聲忙。
簷日移花影。
窻風借竹涼。
圍棊閑得地。
對酒醉爲鄉。
喚出華胥國。
鄰鷄隔短牆。

(Hè đuổi xuân đi vội,
Gốc cây chim hót vang.
Bóng rèm hoa đổi chỗ,
Gió cửa trúc đưa sang.
Cờ đánh vui hơn nước;
Rượu say giọng bác làng.
Nước Hoa-Tư đâu thấy,
Gà gáy cách bên tường.)

Đề am Khai-Nguyên, chỗ ở của Tự-Lạc
tiền sinh (nối theo văn của Quang-Triều)

世緣消却外妻兒。
俗客寧容歎竹扉。
石鼎烹茶僧共話。
松垓步月鶴同歸。
陶詩靜對幽閑想。
羲畫先探動靜機。
對揚暫時陪竹語。
京塵回首悟前非。

*(Bỏ quách mối đời chẳng dàu dàu,
 Cửa tre nào đón khách nhân gian.
 Nấu trà vạc đá sư cùng chuyện,
 Chơi nguyệt nền thông hạc lẫn đoàn.
 Gieo quẻ Hi xem cơ động tĩnh,
 Ngâm thơ Đào sánh dạ u nhân.
 Sẵn đây bên ghế hầu câu chuyện,
 Mới biết đại xưa lời cửa quan.)*

(Nguyễn-Lợi dịch)

Thơ Mạc-Đĩnh-Chi (12/2(?)-1346) có bài
 thăm dấu cũ Đào-Tiềm ở Bành-Trạch :

自性本閑曠。
 初不比碌碌。
 斗米肯折腰。
 解印寧辭祿。
 扶疎五株柳。
 冷淡一籬菊。
 寥寥千載後。
 清名吾可服。

*(Cái tính vẫn thích thảng,
 Chẳng theo bọn ó trọc.
 Đấu gạo chịu gảy lưng,
 Tẻo ẩn thà từ lộc.
 Dùm dùa năm chồi liễu,
 Lạt lèo một bờ cúc.*

Vàng vặc sau ngàn thuở.
Tiếng trong ta cũng phục)

(Nguyễn-Lợi dịch)

Thơ Phạm-Tông-Mại có bài di sứ Tàu
ngẫu tác :

野館曾經宿。
吟鞭故少留。
白雲當戶晚。
黃葉滿林秋。
緜鴈絲家信。
啼猿自客愁。
此生休便說。
行止任悠悠。

(Năm xưa từng nghỉ quán này,
Vật nên đề lại một vài câu thơ :
Cửa chiều mây trắng vẫn vờ,
Rừng thu lá nhuộm vàng phơ đã đầy.
Tin nhà vắng cánh nhạn bay;
Tai nghe vượn hót buồn thay là buồn.
Thân ta lựa phải tính toán,
Gặp chẳng hay chớ chẳng bàn tới lui.)

☞Trần-quốc-Toại (1254 (?) - 1277) có quyển
Sâm Lâu Tập chỉ còn truyền đôi câu :

古來何物不成土。
死後維詩可勝金。

(Từ xưa mọi vật tan ra đất,
Chết lại riêng thơ hơn được vàng.)

và các bài khác

雙笠五湖榮佩印。
柔麻蔽野勝封侯。

(Tôi nón năm hồ hơn năm ấn,
Dâu gai đầy野 quả phong hầu.)

Ngoài ra nữa tư tưởng nhân bản len vào thơ văn một số nhiều người thì không thể kể xiết.

b) Lời thơ cao siêu. — Sư Lý - Đạo - Tài, đạo hiệu là Huyền Quang (4254(?) - 1334) có quyển Ngọc Tiên Tập. Thơ của sư có nhiều khí vị mới mẻ khác hẳn với làng thơ đương thời. Thiết là một chân thi sĩ nếp trong bộ áo cà sa. Lê Quý Đôn trong Kiến Văn Tiểu Lục giới thiệu rằng: « ... Trong sách Việt Âm Thi Tập đeo chép một bài thất ngôn tuyệt cú tựa hồ chẳng phải lời nói của nhà tu hành. Còn thơ ngũ ngôn thất ngôn, mỗi thứ một bài thì lời cũng đều thường. Trong sách Trích Diễm Thi Tập đeo một bài ngũ ngôn tuyệt cú và 24 bài thất ngôn tuyệt cú thì nghĩa lý tinh thâm dường có cái khí tượng cao siêu. » (越音詩集載其七言絕句一首似非禪家語, 其五言七言各一首語亦平平。詩集載其五言絕句一

首七言絕句, 二十一首, 刺風致精, 深殊有高超氣象。Phan-Huy-Chú cũng bao là lời thơ « phiêu dật đẹp đẽ » (飄灑) Lược kể một ít bài: Đến chùa Báo Khánh:

荒草烟雲野思多。
南樓此館夕陽斜。
春無主惜詩無料(h.伴)。
愁絕東風幾樹花。

(Mây khói đồng hoang quê lấm vẽ,
Lầu nam quán bắc xế vầng hồng.
Thơ không tài liệu, xuân không chủ,
Mấy khóm hoa sầu nhớ gió đông.)

Thương tên giặc bị bắt:

剗血書成欲寄音。
孤飛(h.桃)寒廬載雪深。
幾家愁對清霄月。
兩處茫然一種心。

(Chích máu đề thơ muốn gửi cùng,
Ngoài ven chiếc nhạn áng mây lồng.
Nhà kia trăng no e rầu rĩ.
Hai phía bản khoăn cũng một lòng)

Mùa thu sớm:

夜氣分涼入畫屏。
蕭蕭庭樹報秋聲。
竹堂忘適香初盡。
一一叢枝細月明。

(Khi mát đêm hôm chia đến tờ,
Hàng cây vắng vẻ báo thu về.
Bên lầu quên bồng hương vừa tắt,
LƯỚI BỬA VỪNG TRẮNG, MẤY KHÓM TRE.)

Lúc tu ở Yên-Tử :

抱拙無餘第。
扶衰有瘦藤。
竹林多宿鳥。
過半伴閒僧。

(Vụng dại đâu dám khoe chức lạ,
Gầy máy lũng thừng dắt ta đi ;
Chim về rừng trúc tìm nơi nghỉ,
Bạn với sư già chẳng ngại chi !

(Nguyễn-Hữu-Tiến dịch)

Chu-An có quyển Tiều-An Thi mà Phan-Huy-Chú cho là « lời thơ rất sáng suốt u dật... nhàn nhã tự tại... còn có thể tưởng tượng được cái thú cao ở ẩn. » (詩極清爽幽逸... 閒雅自在... 適可想見隱居之高趣也。)

Bài ngày xuân nguyên đán :

寂寧山家鎮日閒。
竹扉斜掩護(巾)牀輕寒。
碧迷草色天如醉(巾)春如翠。
紅濕花梢露未乾。

身與孤雲長戀袖。
 心同古井不生欄。
 枯蘗半冷茶烟散。
 溪鳥一聲春夢殘。

(Nhà non vắng vẻ cả ngày nhàn,
 Cửa trúc gài thoirn đỡ rét khan.
 Lá cỏ ứa xanh trời chênh choáng;
 Mảnh hoa thắm đỏ móm mé man.
 Mình theo mây lẽ non thường quẩn,
 Lòng đợi giếng xưa sóng chẳng đồn.
 Khói ngất mùi trà hương mới nửa
 Chim khe lên tiếng giấc xuân tan.)
 (Nguyễn-Lợi dịch)

Đề đình Thủy-Hoa của sư Lãng-Ngộ :

上人遠公裔。
 朗悟有高識。
 屋結香(巾)白杜盟。
 爲愛青蓮色。
 方塘貯碧漪。
 環以芙蓉植。
 上構水花亭。
 意與蓮比德。
 好風時一來。
 滯座聞芳馥。
 隱居觀衆妙。
 超(人)悠然自得。

不如清淨身
 已在荷花側。
 明月相友朋。
 閑雲同偃息。
 渴傾珠露飲。
 饑摘王房食。
 回頭謝世界(h.紛)
 逍遙遊人(h.入)極。

(Vốn dòng dõi con Phật,
 Lãng-Ngộ có cao thức.
 Ấn thờ với làng hương,
 Yêu sen xanh rất mực.
 Ao vuông chứa nước trong,
 Trồng sen quanh bốn mặt.
 Trên dựng đình Thủy-Hoa,
 Ý cùng sen so đức.
 Gió mát lúc thoáng qua,
 Đầy giương hương thơm phức.
 Chơi vui xem cơ màu,
 Ngát ngưỡng lòng tự đắc,
 Minh quên mình sạch trong,
 Lại ở bên sen ngát.
 Trăng sáng kết bạn bè,
 Máy nhàn cùng nghĩ mát.
 Ấn gương ngọc đỡ lòng;
 Ưống sương châu giải khát.

*Ngảnh mặt tránh cỏi trần,
Tiêu dao vai bạc nhất.)*

Vua Thái-Tông ngoài quyền Khóá Hu₁Lục
lại có tập Ngự Thi.

Một bài tặng vị sư am Thanh-Phong

風打松關月照庭。
心頭風景共凄清。
箇中滋味無人識。
當與山僧樂到明。

*(Gió đập cánh thông, nguyệt sáng trung,
Cánh chùa đêm ấy thú bao chừng.*

*Thức chơi suốt sang sư cùng tớ,
Chỉ có hai ta biết thú chẳng ?)*

(Nguyễn-Trọng-Thuật dịch)

Một bài kệ vô thường đọc buổi sáng :

夜色初分曉。
晨光漸出空。
暗催新髮白。
漸改舊顏紅。
不覺年花促。
猶爭業果雄。
身如水兒睨。
命似燭當風。
莫作長年客。
終歸早照功。

*(Đêm tàn vừa mới rạng,
 Ánh sáng chiếu đầy sân
 Má hồng gần biến đổi,
 Tóc xanh thấy bạc dần.
 Chẳng biết ngày tháng gấp,
 Còn tranh tài sức gân.
 Mệnh tựa đèn trước gió,
 Thân như nắng soi băng.
 Làm khách trọ chi mãi
 Sớm về đạo chính chân)*

(Thiền Chử dịch)

Một bài kệ khuyên người đọc buổi nhá
 chớm :

景送柔榆暮。
 山西日已沉。
 光陰難久駐。
 老病易相侵。
 死至誰能戀。
 期來孰可禁。
 諸人須著眼。
 昏散勿開心。

*(Bóng ngũ nương dâu tối,
 Vàng ô thoáng lặn rồi.
 Quang âm nào đứng mãi.
 Già ốm dễ trêu người
 Giờ chết khóu sao được,*

*Ngày đi hết cách lối,
Ai ơi nên tỉnh sớm !
Chớ mê mẩn qua đời.)*

(Thiền-Chữa dịch)

Vua Thánh-Tông có các sách Thi Tập,
Thiền Tông Liễu Ngộ Ca, Phóng Ngưu v.v...
đầy những khí vị về đạo Thiền.

(Có bài thơ :

四十餘年一片成。
牢門跳出萬重扃。
動如空谷風敲磬。
靜若寒潭月瀉明。
句裡五玄親透得。
路頭十字任縱橫。
有人問我何消息。
雲在青天水在瓶。

(Lòng ta với yendi từ xưa

Âi Lão đã vượt muôn lần trảng quan,
Động như gió rền trong hang
Lặng như bóng nguyệt sáng choang mặt hồ,
Hiếu sâu Huyền diệu Phù-Vô.
Đầu đường hữ thập mặc cho lung hơin
Có ai hỏi đến tin mình
Mây trên trời với nước trong bình ấy ta

Vua Nhân-Tông ngoài quyển Đại Hương-
Hải Ấn Thi Tập gồm có những bài thơ nói

về lý thuyết đạo thiền lại cũng có một
quyển Thi Tập. Kề ít bài :

Lên núi Bắc-Dải :

地僻(h.遠)苔逾古。
時來春未深。
雲山相遠近。
花徑(h.草)半晴陰。
萬事水流水。
百年心語心。
倚欄橫玉笛。
明月滿胸襟。

(Cảnh vắng nhà rêu phủ,
Cảnh xuân nhị tuyết phong
Chung trời mây dải núi.
Chia bóng ngõ chen bông;
Mu n việc theo dòng nước,
Trăm năm ngỏ tấm lòng.
Nương cầu giọng tiếng địch,
Đạ khách tắm trăng trong.)
(Đình-Vân-Chắp dịch)

Trăng :

半牕燈影滿床書。
露(h.霜)滴秋庭夜氣虛。
睡起砧聲無覓處。
木樨花上月來初。

(Đèn song chéo bóng sách kê đầu,
Đêm vắng sản rơi giọt móc thâu ;
Thức dậy tiếng chồm đầu đến tá ?
Trên cảnh bóng quế bóng trăng nhỏ)

(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Phủ Thiên-Trường : (1)

綠暗紅稀倍寂寥。
霧雲吞雨吐花銷(h,消)。
齋堂講後僧歸院。
江館更初月上橋。
三十仙宮橫夜榻。
八千香刹(h,梵)動春湖。
普明風景渾如昨。
彷彿莫牆入夢堯(h,燒 h,燒)

(Hồng lục phai màu cảnh quanh hiu,
Hoa vì mây móc dáng buồn thiu.
Sư về trong viện cầu kinh vắng,
Lầu ở trên sông bóng nguyệt treo ;
Ba chục cung tiên cây thap đặt,
Tám nghìn cõi Phật tiếng triều reo ;
Phổ-Minh cảnh Phật còn như cũ,
Trong giấc mơ màng Thuấn thấy Nghiêu.)

(Đinh Văn-Chấp dịch) ,

e) Lời thơ cảm khái. — Trần-Nguyên-Đán
(1325-1390) có tập Băng-Hồ Ngọc Hắc đều

(1) Ba bài của Nhân-Tông ấy Phan-Huy-Chú cho « đều
là khoáng đạt thanh nhã » (碧嶂逸清雅) (Lịch
Triều Hiến Chương Loại Chí, Văn Tịch Chí).

một giọng cảm khái thời thế, như lời của Phan-Huy-Chú : « Hại đề cảm khái thời thế 然 mà không quên việc đời (大忘感慨 灰事身雖退居不能超然忘世). Một ít bài như : Tháng sáu năm nhâm dần

年來夏早又秋霜
禾稿(干)燥苗傷害(無)深
三萬卷書無用處
白頭空負愛民心

(Hạ rồi qua lụt đã ghé phen,
Đau nổi đồng điền lúa chẳng lên ;
Đồng sách hóa ra tờ giấy nát,
Bạc đầu chưa chút chữa dân đen.)
(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Đi thuyền về đêm

萬國民生沸(鼎)魚。
湖(燕)東(汴)已(邱墟)。
歸舟未穩江湖夢。
分取漁燈照古香。

(Đón bi lâm than mấy triệu thừa,
Yên lun Biện nát những bao giờ ;
Giang hồ c' iếc gối chưa yên giấc,
Mượn lửa thuyền chài Cọc sách xưa.)
(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Chứng ngữ :

官舍秋霜滯轉遲。
故園松菊在天涯。
目前書是關心事。
病愈不如猶病時。

(Mái nhà sương nặng khắc chuông lâu,
Tùng cúc vườn xưa biết ở đâu;
Trước mắt trăm điều trong dạ rối,
Đau lành sao tựa lúc còn đau.)

(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Trương-Hán-Siêu đi qua kinh đô cũ nhà
Tống có bài :

艮岳神霄失故基。
茫茫烟草沒狐狸。
政經王蔡誰爲厲。
事到微欽亦可悲。
南度重興能幾日。
中原恢復已無期。
惟餘城闕連雲外。
空使行人賦黍離。

(Non Cấn nào đâu dấu đế vương.
Thấy hồ ly nép, cỏ sáng hoang.
Quan như Vương, Thái trời khôn gờ
Vua đến Huy, Khâm nổi khá thương.
Nam độ trùng hưng còn mấy chốc,
Trung nguyên khôi phục đã không đường.
Cửa thành chỉ thấy mây mù mịt,
Khách đọc « thữ ly » lưỡng chán chương.)

Lúc làm trấn thủ Châu Hóa có bài :

王京回首五雲深。
零落殘魂苦不禁。
已闕荒郊埋病骨。
海天草木共愁吟。

(*Kinh sư ngảnh lại án máy sâu,
Trơ trọi hồn ta ruột chín chiu.
Đất mới chôn xương e có lúc,
Ven trời cây cỏ cũng buồn thiu.*)

d) Lời thơ hùng tráng. — Phạm-Quỳnh nói về thơ văn đời Trần có đoạn rằng : « Nhất là văn nhà Trần lại có đặc sắc lắm : thơ văn khảng khái chan chứa một tấm lòng thương nước thương nòi, lời lẽ mạnh mẽ, đời trước chưa từng biết mà đời sau cũng không bao giờ bằng. » (1)

Trần-Quang-Khải (1211-1294) có tập thơ Lạc-Đạo có bài theo vua về kinh sư :

奪槩章陽渡。
擒胡鹹子關。
太平須致(力)努力。
萬古此江山。

(*Cướp giáo dò Chương Dương ;
Bắt giặc cửa Hàm-Tử.*)

(1) Văn đề Cổ Học Hán Việt (Nam Phong số 132)

*Thái bình rán sức nhà !
Giang sơn ấy muốn thuở.)*

(Nguyễn-Hiệt-Chi dịch)

Phạm-Ngũ-Lão (1255-1320) có bài thuật
hoài :

橫 槩 江 山 恰 幾 秋。
三 軍 貔 虎 氣 吞 牛。
男 兒 未 了 功 名 債。
豈 聽 人 間 說 武 侯。

*Ngọn dáo nou sông trái mây thâu,
Ba quân hùng hổ át sao Ngâu,
Công danh nếu để còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ-hầu.)*

(Trần-Trọng-Kim dịch)

Vua Nhân-Tông sau khi thắng quân Mông-
Cổ có hai câu thơ kỷ niệm :

社 稷 兩 回 勞 石 馬。
山 河 千 古 奠 金 甌。

*(Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông thiên cổ vững âu vàng.)*

(Trần-Trọng-Kim dịch)

Vua Minh-Tông (1301-1358) cũng có Thi
Tập có bài đề sông Bạch-Đằng : (1)

(1) Phan-Huy-Chú chú bài này : « Khi thơ hùng hồn
mạnh mẽ không thua đời Thịnh-Đường ».

挽雲劍戟碧嶺旣。
 海晏吞潮捲雪瀾。
 綴地花翎春雨霽。
 撼天松籟晚風寒。
 山河今古雙開眼。
 胡越靡輪一倚闌。
 江水滄溟殘日影。
 錯疑戰血未曾乾。

(Giáo gươm chồm chồm đám mây phỏ,
 Làn sóng về đông sắc khéo lờ;
 Gấm đất sau mưa màu cỏ ói,
 Đàn trời trước gió tiếng thông vo;
 Xưa nay một bức đồ sơn thủy
 Thua được nghìn năm dấu Việt, Hồ;
 Nước nhiễm bóng tà sóng đỏ rục,
 Máu người chinh chiến ngở chưa khô)

(Đinh-Vân-Chấp dịch)

Vua Nghệ-Tông (1321-1394) lúc mới 11 tuổi, một khi châu Thượng hoàng Minh-Tông gặp mưa to gió lớn. Thượng hoàng ra đề, bèn làm câu :

安得壯士力蓋世。
 可御大屋之顛風。

Ước người tráng sĩ mạnh ghê,
 Trước cơn gió cả chống che nước nhà)

Được Thượng-Hoàng thưởng 10 lạng vàng.
Lại khi làm Hữu tướng quốc có bài tiễn
sứ Tàu Ngưu-Lượng rằng :

安南老宰(宰相)不能誌
空把茶糜送客歸。
圓傘山青爐水碧。
乘(風)屐直入五雲飛。

(Thơ quan Nam-Việt vòn không hay,
Chỉ có bình chè lặn khách đây,
Viên bản non xanh Lô nước biếc,
Cỡi theo luồng gió tới rấm mây.)
(Nguyễn-Lợi dịch)

Lượng cho cầu kết có cái khi tượng phi
thường chắc sẽ được làm vua. Sau quả như
lời đoán ấy.

Phạm-Su-Mạnh cũng là một nhà thơ nổi
tiếng. Có thi phẩm là quyển Giáp-Thạch
Tập mà Phan-Huy-Chú phê bình rằng : « Tinh
thơ siêu mại hào sảng, nổi tiếng cuối
nhà Trần ... Câu hay lời đẹp, nói lóm là
không phải tầm thường » (詩情妙絕, 豪
翳爲耽名陳。佳家章名句絕不尋常,
Có một bài theo lối cổ thể đề Thạch-Son-
Môn rằng :

行役登家山。
翹頭萬里天。

觀鵬南溟外。
 賔日東岱前。
 安阜天一握。
 象頭九千。
 曾魯紫霄雲。
 會訪安期仙。
 淘淘白勝濤。
 想像吳王船。
 憶昔重興帝。
 妙轉坤幹乾。
 海浦千艤艫。
 峽門萬旌旛。
 反掌莫驚極。
 挽河洗腥膻。
 至今四海民。
 長記擒胡年。

(Việc quan, trèo núi nhà chơi,
 Ngóảnh đầu muôn dặm chân trời xa xăm
 Cảnh bằng bay bổng biển Nam,
 Hòn Đông-Nhạc, trước trời chằm chằm châu.
 Chính nghìn ngọn núi Tượng-Đầu.
 Kia hòn An-Phụ bằng hần nắm tay.
 Trời hằng lớp lớp nổi mây.
 An-Kỳ đầu tá hồi rày thăm liên.
 Bạch-Đằng đội sóng liên miên,
 Hầy còn tưởng tượng chiến thuyền Ngạc-Vuon.)

*Nhớ xưa thuở chúa Nhân Hoàng,
Ghe vai xoay chuyển một trường nước non.*

Ngoài khơi ghe nốc dớp đồn.

Phứt phơ cờ xý cửa non muôn ngàn.

Trở tay xũ tấc định an,

Kèo sông Ngân rửa sạch lán hồi tanh,

Đến nay bốn biển dân tình,

Nhớ dai thuở đánh tan tàn giặc Nguyên.)

d) Lối văn khôi hài và trào phúng. — Nguyễn Sĩ-Tổ là một tay khôi hài có tiếng. Người đương thời đã ví với Đông-Phương-Sóc. Thơ của Sĩ-Tổ đại loại như bài Trùng giá tây chinh vào yết đền Uy-Hiền-Vương ở Bach-Hạc :

龜魚符印掛腰間。
並事殺求付將官。
薄劣書生無望處。
祇來祠下乞平安。

(Bên lưng đeo ấn nư quy.

Bình nhung phó thác nhờ vì tướng quan.

Tớ đây văn dứa ươn hèn,

Bình an dôi chữ dưới đền cúi xin.)

Trùng giá tây chinh vào yết đền Tản-Viên :

天似山高神岳靈。
心香纔叩已聞聲。
媚娘亦具威儀者。
願爲書生保此行。

(Ngất trời non thắm, thần thiêng,
 Nén hương vừa khấn nghe tiền tiêng chi?
 Mỵ Nương bằng đủ ný nghi,
 Vì ta hộ vệ cuộc đi đánh này.)
 đền có một vé cười cợt ở trong giọng thơ.
 Lúc Đoàn-Nhữ-Hải tuổi trẻ nhảy lên ghế
 ngự sử, có người đã cười bằng 2 câu thơ :

風憲論談傳古譌。
 口存乳臭殿中貲。

(Lời xưa phong hiến luận bàn.
 Miệng anh Trung tán họ Đoàn sữa hôi.)
 Cuối Trần đầu Hồ có một nhà thơ chuyên
 sự châm phúng thời thế. Ấy là Nguyễn-
 Công-Phụ quán ở Hưng-Yên làm Tham tri
 bộ Hình. Thơ phụ nói về Quý-Lý nhiều
 hơn cả và sau bị người này bức tử. Khi
 sắp chết còn truyền lại câu thơ trào phúng
 chua chát :

甚嗟王莽祿蔡口。
 深嘆唐玄委政年。

(Than thay ! anh Mãng khi vòng cánh,
 Nồng nổi vua Đường lúc bỏ tay.)
 (Nguyễn-Lợi dịch)

e) Lời thơ vịnh sử. — Thơ vịnh sử mới
 hiện nên chỉ có ít mà phần nhiều là những
 bài vịnh sử Tàu.

Trong Thi Tập của vua Anh Tông (1276-1320) có các bài

Vịnh Hán Cao-Tô :

奢秦滅項(胡楚)救生靈。
賀馭英雄大業成。
不是高皇恩德(胡意)。
韓彭終自棄韓彭。

(Phá Tần, diệt Hạng, cứu sinh linh,
Sai khiển anh hùng nghiệp lớn thành.
Cũng phải nhà vua ơn đức bạc :
Hao, Bành làm chết lấy Hàn, Bành.)

Vịnh Hán-Văn-Đế :

刑措租(胡)寬亦至仁。
養成四百漢家春。
弋絳消得身清儉。
不費功臣興弄臣。

(Thuế nhẹ, hình thanh, bạc chí nhân,
Gây nên nghiệp Hán bốn trăm xuân.
Áo đen được nết nhà thanh kiệm,
Ưu đãi công thần, tuyệt lợi công thần.)

Vịnh Hán-Vũ-Đế :

窮黷千戈土木興。
蹠秦覆轍不秦崩。
甘泉露冷仙人掌。
青草萋萋暗茂陵。

(Làm khổ dân thêm và chiến tranh,
 Theo Tần khôn bị và tan tành
 Mùi ngon, suối ngọt: phép trường thọ,
 Lãng miếu còn xanh đám cỏ xanh.)

Vĩnh Đường-Trúc-Tông :

奸臣賊婦惑猶深。
 至孝空教淚滿襟。
 南內淒涼知有以，
 郎真靈武豈無心。

(Vợ ác, tôi gian đã lỡ lòng.

Hiếu tằm đành chiu lệ hai hàng.

Nước non tan tác giương trông ếch

Linh-Vũ, Túc-Ghân khôn đảm đang.)

Vua Dụ-Tông có bài thơ so sánh vua
 Trần-Thái-Tông nước ta với vua Đường-
 Thái-Tông nước Tàu rằng :

唐越開基兩太宗。
 彼稱貞觀我元豐。
 建成誅死安生在，
 祐號雖同德不同。

(Đường Thái-Tông, Việt cũng Thái-Tông,
 Người xưng Trinh-Quán, kẻ Nguyên-
 Phong.

Kiến-Thành giết chết, An-Sinh sống,

Miếu hiệu cùng nhau đức chẳng cùng.)

Trần-Lôi qua Phong-Kê vịnh hai bà
 Trưng rằng :

浪泊嗟舊站(h.站)。
封溪築壘城。
一辰巾幘陣。
徒爾立功名。

(Lãng-Bạc nên Diên-Trạm,
Phong-Kê đắp Kiên-Thành.
Bấy giờ dàn trận gái,
Thế cũng lập công danh.)

(Nguyễn-Lợi dịch)

g) Lời thơ sứ trình. — Nguyễn-Trung-Ngạn (1289-1370) có quyền Giới-Hiên Thi tập ở trong hầu hết là thư vịnh cảnh dọc đường lúc đi sứ Tàu. Giọng thơ của Nguyễn được Phan-Huy-Chú khen là: « đại đề hào mại, trong trẻo ứ dật có cái khí cách Đỗ-Lãng... những bài tuyệt cú lại càng hay không kém đời Thịnh Đường... » (大抵豪邁清逸。有杜陵氣格。絕句尤妙不遜盛唐)

Một vài bài như Hồ-Động-Đinh :

雲濤雪浪四潏潏。
砥柱中流屹一山。
鶴路不來松歲老。
湘魂猶在竹痕斑。
乾坤卵破鴻蒙後。
日月萍浮浩渺間。
岸沚汀瀾無限興。
片心空羨白鷗閑。

(Mây tuyết lao xao sóng từ tung.
 Dựng cao cột đá, núi ngăn sông.
 Hồn Trương còn vết hoa ban trúc;
 Lối hạc không qua tuổi lão tùng.
 Trùng phá còn khôn sau hỗn độn.
 Bèo trôi nhật nguyệt giữa mệnh mông.
 Thú vui vô hạn trên ghềnh sóng.
 Ngó cảnh chim âu lưỡng thẹn lòng.

(Nguyễn Lợi dịch)

Lầu Nhạc-Dương :

危樓高枕白鷗城。
 月下扁舟向洞庭。
 湖水展開明鏡白。
 君山點著一螺青。
 伯圖空濶分吳楚。
 元氣淋漓浸日星。
 安得南枝今有便。
 鵬風萬里過南溟。

(Chiếc nấc ban đêm tới Động-Đình.
 Ngồi lầu nghỉ ngút dựa bên thành,
 Dưới hồ lơ lửng màu gương trắng,
 Trên núi chòn vờn vẻ ốc xanh.
 Ngó, Sở chia nhau nên nghiệp bá
 Nhật, tinh thấm khắp có vừng trịnh.
 Ước giữ tiện được càn nam nhĩ,

Muôn dặm bằng nam tới biên minh

(Nguyễn-Lợi dịch)

Trạm Hùng-lương:

亂山北向水東流。
風景推人不自由。
淮口秋聲來半菰。
衡陽月色上孤舟。
滿江烟浸湘妃死。
兩鬢風霜宋玉愁。
該把黃花吟楚些。
杯聊爲醉南樓。

(Ngàn non tới bắc, nước về đông,
Phong cảnh xui ai bận tâm lòng.
Hoài-Khẩu tiếng thu dồn chiếc gỏi,
Hành-Dương bóng nguyệt đợi khoang
| bồng ;
Nàng Tương mặt sóng lên hồn giận.
Chàng Tống tóc sương tuông nào lường,
Bưng chén ngâm bài ca nước Sở,
Bền lâu chênh choáng rượu say nồng.)
(Nguyễn-Lợi dịch)

Phạm-Sư-Mạnh có bài viếng miếu Hạng
Vô ở Ô-Giang:

說着興亡事莫窮。
一杯聊爲醉重瞳。

殺降背約千年恨。
 爭霸圖王一旦空。
 雲暗江東愁父老。
 月明塢下泣英雄。
 幾多蓋世拔山力。
 都付閑花野草中。

(Thành bại hưng vong nói chẳng cùng,
 Gọi là lẽ viếng gã đôi trông.
 Sát hàng bội ước, muốn đời giận,
 Tranh bá đồ vương phứt chốc không.
 Mây tỏa Giang-Đông buồn phụ lão;
 Trăng soi Cai-Hạ khóc anh hùng.
 Nhỏ non, sức mạnh đời bao kẻ,
 Đều gửi thân trong đám cỏ đồng.)

và bài lên Hoàng lâu viết mau đưa cho
 sứ Tàu là Thị giảng Dư-Già-Tân :

青山疊疊圍彭城。
 侵雲捧漢青玉屏。
 黃河滔滔浸坤軸。
 跳波濺沫東南傾。
 黃樓起出半天裏。
 憑高一望三千里。
 項王臺前落日紅。
 冠軍墓上悲風起。

天荒地老古戰場。
 千載英雄今已矣。
 我家遠在南交頭。
 手持五節登黃樓。
 摩挲石刻坡公字。
 如今不負平生遊。

(Bành-Thành rừng xanh trùng điệp bọc,
 Mây treo Ngán hán giăng màn ngọc.
 Thấm cùng cốt đất nước Hoàng-Hà,
 Tuôn xuống động nam cồn sóng dục.
 Hoàng lâu hiện ra lừng chừng trời,
 Chỗ cao thấy ba nghìn dặm khơi.
 Trên mờ Quan-Quân gió sà nổi ;
 Trước dài Hạng-Vương bóng chiều rơi,
 Trời quạnh, đất già, chiến trường cũ :
 Anh hùng muôn thuở nay đâu rồi !
 Nhà ta ở xa mé Giao-Chỉ,
 Cầm cờ tiết vua ghé đây ư.
 Phủi đá tìm chữ Tô-Đổng-Pha ;
 Thế đây chỉ bình sinh mới phỉ.)

Một sứ giả đến Tây-Hồ (Hàng-Châu) là
 một chốn phồn hoa nước Tàu có đề thơ :

一株楊柳幾株花。
 醉飲湖邊賣酒家。

我國繁花不如此。
春來遍地是桑麻，(1)

(*Trong lều một cảnh, hoa mấy nụ,
Bên hồ quán rượu tớ say nhoài.
Phần hoa nước tớ đâu như thế,
Xuân tới nơi nơi dần lẫn gai.*)

có khí vị lạ hơn.

b) Lối thơ thù phụng. — Thơ dùng trong sự thù tạc, giao tế cũng nhiều, nhất là xướng họa đối đáp với sứ Tàu.

Vua Thái-Tông đưa sứ Tàu Trương-Hiến-Khanh và Trương-Lượng có bài :

顧(h 韻)無 瓊報自懷慙。
極目江皋意不堪。
馬首秋風吹劍斨。
屋梁落月照書庵。
幕空難往燕歸北。
地暖愁聞鴈別南。
此去未知傾蓋日。
篇詩聊爲當清談。

(1) Trong sách Kiến Biều Tập do Lê Quý-Dôn dẫn trong Kiến Văn Tiển Lục.

*Chẳng tạ ơn lòng luống thẹn thùng,
 Nặng lòng mỗi mắt cạnh bờ sông,
 Gió thu trước ngựa grooms lâu cán,
 Trăng xế nóc nhà sách gọi song.
 Nhận vắng miền nam quen chỗ ấm,
 Đến về cõi bắc bỏ màn không.
 Chưa hay gặp gỡ lần sau nữa,
 Sẵn đọc bài thơ lúc chuyển cùng.)*

(Nguyễn-Lợi dịch)

Thơ vua Minh-Tông đưa Tán-Chỉ-Ngoa
 và Triệu-Tử-Kỳ :

駟騎行行瘁霧深。
 海邊光照俠星臨。
 四方專對男兒志。
 一視同仁天子心。
 越同山河供傑句。
 周家雨露播綸音。
 明朝相隔雲南北。
 今日休辭酒滿斟。

*(Vạch đám mây mù ruổi vô cầu,
 Tuyết vời cờ tuyết nước in màu ;
 Làm trai giao thiệp phương trời quạnh,
 Rắp kể bao dung lượng bể xâu ;
 Thơ thánh sẵn đề non nước Việt,
 Ôn vua đem tưới móc mưa Châu ;*

Vàng mây nam bắc ngày mai đã,
Chén rượu từ chi lúc họp nhau)

(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Ân cần vui vẻ như bài đưa Sài-Trang-
Khanh của Trần-Quang-Khải :

送君歸去獨徬徨。
馬首駸駸指帝鄉。
南北心旌懸反旆。
主賓道味泛離觴。
一談笑頃嗟分袂。
共唱酬間惜對床。
未審何時重覩面。
慇懃握手故淒涼。

(Nước bước đưa ông nhữg rồi bời,
Lăm xăm đầu ngựa thẳng về nơi.
Tấm lòng nam bắc cờ ngợ ngác,
Mùi đạo chủ tân rượu ngậm ngùi,
Tiệc lúc tỉnh say vui hợp một,
Mới khi cười nói đã chia đôi.
Chẳng hay gặp mặt lần sau nữa.
Khẩn vắn cầm tay tỏ những lời.)

(Nguyễn-Lợi dịch)

Bài tiễn Dư-Quý của Phạm-Sư-Mạnh :

萬里車行兩使君。
一極別酒意慙慙。
馬啣度嶺情花雲。
船遇吳江鴈影雲。
朔漠兵塵今奏捷。
南朝人物總能文。
歸來密勿陪旃厦。
進講重華與放勳。

(Hai sù xe qua muôn dặm dài,
Chén đưa bịn rịn bữa hôm nay.
Hou mai non Dữu lư nhai tuyết;
Bônư nhạn sông Ngô nốc vượt mây.
Côi bắc đánh rày tin trận thắng.
Triều nam ai nấy cũng văn hay.
Trở về cung cấm hầu bên điện.
Trước, bực Đường Nghiễn dám tỏ bày

Tự hạ mình và tôn người như Nguyễn-
Cổ-Phu vàng lời quan tể làm bài:

遠那慕化來旬宣。
春溫盎盎薰珎珎珎。
聖朝天子至明聖。
股肱轉(承)弼俱良賢。
寬洪埴大等天地。
包荒納汙臨元元。

微生何幸逢盛世。
 欵誠述職來朝天。
 盃盃金杯(樽)沐恩渥
 薰陶涵泳隨繫絃。
 台光咫尺奉德意。
 滿堂酬酢作周全。
 洪鈞一氣轉天地。
 八方四海並陶甄。
 豈惟我輩受其賜。
 遐方樂業長綿綿。

(Từ xa mền đức đến xứ này,
 Rõ ràng sập ngự xuân âm thay!
 Hoàng triều thiên tử bậc minh thánh,
 Bề tôi giúp rập đều hiền tài.
 Khoan hồng rộng lớn như trời đất;
 Dung nạp muốn cỗi khắp mọi người.
 Kể hèn, may sao gặp buổi thịnh,
 Mang tấm lòng thành châu nước ngoài.
 Chan ehra chén vàng đội ơn lớn,
 Thấm rưới un đức khắp nơi nơi.
 Bóng sáng được gần nơi gang tấc,
 Thù tạc một nhà nhờ ngài đấy.
 Một khi hồng quân đầy trời đất,
 Un khắp bốn biển tám phương ngoài.
 Không một bọn tôi đội ơn ấy.
 Cõi xa lạc nghiệp và lâu dài.)

§ 23 — CHUNG QUANH LOẠI VĂN BIÊN NGẪU

Phú dôi Trần được Lê-Quý-Đôn khen trong Kiến Văn Tiểu Lục: «Đời Trần có lắm bài phú lạ kỳ hùng vĩ, lưu loát, tốt đẹp. Sự bố cục và cách điệu thì gần được như phú nhà Tống.» Nay còn truyền được nhiều bài trong sách Quần Kiền Phú Tập do Hoàng-Tuy-Phu sưu tập và Trình-Văn-Huy phê bình.

Mạc-Đĩnh-Chi khi đậu Trạng năm 1304 vào bài yết vua Anh-Tông, vua thấy mặt mũi xấu xí đã toàn không cho, nhưng Trạng Nguyên dâng lên một bài phú «Cây sen trong giếng ngọc» làm vua thay đổi ý kiến trước.

客有。隱几高齋。下日正午。
 臨碧水之清池。詠芙蓉之樂府。
 忽有人焉。野其服黃其冠。
 迥出塵之仙骨。稟辟穀之癯顏。
 問之何來。曰從華山。
 迺授之几。迺使之坐。
 破束陵之灰。薦瑤池之菓。
 載言之良。載笑之瑳。
 既而目客曰。子非愛蓮之君子耶。
 我有異種。藏之袖間。

非桃李之粗俗。非梅竹之孤寒。
非僧房之枸杞。非落土之牡丹。
非陶令東籬之菊。非靈均九畹之蘭。
乃秦華峯頭玉井之蓮。
客曰。畧哉。豈所謂耦如船兮葦十丈。冷
比霜兮甘比蜜者耶。肯聞其名。今得其實。
道士欣然。乃由中出。
客一見之。心中鬱鬱。
乃拂十樣之殘紙。五色之筆。
以爲歌曰。架水晶兮爲宮。鑒琉璃兮爲
戶。碎琅玕兮爲泥。酒明珠兮爲露。
香馥郁兮層霄。帝聞風兮女慕。
桂子冷兮無香。素娥紛兮女妬。
採瑤草兮芳洲。望美人兮湘浦。
蹇何爲兮中流。盍將返兮故宇。
豈護落兮無容。嘆嬋娟兮多誤。
苟予柄之不阿。果何傷乎風雨。
恐芳紅兮搖落。美人來兮歲暮。
道士聞而嘆曰。子何爲哀且愁也。獨不見
鳳凰池上之紫微。白玉堂前之紅藥。
俊地位之清高。謫聲名之昭灼。
彼皆見貴於聖明之朝。子獨何之乎騷人
之國。於是。有感斯言。起敬起慕。
哦誠齋亭上之詩。廣昌黎峯頭之句。

崗園以心敬摩玉井通之賦。(1)

« (Khách đứng ngồi giữa vòm,
« Trời hè đã điểm vàng sôn giữa đầu.
« Trông xuống nước một màu xanh ngắt,
« Phú phù dung vừa vạc mấy câu.
« Hốt nhiên lại có người đến,
« Mũi vàng dây tóc áo nâu che mình.
« Khác cỡi lục như hình tiên lạc.
« Rảnh hơi cơm không được đậm đà.
« Hỏi rằng quê ở đâu ta ?
« Rằng — « Tôi ở ngọc non Hoa mới rồi.»
« Bèn đưa ghế bảo ngồi thư thả,
« Bỏ đưa đồng dâng quả Giao tri.
« Cười cười nơi nơi khi cười,
« Đã ma bao khách là vì yêu sen.
« Ta có thứ vẫn khen rằng lạ,
« Tay áo này ta đã bỏ lâu.
« Không như đào lý chân châu,
« Không như mai trúc phải sầu cô đơn.
« Cũng không phải mẫu đơn câu kỷ ;
« Cũng không là cúc ri lan sản.
« Chính là một giống sen thần.
« Mọc trong giếng ngọc giữa làn non Hoa.
« Khách mới bảo sao mà lạ thế.
« Thật ngộ to hoa kẻ mười lăm.

(1) Trần Văn-Huy chú bài này : « lời phú thanh tao có diệu cách » 賦清騷有調格.

« Đạo sĩ bỗng ân cần than thở,
 « Rằng bác sao thương nhớ về đâu ?
 « Tử vi bên chốn ao sâu.
 « Mấy chồi hồng được trước lầu nhớ nao ;
 « Lên một nước thanh cao một nước,
 « Chút thân danh chiều chước đã nhiều.
 « Kể kia lưng lầy trong triều,
 « Bác đâu bác cứ tiêu điều quê người,
 « Bên ấy náy những lời nói đó,
 « Thêm kính và thêm mộ vì ai.
 « Trên đình ngâm khúc Thành Trai.
 « Thơ Xương-Lê lại uối vài bốn câu.
 « Cửa xương hạp dòm sâu thăm thẳm ;
 « Mảnh băng tâm đầm thắm giải liền.
 « Mừng mừng sợ sợ chưa yên,
 « Xin dâng bài phú « Tĩnh-Liên » mấy
 [văn.) »

(Văn-vân-Đình dịch)

Trương-Hán-Siêu có bài phú sông Bạch-
 Đằng tả hai chiến công lừng lẫy của Ngô-
 Quyền và Trần-Quốc-Tuấn ở trên sông ấy :

客有。

掛汗漫之風帆。拾浩蕩之海月。

朝戛舷于沅湘。暮幽探于禹穴。

九江五湖。三吳百粵。

人跡所至。靡不經閱。

胷吞雲夢者數百。而四方壯志猶關却也。
乃舉楫予中流。縱子長之遠遊。
波大灘口。遡東潮頭。
抵白藤江。是淺是浮。
接鯨波於無際。禰鵲尾之相尋。
水天一色。風景三秋。
渚荻岫蘆。瑟瑟颼颼。
折戟沉江。枯骨盈壠。
慘然不樂。竚立凝眸。
念豪傑之已往。嘆蹤跡之空留。
江邊父老。謂我何求。
或扶藜杖。或掉狼舟。
楫余而言曰。此重興二聖擒烏馬兒之戰
地。與昔時吳氏破劉弘操之故洲也。當其
嘗其。舳艫千里。旌旗旆旆。
纔緜六軍。兵刃蓬起。
離雉未決。南北對壘。
日月昏兮。無光天地。凜兮將毀。
彼必烈之勢彊。劉龔之計詭。
自謂投鞭可掃南紀。
既而。皇天助順。兜徒披靡。
孟德赤壁之師。談笑飛灰。符堅合肥
之陣。須臾送死。至今江流終不雪恥。
再造之功。千古稱美。
雖然。自有宙。固有江山。
信天塹之設險。賴人傑以奠安。

盟津之會鷹揚若呂。濰水之戰國士女韓。
惟此江之大提由大王之賊閑。
英風可想口碑不刊。
懷古人兮隕涕臨江流兮厚顏。

行且歌曰。大江兮滾滾洪濤巨浪兮
朝宗無盡人仁兮聞名匪人兮俱泯客
從而磨歌曰二聖兮並明就此江兮洗
甲兵胡塵不敢動兮千古昇平。

信知不在闕河之險兮惟在懋德之英京。

« (Khách có kẻ :

« Buồm gió bặt mạn treo lên ; Trắng biển
« mệnh mang góp kiệt.

« Sớm gõ thuyền chừ Nguyên-Trung ; Chiều
« lần mò chừ Vũ-Huyệt.

« Cửu-Giang, Ngũ-Hồ ; Tam-Ngô, Bách-Việt.

« Chỗ có chân người qua ; Chẳng xứ nào
« không biết.

« Trong bụng chứa hàng trăm Văn-Mộng ;
« Mà lòng trắng chỉ tứ phương còn khuyết
« đó vậy !

« Bèn khoát chèo chừ giữa dòng ; Học
« Tử-Trường mà chơi rong.

« Đại-Than qua cửa ; Đông-Triều ngược
« dòng.

« Đến sông Bạch-Đằng ; Bơi chèo thông
« dong.

« Sóng kinh trắng xóa, tựa đuôi điều song

« song. Nước trời một vẻ ; Phong cảnh
« chưa đông.

« Ngàn lau xan xát ; Bến lách gió rung ;

« Đáy sông giáo chim đắm ; Bên gò xương
« chắt chùng.

« Nỗi buồn thê thảm ; Đứng lại ngưng
« trông.

« Nghĩ hào kiệt đã quá khứ ; Than • tung
« tích chẳng còn trông.

« Bèn sông bậc bỏ lão ; Hỏi khách muốn
« gì không ?

« Kẻ chống gậy lẻ ; Kẻ chèo thuyền bồng.

« Đến chèo khác mà bảo rằng : « Đây
« là chỗ chiến địa, buổi trùng hưng hai vua
« bắt Ô-Mã-Nhi và là chốn cũ thuở trước họ
« Ngô phá Lưu-Hoảng-Thao đây ! »

« Đương buổi ấy :

« Thuyền bè nghìn đội ; Tinh kỳ phất phới.

« Tỳ hưu sáu quận ; Gươm dao lửa chói.

« Trận đánh trống mái chưa phân ; Chiến
« lũy bắc nam tương đối.

« Nhật nguyệt mù mịt chừ không loè ;

« Trời đất rung rợn chừ sắp hoại.

« Chúng nó :

« Tắt-Liệt thế cường ; Lưu-Cung mưu đối.

« Những tướng hươu roi ; Là quét bờ cõi.

« Thế mà :

« Lòng trời giúp nên ; Giặc già hết lối.

« Mạnh-Đức xuất sư Xích-Bích nháy mắt
 « khời tuôn; Phù-Kiên lập trận Hợp-Phi
 « giáp trầu chết trội.

« Đến nay dòng sông; Thù cưa rửa xối.

« Tái tạo công ơn; Nghìn xưa chói lợi.

« Tuy nhiên :

« Tự co vũ trụ ; Thì có giang san.

« Vãn thành trời bay thế hiểm ; Nhờ hào
 « kiệt được bình an.

« Hội quân Mạnh-Tân, uy vũ được ai như
 « Lữ ; Trận đánh Duy-Thủy quốc sĩ mấy
 « kẻ giống Hàn.

« Nhưng sông này được chiến công lớn ;

« Bồi đại vương bảo thế giặc nhàn.

« Tiếng thơm khá ngợi ; Bia miệng không
 « tàn.

« Khách chơi sông chừ mặt ủ ; Người hoai
 « cồ chừ lệ chan.

« Bèn vừa đi vừa ca rằng :

« Sông lớn chừ cuộn cuộn ; Luôn về biển
 « đông chừ sóng đào mấy ngọn.

« Bạc anh hùng chừ tiếng tăm ; Nếu không
 « người chừ mất trọn

« Khách cũng theo mà họa ca rằng :

« Hai vua chừ đều thánh minh ; Đến
 « chốn này chừ rửa giáp binh.

« Rợ Hồ chẳng rục rịch chừ muôn thuở

khăng bình : Mỏi hay chẳng bởi có sông
hiềm chữ mà bởi chỉ có đức lành.) »

Những bài phú quốc văn bắt chước lẽ
lối tàu cũng đã xuất hiện. Người sáng thủy
ra nó là Nguyễn-Sĩ Cổ (1).

Kể cả lối phú thi loại văn biền ngẫu đến
đây được cả thịnh.

Trong quyển Khóa Hư Lục của Trần-Thái-
Tông có những bài biền văn (2) tả cảnh,
tả tình, lý thuyết đều đẹp dễ giản dị, như
nói suôn một hơi mà đối chọi nhau chan
chát. Tác giả có một ngòi bút tả chân sắc
sảo, đáng kể là đứng đầu phái tả chân ở
thời ấy.

Lối câu đối cũng được người đương thời
hay dùng. Các học sinh tập luyện nó từ
thuở mới học vỡ lòng để làm văn biền
ngẫu. Những câu đối ta thường thấy bên
ra một vế, bên đối lại ấy chỉ là những
cuộc thử sức xem tài học rộng và mau
tri khôn. Như câu tương truyền của sư
giả ra : 吾聞居子遠庖廚何須媚性,
(Ta nghe người quán tử xa chỗ bếp núc,
sao lại a dùa với ông Táo) mà Trạng nguyên

(1) Xem chú thích 1 tr. (192) và mục ngọn cỏ tiên
phong của văn học quốc âm : Hàn-Thuyên §. 25.

(2) Xem từ trang 168.

Nguyễn-Hiền đối là : 我本有官君聘聘
可暫調羹。 (Ta vốn có chức quan ở chỗ
định vạc này hãy tạm nếm canh) v.v...
Người ta còn bắt chước phong tục người
Tàu dùng câu đối đề vào cột nhà hay đình
chùa và đi mừng, đi phúng nhau.

§ 24 — VĂN CHƯƠNG PHẢI Ở NGOẠI QUỐC

Bọn họ là những người đầu hàng với
quân Nguyên trong trận đánh năm 1284
gồm có các tôn thất và quan lại. Đứng đầu
có hoàng đệ Trần-Ích-Tắc và Cường-Hiến-
Hầu Trần Kiện mà người buổi ấy gọi là Ấ-
Trần Mai-Kiện. Sang Tàu bọn họ được vua
Nguyên-Thế-Đổ (1260-1294) ban cho quan
tước và ở yên tại bản xứ. Những thơ văn
trong thi tập ngâm khảo của họ hầu hết
là những lời thù phung, đập gót giày vào
người bản quốc để tôn trọng người nước
mình hàng.

Trần-Ích-Tắc có Thi tập. Cử ít bài

Thị Yến ở núi Vạn-Tuế (Tàu) gặp tuyết :

碧漢鳴鸞不動塵。
王京繚繞會星辰。
舞回鰲背三山雪。
酒醉(小)龍顏萬國春。

物被仁風榮紫苑。
水涵聖澤溢天津。
越兩羈旅陪班列。
咫尺光昭日月新。

(Trên bích-hán tiếng loan rằng rằng,
Chốn ngọc kinh bong rạng chòm sao.

Khúc tiên núi tuyết xôn xao,
Vua bưng chén ngọc, dân vào hơi xuân.
Vườn ngự uyển gió nhàn phát phới,
Bến thiên tân tràn tới ơn trên.

Phận, con Nam-Việt hầu bên,
Rạng soi nhật nguyệt bóng liền tấc gang.)
(Nguyễn-Lợi dịch)

Bỏ nước đi :

當年伏羲出南邦。
耿耿丹忠對彼蒼。
不是文公逃晉難。
庶幾微子慨(h.繼)殷亡。
箕裘未泯先君烈。
蘭策長留後世芳。
寰海車書會同日。
故家遙祝(h.記)越山長。

(Bỏ nước ta đi mang nghĩa cớ,
Trời xanh kia xin tỏ lòng đàn.

Phải rằng vua Tấn tránh nạn,
Về Chu, Vi-Tử cốt toàn dòng Ân;

*Cơ cầu đợi liên quân nếp trước,
Chép tiếng thom dài được ngàn xưa.
Bầu trời một mối xa thư,
Nước non nhà cũ từ giờ dài lâu.)*

Thơ Trần-Tá-Viên có Ngâm Cảo. Bài đi
chầu về Loan-Thành gặp tuyết :

風散嚴凝透袖寒
階前咫尺對龍顏
一言讓國聲名遠
萬里朝天富貴還
守土職居南海外
傳家心拱北辰間
馬蹄奮迅歸期好
直到冬深望粹山。

*(Gió thổi lạnh lọt vào tay áo,
Trên thiên nhan đã thấu lức gông.
Một lời nhượng quốc tiếng vang,
Chầu trời triều được giàu sang mang về.
Ngoài Nam hải giữ bề thần phận,
Chầu bắc-thần lòng vẫn xưa nay.
Vó câu thẳng ruổi về đây,
Tới khi đông lạnh, mắt đầy non xanh.)*

(Nguyễn-Lợi dịch)

Thơ Lại-Ích-Quy có bài Triều hội ngày
tết :

聖日岳光越被兩。
驛亭官柳許倖驂。
車書今混四方一。
冠佩咸呼萬歲三。
香吐翠雲竟闕潤。
酒翻金海鳳簫酣。
群臣舞蹈天顏近。
眷顧恩深雨露淫。

(Bóng dương soi tới cỏi An-nam,
Ngựa trạm nơi nơi được cỏi hãm.
Bốn cỏi xa thư chung một mối
Trăm quan áo mảo chúc muôn năm
Cửa rồng bát ngát mùi hương biếc,
Sáo phường thấp cao giọng rượu lăm.
Trước mặt thiên nhan đều hơn hử
(On trên thắm khắp hạt mưa dầm)

(Nguyễn-Lợi dịch)

Thơ Lê-Tắc có bài ngày trùng cửu nhớ
Chương-Hiến-Hầu :

久賦(h 矣)登臨不賦詩。
却來重菊看花枝。
猶思馬上西門哭。
不記鰲邊左手持。
雙鬢豈堪頻換日。
一樽尚及未衰時。
紛紛蜂蝶知春事。
明月秋風好付誰。

(*Mấy lâu ta chẳng làm thơ,
 Ngày trùng dương lại xem bờ cúc tươi.
 Lườn cua tay nắm quên rồi,
 Nhớ khi trên ngựa sục sùi cửa tây.
 Tóc râu há dễ đổi thay,
 Mua vui chén rượu thấy ngày chữa suy.
 Gió trăng thu với ai đây,-
 Biết xuân ong bướm vui vầy nhớn nhỡ.)*
 Bài đồ thành nước Tàu :

天象分明散曉霞。
 故令騎馬入京華。
 雲開闔闔三千丈。
 霧暗樓臺百萬家。
 寒盡宮花初著蓋。
 春深官柳已藏鴉。
 太平氣象今如此。
 始信皇圖福未涯。

(*Tan ráng sớm khi trời sáng sử
 Đã xui ta lên ngựa tới kinh,
 Mù che trăm vạn lầu dinh,
 Cửa ba nghìn trượng mây lạnh mở tung,
 Đông hàn hết, hoa cung chớm nở;
 Liễu ngày xuân gác ở quạ già.
 Bằng nay cảnh tượng thái hòa,
 Mới hay phúc lớn hoàng gia vô ngần.)*
 Người sau này lại còn là tác-giả sách An-

Nam Chi Lược là một quyển bách khoa Việt-Nam đã có nói ở trang 247. Từ những bài khảo cứu cho đến thơ văn toàn một tính cách thù phụng như những thơ trên. Trích một bài Đồ chi ca trong quyển thứ 19 đủ rõ :

安南版圖數千里。
 少是居多山。
 東鄰合浦宜。
 南抵占城西。
 古來五嶺號。
 肇自陶唐有。
 其成周爲越。
 重譯曾來供。
 秦名象郡漢。
 九真日接總。
 漢初趙佗免。
 乃命爲王禁。
 繼因高后隨。
 佗復枯帝與。
 即稱帝邊民。
 狀害自是起。
 漢家戰無功。
 每戰脩德不。
 漢文脩德不。
 釋罪不誅討。
 趙氏。

臣侍。入貢。五世。兵。俠。戈。穢。謀。勢。守。廢。牧。義。難。使。奸。雄。貳。邦。北。城。師。依。波。
藩。入。貢。五。世。兵。俠。戈。穢。謀。勢。守。廢。牧。義。難。使。奸。雄。貳。邦。北。城。師。依。波。
稱。來。歲。給。暗。并。奮。掃。勇。破。直。國。遍。通。新。南。廷。妹。據。無。六。壹。馬。
德。齊。奇。孫。叛。王。恕。兵。德。同。郡。茲。化。人。除。擢。女。側。黨。壑。○。王。將。
感。嬰。珍。子。謀。其。一。精。博。如。九。從。文。遠。初。選。二。徵。要。百。邊。○。王。將。
因。使。物。襲。嘉。殺。皇。里。侯。越。爲。越。華。教。武。遑。冷。名。徵。要。百。邊。○。王。將。
佗。遂。方。傳。呂。故。武。千。路。破。分。南。中。漸。光。未。糜。娣。招。威。彼。壹。堂。

(1) Những chữ ở vòng tròn ○ là những chữ ở ngay bên bản mặt di.

齒。溪。治。南。夫。民。施。緩。念。○。壘。制。軌。唐。是。時。器。改。易。亂。恣。陽。匱。王。年。
 切。鹽。平。天。漠。其。惠。撫。所。○。壁。漠。一。隋。乃。護。軍。在。慢。國。驕。與。力。封。百。
 常。到。悉。樞。傳。鎮。多。善。入。○。爲。入。承。逮。今。都。制。行。多。中。肆。矯。民。始。一。
 年。逐。首。界。標。射。新。變。方。紛。爭。界。陳。世。南。作。城。信。人。歲。方。瀨。爭。氏。世。
 三。驅。授。漠。高。遣。清。士。一。紛。在。交。梁。閔。安。始。羅。威。人。末。遐。曲。相。丁。九。
 戰。軍。酋。開。柱。官。政。于。重。政。蜀。興。齊。悠。悠。號。舟。築。駢。邦。通。運。權。奪。初。絕。
 苦。分。賊。廣。銅。命。德。至。貴。國。吳。陳。宋。悠。悠。始。張。修。高。此。咸。轉。吳。纂。宋。丁。

位風似無被年旨城饑衡異人賜名幟交騎山林戾章至民意然
 襲儒初古澤十上占餉抗懷三恩有旗于萬山罪表踵斯天安
 來重畧自恩三違征供相心二沐出耀會馳匿遭進常念合悉
 王久冠統邦款道道器命師姪歸罪揚道藏海幸罪珠蕩兵是
 陳日衣一萬納不假軍逆王子來伐曆數雷逃無伏墜蕩休從
 有平樂元服王嗣申助然捍王義師里兵若王及還衆心戰陸
 嗣承禮皇德陳後甲今居拒陳慕輿千進勢其旁師犀聖罷南

億萬生靈蒙其庇。
 遠人懷德白心歸。
 天下爲家當盛際。
 小臣居汚拜皇恩。
 竊祿素餐心自愧。
 乘閑綴緝舊所聞。
 寫作安南風俗志。

- « (Bản đồ An-Nam vài ngàn lý,
- « Núi sông thì nhiều, dân không mấy.
- « Đông kề Hợp-Phố bắc Nghi, Ung,
- « Nam tới Chiêm-Thành, tây Đại-Lý.
- « Xưa miền Ngũ-Lĩnh là mọi mường.
- « Gầy từ vua Nghiêu tên Giao-Chỉ.
- « Đến đời Thành-Chu hiệu Việt-Thường,
- « Thông nên ba lần dâng bạch trối.
- « Tần gọi Tượng-Quân, Hán : Giao-Châu,
- « Cửu-Chân, Nhật-Nam tiếp đất ấy.
- « Hán sơ, xưng hùng có Triệu-Đà.
- « Muốn khỏi đánh dẹp, phong vương vị.
- « Kể nhân Lữ-Hậu cấm bán buôn,
- « Đà cây sức mạnh mới tiếm nguy.
- « Cũng xưng là « đế » sánh Trung-Hoa.
- « Hai dân ven cõi, nghiêm vũ bị.
- « Nhà Hán từ đó gây binh đao.
- « Đánh chẳng được gì một quân sĩ.
- « Hát-Văn sửa đức, vũ không chăm,
- « Tha tội không qua đánh Triệu thị.

- « Đà cảm ơn đức, chầu phiên thần,
- « Cho con Anh-Tề sang chầu thế.
- « Phương vật quý lạ cống hiến luôn,
- « Con cháu năm đời được kể vị.
- « Lữ-Gia mưu phản ngầm động binh,
- « Giết cả sứ Hán cùng vua trẻ.
- « Nghìn dặm kéo qua dẹp hung tàn.
- « Gió gươm nổi giận có Vũ-Đế.
- « Hầu Lộ-Bác-Đức mạnh và mưu,
- « Phá Việt giống như thế tre chẻ,
- « Chia làm chín quận, đặt Thú quan,
- « Nước Việt từ đây vận mới phước.
- « Văn hóa Trung-Hoa truyền mọi nơi,
- « Dạy dỗ dân xa biết lễ nghĩa.
- « Quang-Vũ mới trừ nạn nước nhà.
- « Quan sứ nước Nam chưa chọn kỹ.
- « Hai gái My-Linh thiệt gian hùng ;
- « Chị là Trưng-Trắc em Trưng-Nhị.
- « Hò hào đồ đảng chiếm Nam-Giao,
- « Uy phục trăm muôn ai dám vi.
- « Bọn nó chiếm giữ sáu mươi thành.
- « Một người xưng vương một người sủng,
- « Trương Hán lưng lầy : Mã-Phục-Ba,
- « Ba năm khổ chiến khôn xiết kể ?
- « Chia quân đánh đuổi đến Kiền-Khê,
- « Giặc già hết thầy được bình trị.
- « Mở mang cõi Hán tận trời Nam,
- « Cột đồng nêu cao sử ghi đề.

- « Sai các quan lại trị nhân dân.
- « Đức chính mới mang lăm ơn huệ.
- « Đến đời Sĩ-Nhiếp, khéo võ về
- « Được dân một phương rất yêu quý.
- « Văn Hán rắc rối nước chia ba,
- « Ngô, Thục tranh nhau làm thành lũy.
- « Trần nổi, cõi giao thuộc Hán triều
- « Tống, Tề, Lương, Trần cũng một lệ.
- « Dai dặc lâu đời đến Tùy, Đường,
- « Tên gọi An-Nam đầu từ đây.
- « Trương-Chu khi mới làm đô hộ.
- « Sửa đắp thành La chế quân khí.
- « Kế đó Cao-Biên uy tín nhiều.
- « Người trong châu này hay khinh chê.
- « Trung quốc loan lạc cuối Hàm-Thông,
- « Khiến dân phương xa càng ngao nghệ.
- « Ngô-Quyền, Khúc-Hạo Kiều và Dương,
- « Tranh nhau cướp nhau dân kiệt quệ.
- « Đợi Tống họ Đinh mới phong vương.
- « Đinh mất lại phong Lê rồi Lý.
- « Lý truyền chín đời một trăm năm.
- « Tiếp đến vua Trần lên kế vị.
- « Thừa lúc thái bình trong nghiệp nho,
- « Lễ nhạc y quan giống xưa thế.
- « Hoàng-Nguyên nhất thống chẳng ai tày.
- « Đức ra muôn nước, ơn mới kể.
- « Vua Trần cũng hiển ba mươi năm,
- « Con nối vô đạo, trái ý chỉ.

« Năm giáp thân mượn đường đánh

[Cham,

« Bảo giúp lương thương cùng quân khi.

« Thế mà nghịch mệnh dám kháng hành,

« Chồng với vương sư lòng hoài dị.

« Con cháu vua Trần ba bốn người,

« Một nghĩa sang hàng đội ân từ.

« Hưng sư phạt tội tiếng vang lừng,

« Nghìn dặm tình binh rợp cờ xí.

« Tiến quân mấy đạo hội Giao-Châu,

« Thế tựa sấm ran, muôn ngựa tể.

« Vua chạy ra biển, trốn rừng xanh,

« Lây đến lương dân mang tội lệ.

« Chịu tội dâng biếu, lúc quân về,

« Tê, voi, vàng, ngọc luôn hiến lễ.

« Lòng vua rộng rãi thương muôn dân,

« Thuận theo lòng trời can qua nghị,

« Cõi Nam từ đây được yên nhàn,

« Muôn dân đều đội ơn trời bề.

« Cõi xa mến đức đều theo về,

« Bốn phương một nhà đời thịnh trị.

« Thần mọn đất Miên đội hoàng ân,

« Trộm lộc ăn không thẹn vô kể.

« Thừa nhân góp lật chuyện nghe xưa,

« Viết tiên An-Nam phong tục chí.)»

Quyền sách trên đã được nhiều người phê bình. Lê-Dư thì bảo : « Tiên sinh ở vào buổi dưới quyền thống trị của người Nguyễn

cho nên chép việc đều dùng lời phục thuận như là « Thiên Triều » là « Đại-Nguyên và cho Trưng, Triệu là kẻ phản nghịch v.v., cũng đều vì sự thể bất buộc vậy. Nếu không như thế thì sách này còn đâu lưu hành ở đời, và chẳng lường đâu được họa hoạn có khi tới ở sau ót. Tại ba Trưng và bà Triệu là thù địch với nhà Hán, nhà Ngô. Hán, Ngô và Nguyên tuy rằng không cùng một thời đại, nhưng lại cùng chung một nước Tàu. Nhà Nguyên đã không thể phạm đến thì Hán, Ngô cũng không dám chê. Cho nên chép nhân vật An-Nam không thể không liệt Trưng Triệu vào hàng phản nghịch để mong rằng bậc anh hùng của quốc nước ta được cùng truyền với đời sau. Không thể thì nhà Hán, Ngô đã không dám chê mà Trưng, Triệu cũng bỏ đi không chép đến. Cái hành vi yếu nước của người xưa, đến nỗi mai một há chẳng đáng tiếc lắm sao? Người nước ta mới đọc sách ấy không khỏi chê tiên sinh là người thiếu tấm lòng yêu nước thương nòi nhưng không phải thế. Nỗi khổ tâm của tiên sinh chính ở đó... » (1)

(1) Trích dịch Hán văn bài « Độc An-Nam Chí Lược Thư Hậu » của Lê-Dư trong Nam Phong số 95

Nhưng Huỳnh-Thúc-Kháng thì quyết :
 « Nói tóm lại bản sách An-Nam Chí Lược
 này là của một tên tiểu nhân nhỏ làm ra
 để đưa quân Hồ-Nguyên. Trận đánh đuổi
 quân Hồ-Nguyên ở sông Bạch-Đằng và ải
 Hàm-Tử đã rửa sạch cái nhục tày đình cho
 nước nhà rồi, không ngờ bản sách « nhục
 nhã » ấy lại truyền sang Nhật-Bản mà họ
 đem in ra như thế. » (1)

§ 25 — NGỌN CỎ TIỀN PHONG CỦA VĂN HỌC QUỐC-ÂM : HÀN-THUYỀN

Trong lúc cái học chữ Hán đang đầy rẫy,
 các sĩ phu cơ hồ quên mất tiếng mẹ đẻ là
 thứ tiếng nói hàng ngày thì bỗng dưng có
 một người đề xướng làm văn thể quốc âm
 và tự thực hành mở đường cho người đời
 sau, khiến cho cây quốc văn đầu bị cây
 hán văn to lớn « cớm » không xanh tươi,
 nhưng cũng còn giống truyền nối cho đến
 ngày này chờ người vun bón cho thêm tốt
 đẹp. Người cầm cờ đi tiên phong đó là
 Hàn-Thuyên.

Thuyên vốn họ Nguyễn sinh vào khoảng
 cuối thế kỷ thứ XII quán làng Thanh-Khê

(1) Tiếng Dân 1193 trong bài « một điều rất nhục
 cho sử giới Việt-Nam ta »

phủ Nam-Sách (Hải-Dương). Năm 1256 đậu Thái học sinh làm quan đến Thượng thư bộ Hình.

Một khi ở sông Lô thấy hiện cá sấu, vua Nhân-Tông nhờ toi việc Hàn-Dũ bèn Tàu mời sai Thuyền đi làm một công việc khác đời là viết một bài văn đuổi cá. Sau khi bài văn ấy thả xuống sông, cá quả đi biệt, (1) Thuyền vì đó được ban họ Hàn.

(1) Đại-Công sau khi thuật câu chuyện này ở Thực Nghiệp Dân Báo số 2604 có nói :

... Việc đó là việc muốn mất đều trông, trên không đối được vua quan, dưới không thể đối được dân chúng ; thế mà công ơn của hai ông (cả Hàn Dũ) đã được vua dân kỷ niệm, ghi vào sử sách, thì quyết nhiên không phải là chuyện bịa đặt. Và lại, cá sấu vào hai sông ấy cũng đã lâu ngày, trước khi hai ông chưa đem văn ra đọc thì nó chưa đi, sau khi văn vừa đọc xong thì nó cũng không ở chốn lại, thế mà lại bảo nó đi là sự ngẫu nhiên, thì tưởng đến một ông cũng khó lòng gặp dịp ngẫu nhiên như thế huống chi là hai ông ? Vậy mà rằng : Hai ông đọc văn mà cá sấu đi là sự có thực, duy cái cơ nó đi đó thì không phải nhờ về ma lực của văn tự mà nhờ ở cái phụ thuộc của văn đó thôi, nghĩa là : trong khi hai ông đọc văn tất có khua chiêng gõ trống đề ra oai, lại tất có ném lựu quảng dè dè dút lốt ; mà cá sấu đến đó vốn là một sự quá chán lác lối, đương muốn tìm đường về chốn cũ song một là vì dôi bụng mà phải lần quần về việc kiếm ăn, hai là vì thấy đất khách êm đềm nên chưa cùn đi vội,

Công việc quan trọng của Hàn-Thuyên là đầu tiên đem chữ quốc âm dùng vào thơ ca. Đó là một sự áp dụng giữa luật thơ Tàu — nhất là luật Đường — với tiếng Việt được người buổi ấy làm theo và gọi luật thơ Việt ấy là luật Hàn. Tác phẩm của Thuyên là quyển Phi Sa Văn Tập trong đó có nhiều bài chữ nôm xen lẫn chữ hán.

Phụ họa với công việc trên, có Nguyễn-Sĩ-Cổ là người đồng thời của Hàn-Thuyên. Sĩ-Cổ lại tiến lên một bậc, là theo thể phú Tàu làm các bài phú tiếng Việt.

Từ đó các nhà văn đua nhau làm thơ phú nôm nhiều lắm. Lăn lăn họ còn bắt chước các lối từ khúc, u bạc phú nữa. Trong các bài thi học trò, nhà nước cũng khi có ra đầu đề-phú nôm. (xem trang 192)

Trong sách Tam Tổ Thực Lục có chép một bài thơ của nàng Diễm-Bích làm đề vu cáo cho sư Lý-Đạo-Tái với vua Anh.
Tông : (1)

*Vàng vặc trắng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngám senh*

nay thực dục để được thỏa thích mà tình thần lại lệ kinh sợ, thì còn tiếc gì mà chả cầm đầu một mạch về đến tận nhà. Trời ơi, chả biết có đúng không ?

(1) Xem Diễm-Bích và Lý-Đạo-Tái ở V.N.C.V.H.S. quyển thứ hai.

*Người hòa tươì tốt cảnh hòa la,
Mâu Thích-Ca nào thử hữu tình.*

Năm 1306, vua Anh-Tông gả công chúa Huyền-Trần cho Chế-Mân (Jaya Sinhava man III) vua nước Chăm. Các quan phần nhiều đều can mà không trái được lệnh vua. Văn nhân đương thời cho là một mối nhân duyên ép uổng mới mượn tích Chiêu-Quân gả cho Thuyền-Vu mà làm thơ quốc âm. Cử một bài như sau : (1)

*Chúa Thuyền-Vu xin hòa thân,
Hán Hồ tứ thuở định thông gia.
Chỉ núi thề non nghĩa giảng hòa,
Tần Tần duyên xưa thụ lại tốt.
Bắc nam ước cũ xếp can qua.
Họ Trần đặt rồi mưu con trẻ,
Ả Lữ chaothur chỗi tuổi già
Thiên tử khắng nghe thông ước cũ,
Một trời âu hãn một thư xa.*

Vua dụ Vương-Tường đề gả cho chúa Thuyền-Vu :

*Hán Hồ vẫn muốn vẹn trăm đường,
Hà trăm riêng tây có phụ năng.*

(1) Tập thơ này, có sách chép cho là thơ đời Hồng Đức là rất sai lầm, nhưng cũng phụ ghi vào đây để tồn nghi vậy. (chú thích của Đông Thanh tập chí số 3)

Bắc quốc tuy rằng ngoài dị-tục,
 Vương-dinh song cũng một biên-phương.
 Ở đây hạnh thắm nên mai nhợt,
 Về đây sen lãn lỏi cổ hương.
 Hơn thiệt thôi đừng ai oán nữa,
 Trở ngày áo gấm lại hoàn hương.

Dùng mạo Vương-Tường :

Một vẻ xem ra một nẻo nùng
 Gương trời khôn thấu dưới mây lồng
 Mặt lười, xuân chiêng hoa muốn dỏ.
 Mây vạnh, thu treo nguyệt nửa vòng
 Cá lặn nhận sa kinh sắc nước
 Thào phai liễu ủ thẹn quần hồng
 Chung khi (h. Trong lòng) sầu tủi còn
 [dường ấy,

Mĩa liễu cười hoa kẻ chẳng cùng.
 (h. Huống được thiên-hương khác mấy
 [trùng)

Chu-An ngoài các sách đã nói trên còn có quyển Quốc-Ngữ Thi Tập không truyền bai nào.

Người đời sau cho « về đời Trần là đời văn thơ chữ Hán thật hay mà thơ quốc âm có vẻ chất phác. Cái đó chẳng lạ gì. Thơ luật là lối văn lâu, ta bắt chước mà làm ra quốc âm, đời Trần mới là phối thai lối văn úo, đã là bắt chước thì nó không được dễ dãi như lối văn lục bát là lối

ván thiên nhiên của mình lại là lúc phối thai thì sao chẳng có vẻ chắt phác ? " (1)

§ 26 — THƠ CA BÌNH DÂN

Các lối phong dao tục ngữ cùng câu đố — đến đây đã thịnh hành lắm. Người ta phổ biến ra nhiều lối mà thông dụng nhất là lối tượng trưng cùng khôi hài và trào phúng (2). Những câu như :

Chim tìm lỗ, người tìm tông,

Cháu cháu đầu ông voi.

Đục nước béo cò.

Mẹ ga con vịt chít chin,

Mấy đời mẹ ghẻ nâng niu con chồng

Đã tròng xe cát biển đông

Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.
và

Gửi tròng cho quạ.

Ăn xôi chùa ngon miệng.

(1) Thơ đời Trần, Đông Thanh tạp chí số 3

(2) Đào Duy-Anh có nói : « ... Người Việt Nam ta nhất là dân chúng rất giàu tính bài hước đó tức là kết quả của trạng thái sinh hoạt khổ sở của dân và chế độ lễ giáo nghiêm khắc của xã hội, nếu quả bài hước là thủ đoạn bảo thủ của kẻ yếu bị đè ép ràng buộc mà không có thủ đoạn gì khác để phản đối và tranh đấu thì dân ta thích hài hước là lẽ tự nhiên lắm. » Văn hóa Việt Nam, (báo Văn Lang số 14)

*Hòn đất nó biết nói năng
Thì thầy địa lý hóm rằng chẳng còn.
Lúc khó thì chẳng ai nhìn.
Đến khi đổ Trạng chín nghìn chị em.
(h. nhân duyên) (1)*

Ngoài ra còn có nhiều nhà làm thơ ca bình dân, như chuyện ngụ ngôn Trê Cóc nói ở trang 291 là một.

Trịnh-Trọng-Tử là một nhà bác học làm cận thần đời vua Nhân-Tông, Anh-Tông được vua sau ban cho hiệu là Con Nhà Trời cũng hay làm thơ lối ấy. Năm 1310, triều đình đưa đám ma vua Nhân-Tông, Trọng-Tử có đặt ra một khúc hát Long Ngâm kể chuyện đưa đám ma vua để làm kế cho dân gian bu lại nghe, rảnh đường phát dẫn. Trong khúc ấy, có một chỗ xảo tử của nhà bác học là « Trọng Tử nghĩ rằng dân đi dọc đường tất có nơi cao thấp quanh co, nếu như lạng lẽ không làm rầm lên thì thế nào cũng nghiêng vẹo động đến tử cung; mà phải hò phải quát thì hiềm vì huyên náo, bèn đặt lời bảo đi hoặc đứng, ngang hoặc dọc biên vào khúc Long Ngâm để cho

(1) Câu này tương truyền chỉ Lý Đạo-Tái. (Huyền-Quang) lúc còn hàn vi thi bị người đời hất bỏ, đến lúc dận Trạng Nguyên thi trái lại được sủng dón vồn vã, Đạo-Tái chầu vì nổi nhân tình đen bạc nên bỏ đi tu.

người ta hát lên, các phu lính đều nghe mà đi theo lối ấy • (1)

Thường thường nhân những việc xảy ra trong làng trong nước, người ta mới đặt chuyện hát bằng lối lục bát, lối văn tứ, hay lối hát dặm v. v... Hồi công chúa Huyền-Trân về với vua Chăm lỵc còn truyền những câu mai mỉa và thương tiếc :

*Tiệc thay cây quế giữa rừng,
Đề cho thặng Mọi thặng Mường nó leo.
Tiệc thay hạt gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục lại vẫn than rơm*
hay là :

*Con vua lấy thặng bán than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo.*

Năm 1365 có Thiều-Thốn người Thanh-Hóa làm quan Phòng Ngự ở Lạng Giang bị cách chức. Đám quân sĩ mến tài đức của chủ tướng có câu :

*Trời cao chẳng thấu tình oan,
Thiều quan đến nỗi mất quan làm vầy,
Lúc chia tay, họ có câu :*

(1) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. « Đời sau mới bắt chước làm lối hát văn mỗi năm cứ đến rằm tháng bảy, các tang gia cho gọi phường hát đến hát đề giúp lễ tế ngu, tiếng hát bị ai nghe rất cảm động, tục gọi là phường chèo bội » (Vũ trung Tùy Bút.)

Thiếu công nay đã về rồi.

Lòng tu lưỡng những ngậm ngùi xót xa.

Triều đình nghe tin lại phục chức cho
Thiếu-Thốn. Quân sĩ lại có câu :

Lòng trời đã thấu tình oan,

Thiếu công nay lại phục quan như thường. (1)

Những chuyện dài thì có một hạng người
luyện giọng hát, nhớ nhập tâm các bài và
đưa ra hát ở giữa đám đông người mua
vui. Lối kể về ấy cũng như lối hát vì trai
gái đối đáp, đều được công chúng ưa thích
hơn cả.

§ 27 — HÁT TUỒNG CẢI LƯƠNG VÀ VĂN HÁT TUỒNG — HÁT Ả ĐÀO.

Trận đánh ở Tay Kết (1285) quân ta đại
phá quân Nguyên và chém được thủ cấp
tướng bên địch là Toa-Đò. Trong khi ấy,
có bắt được một tên kép hát Tàu là Lý-
Nguyên-Cát. Đại định rồi, người tù binh nọ

(1) Trong Đại Nam Nhất Thống chí (1) cả 3 bài
bằng chữ nho là : “天不知勞。詔公失作。”
“詔公之歸使我心悲。”“天知其冤，
詔公得官。” đây là theo bài dịch của Phan Kế-
Bính.

bị giữ lại và phải làm một gánh hát để bán vui cho các quan lớn cùng các thế gia. Nguyên-Cát bèn thành bầu một gánh hát gồm có 12 người có những vai như cung nhân, châu tử, dân nường, câu nô v. v..., sắm đủ áo quần gấm vóc theo lối Tàu. Các bài tuồng thường diễn được khán giả thích hơn là tích Tây phương Vương-Mẫu kiến hàn đào (1). Lại có những người đánh trống, gảy đàn, thổi sáo, gõ phách dậm vào trong khi hát và múa.

Từ đó món hát thành một món tiêu khiển không thể thiếu được của các vương công đại thần, như Trần-Nhật-Duật trong phủ đệ không ngày nào không hát xướng. Nhiều nhà cho nô lệ theo hầu Nguyên-Cát để tập hát và lại dạy cho kẻ khác. Nghề hát tuồng học theo Châm trước, đến nay được một dịp biến cải. Người ta pha trộn từ điệu bộ cho đến câu hát. Các bài tuồng bấy giờ đều diễn theo chuyện Tàu trong Nam Quốc v.v... Về san hoặc, tư đặt chuyện như Lý-Phụng-Đinh, Sơn-bầu v.v... Câu văn thì gồm

Đ ị ệ ệ ệ ệ ệ

(1) Mẹ Nhật-Lễ thường đóng vai Vương-Mẫu trong tích này nên có tên là Vương-Mẫu.

đủ các lối Tầu và ta rồi cứ thêm thắt vào mãi. Những khúc hát như Nam thiên Nhạc, Ngọc lâu Xuân, Đạp thanh Du, Mộng du tiên, Canh lậu trường nhiều lắm không kể xiết. (1)

Trong các vua Trần chỉ có vua Dụ-

(1) Trong Sử Giáo Châu Tập, Trần-Cương-Trung có thuật rằng: Vua ban yến ở điện Tập Hiền, đào kép mỗi bên mười người đều ngồi giữa đất có đàn tì bà loại đàn tranh nhỏ. Tần một giây, tiếng bát cùng với tiếng đàn hòa nhau. Ca bát thì ngân nga dài giọng rồi mới đến lời hát. Dưới điện có trò đi đào cây sào và múa rối. Lại có trò người ta mang gấm che lên mình rồi múa nhảy gào thét. Đàn bà thì 10 móng chân đỏ đứng trên sàn mã múa. Có bốn con trai hơn mười người đều ở trên nắm cánh tay nhau nối gót đi vòng quanh mà hát. Trong khi đi một người đỡ tay thì cả mấy người đều đỡ tay mà hạ xuống thì đều hạ. Lời ca thì có các khúc Trang-Chu mộng điệp, Bạch lạc thiên, Mỵ biệt con, Vĩ sinh Ngọc tiêu, Đạp ca, Thanh ca, chỉ có những lời than về thời thế thì rất thâm thiết, nhưng nào có hiểu được gì. Khi đại yến ở trên điện thì phường đại nhạc ngồi ở sau nhà chái dưới, người và nhạc khí đều không thấy. Mỗi lần rót rượu, hô to rằng: « Nhạc tấu » thì khúc nhạc mới ở dưới nhà chái tấu lên. Những khúc gọi là Giống Châu long, Nhập hoàng đối, Yến Giao tri, nhất thanh phong âm điệu cũng giống như xưa nhưng ngắn và gắt...» (Kiến Văn Tiễn Lục).

Tông là ưa hát tuồng. Thường sai các vương hầu, công chúa đặt chuyện hát và có treo giải thưởng. Nhờ đó mà văn hát tuồng cùng các bản tuồng càng mạnh dạn xuất hiện cung cho văn học quốc âm được nhiều thể tài. Đạm-Phương nữ sử trong bài « Khảo về tuồng hát An-Nam » có nói : « Văn chương tuồng hát là một lối văn chương đặc biệt của người An-nam minh. Tuy lột nếp tã mà thực không giống tã, có cái tôn chỉ huyền diệu linh động lạ thường, thực một lối văn kỳ tuyệt, diệu tuyệt, không phải mọi người ai ai học thông văn thạo, thời đặt nổi tuồng hát được hết thủy đầu. Tuồng hát có cái khí vị cổ phong phần nhiều dùng những tiếng ca dao ngôn ngữ, thơ hay văn cũ, tiếng trơ ngữ, câu thành ngữ rất nhiều lại tiếng nói thông đủ trong ba kỳ, thật là một áng văn chương rất quý hóa. » (1).

Cũng nên kể thêm lối hát ả đào, dùng trong các giáo phường bấy giờ đã nhiều. Từ đời Lý các ả đào vẫn đã có điệu hát riêng đều dùng lối lục bát mà biến hóa ra. Đến nay nhờ được lối văn hát tuồng pha

(1) Nam Phong số 76.

lâu và ta, lại thêm có thơ phú quốc âm xuất hiện nói trên, nên bát ả đào dần dần sinh ra lấm lỏi. Ngoài lối hát nói, mười, có lối gởi thư, đọc thư, đọc phú v. v... Có một lối mà giáo phường có lẽ đặt khách là lối hát cửa đình tức là khúc đình môn, thông dụng cho dân quê lúc tế thần hay rước xách trong khoảng ngày xuân (1).

(1) Trong sách hát ả đào của Hoàng-Son dịch ở bộ Ca Trù Thề Cách Tân Biên trang 66 có chép một khúc Đình Môn có nhiều câu và điệu xưa.

CHƯƠNG XI

HỒ

(cầm quyền 1380 - 1399,
làm vua 1400 - 1407)

§ 1 — HỒ-QUÝ-LY, TAY CÁCH MỆNH TRONG VĂN HỌC GIỚI

Văn học phát đạt đời Trần vừa đến ngày tàn thì bước qua đời Hồ lại thấy hưng thịnh có thể bồi bổ vào những chỗ thiếu thốn của đời trước mà trong đó lại nảy ra nhiều cái đặc sắc, dấu mấy thế kỷ sau cũng không thấy hơn được. (1)

(1) Nguyễn-Trọng-Thuật có nói : « Phàm lúc nào học thuật của đời đã thịnh thì tất sinh ra cái tư tưởng tự giác và tự tín. Nghĩa là tự giác tự tín rằng mình có tư cách. Học thuật nước ta đều Lý Trần là cực thịnh, nào hai cái học Nho Phật, nào chữ quốc âm cùng văn nôm và các nghệ thuật đều đã theo cái tư tưởng « thiên

Tiền tổ họ Hồ vốn người huyện Đông-
Thành (Nghệ-An) sau có một nhánh dời ra
làng Đại-Lai (Thanh-Hóa) làm con nuôi
nhà họ Lê, trải bốn đời mới sinh ra
Quý-Ly (1336).

Họ Hồ lần lượt vào trường chính trị
nhờ có người cò và chỉ lấy vua Trần-
Minh-Tông. Ban đầu từ chức Đại sử viện
Khu Mật (1371) thăng dần đến Thống chế
đoàn Hải-Tây (1380). Tới đây kẻ ngoại thích
nhà Trần đã gây được vây cánh và cướp
lần lần binh quyền ở tay ông vua già và
nhu nhược là Nghệ-Tông. Từ khi có thế
lực, Quý-Ly tự mình chuyên đốc các công
việc trong nước, bởi vậy nên kẻ cái năm
1380 làm năm bắt đầu của nhà Hồ mới
phải. (1)

thư định "phần" mà biệt lập ra ngoài khuôn sáo của
Chi-Na cả rồi. Lúc ấy Hồ-Quý-Ly lại thực hành chủ
nghĩa Hoa-Việt-Nho học thì biết cái tư tưởng tự giác
tự tin của người Việt-Nam bấy giờ đã đạt tới cao độ
vậy. Tội và họ Hồ thế nào đã có nhà lịch sử, ta bầu
học vầy ra không nên vì người mà bỏ mất cái tư tưởng
hay... (Điều chỉnh cái ách quốc học.)

(1) Nxa các nhà làm sử thường hành việc họ này mà
cho họ khác là nguy, là nhảm, thậm chí nững thịnh
sự đời ấy dần dần đi mà không chép đến hoặc có chép
cũng chỉ nói sơ lược. Đầu tiên là sách Xuân Thu của
Khổng-Tử, đến Chu-Hỷ làm sử Cờng Mục thì cái
giới hạn chính và ngay càng nghiêm hơn.

Cái tình trạng hỗn độn của xã hội Việt Nam cuối đời Trần đã ảnh hưởng tai hại đến văn học. Trên vua thì mất cả chính lệnh; trong triều thì bè đảng đua nịnh mặc kệ dân sự ở dưới đói khát khổ sở, dèo thêm cái họa cướp và giặc Chàm. Nhiều lần kinh đô bỏ ngõ, vua chạy một nơi, quan trốn một ngả, phó cho sự cướp đốt của kẻ thù miền nam. Sách vở vì đó mà tan nát, học giả sĩ phu xiêu lạc.

Sau cơn giông tố ấy, người ta thấy Hồ Quý-Ly bắt đầu cứu vãn lại tình thế. Sớm hoài bão những tư tưởng khác đời, họ Hồ dùng oai quyền thi hành triệt để việc cải tạo quốc gia. Nền văn học cũng nhờ đó mà nảy bản sắc mới.

Không kể phép giáo dục và thi cử được canh cải, ta còn thấy những tư tưởng của phái mới xuất hiện, xung đột với phái cũ, những sách và bài phê bình Nho học; những dịch phẩm; sự thông dụng của quốc văn, thứ nhất là các chủ nghĩa được truyền mọi nơi và được nhất luật thi hành sẽ nói ra ở các mục sau này.

Tư tưởng và hành vi của nhà độc tài ấy có thể sánh với Vương-An-Thanh (1021-1086) đời Tống bên Tàu. Vương cũng có một độ bài xích những lối học huấn

hỗ và chủ sở của Tiên nho cùng là chủ trương những vấn đề cải lương Trung quốc. Họ Hồ đã chịu mạnh cái tinh thần đó nên quyết tâm mở một lối thực học đi đôi với nền tảng quốc gia xã hội mong làm cường thịnh nước nhà. Người sau này còn hơn người trên về chỗ chiếm lấy chiếc ngai vàng cho tiện bề hành động.

Nhưng đáng tiếc cho chiếc ngai vàng ấy không bao lâu đã bị sụp đổ và lời cuốn hết cả mọi thứ đi mất. Bàn tay phá bại ấy chính là người Minh nhưng một số đông người Việt-Nam lấy cớ là phục hồi nhà Trần phải chịu một phần trách nhiệm.

Lê-Thúc-Thông trong Nam Sử liệt truyện khảo cứu có nói : « Xem Quý-Ly đương buổi tây lịch 1411, khi ấy các nước Âu Châu, chưa đến trình-độ bán khai mà nước ta đã có Quý-Ly bày đặt các việc, trước đã khêu đèn văn-minh, phỏng Bá-Kỹ chẳng đưa quân Minh về trở ngành để cho Quý-Ly hết sức kinh-lý giang-sơn, trùng-lân nhật nguyệt, nước ta hẳn kéo cờ văn-minh, thủ xuất trước các nước ở bên Đông-Á... » (1)

(1) Nam Phong số 100.

§ 2 — CHỦ NGHĨA QUỐC GIA XÃ HỘI VÀ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

Chủ nghĩa quốc gia xã hội là một công trình vĩ đại ở đầu đời Hồ. Kể ra cái tư tưởng ấy thực hành đã sớm. Cuối Trần có Ngô-Bệ lập một đảng cướp ở núi An-Phu (Hải-Dương) chiêu tập toàn dân nghèo làm lính và nêu cái mục đích là chấn cứu họ. Tuy vậy công việc đồ bỏ của họ Ngô không thành.

Đến năm 1397, Hồ-Quý-Ly, tự tay mình thực hành hẳn cái phương pháp hạn chế nhà giàu và phân phối ruộng đất.

Phạm trong nước — chỉ chưa hàng Đại Vương và Trưởng công chúa mà thôi — không được người nào cày quá mười mẫu ruộng. Bao nhiêu số thừa phải nộp cho nhà nước, hoặc ai có tội hay bị giáng truất tại nhà tiện cho đem chuộc ruộng.

Lại hạn chế cả sự nuôi người làm tội tở. Phạm nha quyền quý phải tùy thứ bậc mà nuôi đầy tớ nhiều hay ít, không được quá số đã định (1401).

Đến sự tự thuế thân thì dùng lối tỷ lệ. Trước kia đều thu nhất luật là ba quan, nay thì lại khác, mỗi đinh phải theo số ruộng đất mà thu như vậy :

Đinh không ruộng và có nhi quả phụ có ruộng, không thuế.

Đinh có 5 sào thu 5 tiền giấy.

Đinh có 6 sào đến 1 mẫu thu 1 quan tiền giấy.

Đinh có 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào thu 1 quan 5 tiền giấy.

Đinh có 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu thu 2 quan giấy.

Đinh có 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào thu 2 quan 6 tiền giấy.

Đinh có 2 mẫu 6 sào trở lên thu 3 quan giấy.

Lại xuống chiếu lập ra ở mỗi lộ một kho lúa Thường-Binh (1) lấy tiền công mua lúa trữ vào, để cứu cấp những năm mùa mất (1401).

Trở lên là dân có ruộng đất, còn một hạng dân không có một tấc đất nào, thì họ Hồ lại thi hành chương trình thực dân. Một công việc đầu tiên và quan trọng là bắt

(1) Đời vua Hân-Tuyên-Đế (73-49 tr. J.) có Cảnh-Thọ-Xương làm quan Đại tư nông xin bắt mỗi quận ngoài ven cõi đều làm nhà kho, cứ khi nào lúa hạ thì tăng giá mà đóng cất vào, đến lúc lúa kém thì giảm giá mà bán ra cho dân đặt tên là kho Thường-Binh.

dân sửa sang con đường, thiên lý từ Tây đô đến Châu Hóa (1402) rồi sau khi dùng uy quyền bắt vua Chăm phải dâng đất Chiêm-Động, Cồ-Lũy liền chia làm 4 châu, Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa đặt quan An phủ sứ cai trị.

Một năm sau cái năm chiếm thuộc địa (1403) cha con nhà Hồ bắt dân không có ruộng đất (1) vào lập nghiệp và khai khẩn ở đất mới. Bọn họ đều ghép thành quân đội đưa cả vợ con theo, chia nhau ra ở các nơi. Trong khi đó, sức dân ai có trâu bò nộp nhà nước thì ban cho phẩm tước. Số súc vật đều dẫn vào cung cấp cho thực dân địa cả.

Nói tóm lại trong khoảng cuối thế kỷ thứ XIV và đầu thế kỷ thứ XV, toàn nước Việt-Nam đã thực hành được chủ nghĩa quốc gia xã hội theo lối tổ chức kinh tế và thực dân của cha con nhà độc tài Hồ-Quý-Ly. Đến khi nhà Hồ mất, chủ nghĩa ấy không được ai chú ý nữa.

(1) Theo Ngô-Sĩ-Liên thì chép là bắt dân không ruộng mà có của (無田而有財者) nhưng e không phải vì buổi ấy giá ruộng chắc là rẻ, phương chi lại có lệnh nới người cấy 10 mẫu, hễ đã có của thì tất nhiên tận được, tội gì chịu hề đưa vợ con lìa quê cha đất tổ. Đây hẳn là hạng vô sản.

§ 3 — VĂN CHƯƠNG PHỤNG SỰ
CHO KHOA HỌC

Tiếp theo với chính sách trên, còn có nhiều công việc cải tạo xã hội xứng đáng với hai chữ khoa học mà cha con vua Hồ cùng các bề tôi như Hoàng-Hối-Khanh bàn định thi hành trong nước. Các công việc ấy choan hết một số nhiều thư từ, chiếu biểu đời bấy giờ :

1) Phát hành tiền giấy (1) :

giấy vẽ rêu biển ấn 10 đồng tiền.

— — cái sóng — 30 — —

— — . dáo mây — 1 tiền.

— — con rùa — 2 —

— — con lân — 3 —

— — — phượng — 5 —

— — — rồng — 1 quan.

(Giấy bạc đóng dấu rồi phải tiêu, ai làm giấy giả phải tội chém (1396).

2) Đặt chức giám thị. Ban hành các đồ đo lường như thước, cân, đấu cho dân dùng. Lại đặt ra mấy điều luật thương mại để hộ vệ nhà buôn và giữ giá trị tiền giấy của chính phủ (1403).

(1) Có lẽ bắt chước lối « bảo sao » nhà Tống, mà thế kỷ thứ XIII Marco-Polo đã trông thấy.

3) Đắp đê ngăn nước mặn cho nhà dân cây cấy (1404).

4) Đặc điền. Chủ điền phải nêu tên họ trên ruộng mình cho các quan lộ, phủ, châu, huyện công đồng kiểm đặc và làm sổ bộ, hạn trong 5 năm phải xong. Ruộng nào không khai kê là ruộng hoang (1398).

5) Đặt Quảng tế thự tức là nhà thương. Cho một viên thầy thuốc môn châm chích là Nguyễn-Đại-Năng làm chức 'Quảng tế thự thừa. Sau cho kiêm cả chức thầy thuốc nhà binh (1403).

6) Chế tạo quân khí. Dân và lính ai có nghề gì khéo léo đều sung vào công việc chế tạo (1405)

7) Khai sinh. Lên hai tuổi phải trước bạ. (1401)

8) Bác cổ. Tìm gia phả các họ trong nước đưa về kinh đô (1400).

9) Trinh thám. Sai các học sinh và hoạn quan chia nhau đi các lộ ngầm dò tình hình dân sự và quan lại rồi lấy đó làm chuẩn đích để thăng hay giáng và đổi bổ quan lại (1400).

Đại để những công việc hữu ích cho xã hội ấy mà mãi đến thế kỷ thứ XIX người Việt-Nam mới biết học đòi ở văn minh khoa học của tây phương.

Ôc khoa học vốn phản đối thần quyền mà thần quyền buổi ấy đã có vẻ lung lay. Năm 1405, Hoàng-Hối-Khanh vàng lệnh nhà vua di đốc suất dân phu đắp thành Đa-Bang. Trong khi đắp, Hối-Khanh có phá hủy một cái miếu thần và có làm thơ còn truyền hai câu :

茅簷命也供樵爨,
老木時乎厄斧斤。(1)

(Củi lửa làm nên, sừng có số,
Búa rìu đánh chịu, gỗ vô duyên.)

(Nguyễn-Lợi dịch)

Cou trưởng Quý-Ly là Hồ-Nguyên-Trừng, lúc bị bắt sang Tàu có viết quyền Nam Ông Mộng Lục và có sáng chế ra súng thần cơ (2) để danh tiếng phát minh trước nhất

(1) Người đời sau cho câu thơ ấy là cái triện chứng chết bất đắc kỳ tử của Hối-Khanh.

(2) Theo Văn Đài Loại Ngữ của Lê-Quý-Đôn dẫn chứng các sách bêu Tàu như sau : a) Sách Minh Sử Bình Chí có chép vua Thanh-Tổ (1403-1414) đánh nước Giao-Chi mà được phép chế súng thần cơ. b) Sách Thông Thuyết cũng chép niên hiệu Vĩnh-Lạc (Thanh-Tổ) sang đánh Nam-Việt bắt Hồ-Quý-Ly được những phép bắn súng và hỏa hổ. c) Sách Tô Phụ Phẫu Đàm chép nhà Minh dùng Lê-Trừng làm quan bộ Hộ. Trừng thạo nghề chế súng. d) sách Thù Vực Châu Tư Lục chép :

(Xem tiếp trang 308)

thế giới cho người Tàu (1). Hai việc trên đủ thấy cái tinh thần khoa học và máy móc của người Nam đã mạnh trông thấy

§ 4 - VIỆC GIÁO DỤC — PHÉP THI VÀ MÓN TOÁN

Quý-Ly bắt tay thay đổi việc giáo dục và cách thi cử lại có cái ý muốn bài lối khoa cử mà lấy những kẻ ở nhà học ra làm quan nên chỉ năm 1397 đặt ra ngạch học quan và ban lờ chiếu rằng :

古者國有學黨有序。遂有庠。所以明教化。衰風俗也。朕意甚慕焉。今國都之制已備。而州縣尚缺。其何以廣化民之道哉。應今山南京北海東諸路府各置一學官。賜官田有差。大府州十五畝。中府州十二畝。小府州十畝。本以供本學之

em (?) Lồ-Hán-Thương dâng phép thần thương, vua Minh dùng làm quan. d) Sử Minh chép vua Vĩnh-Lạc thân chinh đi tuần Bắc mạt bị giặc vây thành Nhâm, may nhờ có thần thương là thứ súng đánh An-Nam mới lấy được liền đem bắn, giặc bỏ chạy.

(1) Sách Cận Thế Sử của Tùng-Binh-Khương-Đức (Nhật Bản) có bảo : « Ba cái phát minh lớn : ấn bản, kim chỉ nam và hỏa khí đều từ nước Tàu ở phương Đông sáng thủy. »

用。造朔一分，學一分。書燈一分。路官督學官教訓生徒，俟成才藝，每歲季則選秀者貢于朝。朕將親試而擢之焉。

(Đời xưa nước có nhà học, ở thôn đảng có nhà tự, ở xóm có nhà trường là để mở mang giáo hóa làm cho tốt phong tục vậy. Ý của Trẫm hăm mộ lắm. Nay thể chế ở kinh đô nước ta đã đầy đủ, mà ở châu huyện còn thiếu, thì biết lấy gì để mở rộng đạo cho dân ru? Bằng nay ở các lộ Sơn-Nam, Kinh-Bắc, Hải-Đông mỗi phủ đều đặt một học quán, ban cho ruộng công có thứ bậc: châu và phủ nào lớn 15 mẫu, châu và phủ vừa 12 mẫu, châu và phủ nhỏ 10 mẫu để cung vào việc chi dụng dạy học ở miệt mình (một phần làm lễ cáo ngày mồng một, một phần việc học, một phần sách và đèn). Các quan ở lộ phải đốc thúc học quan dạy dỗ học trò, để cho thành tài nghệ. Mỗi cuối năm phải chọn kẻ học giỏi tiến vào triều Trẫm sẽ thân ra thí và cất dùng làm quan.)

Trước đó, năm 1383 họ Hồ đã lập một thư viện trên núi Lan Kha dùng Trần Tôn làm Trưởng viện để dạy học trò.

Một chỗ nên chú ý là đời ấy có những hạng Hạ trai thái học sinh (1): Trung trai

(1) Như Lý-Tử-Cáo, Lê-Cảnh-Tuân đều dạn Hạ trai thái học sinh.

Anh) học sinh và Thượng trai thái học sinh đều bắt chước lối Tam xá pháp của Vương-Xá thạc nhưng không rõ cách sắp đặt ra thế nào và từ năm nào. (1)

Về phép thi thì năm 1396, bắt đầu định lệ thi cử nhân dùng thẻ văn tứ trường mà bãi phép ám tả cổ văn. Kỳ thủy trường đệ nhất ra một bài kinh nghĩa đủ các đoạn mạch : phá đề, tiếp ngữ, nêu giảng, nguyên đề, đại giảng, triết kết hạn từ 500 chữ trở lên. Trường đệ nhị ra một bài thơ dùng luật đường và một bài phú dùng thẻ xưa, tao hay tuyển mục ý, cũng hạn từ 500 chữ trở lên. Trường đệ tam ra một bài chiếu dùng thẻ đời Hán và một bài chế bài biểu dùng thẻ tứ lục đời Đường. Đến trường đệ tứ ra một bài văn sách chọn đề trong kinh sử và thời vụ hạn từ 1000 trở lên.

Cứ một năm thi hương thi thi hội năm kế đó. Đậu rồi các thí sinh còn phải tranh nhau hơn kém trong một bài văn sách do vua ra lần cuối cùng.

(1) « Trai » hoặc gọi là « Xá » (ví dụ : Thượng xá thái học sinh). Theo Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục thích chữ Hạ trai có chép : « Đầu đời Trần, các học sinh có ba hạng : Thượng trai, Trung trai và Hạ trai ».

Nhưng đến năm 1404, lại thay đổi một lần nữa. Lần này phép thi phỏng theo lối văn bài tam trường đời Nguyên. (1) Một điều nên chú ý là có thêm vào một kỳ thi viết tập và làm loạn (2) tức là trường đệ ngũ. Sự mở đường cho toán học là bắt đầu từ đây. Một năm thi hương, một năm thi ở bộ Lễ một năm thi hội đầu mở cửa trường thi vào khoảng tháng tám cả. Ai đậu cử nhân được miễn giao dịch, đậu ở bộ Lễ được sung tuyền bổ, (3) đậu kỳ thi hội mới được sung Thái học sinh. Nhưng lần thay đổi sau này, các thi sinh chỉ theo dở chừng đến cuộc thi ở bộ Lễ rồi vì loạn mà phải xếp bút nghiên.

(1) Theo sách Thông Giám Tập Lãm thi vua Nguyên. Nhân-Tông năm Hoàng-Khánh thứ 3 mới bắt đầu định phép thi. Một năm vào khoảng tháng 8 các quận huyện phải cử kẻ hiền năng. Đến năm sau tháng 2 thi hội ở kinh đô. Ai đậu rồi còn phải dự một kỳ thi vua ra: trường đệ nhất thi minh kinh tức là 2 bài kinh nghĩa; trường đệ nhị thi phủ chiếu cáo, chương biện; trường đệ tam một bài văn sách bởi kinh sử thời vụ.

(2) Đời Lý, Trần đã dùng môn toán thi quan lại (xem trang 113 và trang 192).

(3) Kỳ thi năm 1405 ở bộ Lễ có (Đỗ-Ngân-Thần và Lê-Giống-Thần) được sung chức Thái học sinh lý hành; Cầm-Nương-Triều sung chức Tư thiện đường học sinh.

§ 5 — TÔN GIÁO

Đạo Phật, đạo Lão càng ngày càng kém sút. Dưới chính quyền của Quý-Lý, các sư mô mà nhất là bọn tráng đinh học làm sư, đều phải tạm ra đi lính cứu quốc (1381) vì buổi ấy nước nhà mắc phải cái nạn giặc Chăm.

Năm 1389, trong đám những người nổi lên chống với triều đình, có một đệ tử Thích-Ca là Phạm-Sư-Ôn ở Quốc-Ui tự xưng hoàng đế, đặt quan lại và có lần đem quân vào chiếm kinh Thăng-Long. Sư-Ôn sau cũng bị chém nhưng từ đó con cháu nhà chiến bị bạc đãi ra mặt. Năm 1396 có lệnh bắt các tăng đạo chưa đầy 50 tuổi đều phải hoãn bản tục. Chỉ những người trên 50 tuổi phải đi thi ai thông kinh giáo thì trao cho các chức Đường đầu thủ, Trì cung Trì quán, Trì tự, ngoại giả đều liệt làm hạng Tu nhân thi giả.

Đạo Lão có lần cũng bị lợi dụng. Họ Hồ sai Đạo sĩ đến giảng thuyết cho vua Trần-Thuận-Tông phải nhường ngôi cho con, mới lên 3 tuổi, mà đi tu tiên dề dắt cái mưu cướp chiếc ngôi vàng một cách cho khô khoắn ở tay họ Trần. Từ chiều nhường ngôi ban ra năm 1398, đại lược rằng :

朕早慕亥風。非心黃屋。否德季位。實難克堪。況心疾時作。宗桃時政。以皆妨。誓言在初。天地鬼神之已聽。今當禪位。以來丕基。皇太子案可。即帝位。輔政太師。黎季犛以國祖攝政。朕自爲太上元君。皇帝。棲素葆清宮。以諧夙願。

(Trẫm sớm hâm mộ trận gió huyền, chứ không có lòng ở chốn nhà vàng, đức bạc mà lên làm vua khó lòng gánh nổi. Huống chi bệnh đau bụng thường cứ hay sinh có phương hội đến tôn xã và chính trị. Lời thề buổi trước trời đất quỷ thần cũng đã nghe, nên nay nhường ngôi để dài nền cả, cho Hoàng thái tử là An được lên ngôi. còn Phụ chính thái sư là Lê Quý Ly làm Quốc tử nghiệp chính, Trẫm tự làm Thái thượng nguyên quán hoàng đế, ăn chay ở cung Bảo-Thanh để thỏa lời nguyện thuở trẻ...)

§ 6 - MINH-ĐẠO, THỦ NGHỊCH
CỦA TỔNG NHO — VĂN PHÊ BÌNH.

Trước cái thành bền vách cứng của Không học, thanh linh, một quyển sách phê bình xuất hiện như một mồi súng làm rung động bầu không khí yên lặng tịch mịch của làng

nhỏ Việt-Nam : ấy là quyền Minh Đạo gồm có 14 thiên do Quý-Ly viết ra dâng lên Thượng Hoàng Nghệ-Tông ngự lãm năm 1392.

Trong sách ấy đại lược khen Chu-Công hơn Khổng-Tử, cho người trước xứng đáng làm bậc Tiên thánh nên đặt ngôi ở chính giữa văn miếu ngảnh mặt về phương nam, còn người sau làm bậc Tiên sư ngồi một bên ngảnh mặt về phương Tây.

Trong sách Luận Ngữ có bốn điều ngờ (論語有四疑) là :

- 1) Khổng Tử ra mắt nàng Nam-Tử.
- 2) Khổng Tử bị tuyệt lương ở nước Trần
- 3) và 4) Công-Son-Phật-Nhiều, Phật-Bạt triệu mà Khổng-Tử muốn theo. Sự ngờ vực đó thiệt đã mở một chủ nghĩa hoài nghi trong học giới (1). Ta có thể đọc rõ tư tưởng của họ Hồ là hai chữ thực hành, ở chỗ khác với người đương thời là chuộng

(1) « Những điều mà họ Hồ ngờ về sách Luận ngữ phải hay là quấy thế nào mặc lòng, song cái ngờ vẫn là cái quý trọng đạo học vẫn. Ở Á-Đông mấy nghìn năm trừ Mặc-tử là ngoại đạo ra, mới có họ Hồ dám ngờ Khổng-tô mà nói dõ trước Nhật-Bản lâu rồi » (Điều đính cái án quốc học, Nguyễn-Trọng-Thuật).

Chu-Công hơn Khổng-tử. (1)

Quý-Ly lại còn bạo tay tuyên án các nhà Nho đời Tống như Hàn-Dũ cho là một nhà nho ăn trộm (盜儒). Bọn Chu-Miệt-Thúc, Trình-Hạo, Trình-Di, Dương-Thời La-Trọng-Tổ, Lý-Diên-Bình, Chu-Tử v. v. . . đều là học rộng mà tài sơ không chú trọng gì đến sự thực mà chỉ chuyên nghề cấp lột văn chương tư tưởng (剽竊). (2)

Sách Minh Đạo sau khi ra đời, trái với lời khen của Trần-Nghệ-Tông, giáo sư trường Quốc tử là Trạng Nguyên Đoàn-

(1) Lương-Khải-Siêu trong sách Trung Quốc Học Thuật Biến Thiên Sử sau khi khen đời Chu Công là « rục rũ hoàn toàn » có chú thêm rằng : Các hậu nho thường chê sách Chu quan là nguy thư, tuy rằng người sau cũng có phụ họa vào sách ấy thật, nhưng không thể chê cả được. Những người mà chê là vì có hai điều ám tế : một là quá tôn sùng đức Khổng-tử mà coi những điều văn minh trước Khổng-tử không vào dân cả ; hai là không hiểu cái công lệ về nhân quần tiến hóa, thấy trong sách ấy có nhiều cái chế độ chưa thoát khỏi cái tư tưởng tập tục đời dã man nên mới cho rằng các bậc thánh hiền khi xưa sao lại có sách ấy... »

(2) Đoạn này trong Khâm Định Việt Sử, vua Dục-Tông có phê : 未爲全非 (chưa chắc đã trái cả) có hai nghĩa : một là lời Quý-Ly bác Tống Nho chưa chắc đã trái cả, hai là Tống Nho chưa chắc đã trái như lời Quý Ly.

Xuân-Lôi viết một bài bình luận gởi lên cho Quý-Ly đại để bài bác hết cả những lời phâm bình ấy. Đây là một cuộc bút chiến giữa phái cũ và phái mới về nho học. Có lẽ trong bài có nhiều lời ngoại đề chỉ trích họ Hồ, bởi vậy người thủ lĩnh của phái cũ ấy không may bị Quý-Ly ký giấy đầy đi một châu khác. Tội lây đến Trang Nguyên Đào-Sư-Tịch cũng bị giáng chức vì có hay lai vãng đọc sách tức là cùng một phái với Giáo sư.

Quý-Ly rất ghét hạng nhà nho hay nô lệ người xưa, nhất là hay viện cổ chứng kim. Năm 1402, Nguyễn-Cảnh-Chân làm An phủ sứ lộ Thăng-Hoa dâng thư xin theo việc cũ nhà Hán, Đường là cho dân gian nộp lúa để chứa ở chỗ ven cõi rồi ban tước hoặc tha tội cho họ tùy thứ bậc. Bức thư ấy được mấy lời phê của Quý-Ly rằng :

識得幾字能說漢唐事。
所謂亞人能言只取笑耳。

(Biết chữ được bao lăm mà cũng hay nói việc nhà Hán, Đường. Ấy cho nên gọi là « người cầm hay nói » chỉ để mua cười thôi !)

Xem trên và lời nói trong bài tựa sách lịch kinh Thi (§14) đủ biết con người họ Hồ rất giàu óc phán đoán và sức sáng tạo, có một ngòi bút can đảm vạch những sở đoản của Tống Nho là bọn mà phân nhiều người mình buổi ấy nhắm mắt sùng bái (1).

§ 7 — THƠ PHÚ

Các lối kinh nghĩa, văn sách v v... đều thất truyền không rõ thế nào, chỉ có thơ và phú còn lại ít nhiều.

Về thơ thì đời này cũng thường vậy thôi, như lời phê bình của Phạm Đình Hổ : « Từ đời hai họ Hồ trở xuống năm Đại Bảo giở lên cũng còn giữ được cái mối thừa của nhà Trần mà thể tài khí phách càng ngày càng kém. »

Nguyễn-Phí-Khánh có quyển Nhị-Khê-Tập, giọng thơ trang nhã mà hàm vẻ bi quan. Những bài như :

(1) Huỳnh-Thúc-Kháng trong bài « Hào học nước ta » có nói : « thì chúng ta phải nhận cái áu Tống Nho mà Hồ-Quý-Lý đã tuyên bố trên là cái thiết áu rất xác đáng ; nền học phong đời Trần không có chút không khí tự do, thì bác gian hòng kia đâu có chỗ độc kiêu như thế. »

Ngày thu khiến húng :

客枕槐亭(客裡淒涼)又塞鴻。
 如霜吟(今霜)髮欲成蓬。
 閉門萬里連朝雨。
 還眼三秋落葉風。
 世態任他紈扇薄。
 閑愁勸我酒杯空。
 西窗一枕清眠足。
 更詠新詩課小童。

Gởi khách lạnh lòng ở côi xa,
 Tóc chùng bù rối mái sương pha.
 Mưa dầm muốn dầm gởi then lại,
 Gió đánh ba thu liếc mắt qua.
 Quạt mỏng thôi đời cho mặc nó,
 Chén không sâu vắng gương khuyên ta.
 Song táy chiếc gối dành yên phận,
 Dạy trẻ ngâm thơ tí gọi là.)

(Nguyễn-Lợi dịch)

Đưa Thái học sinh Nguyễn-Hán-Anh về
 Hồng-Châu.

燈前昨夜話匆匆。
 馬首今朝跨曉風。
 望眼但懸天闕兆。
 歸心寧住水溪東。
 槐庭月白憐棲鵲,

廬岸秋高惜別鴻。
 稻雪橙香村釀霧。
 塵埃嗟我紆孤踪。

*(Hôm qua cùng chuyen ngọn đèn giông.
 Nay đã lên yên ruộng gió nồng.
 Mỗi mắt những trông sang cửa bắc,
 Dục lòng khôn nín lại khe đông.
 Sân hoe bóng nguyệt soi mình hộc,
 Ngán lách màu thu thấm cánh hồng.
 Cơm trắng rượu ngon mùi sốt sắng,
 Cõi trần thương tớ buộc vào vòng)*
 (Nguyễn-Lợi dịch)

Vui vườn nhà :

故園亂後有先廬。
 六歲兒童頗愛書。
 啼鳥落花深巷求。
 涼風殘夢午窓虛。
 心從閒處千憂失。
 學到充時四體舒。
 遂物勞人休誤我。
 安仁志已迷幽居。

*(Vườn xưa kinh loạn sẵn nhà xưa,
 Ham sách vui xem lũ trẻ thơ ;
 Hoa rụng chim kêu đầu ngõ vắng,
 Giấc tàn gió mát cánh song thưa ;*

*Lông vào chốn tĩnh thiền sâu rút,
Học đến chừng hay sức khỏe thua ;
Trần lụy buộc mình từ ấy khỏi,
Chàng Phan chiếc ốc đủ khoan thư.)*

(Đinh Văn-Chấp dịch)

Hồ-Tông-Thốc thì có quyển Thảo Nhân Hiệu Tàn Tập, gồm có những bài thơ cảm khái thời thế. Cái thi tài của Tông-Thốc đã được người đương thời thán phục. Tương truyền một lần vào ngày nguyên tiêu, Tông-Thốc buổi ấy còn là học trò, được dự vào một tiệc rượu của Đạo nhân là Lê-Pháp-Quan, làm luôn một trăm bài thơ tức khắc trên chiếu, trước nét mặt kính ngạc của quan khách làng văn. Một vài bài còn sót lại của Hồ là :

(Chơi Động-Đình họa thơ của Nguyễn-Phi-Khánh :

才識如君尚少年。
文章嗟我老無緣。
已將得喪遺形外。
不復功名到枕邊。
變豹只堪閒隱霧。
羨魚何必苦臨淵。
幸能日月頻來訪。
休怪東亭似磬懸。

(Khen ai tài bộ tuổi còn xanh,
 Già với văn chương hồ phận mình :
 Lòng Phật hẳn quên điều được mất,
 Giặc Tiên nào thấy cuộc đua tranh ;
 Che mù đánh vậy beo trên núi,
 Không lười khen chi cá dưới ghềnh ;
 Thăm viếng miễn cho ngày mỗi có,
 Khánh treo chờ ngại kẻ Đông-Đình)

(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Tổ chí mình (lúc du học Thăng-Long) :

日月輝如天上弦。
 人生那得幾青年。
 故家肯構慙無地。
 今日生成賴有天。
 翰墨爭如玉勒後。
 文章誰識賈生前。
 殷勤欲向主人道。
 始敢先從筆上箋。

(Vầng nhật nguyệt cung trời in bầy,
 Tuổi thanh niên được mấy đời ya,
 Đất không, then chẳng nên nhà.
 Đến nay sinh trưởng chẳng qua nhờ trời.
 Bút Vương-Bột đua đòi sĩ kiệt ;
 Văn Giả-Sinh ai biết ai hơn.
 Cũng toan tỏ với chủ nhân,
 Bút tiên hãy viết mấy vần thơ suông.)

Ngoai giả có một vài nhà, nhưng lời thơ đều diễm về cảm khái bi phần đại đề như bài qua ải Hàm-Tử của Trần-Lâu :

說著沙場感慨多。
 如今賊子謾經過。
 鼓鼙洶湧潮聲急。
 旗旆參差竹影斜。
 王道回春濃古樹。
 (h)把胡軍抱(h)奏長沙恨瀨寒波。
 俊都投首知何處。
 水緣山青入望睢。

(Sa-tràng đau đớn chuyện tương truyền.
 Hàm-Tử hôm nay gặp-nghé thuyền ;
 Trống giục ngọn triều nghe tiếng nhật,
 Cờ giăng bóng trúc đứng hàng chen,
 Cây già còn nhiễm xuân trời Việt.
 Sóng lạnh khôn nguôi trận giặc Nguyên ;
 Dò hỏi Tou-Đô nơi tử trận ?
 Nước non thăm thẳm lối xưa quên)

(Đinh-Văn-Chấp dịch)

Bài đáp lời Lý-Hạ-Trai thăm Phạm-Nhữ-Dực ;

人生踪跡雪泥鴻。
 邂逅誰知一笑尼。

人別令人思叔度。
 甚衰笑我夢周公。
 論文每向交情上。
 許與相期氣槩中。
 賸把此詩當左契。
 何妨渭北與江東。

(Tuyết in mây độ vượt chim hồng,
 Gặp-gỡ sao không ước cũng đồng;
 Mắt vắng khiến người trông Thúc-độ,
 Thôn hèn thẹn kẻ mộng Chu-Công;
 Mượn câu văn vẽ lời vàng đá,
 Cầm chén thề chia gánh núi sông;
 Xin chép thơ này làm khoán ước,
 Ngại gì đất bắc với trời đông.) (Đinh v. Chắp dịch.
 Riêng thơ Hồ-Quý-Ly lời lẽ hoạt bát:

遼郡承宣資壯志。
 雄藩節制有微猷。
 青松保爾歲寒節。
 白髮寬予西顧憂。
 訓飭兵農皆統緒。
 餽停鎮戍是何秋。
 勤勞勿謂無知者。
 四目原非蔽冕旒。

(Yên ứ cõi ngoài nhờ chí giỏi;
 Ngăn ngừa trấn lớn có tài hay.

*Tùng xanh mây găng đương mùa rét ;
Tóc bạc ta người ngó côi lầy.
Dạy bảo binh nông cho được việc ;
Tha về linh thú buổi nào đây.
Nhọc nhằn chờ bảo không ai biết,
Giải mũ khôn che bốn mắt này.*

(Nguyễn-Lợi dịch)

Đó là bài thơ ban cho viên Tuyên phủ sứ kiêm chế trí sứ trấn Tân Ninh là Nguyễn-Ngạn-Quang.

Về phú, thi Hồ-Tông-Thốc có soạn một quyển Phú Học Chỉ Nam. Phần đời này đại khái cũng như đời Trần.

Một khi ở Tây dò (Thanh hóa) có người nhà quê bắt được một con sâu hình dạng giống lá cây, dâng lên vua, triều đình cho là điềm lành của kinh đô mới, đặt tên là con ngựa lá (葉馬兒). Nhân đó các danh sĩ đều mỗi người có một bài phú chúc tụng việc ấy.

Bài của Phi-Khanh rằng :

若有物兮至微闢妙巧兮化機。
何靈靈而異異復怪而奇奇。
形雖虫之特肖身是葉之皆爲。
蒐圖經於往牒竟莫識而莫知。
詎非金甌山莊之樹上而化作葉馬兒者乎

覲其。葱蓐彩浮。擁奇秀。擢。
 背豎脊兮互運。腹橫文兮隱約。
 彼角彼蹄。哀剪削。
 翹想像於鴻蒙。宛龍馬之相若。
 跡錐傍於林泉。志寔馳於寥廓。
 憇嶺崩之月明。聯扶桑之曉濯。
 風搖枝影。驚玉勒之將揮。霞轉樹腰。恍
 金羈之初落。適遇園丁。如逢伯樂。
 轉盼兮青林之側。羅置千綺席之前。
 歡承諾一。價重金千。
 彼集寥之桃虫。獨見歌於罔顏而在桑之
 蠶蠅。尚撫詠於幽篇。
 矧是物之至微。寓化工之深意。
 不生乎寬閑之野。而把迹於洞天。不處乎
 莫之濱而來達於福地。
 得非葉中之靈。毛中之畢乎。
 俯仰今古。千載符契。
 治水畢而龍呈。作經成而麟至。
 諒氣應之適然。亦聖賢之力致。
 我聖相。心造化之心以爲心。智造化之
 智以爲智。
 手天尺而締匠乎乾坤。躬化鈎而陶成于
 康量。凡賦形尚質於兩間者。
 莫不鼓舞乎春風。沐浴乎和氣。

生者樂其生。遂者得其遂。
 工者呈其能。術者售其技。
 至芥螟蟬之爲虫。亦效巧心之一誠。
 因觀物以興。依默感孚乎氣類。
 其紀述也。唐叔得嘉禾之書。其賞玩也。成
 王無剪桐之戲。
 苟非造物之妙。化工之至。安能至是乎。
 抑惟聖智之能。而非衆人之所可議也。
 竊又反覆天心。紬繹人事。
 與其生樹上之虫。孰若產人中俊逸之
 才高邁之士。與其詠馬兒之詩。孰若講
 曾頌有駟之章。究曾論德驥之旨。然而
 物之靈異者。猶且愛之。況賢於物而最
 異者乎。
 願。充愛物之心。而爲愛賢之心。推待
 物之志。而爲待賢之志。
 觀樹葉則思棧樸。作人之方。育養育才之義。
 玩馬兒則念騶虞。麟趾之仁。闢雕鵲巢之美。
 材館之下。駿可市而金可挾。寶幕之間。
 馮可揭而石可致。
 使廊廟臻肖象之求。山澤奮臥薦之志。
 三如足。錦張安休歌詠盛德。願不光
 大而燁燁者耶。

嗟微生之何修幸遭逢於盛際。
忝八幕之嘉賓荷命題之盛意。
殫刻楮之殘工效雕虫之末技。
託彼物以舒懷獻得賢之上瑞。(1)

« (Có một vật chữ rất bé nhỏ ; Đua điệu
« xảo chữ của tạo hóa.

« Rằng quái rằng thiêng ; Càng kỳ càng lạ .

« Hình đầu giống sâu ; Thân toàn những lá .

« Tra tìm giấy má sách xưa ; Đều chẳng
« một ai biết cả.

« Đó chính là vật trên cây ở sơn trang
« Kim-Âu, (Thanh-Hóa), mà hóa làm thành
« con ngựa lá vậy.

« Xem nó :

« Phô vẻ rậm rì ; Thêm phần lạ tốt ;

« Trên lưng chữ liền tiếp nối xương ;

« Ngang bụng chữ lơ mờ in lốt.

« Cái móng cái sừng ; Ai cắt ai lột.

« Tưởng hồng hoang thuở xưa ; Giống
« long mã như một.

« Tuy thân ẩn chỗ thanh nhàn ; Mà ch

« ruồi nơi cùng tốt.

« Nằm ngủ trên Hầu lĩnh bóng nguyệt soi

(1) Trích-văn-Huy phê bình bài này : Phủ này lễ
đẹp, nghị luận hay, nhưng không khỏi có cái ý đả kích.
(疊出好語議論尤佳。然不免諷刺之意)

« chung ; Phơi mình ngoài Phù tang mặt
« trời sáng suốt

« Gió lay hóng lá, giạt mình ngờ hăm
« ngọc toan mang ; Ráng động lưng cây,
« hoảng hốt tưởng cương vàng mới cột.

« Gặp bác phu vườn ; Như ông Bá Nhạc.

« Liếc thấy ở bên rừng mới đó ; Đem đặt
« lên trên chiếu vẽ vàng.

« Được ừ một tiếng ; Giá nặng nghìn vàng.

« Kla như cây lục đậu sâu « Khiêu » mà
« Chu Tụng có bài ca vịnh ; Lại như ruộng
« dâu có sản « trọc » mà Mãn Thiên còn chép
« thi chương.

« Huống vật này vốn rất nhỏ ; Mà thợ tạo
« ngụ ý sâu.

« Chẳng dễ chốn khoan nhân, lại tìm
« đông thiên thác tích ; Chẳng ở nơi tịch
« mịch, lại tìm phúc địa lai du.

« Thế chẳng phải một vật linh dị loài lá,
« loài lông đỏ ru ?

« Xét xem kim cổ ; Muôn thuở hợp phù.

« Về rùa hiện bởi công nên trị thủy
« Muông lân ra vì bút vẽ Xuân Thu.

« Tin khi ứng vừa gặp khi vận hội ; Cũng
« thánh hiền lập nên được công phu.

« Bạc thánh tượng ta :

« Lấy tâm tạo hóa làm tâm ; Lấy trí tạo
« hóa làm trí.

« Nay do thước cả làm thợ cho cần
 « khôn; Minh do khuôn trời để đúc nên
 « mọi vị.

« Phàm những vật có hình chất ở thế gian,

« Hết thấy :

« Hát mùa trong xuân phong ; Tắm gội
 « trong hòa khí.

« Ai sống vui sự sống còn ; Ai thỏa hay sự
 « thỏa chí.

« Kẻ thợ mặc phô diễn tài riêng . Kẻ trí
 « thuật tỏ bày chước bí.

« Dẫu đến những loài vi trùng ; Cũng tỏ
 « xảo tâm chút thí.

« Xem vật ấy để hưng hoài ; Ngâm cảm
 « tin về khi loại.

« Nói về sự ngoạn vật, vua Thành Vương
 « chẳng tợn cắt lá cây ngô ; Nói về sự tri óc
 « thư, ông Đường Thúc cũng ghi loài bông
 « lúa tẻ.

« Nếu chẳng phải nhờ sự huyền diệu
 « của hóa công sao có được như thế ?

« Ngửa trông tài năng của thánh vương,
 « bọn dân thường nào dám bàn kê.

« Trộm lại :

« Nghĩ ngợi thiên tâm ; Xét dò nhân sự

« Làm loài trùng trên cây, chi bằng
 « trong loài người mà làm bậc tuần tài
 « cao sĩ ;

« Vính bài con ngựa lá, chi bằng giáng
 « cứu thiên Lỗ tung có thơ Hữu bí ; sách
 « Lỗ Luận có bài Đức Kỳ,

« Thế thì có vật linh ấy mà lòng còn
 « yêu, huống hồ có hạng hơn kia mà càng
 « kỳ dị.

« Ngựa mong ;

« Thay lòng yêu vật mà đề lòng yêu bạc
 « cao tài ; Đồi chi đái vật mà đề chi uải
 « kẻ hiền sĩ.

« Xem lá cây hãy nhớ đến phương « việc
 « phước tác nhân » đến nghĩa « thanh nga dục
 « tài » ; Chơi ngựa lá sẽ nghĩ đến ý « quan
 « thư thước sào » đến điệu « Sô ngu lân chỉ. »

« Dưới nhà dãi sĩ ngựa tuần khả chuộng
 « mà vàng tốt nên khinh ; Trong chương
 « chiêu hiền, ông Ôn đáng mời mà ông
 « Thạch càng quý.

« Khiến cho :

« Chốn lang miếu, vẽ tranh tiểu tượng
 « nên tượng Cao Tông : nơi sơn trạch thức
 « đầy Ngọa-Long làm thầy Lưu-Bị.

« Ôi ! Như vậy phô trương phúc lớn, ca
 « vịnh đức nhiều hà chẳng phải rõ ràng
 « mà rậm rĩ hay sao ?

« Than ôi !

« Thẹn tài học thô sơ ; May gặp thời thịnh trị.

« Vào trong trường được dự gia tân ; Nhận
« dầu đèn vàng lời thánh chỉ

« Ra công khắc cây gió miệt mài ; Đua
« nghề chạm con trùng tỉ mỉ.

« Tả loài vi vật dễ tỏ nỗi lòng ; Dâng bài
« đặc hiến để làm tường thuy. »)

Bài của Đoàn-Xuân-Lôi rằng :

維大鉤之播物。賊么鉅之萬殊。
彼蠕蠕其蒼葢。紛動植之難俱。
何葉上之焉兒。因假合而成軀。
覆葉而片兮。又有倫而有脊。邱葉而腹
兮。緣非橋枯。
兩角圭尖。似剪桐而爲戲。四蹄霜溥。類
刻楮而成模。
具體而微。總首昂而臆廣。寓形莫辨。混
枝綴而英敷。
蔽芾祝之而不見。肖翹尔有而尔無。
謂爲栝葉之蟬。何嘒鳴之匪匹。譬則化
莊之蝶。又腹育而非徒。
豈蕉鹿之荒說。曷茅蕝之厚誣。
認天降葉身之瑞虫。而其狀有類乎龍
駒也。
想夫。長林蕭颯。葉動千甲。
勁氣砥礪。扶疎剛風。震今騰躋。

非開御營。嘉驥驤之可拘。知幾春秋。笑
 螭蛄之相狎。
 飄梧桐而飛去。冀北群空。磨楊柳而相
 依。華陽息棹。
 盍歸檀義之大閑。誓委輕微而報答。
 爾乃。昔遯荒野。今來洞天。
 辭草木之俱腐。矜畜養之恩。
 栖蹤乎瓊枝之上。息於影於珠簾之前。
 夕飲木蘭之甘露。朝餐紫府之祥煙。
 一顧而價增百倍。親指而如蒼生鞭。
 外壯孔驅黃之相法。免蚊行喙息之傾
 顛。
 竊觀夫化工肖形之妙。而知夫賢相造
 化之大全。
 嗟夫。人之有常。辰登至治。
 既保合於太和。宜諸福之畢至。
 天降斯虫。豈無深意。
 馬如厥狀。示君子之得輿。葉作其身。
 見蒼生之大庇。
 且。馬者龍也。將開行地之無疆。葉者
 茂也。兆本支之百世。
 矧斯虫也。產於金甌之上。耀於洞
 天之地。
 適當靈臺經始之初。出應洛邑宅中之

際。

微物遭逢億年關係。

鴛鴦何幸覩斯休美。

感朽木之再生荷識道之不鄙。

叨感他金馬之榮造闕苑蓬壺秘。

願雕虫篆刻之匪工賦得賢爲上瑞(1)

« (Khuôn tạo hóa đúc nên muôn vật ; Lớn
« nhỏ từng loài.

« Kia côn trùng xen cùng thảo mộc ; Phiên
« phúc chẳng tày

« Sao có ngựa ở trên lá nọ ; Bởi kết hợp
« mà nên hình này.

« Lá ngủ là hung chừ màu xanh biếc,
« chẳng tươi mà chẳng héo ; Lá sắp lá lung
« chừ lốt vẫn vẹn có sống lại có giây.

« Vệt sương bốn móng mỏng lẳng như
« cây gió tạc làm nên mầu ; Ấn ngọc hai
« sừng nhọn vắt tựa lá đồng cắt để làm bay.

« Thề đủ mà hé ti, đầu cao ức rộng ; Hình
« in mà khó biện, nhánh kết hoa bày.

« Mịt mịt mờ mờ cây vừa xanh tốt ; Không
không có có, sâu bống cao bay.

« Hoặ cho rằng bướm thầy Trang, sao
« xác lột chẳng cùng một loại ; Hoặ cho

(1) Trình-Vân-Huy phê : Lời rầu rầu có nhiều câu kỳ
(賦鏗鏘而多奇語.)

« rằng ve ôm lá, sao tiếng kêu chẳng giống
« nhau thay !

• Há phải rằng hươu đẩy tàu liêu, lời
« đường hoang dân ; Há phải rằng nai che
« nắm cổ, nói lại ngoa sai.

« Tin rằng trời giáng xuống sâu đầm
• bằng lá cây vảy ; Mà hình dạng so với
« long mã có khác nào vảy

• Nhớ thuở :

• Gió rừng vọt vù ; Lá cây động đây.

• Khi cứng mài chừ trần trề ; Gió mạnh
« phất chừ lừng lẫy.

« Chẳng đem cương thắng, ai hay kỳ kỳ
• là tài ; Biết mấy xuân thu, bạn với « huệ
« cô » đó mãi.

• Lá ngô đồng bay phới phới, ngựa kỳ
« bắc còn dàu ; Cây dương liễu buộc khăng
« khăng, non Họa-dương nghỉ dấy.

« Sao chẳng về chuồng lớn nơi lễ nghi ;
« Thề xin đem thân mọn mà báo lại.

• Nó mới ;

« Hoang dã ẩn khi trước : Động Thiên tới
« buổi sau.

• Giã cảnh cỏ cây : mực nát ; Nhớ ơn nuôi
« dưỡng bấy lâu.

« Chân đậu trên cành ngọc ; Bóng nghỉ
« dưới rèm châu.

« Mây lành tư phủ buổi ăn ban sơm ; Mù

« ngọt mọc lan liệp uống buổi chiều.

« Ông đoái đến già gấp trăm bội ; Ông chỉ
« đến như bước trước mau.

« Bỏ ngoài những cái vàng đục đen, trông
« xem hình ngựa ; Thoát khỏi những di bò,
« thở miệng, vấp ngã loài sâu.

« Xem thợ tạo hóa cơ màu rất mực ; Biết
« ngôi hiền tương đức cả một bầu.

« Than ôi !

« Người có đáng thương ; Thời vừa bình trị.

« Đã gây nên cuộc thái hòa ; Thi bản có
« nhiều phúc chỉ.

« Trời sinh sâu nầy ; Há không có ý.

« Ngựa nên hình ấy là bảo người quân tử
« được dư đồ ; Lá kết thân nầy bản cho bọn
« lê dân nơi nhớ cày.

« Vả chăng :

« Ngựa là rồng vậy, mở diềm bờ cỡi bao
« la ; Lá thì tốt thay, nên phúc giống nòi
« hưng khí.

« Phương chi sâu nầy :

« Chỗn Kim-Âu hiện hình ; Cỡi Động-Thiên
« trở về.

« Ra nhắm thời Ấp Lạc đóng đô ; Gặp vào
« buổi đại thiếng xây bệ.

« Vật mọn tao phùng ; Nghìn năm quan hệ.

« Kể hèn may sao ; Cảnh đẹp thấy thế.

« Cảm tình cây nải lại tươi; Đội đức
« được soi chẳng nệ.

« Lạm được chỗ Phượng trì kim mã thân
« mọn vẽ vang, May tới nơi Lãng uyển
« bằng hồ cảnh tiền đẹp đẽ.

« Vậy nên :

« Đoái tưởng rằng vụng lối văn chương;
« Viết bài phú được người phụ tề.)

§ 8 — VÀI LỐI THƠ MỚI.

Ở đời Lý và đời Trần ta thấy một vài thi sĩ, con cháu của Thích-Ca làm thơ không kể câu dài ngắn với vần điệu gì cả. Như thơ của Trần Quốc-Tảng v. v. cho đến đời này cũng có một vài lối đáng đề ý.

Lối thơ mỗi câu 6 chữ không rõ ở bên Tàu đặt ra từ thời nào. Có lẽ lối ấy ít được thi nhân thích, nên đến đời Tống ta chỉ thấy còn truyền một đôi bài. Trần Ngạc, con vua Nghệ-Tông có một bài làm theo lối ấy tặng Trần-Nguyên-Đán :

我是當年棄物。
公非大屨奇才。
會取一般老病。
田園早辦歸來。

(Buổi ấy ta như đồ bỏ

Giúp vua người chẳng tài chi

Đều cũng già nua một lũ,
Điền viên sớm liệu về đi.)

Trước đó, Phạm-Tông-Mại cũng có một bài đề trường vẽ thủy mặc :

紅樹一溪流水。
青山千里斜陽。
欲喚扁舟歸去。
此生未卜行藏。

(Cây đỏ một khe nước chảy,
Non xanh nghìn dặm bóng chéng;
Muốn gọi chiếc thuyền về thử,
Thân này xuất xứ chưa đành.)

(Binh-Văn-Chấp dịch)

Một nhà ăn sĩ ở núi Na (Thanh-Hóa) (?) cũng có truyền nhiều bài ca. Một bài như :
Yêu ngũ.

Lối ấy ảnh hưởng sang đến thơ quốc âm. Những bài thơ thất ngôn bát cú thỉnh thoảng gặp một vài câu 6 chữ xen vào chính do ở đó.

吾何愛。愛惟眠。
愛爲安舒適。然。
殘墨帳添新富貴。
矮藤床結前因緣。
梅之軒。
竹之園。

幽居趣味有林泉。
 青奴攤後紅友羅肱。
 蝶外黑甜。滕景涼感輕便。
 雙掩耳紅塵世上。
 小曲肱白屋雲邊。
 寄傲草廬南陽閒明。
 欠伸雲觀趙宋眾岫。
 北窻吟塊易觸。
 西堂春夢常圓。
 書樓初捲夕。
 酒店歡晴天。
 玄鶴黃州夜夜。
 美人湘水年年。
 有辰而醉鄉打卧。
 草鋪茵花鋪帳地鋪
 氈。
 彭澤夜深半簾殘月。
 灤溪阮靜一枕啼鶉。
 任人道爲懶夫土爲
 酒渴睡濃爲隱神仙

- (Ta chẳng yêu gì ? Yên ngu khi,
- « Yêu vì khỏe khoắn sống muôn bề :
- « Mạn đến tối, giàu sang mới thêm mãi :
- « Giường mây thấp, nhân duyên cũ kết xe.
- « Đây biên mai,
- « Đây vườn tre.

- « Thủ vị ở ẩn có rừng khe ;
- « Tờ trà sau nọ, bạn rượu trước kia.
- « Mụ mối đưa lại giấc khôe,
- « Cảnh đẹp mát, từ trần trở,
- « Bụi cõi thế, bit đôi tai điếc,
- « Nhà bên mây, gấp cánh tay kẻ.
- « Cười cột nhà săng, ngày tháng Nam
- « Dương thông thả,
- « Ngậm ngùi am khói, non sông Triệu
- « Tống li ti.
- « Song bắc hồn thơ dễ động.
- « Nhà tây giấc mộng thường mê.
- « Quán rượu mong trời nắng,
- « Lầu thơ rục ác về.
- « Đêm đêm Hoàng-châu bạc biếc,
- « Năm năm Tương-thủy gái xuê.
- « Có buổi nhập làng say đánh ngựa.
- « Chấn là cỏ, nệm là đất, màn là huê.
- « Trăng xế nửa rèm đêm khuya Bành-Trạch,
- « Quốc kêu dưới gối nhà vắng Liêm-Khê
- « Người sĩ phu biếng, anh say rượu ngủ khi.
- « Lão tiên ở ẩn, mặc kệ ai chê. »)

Bài trên nhắc cho ta nhớ tới những bài ca cổ thể mà nhà thi sĩ phóng khoáng đã làm theo đề buông thả cho mình mấy lượt dài ngắn yà bằng trắc, nhưng vẫn cứ bảo tồn cái luật đối ngẫu và độc vận. Vì vậy

mà bài ca Yêu Ngủ gần giống như lối phú cổ (1).

Đến một bài thơ tả động Thủy-Vân ở núi Vân - Nham (Thanh - Hóa) của một hòa thượng (?) làm ra sau đây thì thực là một bài thơ bằng tân văn :

彼蒼蒼而聳出如玉屏錦帳然者。非雲
磊之山歟。
山之形。滄潤瀾漪。縈廻升降。朝暮異狀
者。非雲磊之水歟。其山腰。寶香散彩。駿
驥續紛。又如空中之樓閣。孤高而馳騫然
者。非雲磊之寺歟。

« (Kìa rậm rì mà cao nhón như màn
« ngọc trướng gấm vậy ! » Đó chẳng phải là
« núi Vân-Lôi ru ?

« Trước mặt núi sông nước chồn chọi, lên
« xuống quanh co, sớm chiều đổi giáng ; Đó
« chẳng phải là sông Vân-Lôi ru ?

« Bềnh lừng núi hương bầu muôn vẻ, mây
« tỏa mịt mù. Lại như chiếc lầu giữa không
« trung, bao một mình và giáp giới. Đó chẳng
« phải là chùa Vân-Lôi ru ?

(*) Bà-Cổ trong bài tựa « Lương đồ-phú » có nói
phụ là về dòng thơ cổ.

§ 9 — VĂN KÝ SỰ TIỀN BỘ

Thề văn ký sự đời nay đã thấy tiền về phẩm hơn là về lượng. Xuất sắc và được truyền hơn là bài ký động Thanh-Hư của Nguyễn-Phi-Khanh tả cái chỗ ở hưu trí của ông nhạc mình, là Trần-Nguyên-Đàn :

賢達者之出處其動也以天其樂也以
 天者何一願其清至虛物蒙恩若是
 成歲而不清至虛物蒙恩若是
 跡非至清相公願其清至虛物蒙恩
 我冰壺相公願其清至虛物蒙恩
 棟梁宗社懸於國脈是乃若王業始
 功靜亂軌以天之義係吾保身之機
 邦基動仁留明若乃之嘆灑月登
 也非息仁留明若乃之嘆灑月登
 迹息仁留明若乃之嘆灑月登
 然後又能是休徇夫者閱者
 又於退以萬際不庫
 爲俯既玉駕如息
 規魯牛足終寐慰
 區之鼓於嘆者危
 一勿一嶽登高秀
 地志勢奔材濟剛
 之而形巖具畢奇
 閑坊度礪徒工爾
 荒其齋廢役之青
 山嘉宜刈闢鋪睇
 豈帝厥幽者築送
 乞二相謝菜杯聯
 宅愛集揀而却
 之嘆灑月登
 休徇夫者閱者

焉。大雄廟去氣可冷與而說成焉而叔而必
 河。願以林歸煙涼清靜接者而繫功永公難
 虛。洞所嘉潛岫戲謂而虛物然械成之溫而
 清。之皆馬陶上紅所然太造矣。且豈章之待
 日。賴陰匹歌之翻允淵潭間多何焉。巧病有
 則。碑。岩退朋。巖。嶽。餐。虛。滇。中。亦。箭。毀。上。半。亦
 總。勸。王。之。之。乎。龍。可。而。與。宙。者。之。謗。十。年。休
 而。親。朝。山。登。潤。秀。然。日。宇。人。示。猶。若。一。退
 一。帝。銘。公。逆。以。英。燕。悠。蓋。臆。夫。指。援。至。償。豈
 不。皇。碑。也。傳。伴。林。可。聲。者。表。符。緹。馬。欲。未。遂。
 井。山。製。獎。謝。備。尉。芳。之。謀。之。以。發。之。者。志。莫
 否。宗。親。賜。櫛。中。荷。拂。營。神。物。境。若。親。休。之。心
 之。慶。帝。示。難。帳。蟠。可。營。心。萬。之。會。至。退。穎。之
 遊。成。皇。舊。平。辭。錦。劉。狀。目。乎。此。之。房。能。思。恪。歌。
 觀。既。上。駁。舟。之。震。游。之。耳。遊。如。功。報。不。而。思。者。
 今。之。不。處。之。刻。君。

無所不爲其矢也。雖然運去。心懷恍惚。
 爲足懼齒於霄達出處之論耶。
 嗚呼。乾坤之光霽難常。豪傑之經綸有
 會。安得遊紫清冲碧虛以從遊於達物
 之所遇耶。

昌符八年甲子臘月藥溪阮飛卿記。

« (Kể hiện đạt, khi xuất khi xử, đồng cũng
 « theo lẽ trời vui cũng theo lẽ trời. Trời
 « là thế nào? Là một bậc lớn rất trong rất
 « trong mà thôi. Bốn mùa nên năm mà
 « không kể công, muôn vật dỗi ơn mà không
 « lộ dấu. Không phải bậc rất trong, rất trong,
 « thì ai làm được như thế?

« Tướng công Bàng-Hồ ta, lấy cái tài thiên
 « chung, nhạc giáng, mưu mẹo, giúp vua,
 « rường cột hộ nước, hồng gáp biển trời,
 « có công dẹp nạn, yên được cái vạn nước
 « như sợi tơ tóc trong khoảng diện bại.
 « từ mình gánh công việc quốc gia giữa
 « buổi khuynh nguy, ấy là nhờ trời đất tác
 « thành cho buổi đầu vậy, nên chẳng động
 « theo lẽ trời thì sao có được như thế?
 « Đến khi loạn nước đã yên lòng nhân
 « nghĩa đã vẹn tỏ, nghiệp chúa như áo vàng,
 « nước nhà như bàn thạch, rồi đó cái chí
 « của Lưu-Hầu và Tấn-Công mới làng làng

« phát sinh, không ai có thể ngăn được :
« ấy lại là một kẻ minh triết bảo thân đó
« vậy. Nếu chẳng vui theo lẽ trời thì sao
« lại có được như thế.

« Rồi đó mới tâu vua xin một khu đất
« hoang nhàn ở Côn Sơn, sắp đặt làm một
« cái vườn để dưỡng lão. Hai vua khen
« ngợi công ông mà không thể ép buộc
« được chỉ ông đành chịu tuân lời, bèn tìm
« một nơi đo xét hình thế, một tiếng trống
« vang muôn phu nhóm họp, chặt cây đẽo
« đá Rồi đó xối rửa bụi trần, khai phá cỏ rác,
« phu thợ đủ nghề, làm lụng không nghỉ.
« Chưa đầy một tháng mà những công dựng
« cột xây tường đã xong : chỗ cao khoảng
« khoát, chỗ thấp bằng bện, xa gần trông
« qua đều một màu xanh, xung quanh thì
« kỷ tú, có nhiều nơi nghỉ ngơi, chơi ngắm
« đều đặt tên riêng, mà tất cả thì gọi tên
« động Thanh-Hư vậy ! Làm xong đức vua
« Duệ-Tông thân đến ban biền đề tên động,
« còn đức Thái thượng hoàng thì thân soạn
« bài bia khắc dưới lên đá, đều là nghĩ
« đến công lao trước mà khuyên thưởng
« vậy. Sau lúc ông thối cư, có khi thót
« ngựa chơi miền Gia-Lâm, có khi chèo
« bông dạo bến Bình-Than, dắt theo ít bạn
« hữu như của ông Tạ-Phó chơi núi, ca bài

« Quy khưn lai » của Đào-Tiêm, đầu bút chiếc
« khăn, treo lên lên cao, khói non rắng
« đảo, như gấm bay, như lụa trải, cỏ rừng
« hoa suốt màu hồng lung liếng, màu xanh
« phất phơ hoặc lặn bơi giữa gió mát, hoặc
« vờ vập những cánh thưa, hoặc nuốt mùi
« thơm, hoặc ăn cánh đẹp. Phàm đã gọi là
« những cánh trong lặn những tiếng đi
« lại, mù mịt mà trống rỗng, xâu thắm mà
« lặng lẽ bày mưu với tai mắt tâm thần để
« cùng với cảnh hồn mang thái hư đi chơi
« ra ngoài cõi vạn vật.

« Ôi ! Trong khoảng vũ trụ, ông tạo hóa
« bày ra những cảnh như taể để dãi người
« cũng nhiều. Nhưng mà cái hội thành công,
« bậc mưu thần bày đường chỉ lối như
« Tiêu-Hà còn bị cùm trói ; bậc chí quân
« trong chốn phòng tiêu như Mã Viện còn
« bị dèm chê, há phải là có kẻ thành công
« mà không được về hưu đâu ? Đến như
« Vĩch-Thúc mười lần dâng « cái chương » mà
« cái chí nhớ đất Đĩnh chưa thỏa, như Ôn
« Công một năm mắc bệnh đi sáu tháng mà
« cái lòng lưu luyến đất Lạc không được
« toại, há phải là kẻ về hưu trời cũng có
« đãi mà khó được chăng ?

« Nay tướng công ta buổi đầu trời cũng
« lấy hội công danh mà giao cho, buổi sau

« lại lấy thú làm tuyền mà gởi vào, không
 « phải hiềm rằng thành công mà không
 « được lui về, cũng không phải than thở
 « rằng lui về khó khăn. Ấy là xuất và xử,
 « động và vui đều theo lẽ trời vậy, há lại,
 « thiếu mất cái ý ông tạo vật đãi cho sao ?
 « Bấy nay : một thân quan lớn tiến thối
 « theo lúc nguy yên của quốc gia, ấy là
 « bậc quân tử vẫn có điều lo nước chung
 « thân vậy, chả phải như kẻ bĩ phu thờ
 « vua đã lo được lại lo mất. Khi được thì
 « bán đua dâng nịnh chẳng việc gì là không
 « làm. Khi mất thì giận dỗi bỏ đi lòng không
 « mẫn nguyện. Như vậy sao đủ đặt họ vào
 « hàng hiền đạt xuất xử được.

« Than ôi ! Trời đất quang tạnh bất
 « thường, hào kiệt kinh luân có hội, sao
 « được bằng lên khoảng trong tia, xông vào
 « nơi biếc trồng đề theo chơi chốn ông
 « tạo vật đãi mình.)

(*Xương-phủ thứ 8 Giáp tí tháng chạp Nhị-
 Khê Nguyễn-Phi-Khanh.*)

Bài văn ký sự trên Lê-Quý-Đôn đã khen
 có câu : « Bài « động ký » của Phi-khanh, ý
 văn cao chất ngất, đọc đến câu « trời
 đất quang tạnh bất thường, hào kiệt kinh
 luân có hội » khiến người phải gõ nui »

飛卿洞詠詞骨降嶠讀至乾坤之光。霽
 華常。豪傑之經綸有會。令人擊節。

§ 10 — HỒ-TÔNG-THỐC LẠI CÒN LÀ
MỘT NHÀ SỬ HỌC

Đậu Trạng Nguyên năm 1372. Hồ-Tông-Thốc không những là một thầy nghề về thơ, phú mà còn có một ngòi bút chép sử có danh nữa. Tác phẩm của Tông-Thốc là quyển Việt Sử Cương Mục đã được Ngô-Sĩ-Liêm khen rằng chép việc cần tuấn mà có phép, luận việc thiết thực mà không thừa.

獨胡宗鑑越史綱目有作書事慎重而有法。評事切當而不冗。殆亦庶幾。(1)

Một bên quyển Việt Sử Cương Mục, Tông-Thốc lại còn có quyển Việt Nam Thế Chí biên chép những chuyện vặt, cổ tích từ trước lưu truyền lại đến bây giờ chia theo từng thời đại. Có lẽ là cũng một quyển đã sử tốt vậy, chỉ tiếc cả hai quyển hiện nay đều không còn.

§ 1 — SÁCH VỞ BỐN PHƯƠNG THUẬT

Về phép thuật là có Trần Đức Lưu, thấy được nhiều người tin theo cái bí thuật của mình Đức Huy bèn lập tâm đồ sự nghiệp, không may bị quân nhà Hồ bắt được xử tội lăng trì năm 1403,

(1) Trong bài tựa Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.

trong các đồ khám được ở nhà Đức-Huy có một quyển sách Phương thuật.

Về môn học địa lý có Trần-Quốc-Kiệt làm An phủ sứ lộ Tân-Hung, tác giả quyển Hình Thế Địa Mạch Ca.

§ 12 — VĂN CHƯƠNG QUỐC ÂM ĐÃ LUYỆN

Trước Nguyễn-Huệ Hồ-Quý-Ly đã từng dùng văn quốc âm để làm sắc chiếu để biểu ban ra trong dân. (1) Đó là bản văn nước nhà buổi đầu tiên. Về thơ nôm thì đã điều tuyện nhiều và làm được lắm lối như thơ yết hậu của Trần-Ngạc làm chệ Trần-Nguyên-Đau mưu thông gia với họ Hồ. Các tài nhân năng dùng thơ quốc âm thay cho tác chữ Hán. Hồ-Quý-Ly lúc được Thượng hoàng Nghệ Tông ban cho gươm và cờ cũng làm thơ nôm tạ ơn (1387). Năm 1413, vua Trần Quý-Khoách sai Nguyễn-Biểu mang lễ vật đi cầu phong với Trương-Phu, có tặng bài thơ trong buổi tiễn hành :

(1) Trong Ôc-Trai Di Tập của Dương-Bá-Cung có nói : « Khi vua Lê-Thái-Tông muốn xem các bài thơ chiếu của Hồ-Quý-Ly và thơ văn ý tứ thế nào. Nguyễn-Trãi thu thập được văn quốc ngữ 20 bài dâng vua xem, vua khen là người cường kỳ. »

Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng hoa
 Trần (h. Trịnh) trọng rêu nhân mỗ
 {khúc ca.

Chiều phượng mười hàng tơ ửng kẽ,
 Vó câu nghìn rậm tuyết xông pha.
 Tang bồng đã bấm lòng khi trẻ,
 Khương quế thêm cay tính tuổi già.
 Việc nước một mai công ngộ vẹn.
 Gác Lân danh tiếng gọi gần (h. lâu) xa.

Nguyễn-Biêu họa lại rằng

Tiếng ngọc rày (h. từ) vắng trước bệ hoa,
 Ngóng tai đồng vọng thuở thi ca
 Tương mây vó ký lần lần trả,
 Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
 Há một cung tên lồng chỉ trẻ,
 Bội mười vàng sắt đúc gọn giò
 Hồ mình vả ít (h. thiếu) tài chuyển đổi,
 Dịch lộ ba nghìn dặm ngại xa.

Cái chỗ đáng lấy làm thú vị nhất là người sau này còn truyền một bài làm khi cầm đũa ăn bữa cơm đầu người do Trương-Phụ thiết (?) :

Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi,
 Gia hào thêm có cổ đầu người.
 Nem công chả phượng còn thua béo ;
 Thịt gụ gan lân hẳn kém tươi.
 Cá sấu (h. Cá lồi) lộc mình so cũng một,
 Vật bầy thỏ thủ bội hơn nười.

*Kìa kia ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng sĩ như Phàn tiếng đề dờ.*

Sau khi nghe tin Biều chủ Trương-Phụ đề chịu cực hình, vua Quý Khoách rất thương tiếc có làm lễ truy điệu và một bài văn tế:

Than rằng :

Sinh sinh hóa hóa cơ huyền tạo mờ mờ ; Sắc sắc không không bụi hồng trần phơi phơi.

Bất cộng thù, thiên địa chứng cho ; Vô cùng hận, quỷ thần thệ với.

Nhớ thuở tiên sinh cao dờ mạo trạ, chớm chớm (h. chắm chắm) ở ngôi dài giản, dành làm cột đá đỡ ngăn dòng ; Đến khi tiên sinh xo gạc vó câu, hăm hăm chỉ éan cò mao, hồng trở gió vàng, bên nền nổi.

Thôi tình chiến Hồ tặc chôn giấu (h. hăm) ; Gan thiết thạch Tô công đề dờ.

Quan Văn-Trường gặp Lã Mông đề xa cơ ấy, mắng thấy chữ « Phệ tề há cập » dạ những ngùi ngùi ; Lưu-Huyền-Đức giận Lặc Tôn mong trả thù này, nghĩ đến câu « Thường đảm bất vong » lòng thêm dõ dõ.

Sầu kia khốp tát (h. lấp) cạn giòng ; Thảm nạn xây nên núi.

Lấy chi báo chùng hậu đức, rượu kim tương một lọ với với mượn chực ba tuần ;

Lấy chi ủy thừa phương hồn, vấn dụ tế mấy câu, thăm thăm ngó thông chín suốt.

Hỡi Ai !

Về lối lục bát và các lối thơ ca của binh dân các văn đã chính, dùng chữ đã luyện

mã ý tứ thâm trầm. Trong mở thơ ca truyền khẩu còn thấy nhiều bài giá trị về tượng trưng cũng như về tình cảm, những câu như :

Chàng về Hồ thiếp cũng về hồ

Chàng về Hồ Hán, thiếp về hồ tây

tỏ ý không phục nhà Hồ.

Ba năm ăn ở thuyền trên,

Bởi anh hàng muối cho nên mặn mả.

Xuống thuyền nhịp bảy nhịp ba,

Trách anh hàng trứng ở ra đôi lòng.

Con sông Thương nước chảy đôi dòng,

Đèn kêu đôi ngọn anh trông ngọn nào ?

Muốn tắm mát lên ngọn sông đào,

Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.

Đôi tay vùi cả đôi cành,

Quả chín thì hái quả xanh thì đừng.

Ba bốn năm ăn ở trên rừng,

Chim kêu vượn hú nửa mừng nửa lo.

Trót sa chân lỡ bước xuống đò,

Cleo mình xuống sạp những lo cùng phiêu.

Chờ tỉnh Đông một tháng sáu phiêu,

Gặp cô hàng xén kết duyên vừa rồi.

Hàng cô nay những quế cùng hồi,

Có mẹ hồ kết có nôi phên chua,

Cái bó hương thơm có đề cạnh bờ... (1)

(1) Bài Hương thơm cạnh bờ, Nguyễn-Trị-Quát giảng giải bài hát này và cho là nó sản xuất khoảng Trần, Hồ. (Phổ thông báo nguyệt san số 13).

Những chữ Hồ-Hán, hồ Tây, chuỗi mận mà, trừng lòng, chứng tỏ ra rằng văn chương quốc âm đã khéo dùng lối tá âm để tạo nên những câu hóm hỉnh có duyên.

Cũng lối lục bát ấy, còn thông dụng ở xã hội người Mường. Tương truyền thời ấy ở xứ rừng cũng có câu ca oán họ Hồ:

Thời vua ma này quý quá,

Bắt cả đàn bà con gái đi châu. (1)

§ 13 — SÁCH QUỐC ÂM

Những sách quốc âm về đời này có lẽ xuất hiện ít nhiều, nhưng ta chỉ còn thấy quyển *Trinh Thử* của Hồ-Huyền-Quy. Đây là một chuyện ngụ ngôn lại cũng có thể là một quyển tiểu thuyết viết theo lối lục bát, Cốt chuyện như vậy

« Tại nhà tác giả có một con chuột bạch góa chồng nuôi một đàn con thơ, một hôm đi kiếm ăn bị chó đuổi chạy vào một cái hang vườn nhà láng giềng tức là nhà thủ

(1) Thời ấy có một nhà quan Lang không có con trai, phải dạy con gái cái trang đi châu, như tục truyền về sự tích chàng Vi-Liên gặp nàng út-Lót kết duyên (chú thích của Hồ-Bình-Quan Lang Sử-Lược, Quách-Điền). Một chỗ đáng chú ý là câu ấy lại làm bằng văn trắc.

tướng Hồ Quý Ly. Trong hang này có hai vợ chồng chuột. Hôm ấy chuột cái đi vắng chuột đực ở nhà thấy chuột bạch chạy vào bên đem lời trêu ghẹo. Song chuột bạch từ chối, đòi tự tử nếu bị áp bách làm cho chàng chuột phải tạ tử. Giữa khi ấy thì chuột cái về thấy vậy nổi ghen đay nghiến chồng và còn đến nhà chuột bạch làm dữ. Thành linh bị mèo vồ, chuột cái kinh hãi rơi xuống ao. Tác giả vốn nghe và nói được tiếng loài vật bên dưới mèo cứu chuột và phân trần cho hai bên. Xong rồi về viết chuyện này.

Đại khái Hồ-Huyền-Quy muốn vẽ hai hang người buổi ấy : một hang có quyền thế gian là như chuột đực, một hang trình liệc lòng son như chuột bạch, nhưng về mặt văn chương thì gọn ghẽ rõ ràng, tả tình tả cảnh đều đắc thể, lại dùng được những phương ngôn tục ngữ như :

Kinh nghề vui thú kinh nghề,

Tép tôm thì lại vui bề lép tôm.

Thà ăn cáy ngáy o o,

Còn hơn ngay ngáy ăn bò làm chi.

Sau quyền Trê Cóc có quyền này, đủ biết lối ngụ ngôn được nhiều văn gia dùng, vì nó vừa xấu sắc kín đáo vừa vô hại cho tác giả.

§ 14 — SÁCH DỊCH

Văn chương quốc ngữ thịnh hành thì lối văn dịch cũng bắt đầu xuất hiện. Năm 1394 Hồ-Quý-Ly làm Phụ chính thái sư, bắt đầu dịch thiên Vô Dật là một thiên nói về chính trị, văn học trong Kinh Thư để dạy vua. Tiếng nước nhà dùng để diễn dịch một thứ văn triết học khó nghĩa là từ đó.

Đến năm 1396, Quý-Ly lại dịch xong pho Kinh Thi và giảng giải ra quốc văn để cho các nữ quan dạy hậu phi và cung nữ học tập. Đầu sách, họ Hồ bỏ bài tựa của Chu-Hy đi rồi tự đề một bài tựa nói rằng sách ấy dịch và giải theo ý kiến riêng của mình chứ không bắt chước tập truyện của Chu-Tử (1).

§ 15 — VĂN CHƯƠNG PHÁI PHỤC TRẦN

Đang khi cha con họ Hồ và vây cánh dở thủ đoạn tranh cướp chiếc ngai vàng Việt-nam thì liền bị các nhà chí sĩ tôn thờ họ Trần vùng dậy phản đối. Bọn họ chia làm nhiều phái :

(1) Vương-An-Thạch lại cùng với con là Vương-Tử-Phương và Lữ-Huệ-Khau thích nghĩa Kinh Thi, Kinh Thư, và Kinh Chu Lễ gọi là Tam Kinh Tân Nghĩa. (三經新義) bắt các quan coi về việc thi cử phải theo mà hỏi học trò (Nho giáo q. III, Trần-Trọng-Kim-).

Một phái ngấm ngấm tổ chức ở trọng nước. Ấy là những quan lại, học sinh và lính tráng. Họ mưu khởi sự đến hai lần có các tay trọng yếu như Lê-Á-Phu, Lưu-Thường v. v... (1388) và Trần-Nguyên-Hãn, Trần-Khát-Chân, Lê-Hiến-Phủ v. v... (1399) đều mang họa diệt môn rất thảm khốc. Trước khi dơ đầu cho đao phủ có ít người đã để lại những câu thơ tuyệt mệnh kháng như :

殘年四十有餘三。
忠義逢誅死正甘。
抱義(道)生前應不負(愧)
暴屍原上更何慚。

(Tuổi bốn mươi ba đến bước cùng
Tới trung thệ nát cũng cam lòng.
Trọn đời vì nghĩa không bèo bạc,
Trên bãi phơi thây há thẹn thùng.)

là của Lưu-Thường.

寸刀除殘天地白。
一心報國鬼神知。

(Chiếc dao giết giặc nêu trời dấy,
Một dạ thờ vua tỏ quỷ thần.)

là của Bàng Nhân Lê-Hiến-Phủ.

Một phái đi nhờ ngoại viên phần nhiều đều là học trò và quan lại mà đại biểu là

Bùi-Bá-Kỳ, Lê-Cảnh-Tuân. Người trên san-
Tàu cầu cứu với vua nhà Minh, trừ họ họ
Hồ. Thơ văn của họ có những bài :

Biểu cáo nạn của Bá-Kỳ đưa lên vua
Minh-Thái-Tông :

臣祖父皆執政大夫。死于國事。臣母陳氏近族故幼侍國王。官五品。後蘇武節侯陳渴真爲禪將。洪武末年。渴直禦冠東海。而賊臣黎季犛父子弑主篡位。屠戮忠良。滅族者以百十數。臣兄弟妻孥亦遭其害。遣人捕臣。欲加誅。臣棄軍。遠逃。伏處山谷。思詣闕庭。披瀝肝腑。屢轉數年。始睹天日。臣竊惟季犛乃故經略使。黎國羣之子。世事陳氏。竊叨寵榮。及其子蒼亦蒙貴任。一旦得志。遂成篡奪。更姓易名。僭號改元。不恭朝命。忠臣良士。疾首痛心。竊興市伐之師。隆繼絕之義。蕩除奸兇。復立陳氏之後。臣死且不朽。願效中色晉之忠。哀鳴闕下。惟皇帝垂察。

« (Chà ông thần đều làm quan Chính đại
« phu chết vì việc nước, mẹ thần cũng có họ
« hàng gần với nhà Trần cho nên thuở nhỏ
« thần được vào hầu quốc vương, quan đến
« ngũ phẩm. sau theo làm ty-tướng với Vũ-
« Tiết-Hầu Trần-Khát-Chân. Cuối năm Hồng-
« Vũ, Khát-Chân đi dẹp giặc ở Đông hải mà

« rồi cha con tặc thần Lê-Quý-Lý giết chúa
 « liếm ngời, tàn sát kẻ trung lương, kẻ bị
 « diết tộc kẻ cô trăm mười may người ma
 « vợ con anh em thần cũng đều ngộ hại.
 « Bọn họ sai người bắt thần định làm thịt
 « ướp muối, thần phải bỏ quần chạy dài
 « ẩn nấp hang núi, ước mong tới cửa khuyết
 « dâng bày gan phổi ruột. Dần dà đến vại
 « nấn mới được thấy thiên nhan. Thần trộm
 « nghĩ rằng : Quý-Lý là con viên cổ Kinh
 « lược sử Lê-Quốc-Kỳ, đời đời thờ nha
 « Trần được sung vinh, lại con là Thương
 « cũng dõn ơn trao cho trọng trách, nay
 « nhứt dạn, dấp chỉ trở nên kẻ soán đoạt,
 « thay họ đổi tên chiếm ngôi đặt h'ệu, không
 « tuân mệnh triều đình khiến cho kẻ trung
 « lương phải chường mắt đau long chổn
 « mong thấy quân điều phạt, tôn nghĩa nổi
 « giông, trừ tiết bọn gian ác, lập lại con
 « cháu nhà Trần thì thần chết cũng không
 « hủ. Taئن bắt chước lòng trung của Thần-
 « Bao-Tư kêu gào dưới cửa khuyết mong
 « đức hoàng đế cúi xét cho...)

Kèm theo hai bài thơ :

孤臣忠孝效胥爲。
 跋涉山川上帝畿。
 碎首王墀滂血淚。
 仰祈聖主向無疵。

(Tôi trung cỡi cút quyết ra tay,
 Lặn suối trèo non mới đến đây.
 Thêm ngọc nát đầu chan huyết lệ,
 Ngửa mong hoàng thượng giúp dân này.)

陳事陵夷未可期。
 含冤抱恨有天知。
 南方臣子懷忠義。
 誓國捐軀伐季羣。

(Chứa chắc nhà Trần đến nỗi này,
 Ngậm oan nuốt giận có trời hay,
 Phận tôi Nam-Việt ôm trung nghĩa,
 Giết Quý Ly thề quyết xả thân.)

Rồi mà người Minh quả sang diệt họ Hồ với cái dã tâm — dự định từ lâu — lấy nước Nam làm thuộc địa cùng là giết hại dân, cướp của cải. Hồi hận về cái kế hoạch lầm lỡ của mình, bọn họ lại xoay ra khởi nghĩa đuổi người Tàu nhưng rồi cuộc đều thất bại. Hồi ấy Lê-Cảnh-Tuân có một bức Vạn ngôn thư gửi cho Bá-Kỳ lời lẽ cảm động. Một đoạn trong thư tỏ cái chí nguyện sống thác với vua cũ của họ :

明國既有敕賜閣下隨軍征進。俟胡氏成擒。擇陳氏子孫立之。加爵居國爲輔。見今設立布政司。授閣下以高爵。止給陳氏廟酒。掃人閣下。苟能復奏。辨官吏者。吏之所言。明陳氏子孫之未絕。而剝宣詔。勅復封陳氏。此上策也。不然乞

罷本職願爲詞官。此中策也。若膺冢
食厚祿斯爲下矣。如出其上。則僕猶人
參甘草只壳陳皮充藥籠之中。惟閣下
知所用也。出其中。則僕願執邊豆奔走
其間。亦惟閣下之所使也。出其下。則僕
爲畝稼耕閒。以終餘年而已。

« Vua Minh đã có sắc dụ cho ngài theo
« quan họ sang ta đợi khi diệt được nhà
« Hồ, chọn lập con cháu nhà Trần, gia thêm
« tước cho ngài để giúp nước. Thế mà nay
« chỉ thấy họ lập tòa bố-chính cho ngài
« được quan sang tước cả, còn nhà Trần
« thì chỉ đặt một kẻ hương khói mà thôi.
« Vậy thời nếu ngài mà có thể lại tâu lên lời
« nói của các quan lại, ký lại, bày tỏ việc
« con cháu nhà Trần chưa tuyệt, đề họ làm
« sắc chiếu khác lập lại ngôi nhà Trần,
« ấy là thượng sách. Không thể nữa thì
« ngài thôi quan tước đi, chỉ xin làm một
« chức từ quan, ấy là trung sách. Còn nếu
« ngài theo đuổi cái lối vinh thân phì gia
« thì là hạ sách vậy. Như ngài theo thượng
« sách, tôi đây xin làm các vị nhân sâm
« cam thảo, chỉ xát, trần bì, đựng vào trong
« giỏ thuốc để hiến ngài dùng. Theo trung
« sách thì tôi xin làm một kẻ bưng khay
« chén bôn lầu sau gót, đề ngài sai bảo.
« Còn nếu theo hạ sách thì tôi chịu làm

dừa di cày, cây ruộng trong khoảng tích
«mịch nhân hạ đề cho tron cái tuổi thừa
«của tôi thôi...»

Đến đây, trong nước lại nảy ra nhiều
phái nổi lên chống cự với quân Minh
bấy giờ đang hoành hành mà trọng yếu
nhất là một phái ở miền đông trong. Phái
sau này đứng đầu là con cháu họ Trần
có các quan lại và lính tráng phần nhiều
đều người ở châu Hóa giúp rập. Hoạt
động hơn cả có chú cháu vua Trần-Giản-
Định, Trần-Quý-Khoách, cha con Đặng-Tải,
Đặng-Dung, cha con Nguyễn-Cảnh-Chân,
Cảnh-Dị cùng là Nguyễn-Suy, Nguyễn-Biểu,
Nguyễn-Mộng-Trang v. v... Họ đã lập thành
triều đình đặt quan tước, mộ lính tráng
chống chọi với quân thù trái 5, 6 năm
nhưng thay cũng đều bị diệt vong ở trận
cuối cùng (1407-1413). Văn chương vua tôi
nhà Hậu Trần có những chiếu biểu, bệch, văn,
thơ, phú, v... (xem thơ quốc âm trang 420)
nương trời nhất và được truyền tụng
nhất là bài thuật hoài của Đặng-Dung mà
Lý-Tử-Tấn đã phê bình một câu rằng:
« Không phải ng rơi hào kiệt thì không thể
âm được » (非豪傑之士不能)

世事悠悠奈老何。

無窮天地入酣歌。

時來辱廚成功易。
 事去英雄歎根多。
 致主有懷扶地軸。
 洗兵無路挽天河。
 國讐未報頭先白。
 幾度龍泉帶月磨。

(Việc đòi dai dặc với già sao.
 Trời đất mệnh mông chén ả đào.
 Đồ diều nên công duyên gặp gỡ,
 Anh hùng nuốt giận số lao đao,
 Muốn xây cột đất phò minh chúa,
 Khốn kéo sông ngàn dãi chiến báo.
 Thù nước chưa xong đầu đã bạc,
 Mài gươm mấy độ bóng trắng cạo.) (!)
 (Nguyễn-Hiệp-Chi dịch)

§ 16 — NHÀ MINH HAY LA BUỒI HẠ MÀN
 MỘT TẢN KỊCH CỔ VĂN HỌC VIỆT-NAM

Thế là người Việt-Nam lại trở lại cái ách mà trước kia đã từng mang nặng ngót một nghìn năm. Lần này người Tàu với cái chính sách cai trị khôn khéo, cái lối bóp nặn, vơ vét khôn ngoan và cái thủ đoạn tàn nhẫn làm cho người nước mình trái

(!) Câu thơ này còn có nghĩa là mấy độ đem mặt trắng ra mài lưỡi kiếm.

qua một hồi điêu đứng, tưởng bị đồng hóa, nếu không có Lê-Lợi vẫn hồi lại thể cục sau mười năm đánh dẹp.

Một câu ngạn ngữ buổi ấy đủ làm chứng cho mọi việc là : « muốn sống thì vào rừng xanh, muốn chết thì làm quan Minh. »

Đáng tiếc nhất là cái nền móng văn học do bậc tiền bối đắp đui gầy dựng trải hàng thế kỷ thì đến nay cũng theo đó mà sụp đổ, đi theo với công việc quận huyện nước Việt-Nam. Bọn Trương-Phu, Mộc-Thạch và Hoàng-Phúc một mặt rào đón tư tưởng lập ra Giao-Châu học hiệu (1411) và các Tăng cương ti, Đạo kỳ ti, ban phát đi khắp phủ châu huyện những sách Ngũ kinh, Tứ thư, Tính Lý Đại Toàn, Vi Thiện Âm Trắc, Hiếu Thiện Sự Thực v.v... cùng là kinh Phật sách Lão để thay đổi sự dạy học ở thuộc địa ; một mặt tiêu hủy cái học phong cũ, ngoài sự tìm kiếm mọi hạng nhân tài về an tháp ở Tàu, lại còn thu góp bao nhiêu sách của người mình trước tác từ trước đến bấy giờ đưa về Kim-Lăng (1418). Vì thế mà ngày nay những tác phẩm xưa đều mất sạch, đôi quyển chỉ còn có cái tên trống mà thôi.

Lớp trò cổ văn học đến đây thì vừa hạ màn.

Trong bài « Hán học nước ta » Huỳnh Thúc-Kháng có nói : « Nói tóm lại thời đại nước ta thuộc Minh, chỉ trên vài mươi năm mà học giới ta bị một luồng khí độc làm cho cái học hay tốt từ đời Trần về trước quét sạch sành sanh không còn sót chút gì, lại lưu lại cái họa bùa mê của Tống Nho nhập chung với con ma khoa cử mà làm hại cho học giới ta sau này, cho là một tấn thảm kịch « ngọn lửa nhà Tần » riêng cho học giới về nước ta không phải là lời quá đáng. »

TÓM TẮT

Ở trên thuật rõ văn học cổ Việt Nam trải qua các triều đại cho đến đầu thế kỷ XV. Nay ta có thể chia ra hai thời kỳ mà tóm tắt lại như sau :

1. Một thời kỳ từ đời phát đoạn đến đầu thế kỷ thứ X.

Kể từ khi giống Mông-Cồ, giống Thái, giống Indonésien đổ xô nhau lìm đến trung châu Bắc-Kỳ và miền bắc Trung-Kỳ bây giờ, thì người Việt-Nam còn ở rời rạc từng bộ lạc cõn con, chỗ nào biết lấy chỗ ấy, chớ chưa thành một quốc gia. Nhưng nhờ có tiếng nói và chữ viết mà lần lần đã có một mối thống nhất. Kịp lúc họ được trông thấy một nền văn minh đẹp đẽ của người phương bắc thì cái óc tiến thủ bắt họ vội bỏ thứ chữ viết còn thô sơ có hữu đề theo cho kịp người láng giềng minh, mong mau thoát khỏi vòng man dã. Nhưng rồi họ cũng không vội nữa vì cái văn hóa bằng xương bằng thịt ấy, đã sớm chinh phục hẳn nước mình.

Đằng đằng ngót mặt nhìn năm, trong khi người mình bị hiếp đáp, bóc lột chỉ vẫn ngấm ngấm nuôi một cái chí tự phần tự cường. Tuy vậy, óc tổ chức còn kém mà linh thần đoàn kết cũng sơ sài, vì thế mà mấy cuộc cách mạng nổi lên, đổi lẫn chỉ được mười năm là thất bại, trong khi đó thì văn hóa Việt Nam có cuộc thay đổi lớn. Từ tiếng nói, chữ viết cho đến phong tục cư xử đều chịu ảnh hưởng xấu của người phương bắc. Ngôi bút lông đã đến chiếm một địa vị trọng yếu trên đàn văn học. Nho giáo và Phật giáo, nói như Nguyễn-Bá-Trắc, khác nào như hai chiếc thuyền đồng thời trương buồm thuận gió mà tiến vào bờ Việt. (1) Khoảng đó, hẳn cũng thịnh thoảng có ít nhiều tay văn uộc xuất sắc, với những tác phẩm của mình nhưng lo sợ vì tao loạn, hoặc vì người mẫu quốc khốn bĩ, nhất là vì không có sách cho nên bị cái dưng thời gian không lồ kia no quộn đi mất tích. Còn đến đám đàn chúng thì đại đa số đều thất học, nên chỉ sau khi Ngô-Quyền cời trời được cho dân tộc thì chỉ chời ra có một vài tin đồn của Phật giáo là thông chữ mà thôi. Một thời kỳ từ đời tự chủ cho đến đầu thế kỷ thứ XV.

(1) « Bản về Hán học » (Nam Phong số 40)

Đời Ngô, Đinh, Lê lập lên, chính là một thời kỳ tốt để dựng lại một nền văn học mới, sánh đôi với nền tự chủ (1). Nhưng khốn thay ! các ông vua ấy thứ nhất đã không có thì giờ rảnh, lại các dấu vết cũ đều mất sạch, từng thế phải ý lại vào các nhà tu hành mà học theo chữ Tàu vậy. Vì cái đã đó mà đời Lý, Trần, Hồ cũng lại dùng thứ chữ ngoại quốc ấy làm gốc, trừ ra Hồ-Quý-Lý có cái tư tưởng lấy chữ nôm thông dụng trong nước thì lại bị yếu vong.

Tuy nhiên với cái chữ mượn đó, từ đời Lý về sau thành lập được một nền văn học riêng gồm có những sách vở thơ văn thuật trong sách này, và những sách vở giấy má của đám dân chúng mà đã mất tang tự ngày xưa. Lại nhờ học văn và tin ngưỡng được tự do, chế độ khoa cử chưa trói buộc sĩ-phu, nên Khổng-Manh và Thích-Ca chỉ truyền ảnh hưởng chứ chưa áp chế được tinh thần người mình mấy. Bởi vậy văn học thời kỳ này tuy tỏ thuật ở Tàu mà có một tinh cốt độc lập, vừa thâm trầm vừa mạnh mẽ, vừa êm ái, vừa

(1) Xem quốc hiệu nhà Đinh là Đại-Cồ-Việt và Hoàng đế có tên hiệu là Cồ Quốc, là Ca-Ông, lẫn tiếng nôm vào tiếng Tàu, đủ biết đời ấy chữ Tàu chưa thông dụng hẳn.

nhân nhả, biết nhất nhạnh những cái tinh hoa của những môn hàng nhập cảng. Xuống đến đời Hồ ta lại thấy mới nhóm thêm một tinh thần khoa học và một chủ nghĩa hoài nghi, ích lợi cho văn học không phải ít.

Ta có thể ví đời Ngô, Đinh, Lê là lúc đắp nền, đời Lý, Trần đã dựng thành một nếp nhà tuy chưa khéo đẹp lắm mà cũng tiện nghi, thích hợp. Đến đời Hồ là lúc đã dành dụm được ít nhiều của, mua sắm vật liệu, sắp sửa xây thêm một ngôi nhà khác đồ sộ hơn. Nhưng than ôi! Cuộc chinh phục của người Tàu đời Minh (1) đã phá tan tành nếp nhà cùng là những vật liệu đó. Ngô lại lịch sử văn học cổ, chúng ta không khỏi thất vọng tiếc thắm và đồ tức với người Trung Quốc.

* * *

Cả một cuộc dĩ vãng tốt đẹp của tổ quốc, bị tiêu vì tay người nước láng giềng. Cái văn học từ thế kỷ thứ XV trở lên, chúng ta đành là thiệt thòi, mà cái văn học từ thế kỷ thứ XIX trở lên còn nhiều thiếu sót. Bởi vậy chỉ trông cậy vào cái văn học hiện tại và tương lai của chúng ta thôi.

(1) Theo Minh sử thì cho nhà Minh mất nước, bởi vì năm Vĩnh-Lạc lấy nước Nam là thất sách.

Ngày nay chúng ta đã có ngòi bút sắt và các thứ chữ quốc ngữ do các cố đạo sáng chế cho từ thế kỷ thứ XVII. Thứ lợi khi ấy hợp với bao nhiêu cái hay cái đẹp của người Pháp ở phương tây đưa lại giúp ích cho nền văn học của chúng ta đủ mọi phương diện. Nhìn thấy chỉ tiến thủ của đồng bào mà chưa chan hy vọng.

Giữa khi văn học và tôn giáo chưa đầy những vẻ nhàn tản từ bi mà dân chúng đời Trần lại trả lời câu hỏi nên bòa hay chiến của vua Nhân Tông chỉ có một chữ — một mà thôi — là « Đánh ! ». Đánh tức là có nghĩa tiến bộ và tiến bộ mãi mãi. Cái chữ có một không hai ấy là gồm cả đầu mối triết học của Darwin và Nietzsche ở phương tây. Lịch sử văn học tư tưởng Việt-Nam trước, rày, và sau có thể tóm bằng một chữ ấy vậy.

HẾT

LỜI BẠT

Môn học quốc-sử mà tài liệu thiếu thốn là một điều không may cho học giới, học giả nước ta ngày nay đối với sử học nước nhà, chính cảm thấy điều thiếu thốn ấy.

Ai cũng biết nước ta trước kia trải mấy ngàn năm theo văn-hóa Tàu, phụng Hán-học làm quốc-giáo, điều trái ngược nhất trong học giới khoa-cử ngày xưa là đem sử nước Tàu làm chính sử mà quốc-sử chỉ là phần phụ thuộc, lại kiêng kỵ thời hủ chỉ học sử nước ngoài và sử đời xưa; hơn nữa bản khắc khó khăn, việc ấn hành không phải dễ dàng. Xem trải đã mấy trăm đời, vẫn vẹn mấy bộ như Đại Việt Sử Ký; Việt-Sử Cương Mục, v v .. sách do sử thần nhà Vua soạn thuật ấn hành mà dân gian chưa phổ-cập, chưa nói đến những soạn-thuật của tư nhân. Vì đều bó buộc và khó khăn, không mấy ai có cái hứng thú về đường trí-thuật, mà có một ít — rất ít — cũng

dấu trong nhà riêng cùng giả-sử sao đi chép lại, chưa có bản nào là loàn thộn, mà tóm lại bao nhiêu sách xưa toàn là chữ Hán cả.

Tuy vậy, có còn hơn không: nhờ có một ít sách của liên nhân ta mà người sau có lòng muốn biết dấu vết lịch-sử nước nhà, môn sách dốt sót đó lại là tài-liệu quý báu cần cho môn sử học.

Một điều khổn nữa là từ Hán-học bỏ xó, học giới ta có môn học quốc-văn thay vào và cả Pháp-văn nữa cũng thiếu niên tân-học ngày nay đối với sách chữ Hán xưa gần như trống vào rừng rậm. Nếu không dịch ra chữ Quốc-ngữ thì sách sót đó chỉ là vật cũ rích gác trong viện Tàng-Cổ không chút gì bổ ích cho học-giới sau này.

Vậy, ngày nay trong văn-giới mà có người dụng công sưu tập, và dịch-thuật làm thành bản sách, cùng tài-liệu cho học-giới sau này, dầu ở trong không khối có điều sai lầm dốt sót, chưa lấy làm hoàn toàn đích xác, song về môn tài-liệu thì sách dịch này vẫn có công.

Minh-viên
HUỲNH-THỨC-KHÁNG

SÁCH VÀ BẢO DÙNG ĐỀ KÊ CỨU

Quốc văn

Cáo thơ toàn tập	của Đoàn-như-Khuê
Câu đối	— Nguyễn-Vân-Ngọc
Dịch thơ đời Lý và đời Trần	— Đinh-Văn-Chấp dịch (Nam Phong)
Đại Nam nhất thống chí	— Phan-Kế-Binh dịch (Đông Dương tạp chí)
Điều đình cái án quốc học	— Nguyễn-Trọng-Thuật (Thực Nghiệp)
Giới Hiền thi tập	— Nguyễn-Lợi dịch (Bản cáo)
Hát a đào (Ca trù thể cách tân biên)	— Hoàng-Sơn dịch (Quảng Thinh)
Hòa Bình Quan Lang sử lược	— Quách Biều (Nam Phong)
Khóa hư giảng yếu	— Thiệu-Chửu (Đuốc Tuệ)
Lịch sử nam tiến của dân tộc ta	— Ngô-Văn-Triệu
Linh Nam đặt sử	— Nguyễn-H.-Tiến dịch (Nam Phong)
Linh Nam trích quái	— Vũ-Hi-Tô dịch
Lược khảo về văn học sử nước ta	— Hải-Lượng (Văn học tạp chí)
Nam Hải dị nhân liệt truyện	— Phan-Kế-Binh dịch (Đông Dương tạp chí)
Nam sử liệt truyện khảo cứu	— Lê-Thúc-Thông (Nam Phong)
Nghĩa sĩ ký	— Trần-Mộng-Bach (Thực Nghiệp)
Nhị Khê tập	— Nguyễn-Lợi dịch (bản cáo)
Nho giáo	— Trần-Trọng-Kim
Những ông tổ công nghệ Việt Nam	— Phương-Nam (Tứ Dân văn uyển)

Phật giáo đại quan	của Phạm Quỳnh
Quốc văn cụ thể	— Bùi Kỷ (Tân Việt Nam thư xã)
Quốc văn trích điểm	— Dương-Quảng-Hàm
Tồn cổ lục	— Trần-Văn-Ngoạn (Nam Phong)
Thế giới sử	— Đào-Duy-Anh
Thời thực kỷ văn	— Nguyễn-Lợi dịch (bản thảo)
Trẻ Cóc tân truyện	— Quảng-Thịnh xuất bản
Trinh Thử tân truyện	— "
Văn đàn bảo giám	— Trần-Trung-Viên (Nam-Kỳ)
Văn Việt Nam	— (Tứ Dân văn uyển)
Việt Hán văn khảo	— Phan-Kế-Bình dịch (Đồng Dương tạp chí)
Việt Nam sử lược	— Trần-Trọng-Kim
Việt Nam phong tục	— Phan-Kế-Bình dịch
Việt Nam thiên tông thể hệ	— Đỗ Nam-Tử (Đuốc Tuệ)
Việt Nam văn hóa sử cương	— Đào-Duy-Anh
Việt sử đại toàn	— Mai-Bạt-Đệ (Thực Nghiệp)
Việt sử yếu	— Hoàng-Cao-Khai (Đồng Dương tạp chí)
Vũ trung tùy bút	— Đông-Châu dịch (Nam-Phong)

Chữ nôm

Thanh Hóa Quan Phong	— Vương-Duy-Trinh
Trẻ Cóc tân truyện	
Trinh Thử tân truyện	

Hán văn

An Nam Chí Lược	— Lê-Tắc
An Nam Chí Nguyên	— Cao-Hùng-Trung

Ấu học cổ sự tam nguyên	
Bình gia yếu lược	
Công dư tiếp kỷ	của Vũ-Phương-Tiê
Đã sử tập biên	— Vũ Văn-Lập
Đại Nam Nhất Thống Chí	— Cao-Xuân-Dục
Đại Việt lịch triều đáng khoa lục	— Ngô Sĩ-Liên
Đại Việt sử ký toàn thư	— Ngô Sĩ-Liên
Đại Việt thông sử	— Lê Quý Đôn
Đảng Khoa bị khảo	— Phan-Huy-Ôn
Đông Dương sử yếu	
Giới Hiên thi tập	— Nguyễn-Trang-Ngạn
Hán tự văn học khảo	— Đỗ-Hữu-Dương
Hoàng Việt thi tuyển	— Bùi-Huy-Dịch
Hoàng Việt văn tuyển	— Id —
Hồ gia phở kỷ	
Kiến văn tiểu lục	— Lê-Quý Đôn
Khâm định việt sử thông glám cương mục	— Quốc-Sử-Quán
Khóa hư lục	— Trần-Thái-Tông
Lịch Triều hiến chương loại chí	— Phan-Huy-Chú
Lĩnh Nam trích quái liệt truyện	— Vũ-Q-ỳnh
Lĩnh ngoại đại đáp	— Chu-Khứ-Phi (Nam Phong)
Nam ông mộng lục	— Lê-Trùng
Nghệ An Ký	— Bùi-Dương-Lịch
Ngự chế Việt sử tổng vịnh	— Nguyễn-Dực-Tôn
Nhị Khê tập	— Nguyễn-Phi-Khanh
Phương Đình địa dư chí	— Nguyễn-Văn-Siêu
Phương Sơn từ chí lược	— Nguyễn-Bao
Quần hiền phú tập	— Hoàng-Tụy-Phu
Sử glám thông khảo tổng luận	— Lê-Tung
Sử thị gia phả	
Tam tổ thực lục	
Tang thương ngẫu lục	— Nguyễn-Án và Phạm-dịch-Hồ

Tân định hiệu binh viết điện u linh tập	của	Chư-Cát-Thị
Tiền đại tiết nghĩa chư thần thi		
Toàn Việt thi lục	---	Lê-Quý-Đôn
Thánh đẳng ngữ lục		
Thế giới tiểu hóa sử	—	Trương-Thông
Thiền uyển tập anh		
Trần triều Tuệ Trung thư pháp sư ngữ lục	—	Trần-Nhân-Tôn
Trần triều thố phả hành trạng		
Ước Trai di tập	—	Nguyễn-Trãi
Văn đại loại ngữ	—	Lê-Quý-Đôn
Việt Âm thi tập	—	Phan-Phù-Tiến
Việt Nam sử yếu	—	Hoàng cao Khải
Việt sử cương giám khảo lược	—	Nguyễn-Thông
Việt sử lược		
Việt sử tân ước toàn thư	—	Hoàng-Đạo-Thành

Pháp văn

Bibliographie annamite	—	E. Gaspardone (B. E. F. E. O)
Esquisse d'une histoire du bouddhisme au Tonkin	—	Trần-Văn-Giáp (Viên Âm)
Essai d'histoire d'Annam	—	Ch. Patris (Đắc-Lập)
Essai sur la littérature annamite	—	G. Cordier
Etudes Indochinoises	—	Edouard Huber (B. E. F. E. O)
Indochine du Sud	—	Madrolle
La civilisation chinoise	—	Marcel Granet
L'Annam d'autrefois	—	Pierre Pasquier
La paléographie des inscriptions du Champa	—	R. C. Majumdar (B. E. F. E. O)

Le bouddhisme en Annam des origines au XIII ^e siècle của	Trần-Văn-Giáp
L'Enseignement des caractères chinois	— Lê-Thước
Le royaume du Champa	— H. Maspéro
Les chapitres bibliogra- phiques de Lê Quý Đôn et de Phan-Huy-Chú	— Trần-Văn-Giáp
Les études classiques sino-annamites	— Phạm-Quỳnh
Les origines de la langue annamite	— P. Souvignet
Morceaux choisis d'auteurs annamites	— G. Cordier
Notions d'histoire d'Annam	— C. Maybon et H. Rüssier
Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam	— Cadière et Pelliot (B. E. F. E. O.)

Báo và tạp chí

Bulletin de la société d'enseignement mutuel du Tonkin	Hanoi
Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient	"
Bulletin des Amis du Vieux Hué	"
Đồng Dương tạp chí	"
Đồng Thanh tạp chí	"
Đuốc ruệ	"
Nam Phong tạp chí	"
Phụ nữ tân văn	Saigon
Phụ nữ thời đàm	Hanoi
Sông Hương	Huế
Tao đàn tạp chí	Hanoi
Tiếng dân	Huế
Tứ dân văn uyển	Hanoi
Văn Lang	Saigon
Văn học tạp chí	Hanoi
Vì chúa	Huế

MUC LUC

	Trang
Tựa.	9
Lời nói đầu.	15
Lệ sách.	29
CHƯƠNG I	
Gốc gác người Việt-Nam	33
CHƯƠNG II	
Cổ rễ tiếng Nam	40
CHƯƠNG III	
Chữ viết đời thượng cổ	47
CHƯƠNG IV	
Tư tưởng học thuật nước Tàu buổi quá khứ	51
CHƯƠNG V	
Triết lý tôn giáo Ấn-Độ buổi quá khứ	59
CHƯƠNG VI	
Từ đời cổ đến Sĩ-Nhiếp :	
Vận vầu khai mào cho văn học — Chuyện đời xưa — Căn đồ — Tiếp xúc văn minh Tàu lần đầu — Thời kỳ truyền bá — Du học.	65
CHƯƠNG VII	
Từ Sĩ-Nhiếp đến Ngô-Quyền :	
Sĩ-Nhiếp, cái mốc của văn học cổ — Nho học — Đạo Lão — Đạo Phật và phái Thiền tôn — Việc du học ngoại quốc — Chữ nôm xuất hiện — Tinh thần người Việt Nam	76

CHƯƠNG VIII

Ngô, Đinh, Lê (980 - 1009) :

Đạo Phật có vai vế — Tân văn — Thơ ca —
Văn chương tôn giáo — Vũ tổ sấm ký — Văn
văn quốc âm 96.

CHƯƠNG IX

Lý (1010 - 1225) :

Việc giáo dục và thi cử — Đạo Phật bất sức
bánh trưởng và ích lợi của nó — Nho lão và
tư tưởng tam giáo đồng nguyên — Triết lý
phái Thiền tông — Thơ ca — Tập văn — Tân
văn — Văn lịch, lộ bố và binh học — Sử
học — Địa dư học — Pháp luật — Nghệ khắc
ván in xuất hiện — Hát chèo và hát tuồng 112

CHƯƠNG X

Trần (1225-1380) :

Văn học cỡ rực rỡ ở thế kỷ XIII, XIV —
Nho học dần dà mạnh bước — Đạo Phật và ba
vị tổ Trúc Lâm — Đạo Lão — Phép giáo dục
và thi cử — Chu-An và sách Tứ Thư-Thuyết-
Ước — Phong trào bài bác Phật giáo — Văn
xin cải cách việc nước — Văn giao thiệp với
ngoại quốc — Trần-nhật-Duyệt nhà bác nữ
học — Sách vở về binh luật và diên lễ — Chủ
nghĩa trọng dân và chủ nghĩa ái quốc —
Hung-Đạo Đại Vương, nhà tập đại thành binh
học — Lối diên thuyết về quân sự — Sử học
thịnh đạt — Lê-văn-Huân và môn sử ký phá
bình — Văn tiểu thuyết — Văn ngụ ngôn — Sách
vở về luân lý chính trị của đế vương —
Thơ ca và thi xã — Phú và tập văn — Văn

chương phải ở ngoại quốc — Ngọn cờ tiên
phong của văn học quốc âm : Hán-Thuyên —
Thơ ca bình dân — Hát tuồng cải lương và
văn hát tuồng — Hát ả đào. 154

CHƯƠNG XI

**Hồ (cầm quyền 1380-1399, làm vua
1400-1407) :**

Hồ Quý-Ly, tay cách mệnh trong văn học giới —
Chủ nghĩa quốc gia xã hội và chủ nghĩa thực
dân — Văn chương phụng sự cho khoa học —
Phép thi và môn toán — Tôn giáo — Minh-
Đạo, thù nghịch của Tống nho — Văn Phê
bình — Thơ, ca — Các lối thơ mới — Văn ký
sự tiến bộ — Hồ-Tông-Thốc lại còn là một
nhà sử học — Sách vở bốn phương thuật —
Văn chương quốc âm đã luyện — Sách quốc
âm — Sách dịch — Văn chương phái phục
quốc — Nhà Minh hay là buổi hạ màn một
tấn kịch Cổ văn học Việt-Nam. 370

Tóm tắt. 436

Lời bạt. 441

Sách và báo dùng để kê cứu 444

SACH
HAN THUYEN
(1941 — 1943)

ĐÃ XUẤT BÁN

P. N. KHUÊ

Một sức khỏe mới (hết)	0\$40
Nguồn sinh lực (hết)	0,45
Nghị lực.	1,00

TRƯƠNG TỬU

Một kiếp đọa đầy (tiểu thuyết xã hội) (hết)	0,80
---	------

NG. ĐỨC QUỲNH

Thăng cư So (tiểu thuyết giáo dục) (hết)	0,80
Thăng Phương (tiểu thuyết giáo dục) (hết)	1,50

ĐỖ PHỒN

Một chuỗi cười (tiểu thuyết trào phúng) (hết)	0,80
---	------

NG. BÌNH LẬP

Ngoại Ô (tiểu thuyết phóng sự) (hết)	0,90
--------------------------------------	------

CHU THIẾN

Bút nghiên (tiểu thuyết về thi cử) (hết)	2,00
--	------

NG. TUÂN

Chiếc lư đồng mắt cua (tùy bút) (hết)	0,85
---------------------------------------	------

NG. ĐỒNG CHI

Việt nam cổ văn học sử (nghiên cứu)	4,50
-------------------------------------	------

SẮP XUẤT BẢN

P. N. KHUÊ

Yêu đời (trong bộ Sức khỏe mới)

VI HUYỄN ĐẮC

Hai vở kịch (Kinh Kha và Ông Ký Cóp)

NG. BÁCH KHOA

Nguyễn Du và truyện Kiều (nghiên cứu)

NG. ĐỨC QUỲNH

Thăng Kinh (tiểu thuyết giáo dục)

LÊ NGUYỄN HUÂN

Thanh niên và thực nghiệp

ĐỖ PHỒN

Luân quần (tiểu thuyết trào phúng)

NG. ĐÌNH LẬP

Bôm Nhớn (tiểu thuyết phóng sự)

NGHIÊM TỬ

Tám hồn Việt Nam (nghiên cứu)

NG. PHẠM TRƯỞNG

Nhân loại tiến hóa sử (nghiên cứu)

NG. XUÂN KHOÁT

Chèo cổ Việt Nam (loại sách Việt Nam)

ĐANG IN

HAI VỢ KỊCH

(KINH KHA - ONG KÝ CÔP)

của

VI HUYỀN ĐẮC

Không cần phải giới-thiệu, ai cũng biết ông Vi-huyền-Đắc là một kịch sĩ « bậc thầy » trong kịch giới việt nam hiện đại. Những vở :

UYÊN-ƯƠNG - CÔ ĐỐC MINH

HAI TỐI TÀN HÔN - KIM TIỀN v. v..

của ông xuất-bản đã diễn từ trước tới giờ đủ đảm-bảo cho tài nghệ, giá trị và địa vị của ông. Huống hồ

HAI VỢ KỊCH

là những vở mà nhà Kịch-sĩ thấy rằng ứng ý nhất, nên đã sửa chữa cho hoàn hảo trước khi đem trình diễn với quốc dân.

Sách in rất mỹ - thuật dành riêng cho những người yêu văn-chương, nên không bán ngoài số đã hạn định.

**HÀNG THUYỀN
XUẤT BẢN CỤC**

53, Tiền Tsia, Hanoi

ĐÃ CÓ BẢN

THẮNG PHƯỢNG

tiểu thuyết giáo dục của

Giáo sư NGUYỄN BỨC QUỲNH

Không những chỉ là một cuốn tiểu-thuyết giáo dục, **THẮNG PHƯỢNG** còn là một chuyện tả về phong-tục, về gia đình Việt-Nam, mà trong đó, giáo-sư NGUYỄN BỨC QUỲNH đã « sống » nên tả ra rất xác thực, rất xâu xa. Đọc **THẮNG PHƯỢNG**, chúng ta đều thấy chúng ta đã là **THẮNG PHƯỢNG**, cha mẹ chúng ta đã là cha mẹ **THẮNG PHƯỢNG**, gia đình chúng ta đã là gia đình **THẮNG PHƯỢNG** với tất cả những cái đau đớn, những cái tức cười của nó.

Do thế, **THẮNG PHƯỢNG** đã được các báo Tin-Mới, Điện-Tín, Dân-Báo, Saigon, phê bình hoan nghênh.

Nhưng đó mới là **THẮNG PHƯỢNG** của gia đình, của hè phố. Muốn biết **THẮNG PHƯỢNG** 15 tuổi, muốn biết một công-trình khảo-xát rất tỷ-mỷ về tâm lý lứa trẻ Việt-Nam, dưới 15 tuổi, của trường học, chúng ta hãy đón đọc :

THẮNG KINH

Đọc « **THẮNG KINH** » trẻ con sẽ khoái thích cười, người lớn sẽ phải suy nghĩ

Báo “TIN MỚI”

PHỎNG VẤN

... — Xin ông cho biết về ý kiến của sự trình bày rất đặc biệt của các bìa sách Hàn-thuyên từ trước tới giờ?

— Vâng, bìa sách Hàn-thuyên quả có phần đặc biệt vì nó không giống bất kỳ một bìa sách của một nhà xuất bản nào khác. Đó là cái dụng ý của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy rằng từ trước đến nay, về sự trình bày các bìa sách, người ta đều bắt chước cách xếp đặt của các sách bên Pháp. Điều đó không phải không hay. Sự tiến bộ nào cũng phải qua một thời kỳ bắt chước như vậy. Nhưng bắt chước cũng phải có giới hạn. Đến một cái chừng mực nào đó thì ta phải đi tới sự phát huy cá tính của ta. Nghĩa là sự bắt chước phải nhường bước cho sự sáng tạo. Tin như thế cho nên khi thành lập nhà xuất bản Hàn-thuyên, chúng tôi liền giao công việc trình bày bìa sách cho bạn họa-sĩ Nguyễn-đỗ Cung là một người mà tất cả các anh em họa sĩ ở đây đều phải công nhận là đã gắng công nhiều nhất để tìm

cách đặt kỳ được cái dân tộc tính của ta trong các họa-phẩm của ông. Các bìa sách của Hàn Thuyên đều do ông Cung xếp đặt theo cái nguyên tắc tinh thần ấy. Thành hay bại, cái đó còn là tùy ở sự thưởng thức của độc giả. Các bạn đọc đã quen nhìn những bìa sách Pháp thì cũng hơi thấy khiêu thẩm mỹ của mình bị lạc đi khi đứng trước một cái bìa « **Nguồn Sinh Lực** » hay « **Ngoại Ô** » chẳng hạn. Nhưng khiêu thẩm mỹ, cũng như các cái khác, rồi cũng phải liến hóa, nghĩa là biến đổi. Chúng tôi tin rằng lối trình bày bìa sách của Nguyễn-Đỗ-Cung sẽ được hoan nghênh vì nó thích hợp với một đặc tính của người Nam mình là : ưa nhiều màu. Chỉ còn cần dung hòa cho khéo những màu ấy là thành công. Cái khó là ở đấy.

— Đó là về phần hình thức của sách Hàn Thuyên. Còn về tinh thần ?...

— Về tinh thần của sách Hàn Thuyên ? Tôi tưởng ông cũng đã thấy rõ cái lòng yêu mến văn chương của chúng tôi ở sự xuất bản các sách đã có bán. In được các sách hay cho ra mắt quốc dân... chúng tôi chỉ hoài bão có thể. Đó cũng là một cách giúp văn chương nước nhà được tiến bộ. Duy có một điều cần nói rõ là chúng tôi không

quan niệm cái hay của một cuốn sách giống các nhà xuất bản khác. Đối với chúng tôi, một cuốn sách hay, không những lời văn phải đẹp, còn cần phải thích hợp với thời đại nữa

.

Ông Giám-đốc tiễn chúng tôi ra cửa.

Chúng tôi có cảm tưởng vừa được gặp những bạn thanh niên đứng đắn, ham văn chương, yêu nghề của mình, và biết mình định đi đâu. Đó là những đặc tính của HÀN THUYỀN XUẤT BẢN CỤC. Đó cũng là những điều kiện thành công của nhà xuất bản đáng yêu ấy.

Đặc phái-viên.

(Tin-mới ngày 6 - 12 - 41)

BẢNG ĐÍNH CHÍNH

TRANG	CHỖ	THỪ	IN LẦM	ĐỌC LÀ
78	18		Chú thích (3)	Chú thích (1)
118	21		vật liệu	vật liệu
	23		Thân gỗ có hạn	Thân gỗ có hạn
126	2		Có quả	Có quả
135	17		Giác trường	Trường giác
135	18		được thắng nghiệp.	được thắng nghiệp đầy.
150	26		Chú thích (1)	Chú thích (2)
240	10		Kế nghiệp tặc	Kế nghiệp tặc
257	19		Đặt tên thay	Đặt tên thay
258	12		Lý-Thái-Tổng	Lý-Thần-Tổng
277	21		và một một con ngựa	và một con ngựa
289	11		vua Lý-Thái-Ông	vua Lý-Thái-Tổng
293	5		nhân tán	nhân tán
293	20		Chú thích (1)	Chú thích (2)
294	7		Tự ợc	Tự lực
295	15		Phan-Huy-Chu	Phan-Huy-Chú
296	6		sáng lờ tam gương	sáng lờ tam gương
298	13		Lao bang	Lão bàng
304	15		quyền Tiều-An	quyền Tiều-An
308	22		dầu lồi	dầu lồi
310	3		Lên núi Bao-Dải	Lên núi Bảo-Dải
313	8		Đau lành	Đau lành
317	10		Viên bản	Viên bản
319	12		Trùng giá	Tùng giá
347	22		Đông hàn hế	Đông hàn hết
371	6		Họ ồ	Họ Hồ
372	26		Vương-an-Thanh	Vương-an-Thạch
383	8		Thi bội	Thi hội
400	12		Ruộng dân	Ruộng dâu
419	8		Ngô sĩ-Liêm	Ngô sĩ-Liên
442	24		Minh Viên	Minh Viên

Sách này in xong ngày
mười bốn tháng mười
năm 1942 tại nhà in
Hàn Thuyên, 53 phố
Tiền Tsín, Hà - nội

Từ nhà kho Quán Ven Đường